

CHA VÔ DANH

1

PHẠM NGỌC LÂN

Cha vô danh

phần 1

Phạm Ngọc Lân

cha vô danh
phần 1

Phạm Ngọc Lân

Bìa: *Andrés Quijano*
Nguồn: *Internet*

cha vô danh
phần 1

PHẠM NGỌC LÂN

**Chuyện kể cuộc đời
một người Việt lai Pháp**



Phạm Ngọc Lâm xuất thân từ Việt Nam là một dược sĩ và một nhà giáo, năm 1980 qua Pháp chuyển nghề kỹ sư tin học. Qua Mỹ năm 1996, sinh sống tại San José, miền Bắc California, và trở về Pháp năm 2004.

Phạm Ngọc Lâm học tây ban cầm cổ điển với nhạc sĩ Đỗ Đình Phương tại Sài Gòn từ 1970 đến 1974. Khi qua Paris, tiếp tục theo học bộ môn này từ 1980 đến 1986, trong đó có 4 năm theo học với nhạc sư Alberto Ponce, chủ nhiệm bộ môn tây ban cầm của Viện Quốc gia Âm nhạc Paris (Conservatoire National de Musique de Paris). Và từ 2005, theo học với nhạc sư René Bartoli chủ nhiệm bộ môn tây ban cầm của Viện Quốc gia Âm nhạc Marseille. Đã trình diễn độc tấu tây ban cầm tại Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang, Cần

Thơ, và trên hệ thống truyền hình Sài Gòn trước năm 1975. Trở lại trình tấu năm 2004 tại San José và Quận Cam, California.

Phạm Ngọc Lâm bắt đầu sáng tác ca khúc trong thời gian sinh sống tại Mỹ. Vài bài tiêu biểu: “Đà Lạt sương mờ” tâm tình của người xa xứ, “Đôi Bạn” cảm hứng từ tiểu thuyết cùng tên của Nhất Linh, “Đêm mưa già biệt” tâm sự một chuyện tình cay đắng, “Cuối đông có nụ hoa đào nở”, lãng mạn hư ảo, “Người Ca Thơ”, tưởng nhớ Trịnh Công Sơn...

MỤC LỤC

Lời nói đầu 15

Câu chuyện mở đầu 19

Phần thứ nhất

Thời thơ ấu - trước 1962

1. Chạm trán với thực tế 29

2. Cô gái mồ côi hận đời 47

3. Phải chăng là bốc đồng? 60

4. Hòn đảo định mệnh 82

5. Trở về quê ngoại 112

6. Hà Hồi, làng quê tôi 127

7. Một ước muốn từ 56 năm trước	153	18. Ngôi trường tường đỏ	383
8. Hà Nội sục sôi khí thế	173	19. Cháy nhà	399
9. Tản cư – 1946	200	20. Từ đường Graffeuil đến Hôtel Việt Nam	426
10. Hồi cư. “Dinh tề” 1948	219	21. Cây có ma	455
11. Những ngày vui sống ở Hà Nội – 1948-1951	234	22. Lính chữa lửa tí hon	477
12. Hà Nội 2007	254	23. Những biến chuyển lớn lao	506
13. Khúc quanh đầu tiên trong đời – 1948	277	24. Nội trú	540
14. Đi tìm tung tích cha – Hồi 1	293	25. Cóc Phù Cát	574
15. Đi tìm tung tích cha – Hồi 2	308	26. Xe lửa bò, máy bay bể bánh	607
16. Fréjus: đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong ở Đông Dương	337	27. Bản sắc và giấy tờ	633
17. Sài Gòn, Hòn Ngọc Viễn Đông – 1951	357		

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi có viết một cuốn sách bằng tiếng Pháp tựa đề “De Père Inconnu” (“Cha Vô Danh”) được nhà xuất bản *L’Harmattan* ở Paris xuất bản và phát hành đầu tháng 2-2015.

Cuốn sách này không phải là một tiểu thuyết hư cấu, mà là chuyện kể về những người có thật đã sống trên đất nước Việt Nam trong thế kỷ 20. Nhưng

ngoại trừ tên của những người đã được công chúng biết đến (lãnh đạo chính trị, văn nghệ sĩ nổi tiếng, v.v.), tôi cố ý đặt tên khác cho các nhân vật để tôn trọng sự riêng tư của từng người, kể cả hai tên Hoàng Kim Long và Jean Martin.

Những câu chuyện kể ở đây chỉ là những gì xảy ra thường ngày cho một gia đình Việt Nam như hàng triệu gia đình Việt Nam khác sống trong thời loạn ly của hậu bán thế kỷ 20. Nhưng qua những biến đổi của thời cuộc từ đệ nhị thế chiến đến tuyên bố độc lập, từ cuộc kháng chiến chống Pháp dần dần biến chất thành cuộc chiến tranh ý thức hệ với sự can thiệp của ngoại bang, từ thống nhất đất nước tới những trại tù cải tạo và thảm trạng của bao người vượt biên, những chuyện “thường ngày” đó đã không còn là “bình thường” nữa. Cần

phải ghi lại để các thế hệ mai sau có thêm hiểu biết về đời sống của cha ông mình, về lịch sử cận đại của đất nước mình.

Thật vậy, tôi không chỉ đơn thuần kể chuyện về cuộc sống của một nhân vật trung tâm, mà luôn tìm cách lồng những chuyện ấy vào bối cảnh lịch sử của đất nước thời bấy giờ. Những dữ kiện lịch sử được lấy từ các nguồn “chính gốc”, tức là các kho lưu trữ những tài liệu trao đổi giữa các chính phủ Pháp, Mỹ với các đại sứ, lãnh sự, cơ quan tình báo của họ ở Việt Nam. Đây là những tài liệu thường là “mật”, sau mấy chục năm đã được “giải mật” để các nhà nghiên cứu có được cái nhìn chính xác hơn về những gì đã thật sự xảy ra. Đã có thời kỳ tôi chuẩn bị một luận án về sử ở Đại học Paris nên đã bỏ nhiều công sức tìm kiếm tài liệu liên quan đến miền Nam trong thời kỳ đất

nước chia đôi. Cuối cuốn sách có một phần quan trọng ghi chú về lịch sử, dành cho những độc giả đặc biệt quan tâm.

Tôi viết lại đây bản tiếng Việt cho cuốn sách ấy. Đây không phải là một bản dịch từ tiếng Pháp, dù nội dung tương tự, nhưng là một cuốn sách viết bằng tiếng Việt bởi một người Việt cho người Việt đọc.

Phạm Ngọc Lân

CÂU CHUYỆN MỞ ĐẦU

Đà Lạt, đầu thập niên 50.

Thằng bé độ tám chín tuổi đeo cạc-táp trên lưng đi qua một bãi trống trên đường từ trường về nhà.

Mấy đứa trẻ cùng lứa tuổi đang chơi đánh khăng, ngừng tay, quay về phía thằng bé hét to:

– Tây lai ăn khoai cả vỏ, ăn chó cả lông, ăn hồng cả hột!

Bảo Lộc, cuối thập niên 60.

Anh Được sĩ Trung úy trẻ có vợ mới cưới. Vợ dạy ở một trường trung học trong thị xã bé nhỏ này. Có phụ huynh học sinh “mách” với thầy hiệu trưởng:

– Tôi thấy cô giáo mới về năm nay cặp bồ với Mỹ đó!

Sài Gòn, cuối thập niên 70.

Chàng Được sĩ “cán bộ giảng dạy đại học” đạp xe vào một con hẻm đến thăm người bạn tù cải tạo mới được thả về. Bọn con nít nhìn theo xầm xì:

– Liên Xô! Liên Xô!

Paris, giữa thập niên 80.

Thằng bạn người Pháp, cũng là đồng nghiệp trong một công ty tin học, một hôm tâm sự:

– Thú thật là lúc mới gặp mày, tao không biết mày người gì, tao đoán là Nam Mỹ. Chỉ biết chắc mày không phải người Pháp, nhưng không ai ngờ mày lại là người Việt Nam!

Toulouse, tháng tư 2015.

Hai ông già “thất thập cổ lai hi” (bảy mươi nhưng thời buổi này chẳng còn “xưa nay hiếm” nữa mà nhan nhản đầy đường!), bạn nối khố từ thời cặp sách đến trường, gặp lại nhau nơi “xứ lạ quê

người” (quen miệng nói thế, thật ra xứ này chẳng còn lạ lắm gì, và quê người thật đấy, nhưng cũng là “quê thứ hai” của mình rồi).

– Cuốn sách De Père Inconnu của mày tao mới đọc xong, mày viết công phu quá, mà sao không viết tiếng Việt mà lại viết tiếng Pháp? Thời buổi này còn mấy người đọc tiếng Pháp nữa?

– Tao viết tiếng Pháp cốt là để cho con cháu tao đọc, cho con cháu mày đọc, cho những thế hệ thứ hai thứ ba thứ tư sống ở nước ngoài đọc để biết thêm về đất nước của cha ông chúng nó.

– Nếu vậy thì mày phải viết tiếng Anh mới phải!

– Nhưng tao sống bên Pháp, cha tao là người Pháp, và dù tiếng Việt là tiếng

mẹ đẻ, tiếng Pháp đối với tao là tiếng “cha đẻ” dù tao chưa hề biết mặt cha tao. Hơn nữa tiếng Pháp nổi tiếng là một ngôn ngữ của văn chương, nên tao rất thích thú khi viết bằng tiếng Pháp. Công nhận mày nói đúng, muốn giúp ích cho các thế hệ con cháu mình sống ở hải ngoại, phải có bản tiếng Anh. Vì vậy tao đang nhờ người dịch ra tiếng Anh cuốn sách De Père Inconnu này.

– Thế mày có định dịch ra tiếng Việt không?

– Tiếng Việt sao lại phải dịch? Tao sẽ viết lại cuốn sách bằng tiếng Việt. Bởi vì cách viết cho người Việt Nam đọc rất khác với cách viết cho người ngoại quốc đọc về đất nước Việt Nam, về con người Việt Nam. Chưa kể là khi viết lại bằng tiếng Việt, sẽ có những chi tiết không cần thiết, sẽ lược bớt đi, có những chi tiết

khác cần thêm vào. Vì độc giả người Việt có những hiểu biết về đất nước mình mà người ngoại quốc không có, cũng như họ có những cảm nhận khác mình về một nước Việt Nam xa xôi đối với họ.

– Mày đã mất tám năm cho bản tiếng Pháp, mày định bắt tao chờ bao nhiêu năm nữa để đọc bản tiếng Việt?

– Mày đừng lo! Thời buổi này “bát thập” cũng không còn “cổ lai hi” nữa, mày cứ yên chí lớn, sẽ có ngày được đọc bản tiếng Việt cuốn sách của tao!

Và ông già Tây lai bắt đầu viết.

PHẦN THỨ NHẤT
THỜI THƠ ẤU
(trước 1962)

1. CHẠM TRÁN VỚI THỰC TẾ

1961

Mới khoảng 10 giờ sáng mà nắng đã gắt. Trên quốc lộ 13 qua quốc lộ 14 từ Sài Gòn lên Ban Mê Thuột, chiếc xe đồ chạy chậm lại khi tới đoạn đường qua khu Đồng Xoài. Đoạn đường xấu, xe xóc nhiều. Nhưng chàng thanh niên 17 tuổi chẳng để ý đến đường xóc, chẳng để ý đến bụi mù ở những đoạn đường bị tróc nhựa. Đầu óc chàng đang còn tràn ngập niềm vui sắp về nhà khoe

với gia đình mảnh bằng tú tài 1 mới đoạt được một cách vẻ vang... Đó là năm 1961, bằng tú tài trong chương trình học còn chia làm hai phần, phải đậu tú tài 1 mới được lên lớp để học thi tú tài 2, còn gọi là “tú tài toàn phần”.

Chàng tưởng tượng nỗi vui mừng của mẹ và bà ngoại khi thấy con cháu mình đã “giật” được mảnh bằng tú tài, dù chỉ là tú tài 1! Ông dượng của chàng và đàn em cũng sẽ vui dĩ nhiên, nhưng không thể so sánh với niềm hân hoan chan chứa của mẹ và bà ngoại được. Khi chàng ra đời, hai người đàn bà này có khi nào dám mơ ước con cháu mình lại có một ngày mang về mảnh bằng “to” như thế, bằng tú tài! Mà lại là tú tài Pháp nữa chứ!

Chàng thầm mỉm cười khi nghĩ lại những lần mẹ chàng có dịp khoe con

mình với các bà bạn. Mỗi lần như thế, nếu chàng có mặt thì chỉ muốn độn thổ cho xong! Sao mẹ mình có thể “ca” mình đến thế! Hồi đó mới có bằng trung học đệ nhất cấp thôi, bây giờ có tú tài rồi thì phải biết! Tú tài 1 hay tú tài 2 cũng thế thôi, bà đoán chắc con bà thi cái gì cũng đậu, đâu có biết là tú tài 2 nó trăn ai hơn tú tài 1 như thế nào!

Sau khi có kết quả thi ở Đà Lạt, chàng về Sài Gòn ở nhà một người bạn nội trú học dưới một lớp. Người bạn này nhờ chàng chỉ bảo thêm môn toán trong năm học, và bây giờ cha mẹ của bạn mời “ông thầy” về chơi một tuần lễ.

Chín năm rồi chàng mới trở lại Sài Gòn. Từ Hà Nội vào Sài Gòn năm 7 tuổi, học có một năm ở đấy rồi lên Đà Lạt, nên chàng chỉ có những kỷ niệm đơn sơ của đứa trẻ biết Sài Gòn qua khu xóm Chợ

Quán nơi mình ở và trên đường đi học được bà ngoại đưa đi đón về. Lần này trở lại nơi chốn cũ, chàng được sống trong một gia đình giàu có bên Khánh Hội – cha mẹ người bạn là thương gia xuất nhập cảng – được thưởng thức những cái hay cái đẹp của trung tâm một thành phố từng được mệnh danh là “Hòn Ngọc Viễn Đông”. Người bạn đưa chàng đi dạo phố Tự Do, Nguyễn Huệ, Lê Lợi, đi hóng mát bờ sông, vào xem xi-nê Majestic, ăn kem Givral... Và cũng thưởng thức những thú bình dân hơn mà Đà Lạt xứ lạnh không có như nước mía Viễn Đông... Hai “kiosques” bánh mì Hương Lan và Bưu Điện mới mở trước cửa nhà Bưu điện, ngay bên hông nhà thờ Đức Bà, bánh mì dăm-bông (jambon) sao mà ngon thế! Tóm lại, những thú vui giản dị, nhưng đối với chàng vẫn là những khám phá mới.

Sáng sớm hôm nay, chàng mới chia tay bạn ở bến xe đò Ngã Bảy Sài Gòn để lên đường về Kontum. Gia đình lang bạt từ Sài Gòn lên Đà Lạt, ra Phù Cát rồi Quy Nhơn để cuối cùng lên Kontum. Ông cụ làm sĩ quan tài chánh cho một đơn vị của trung đoàn 40 sư đoàn 22 nên gia đình chẳng sống được ở đâu quá vài năm.

Đầu óc còn đang vẩn vơ những kỷ niệm tuần lễ vui chơi ở Sài Gòn, chàng giật mình khi tự nhiên thấy xe dừng lại giữa đường. Ngồi ngay cửa sổ hàng thứ hai của chiếc xe đò dài, lúc đó chàng mới để ý thấy trước mũi xe có ba người mặc đồ bà ba đen, đội nón tai bèo, tay ôm súng đứng ngang đường, và chỉ cho tài xế lái vào một con đường rừng phía tay phải. Khi xe đã vào con đường đất này rồi, một người khác, cũng đồ bà ba đen nón tai bèo, không mang súng nhưng

cầm một trái lựu đạn giơ lên phía trước cốt cho mọi người thấy rõ, đến gần tài xế kêu mọi người kéo cửa sổ xuống rồi nói to:

– Đồng bào đừng sợ, chúng tôi thuộc Mặt trận Giải phóng Miền Nam¹, chúng tôi không làm gì hại đến đồng bào cả. Chúng tôi chỉ muốn có dịp giải thích cho

¹ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (gọi tắt là Mặt Trận Giải Phóng, MTGP) được thành lập ngày 20 tháng 12-1960 trong một vùng gần Tây Ninh, phía bắc Sài Gòn. Ủy ban lâm thời có chủ tịch là ông Phùng Văn Cung và tổng bí thư Nguyễn Văn Hiếu. Trong lời kêu gọi có đoạn "Hãy siết chặt hàng ngũ để chiến đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm." Những khuôn mặt nổi được biết đến nhiều nhất là luật sư Nguyễn Hữu Thọ và kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, chủ tịch và phó chủ tịch. Nhưng từ 1967, lãnh đạo chủ chốt là một ủy viên Bộ chính trị đảng cộng sản, ông Phạm Hùng, với chức vụ Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Sự ra đời của MTGP nằm trong kế hoạch được quyết định ở Hà Nội trong Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng Lao Động (tên của đảng cộng sản lúc bấy giờ) họp từ ngày 12 đến 22 tháng 1-1959. Việc đầu tiên thực hiện nghị quyết của Hội nghị là thành lập đoàn 559 (tên lấy từ tháng 5 năm 1959), một lực lượng vũ trang đi tiên phong trong việc khai phá mở đường mòn Hồ Chí Minh để chuyển quân vào miền Nam.

đồng bào chủ trương đường lối của Mặt Trận Giải Phóng mà thôi. Đồng bào nghe theo chỉ dẫn của chúng tôi sẽ được bình yên vô sự. Yêu cầu mọi người để hai tay lên lưng ghế phía trước, và giữ im lặng trong suốt thời gian xe di chuyển vào bên trong. Trong xe có ai là quân nhân hay cảnh sát, phải cho chúng tôi biết ngay. Tôi nhắc lại, trên xe có ai là quân nhân cảnh sát không?

Mọi người im thin thít. Long nắm chặt hai tay vào phía trên của lưng ghế phía trước, cho họ thấy rõ là hai bàn tay không có cử chỉ gì nguy hiểm. “Ráng giữ bình tĩnh, ráng giữ bình tĩnh...”, chàng tự nhủ, nhưng tim vẫn đập loạn xạ, và mặt chắc là tái mét! Người mặc áo đen không có vẻ gì là đùa cợt, và quả lựu đạn trong tay đưa ra phía trước đủ để cũng

đủ làm hết vĩa những ai yếu bóng vĩa như chàng!

Không thấy ai tố cáo ai trên xe, người áo đen ra lệnh cho tài xế lái xe sâu vào trong rừng. Hai bên đường toàn là tre già khô héo quệt loạt xoạt vào thành xe, đường đất với những ổ gà to như ổ voi làm nhíp xe kéo kẹt thê thảm, dù đã đi chậm như rùa bò. Chắc ngày xưa đây là đường xe be chở gỗ trong rừng ra. Chiếc xe cứ thế từ từ tiến sâu vào vùng hoang dã...

Lòng hoang mang đến tột độ, chàng tự hỏi số phận mình và những hành khách trên xe này sẽ ra sao. Cũng như bao người dân khác, gần đây chàng được nghe loáng thoáng về một tổ chức có tên Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, bắt đầu hoạt động chống chính phủ bằng vũ lực.

Các phương tiện truyền thông của nhà nước cho biết tổ chức này được những người cầm đầu đảng Cộng sản ở Hà Nội dựng lên để chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy trong Nam với sự tiếp sức của quân đội ngoài Bắc len lỏi vào từ bấy lâu nay. Mục đích là áp đặt chế độ cộng sản trong Nam, cũng như họ đã áp đặt chế độ này ngoài Bắc từ khi đất nước chia đôi năm 1954. Cũng có những lời đồn đãi thì thầm rằng họ là những người yêu nước chống lại chính phủ Sài Gòn vì chính phủ này chỉ là con bài của Mỹ. Thật ra thì Long chẳng để ý gì đến những chuyện chính trị cao xa này, chàng sống nội trú trong tháp ngà của một nhà trường ở Đà Lạt, sống với cái may mắn là chỉ phải lo học hành, tránh xa những phức tạp của cuộc sống chung quanh. Vậy mà không ngờ, hôm nay chàng lại giáp mặt với những người tự xưng thuộc tổ chức này!

Không biết xe chạy bao lâu trên con đường rừng như thế – đầu óc hoảng loạn không còn ý niệm gì về thời gian – bỗng nhiên mở ra một khoảng trống rộng lớn giữa rừng. Và ngạc nhiên: hàng chục chiếc xe đồ to nhỏ đã đậu chung quanh vòng tròn đó, hàng mấy trăm người đã ngồi bệt dưới đất thành vòng tròn. Nỗi lo sợ bỗng xuống một cấp, làm như loãng ra vì được hòa đều trong đám đông! Quang cảnh như một bến xe đồ, chỉ khác là không có tiếng ồn ào của hành khách chào hỏi nhau lúc chia tay, cũng chẳng có tiếng hàng quà rao huyền não, hay tiếng những người lơ xe đua nhau mời khách! Chỉ có tiếng xầm xì của những con người bị du vào một hoàn cảnh chưa từng thấy, những hành khách bị ép buộc vào khu rừng này...

Nhiều người áo đen mũ tai bèo vai

khoác súng đi qua đi lại. Một người đến chiếc xe của Long ra lệnh cho tài xế đậu vào một chỗ trống, và kêu mọi người xuống xe, ngồi xuống đất.

– Đồng bào giữ trật tự! Không nói chuyện! »

Sau đó đến mục kiểm tra giấy tờ. Thời xưa cũng như sau này, ở Việt Nam, một người trưởng thành đi ra khỏi nhà phải có giấy tờ tùy thân. Trong thập niên 60, đó là thẻ kiểm tra cho các công dân trên 18 tuổi. Học sinh chưa tới 18 tuổi thì dùng thẻ học sinh. Long cũng có thẻ học sinh, đi đâu cũng phải mang theo. Đến khi lấy tấm thẻ trong ví ra, chàng mới chột hoảng: đây là tấm thẻ của trường trung học Adran ở Đà Lạt, một trường của “Thầy dòng” thuộc giáo hội Công giáo, dạy chương trình Pháp, cấp cho niên khóa 1960–61. Thẻ mang tên

Hoàng Kim Long sinh ngày 20 tháng 11 năm 1944, con của ông Hoàng Văn Quy và bà Lê Thị Kim, học sinh lớp “Première”. Trường của một tôn giáo du nhập từ phương Tây, tên trường bằng tiếng Pháp, tên lớp cũng tiếng Pháp, dạy chương trình Pháp, chàng chột tái mặt: mấy ông áo đen này là “cách mạng” sẽ phản ứng ra sao với một tên lai Pháp, học trường Pháp?

Người áo đen xét giấy vẫn từ từ, từ từ tiến dần đến... Xem xét kỹ giấy tờ của từng người. Chỉ còn hai người nữa đến phiên chàng. Tim đập càng ngày càng mạnh, bụng đánh lô-tô như chưa từng thấy! Nhưng làm sao bây giờ? Cuối cùng cái gì phải đến vẫn đến: chàng lấy hết can đảm làm mặt thản nhiên đưa tấm thẻ học sinh cho người áo đen, chuẩn bị sẵn trong đầu những lời giải thích sao

cho xuôi gọn... Nhưng người áo đen chỉ xem lướt qua và trả lại tấm thẻ không nói một câu nào! Tự nhiên chàng cảm thấy cần làm một chuyện mà lâu lắm chàng không nghĩ tới: “Cám ơn Trời Chúa Phật và ông bà tổ tiên đã phù hộ cho con!”

Chàng thở phào, nhẹ hẫng người! Nhưng suy cho cùng, tại sao những người này lại cần chú ý đến một tên học sinh 17 tuổi miệng còn hôi sữa? Chàng có tự cho mình là quan trọng quá không? Mấy người áo đen chẳng nói ngay từ đầu là họ chỉ muốn biết ai là quân nhân và cảnh sát là gì? Việc qua rồi thì nói cũng như thế dễ quá!

Trong thời gian xét giấy đó, vẫn có thêm những chiếc xe khác tiến vào khoảng trống. Các thủ tục cũng lặp lại như thế. Càng ngày Long càng bớt sợ. Tâm lý đám đông...

Cuối cùng có một người áo đen tiến vào giữa vòng tròn mang theo một cái thùng gỗ, úp xuống cỏ và leo lên, bắt đầu nói:

– Xin đồng bào giữ im lặng! Xin đồng bào giữ im lặng! Chúng tôi là những người thuộc Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Chắc đồng bào cũng đã nghe tuyên truyền của ngụy quyền Sài Gòn rằng chúng tôi là quân khủng bố, nhưng đồng bào thấy đó, chúng tôi không xa lạ gì với đồng bào, chúng tôi là con em của đồng bào, là người láng giềng của đồng bào...

Và cứ thế, người áo đen đứng trên bục thao thao bất tuyệt về những hành vi xâm lược của Đế quốc Mỹ, về ngụy quyền Sài Gòn tay sai, cố tình chia cắt đất nước. “Mặt trận Giải phóng quy tụ những người yêu nước tranh đấu cho

đất nước được thống nhất, cho đất nước không còn dấu vết của ngoại xâm...”

Thời gian trôi qua, người thứ nhất nói xong lại đến người khác lên bục nói thay. Nội dung vẫn tương tự... Chàng không còn tập trung tư tưởng để chú ý nghe được nữa, chỉ còn cảm thấy khát khô cổ và bụng bắt đầu đói cồn cào...

Nhưng cuối cùng việc gì rồi cũng phải có kết thúc. Những lời tuyên truyền hoa mỹ cũng cạn dần. Mọi người lắng nghe một tiếng máy bay từ xa vọng lại, càng ngày càng gần, và cuối cùng ai cũng nhìn lên hai chiếc trực thăng mới xuất hiện trên cao bay vòng vòng quan sát khoảng đất trống giữa rừng với mấy chục chiếc xe đồ đạc vòng tròn. Người nói trên bục vội bước xuống, và hành khách được lệnh lên xe đi ra khỏi khu rừng. Cũng may mà các tài xế còn có tinh thần trật

tự, các xe tuần tự di chuyển mà không chen lấn nhau trên con đường đất chật hẹp chỉ một chiếc xe đi vừa. Khi xe bắt đầu lăn bánh, chàng thấy các người áo đen mũ tai bèo ôm súng lần lượt đi sâu vào trong rừng, dắt theo vài người đàn ông tay bị trói quặt sau lưng. Số phận họ rồi đây sẽ ra sao?

Chiếc xe đồ bị chặn lúc 10 giờ sáng, khi ra khỏi khu rừng trở lại quốc lộ 14 thì đã 3 giờ chiều. Xe không thể đến kịp Kontum vào buổi tối như dự trù vì tình trạng giới nghiêm, ban đêm không có xe nào được chạy cả. Chàng phải ngủ lại ở Ban Mê Thuật, thành phố đầu tiên trên miền cao nguyên nằm trên quốc lộ 14. Với số tiền dẫn túi ít ỏi, chàng ăn một đĩa cơm với thịt kho và uống ly trà đá rẻ tiền của bà hàng ngay bến xe. Sau đó thuê một chiếc ghế bố có cái mùng trong

căn nhà chợ dùng làm nơi nghỉ ngơi cho các bạn hàng lỗ đường. Đúng là cảnh "ăn đường ngủ chợ"!

Sáng hôm sau, xe tiếp tục chạy đến Pleiku cách đó 150 cây số, rồi thêm 40 cây số nữa đến Kontum.

Chàng thanh niên 17 tuổi sẽ còn nhớ mãi câu chuyện bị lừa vào rừng, một câu chuyện hi hữu chỉ xảy ra trong thời gian Mặt trận Giải phóng mới thành lập mà thôi. Đây là cuộc "chạm trán với thực tế" đầu tiên của chàng.

Và cũng không phải là duy nhất: sau này chàng sẽ còn phải chứng kiến – và có khi phải tham gia trực tiếp – nhiều biến cố khác nữa!

2. CÔ GÁI MỒ CÔI HẬN ĐỜI

1934

(Chuyện kể của người mẹ)

Long ơi, năm nay con 17 tuổi, mẹ rất mừng con bắt đầu lớn khôn. Mới có một năm mà con đã cao bỗng lên, chắc phải cao thêm hai mươi phân là ít! Con đậu được bằng tú tài 1, về đây nghỉ hè với bà, với cậu mẹ với các em ở cái thành phố Kontum nhỏ xíu này. Vì nó nhỏ thế nên ai cũng thấy con đi

chơi với bạn trai của con cùng lớp ở Đà Lạt về, và cũng có cả hai cô gái con ông Trung úy cùng đơn vị với cậu con. Hai cô gái xinh đẹp, lại tân thời, mợ không cấm đoán gì con cả, nhưng con phải coi chừng đó! Con dính vào đường tình ái là hết học hành luôn đó con nhé! Mà con cũng biết là cả nhà trông chờ vào con, mong con học thành tài...

Ừ thì thôi, mợ không nói chuyện đó nữa, con không cần phải phân trần phản đối mạnh như thế...

Đêm nay mợ muốn nói chuyện với con không phải về việc con đi chơi với bạn bè. Mợ muốn nói đến một chuyện quan trọng hơn nhiều, đó là chuyện về cha của con. Con cũng đã biết rồi, vì bà ngoại hay kể lại chuyện này, người mà con gọi bằng “cậu” không phải cha ruột của con. Nhưng con không biết ai khác

hơn là cậu² nên con vẫn xem cậu như cha ruột. Hơn nữa con mang họ của cậu con.

Con đã biết rồi, nhưng mợ chắc con chỉ biết mợ hồ thôi. Đêm nay trời đẹp, ngồi ngoài sân mát dưới giàn thiên lý này, mợ muốn kể cho con nghe đầu đuôi câu chuyện với tất cả chi tiết, vì mợ nghĩ mợ có bốn phận phải cho con biết ít nhất là một lần trong đời. Đó là quyền của con được biết về nguồn gốc của mình, nhất là con năm nay đã 17 tuổi. Con nghe câu chuyện của mợ để hiểu hồi đó mợ phải khổ tâm, phải chịu bao điều cay đắng như thế nào. Con nghe để con thương mợ, để con đừng oán trách hoặc coi rẻ mợ. Con đừng nói gì cả... Mợ cũng hiểu là con không khi nào có thái độ gì gọi

² Khoảng thời gian thập niên 40, 50, nhiều gia đình sống ở Hà Nội có cách xưng hô “cậu, mợ” thay vì “cha, mẹ”. Sau đó vào Nam, vẫn giữ cách xưng hô này. Đây là cách đặc biệt của người Hà Nội thời đó, không phải của chung người miền Bắc.

là trách móc mợ, nhưng trong thâm tâm con... con nghĩ gì, mợ không biết được, con ạ! Mợ chỉ mong con vẫn thương mợ thôi.

Mợ mồ côi cha từ năm 13 tuổi. Bà ngoại con chỉ có một mình mợ, và lúc đó còn xuân sắc nên đã tái giá. Mợ rất giận bà ngoại về chuyện này. Giận không phải vì bà ngoại đi lấy chồng khác, mà giận vì bà ngoại tái giá trong một hoàn cảnh làm cho mợ trở thành mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Quê của mợ là làng Hà Hồi, ngày xưa thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, cách Hà Nội khoảng hai chục cây số về phía nam. Người bình dân gọi là làng Vôi. Các làng ngoài Bắc thời xưa thường có hai tên, một tên “chữ” là Hà Hồi, và một tên bình dân của người thông thường dùng, tức là làng Vôi. Làng này

nổi tiếng vì thời vua Quang Trung mang quân từ trong Nam ra đánh đuổi quân nhà Thanh, đã chiến thắng hai trận Hà Hồi và Ngọc Hồi trước khi thắng trận Đống Đa.

Làng Hà Hồi là một làng tương đối giàu có vì trồng trọt các loại rau của Tây mang sang như khoai tây, cà-rốt, su-hào, súp-lơ... mang lên Hà Nội bán. Đặc biệt làng có phân nửa “lương” và phân nửa “giáo”, hai bên sống hài hòa với nhau không có vấn đề gì cả. Đình làng rất to, nhà thờ cũng rất to.

Ông ngoại con là một người theo đạo công giáo³, tức là bên phía “giáo” của

3 Trong nước hiện nay hay dùng “Thiên Chúa giáo” thay vì “Công giáo”. “Giáo hội công giáo” dịch từ tiếng Pháp “Eglise catholique”. Chữ “catholique” có nghĩa là “universelle”, nên tiếng Việt dùng từ “công” là dịch sát nghĩa. Người ta có thể không chấp nhận chữ “công” này, nhưng nếu vì vậy mà gọi là “Thiên Chúa giáo” thì không chính xác vì “Thiên Chúa giáo” sẽ bao gồm cả Do Thái giáo, Ki-tô giáo (gồm Chính Thống

làng. Gia đình nghèo nhưng ông ngoại được theo tây học, nên tìm được một việc làm trong một tiệm buôn lớn của Pháp ở Hà Nội, thoát khỏi cảnh lam lũ của một nông dân. Ông ngoại suốt tuần ở lại Hà Nội, chỉ về nhà vào cuối tuần. Cũng rất tiện vì làng Hà Hồi gần ga Thường Tín, cách ga Hàng Cỏ của Hà Nội có 19 cây số.

Bà ngoại con thì ngược lại, sống bên phía “lương”. Bà không biết đọc biết viết gì cả, như phần đông con gái trong làng thời đó. Bà cũng nhuộm răng đen như mọi cô gái khác, thời đó răng phải “đen màu hạt huyền” hay “đen nhánh như hạt na” mới là đẹp. Qua đến thế hệ của mợ, các thiếu nữ ra sống ở thành thị không muốn nhuộm răng nữa, dần dần đến ngày hôm nay tục lệ đó đã bỏ hẳn.

giáo, Công giáo, Tin lành) và Hồi giáo vì tất cả các tôn giáo này đều tin và thờ cùng một Thiên Chúa.

Bà vẫn thích kể là ông ngoại con khi đi trên đường đi thấy bà ngoại cấy lúa dưới ruộng cùng với nhiều người con gái khác, nhưng ông ngoại chỉ để ý đến bà vì chân bà trắng. Ngày xưa cấy lúa dưới ruộng nước phải xắn quần cao lên tận bẹn! Và thế là ông nhất định về nhà nói với cha mẹ cho người đi hỏi bà ngoại về làm vợ. Thời đó ở làng, đám cưới giữa hai bên lương giáo không phải là hiếm, nhưng bà ngoại phải theo đạo của chồng trước khi lấy nhau.

Hai ông bà rất mừng khi có con trai đầu lòng, bà vẫn kể lại là rất kháu khỉnh, nhưng tự nhiên mới đầy năm thì mất đột ngột. Không ai hiểu tại sao, nên chỉ còn đổ thừa cho thần linh nào đó thấy đứa bé đẹp dễ thì “bắt về”! Vì vậy người ta kiêng không khen con mình đẹp, kiêng không gọi con mình bằng tên đẹp dễ. Thường

thì tên khai sinh rất đẹp nhưng chỉ dùng cho sau này khi đi học và khi đã trưởng thành, còn lúc bé thì gọi bằng một tên xấu xí như thằng Cu, cái Hĩm... để đừng có thần linh nào xấu tính để ý đến!

Mợ sinh năm 1921 sau khi bác con mất. Mợ được ông ngoại cho theo học trường các bà sơ sát bên nhà thờ. Thời buổi đó, con gái như mợ sống ở quê mà được đi học là chuyện đặc biệt lắm. Cũng đã bắt đầu một thời đại mới cho trai gái đều được đi học như nhau, nhưng sống ở thành thị mới được hưởng làn gió mới này, còn ở nhà quê vẫn theo nền nếp cũ, con gái không được đi học. Mợ được cái may mắn đó, lại rất thích học, ông ngoại mang từ Hà Nội về cho mợ tập vở, bút chì, bút mực... Nhưng mợ thích nhất là bút chì màu. Trong lớp có ai có bút chì màu đâu, có ai có bố làm việc trong một

gian hàng lớn của Pháp ở Hà Nội đâu!

Nhưng chỉ được có vài năm, trong khi mợ đang mê mẩn tìm đọc mọi thứ có thể đọc được vì mới biết đọc biết viết, mợ không được học nữa vì người lớn sợ đọc nhiều quá sau này bị toét mắt! Nói ra bây giờ nghe thấy thật buồn cười, nhưng hồi đó dân quê nhiều người lớn tuổi bị mắt toét, lý do là vệ sinh quá kém. Không biết người ta tin thật là đọc nhiều quá rồi sau này mắt bị toét, hay là chỉ lấy cớ dọa thế để không cho mợ học tiếp, vì quan niệm cổ hủ « con gái học nhiều để làm gì! » Chuyện này mợ nhớ mãi, suốt đời mợ còn hận không được học thêm trong khi đang trên đà háo hức việc học.

Và rồi một tai họa to lớn ập đến gia đình: ông ngoại bị ho ra máu, lúc đầu còn nhẹ, về sau thuốc thang không khỏi nặng dần phải nghỉ làm. Thế là bà ngoại

phải tần tảo cật lực để có tiền sống lay lắt qua ngày. Thời bấy giờ bệnh lao hoành hành đâu có thuốc chữa, ông ngoại bệnh hai năm thì mất. Lúc đó mợ 13 tuổi. Hồi đó trong làng có một ông làm phó cho ông lý trưởng, nên gọi là ông Phó. Ông có vợ gọi là bà Phó sinh được hai người con gái rồi bị hậu sản không sinh được nữa, nên ông Phó tìm một bà vợ thứ để mong có con trai. Ngày xưa có con trai là quan trọng lắm trong việc thờ tự, nếu vợ cả mà không có con trai thì chồng lấy thêm vợ lẽ là chuyện thường. Vả lại, đàn ông có hai ba vợ không phải là hiếm, nhưng chuyện không có con trai là một lý do chính đáng để lấy vợ lẽ mà không ai có thể bàn cãi vào đâu được.

Ông Phó nổi tiếng là một tay hào hoa phong nhã trong làng, hơn nữa với chức vụ của ông thì chẳng khó gì tìm vợ

lẽ. Nhưng ông không tìm nơi khác mà lại nhắm đến bà ngoại của con. Phải nói là bà ngoại con tuy là người quê mùa nhưng nhan sắc khá mặn mà. Khi ông ngoại còn đang bệnh nặng, ông Phó thường lai vãng đến nhà thăm, mợ cũng đoán được ý đồ của ông Phó đến thăm bệnh nhưng thật ra là để gặp bà ngoại, nên ghét cay ghét đắng ông này. Phải chi ông ngoại mất rồi thì lại là một lẽ khác, đằng này ông ngoại vẫn còn bệnh nằm sờ sờ ra đó...

Và rồi việc gì phải đến cũng đến. Sau khi ông ngoại mất một thời gian, ông Phó lấy bà ngoại, và hai ông bà bỏ quê đi qua Lào làm ăn. Trong những năm 30 kinh tế rất khó khăn, nghe nói người Việt qua Lào buôn bán làm ăn khá lắm. Hai ông bà thu vén tiền bạc dành dụm được bao nhiêu mang theo để có vốn, gửi mợ lại

cho bà Phó nuôi. Bà Phó từ đó được gọi là bà Phó Già, và bà ngoại con trở thành bà Phó Trẻ. Bà Phó Già là một người đàn bà chất phác hiền lành hiếm có. Mợ sống dưới mái nhà với hai người con gái của ông Phó là dì Phan và dì Đan, cả hai cũng hiền lành, nên phải nói là mợ không bị hành hạ hay phân biệt đối xử gì cả, như thường thấy xảy ra với mẹ ghẻ. Nhưng ở tuổi 13, tuổi mới lớn đang cần tình thương của bố mẹ, bố chết, mẹ lấy chồng khác bỏ con lại cho vợ cả của chồng mới, mợ hỏi con sao không giận cho được!

Và suốt đời mợ bị nỗi oán hận này ám ảnh...

3. PHẢI CHĂNG LÀ BỐC ĐỒNG? 1943

(Chuyện kể của người mẹ)

Bà ngoại con theo ông Phó qua Lào làm ăn vì ở lại quê không biết làm gì để sống, ông Phó đâu phải tay làm ruộng! Trong thập niên 30 nhiều người phải bỏ làng ra đi vì kinh tế khó khăn. Ngày xưa, theo truyền thống gìn giữ đất hương hỏa để thờ cúng ông bà tổ tiên, phải bỏ quê đi như thế là một nỗi bất hạnh lớn. Nhưng với ảnh hưởng

của văn hóa phương Tây, các truyền thống cũ cũng nhạt dần, bắt đầu từ Nam kỳ là một thuộc địa Pháp, dần dần lan ra Trung kỳ và Bắc kỳ là hai xứ bảo hộ. Những người nghèo khổ ở lưu vực sông Hồng theo phong trào mộ phu đi vào trong Nam, vào vùng cao nguyên hoặc bên Cao Miên làm đồn điền cao su, hoặc xa hơn nữa qua “Tân Thế Giới” (Nouvelle Calédonie) là một thuộc địa khác của Pháp cần nhân công khai thác hầm mỏ. Cũng có người được tuyển qua Pháp làm thợ thuyền. Người có chút ít vốn liếng và có đầu óc kinh doanh thì qua Lào, qua Xiêm, bây giờ gọi là Thái Lan, tìm cách làm ăn buôn bán.

Hai ông bà lấy nhau xong qua Lào làm ăn thất bại, rồi qua Xiêm cũng thất bại nốt! Chắc là không có đầu óc kinh doanh! Thế là phải quay về Việt Nam

không còn đồng xu dính túi! Nhưng không về lại quê, mà đi thẳng vào trong Nam, lúc đầu ghé Nha Trang mấy tháng, bà ngoại con làm bánh dày bánh giò bán. Bà ngoại khéo về bếp núc bánh trái lắm, vậy mà cũng không sống lâu được với cái nghề bán bánh này.

Cuối cùng vào đến Sài Gòn. May quá, ở đây có nhiều người cùng làng Hà Hồi đã vào làm ăn từ trước nên giúp đỡ hai ông bà trong bước đầu. Ông Phó tìm được việc làm trong hãng thuốc lá Bastos của Pháp, còn bà ngoại con được bà bạn thân từ ngày xưa giới thiệu vào làm may vá trong nhà một ông quan năm người Pháp. Quan năm bây giờ là Trung tá, thời đó sĩ quan cao cấp của Pháp sống như ông hoàng, trong nhà có bồi, bếp, tài xế, người làm vườn, chị hai trông con, cả người may vá nữa.

Sau khi ông bà đã có cuộc sống tạm yên ổn, lúc đó mới nghĩ đến ba cô con gái còn để lại ở nhà quê. Mợ là người được mang vào Sài Gòn đầu tiên. Năm đó mợ 17 tuổi, cũng như con bây giờ. Lần đầu tiên rời quê đi vào một thành phố nổi tiếng là “Hòn ngọc Viễn đông”, mợ khám phá ra một thế giới hoàn toàn khác với quê mình, một thế giới kỳ diệu!

Con không thể tưởng tượng được sự chênh lệch giữa hai cách sống ở làng quê ngoài Bắc và thành phố Sài Gòn thời bấy giờ. Hai ông bà thuê một căn nhà khiêm tốn trong khu Cầu Kho, một khu bình dân gần chợ Cầu Ông Lãnh. Gọi là khiêm tốn nhưng có những tiện nghi mà ở quê không thể nào có được. Lần đầu tiên mợ được hưởng nước máy và đèn điện. Những thứ mà ngày nay người ta xem thường vì nơi nào cũng có.

Ở quê ngoài Bắc nước uống là nước mưa được hứng và chứa trong chum, vại, hoặc bể nước nếu nhà khá giả xây được bể. Ngoài ra là nước ao, làm gì cũng chỉ có cái ao, giặt giũ tắm rửa, vo gạo rửa rau... Con cứ tưởng tượng vấn đề vệ sinh trầm trọng tới mức độ nào! Hiếm có nhà có được giếng nước, vì đâu phải chỗ nào cũng có nguồn nước để đào giếng đâu!

Căn nhà nhỏ bé nằm trong một khu gần chợ Cầu Ông Lãnh, là một chợ buôn bán sỉ rất lớn ở Sài Gòn thời bấy giờ, nằm ngay bên bờ con kinh lớn nối liền với các sông rạch miền Tây. Mỗi buổi sáng tinh sương chợ đã họp đông đúc, hàng hóa chuyển từ dưới thuyền lên bờ rồi chở xe đi các chợ khác. Thời đó phương tiện chuyên chở chính là ghe thuyền từ Lục Tỉnh lên Sài Gòn. Đủ loại hàng hóa,

từ gạo, tôm, cá, thịt, cho đến rau cỏ, trái cây...

Mợ được bà ngoại con tìm cho một việc làm cũng giống như bà ngoại, may vá trong nhà một sĩ quan cao cấp Pháp.

Sau đó đến lượt dì Đan vào Sài Gòn. Trường hợp dì Đan khác với mợ ở chỗ là vào Sài Gòn để lấy một người làng đã được ông Phó hứa gả từ lâu. Chồng dì Đan đã vào làm ăn trong Nam từ lâu và bắt đầu phát đạt vì từ một xưởng cửa nhỏ đã biết tổ chức thành một hãng cửa xẻ gỗ lớn. Riêng dì Phan phải ở lại quê để chăm sóc mẹ, về sau cũng lấy chồng gần đấy.

Còn mợ, bà ngoại cũng lo tìm nơi gả bán cho xong. Một hôm, mợ được giới thiệu với một chàng trai đến chơi nhà, đó là bác Đoàn. Nếu còn ở làng thì không

thể nào có chuyện “giới thiệu” kiểu này đâu, nhưng vì sống ở Sài Gòn là một thành phố trong phần thuộc địa Pháp nên phong tục đã theo Tây rất nhiều, mới có chuyện bà ngoại mời một người con trai đến nhà và giới thiệu con gái mình như thế.

Bác Đoàn là một “người làng”, tức là cùng ở làng Hà Hồi, phiêu bạt vào Sài Gòn làm ăn. Điều này rất quan trọng đối với người ly hương thời đó, vì “người làng” thì mới biết được tông tích gia đình ra sao, còn người lạ thì làm sao biết được? Mà trong việc cưới hỏi, biết gia đình nhau là một yếu tố quan trọng hàng đầu.

Bác Đoàn là một người thanh nhã, làm việc cho một cửa hàng lớn của Pháp ở trung tâm Sài Gòn. Mợ cảm thấy hợp với bác ấy ngay, và bác ấy cũng hợp với

mợ. Dần dà bác ấy đến thăm thường xuyên hơn và cuối cùng tình yêu nảy nở lúc nào mợ cũng không biết. Bác ấy xin phép bà ngoại đưa mợ đi chơi phố ngày chủ nhật, một chuyện không thể nào có nếu còn ở quê, theo phong tục cổ truyền của mình. Nhưng con nên nhớ đây là thành phố Sài Gòn chứ không phải nhà quê nữa.

Có thể nói là mợ đã sống những ngày tháng vui sướng nhất trong đời mợ với bác Đoàn lúc ấy. Từ một đứa bé mồ côi đang sống ở làng quê không thấy một tương lai sáng sủa nào cả, có khi nào mợ dám ước mơ có một ngày sẽ có một chàng trai thanh lịch đem lòng yêu thương mình giữa một thành phố tráng lệ như Sài Gòn?

Thật là một giấc mơ thần tiên! Nghĩ cho cùng thì đó cũng chỉ là một giấc mơ

bình thường của một người con gái bình thường: có được một người chồng giàu, nuôi một đàn con kháu khỉnh – là điều mà bà ngoại con hằng mơ ước mà không được vì bà chỉ có một mình mẹ là con – lo việc nhà cửa cho tươm tất trong khi chồng mình đi làm kiếm tiền đủ để nuôi gia đình... Có thể giấc mơ này bình thường, nhưng đối với mẹ là cả một chân trời mở rộng! Và không thấy một cụm mây đen nào vướng mắc chân trời này cả. Bác Đoàn cũng có cùng giấc mơ đó nên bác ấy hứa với mẹ sẽ về nói với cha mẹ đi hỏi mẹ.

Nhưng cuộc đời có những cái bất ngờ giáng xuống làm con người bị choáng váng không còn biết đường nào mà đỡ!

Khi bác Đoàn về thưa với gia đình để đến gặp bà ngoại hỏi vợ cho con, bác Đoàn bị cha mẹ từ chối thẳng cánh. Lý

do là gia đình mẹ không môn đăng hộ đối với gia đình người ta. Không phải là gia đình bác Đoàn giàu có hay quyền quý gì, nhưng đó là một gia đình mẫu mực, cha mẹ hết lòng nuôi con cái khôn lớn. Trong khi gia đình mẹ chẳng ra làm sao cả: mẹ là đứa bé mồ côi cha từ nhỏ, mẹ đi lấy chồng mới rồi theo chồng đi xa bỏ con lại với vợ cả của chồng. Như vậy thì làm sao dạy dỗ con gái công dung ngôn hạnh được? Hơn nữa gia đình bác Đoàn theo đạo công giáo thuần thành, không thể hiểu được bà ngoại con cũng đã theo đạo công giáo khi lấy ông ngoại, vậy mà khi ông ngoại chết lại lấy ông Phó là người bên lương, để mẹ lại với gia đình ông Phó, như vậy là về mặt đạo giáo mẹ cũng không được dạy dỗ đến nơi đến chốn để có một đức tin vững chắc.

Thật là một gáo nước lạnh tạt vào

mặt mợ và gia đình mợ! Thời đó chuyện cưới hỏi là như thế, người ta xét gia đình của người con trai hay người con gái là chính, để suy ra tư cách cô dâu chú rể tương lai. Gia đình bác Đoàn chưa khi nào gặp mợ cả, nhưng cách suy nghĩ đơn giản là như vậy.

Bác Đoàn cũng đau khổ như mợ vì chuyện bị cha mẹ ngăn cản. Bác Đoàn cũng thấy là xét như vậy là bất công, nhưng bác không phải là con người dám cãi lời cha mẹ trong việc hôn nhân. Bác được giáo dục theo các nguyên tắc cổ xưa, trong đó chữ hiếu quan trọng hàng đầu.

Về phần mợ đau khổ vì mối tình đầu trắc trở đã đành, mà còn thêm phần uất vì thái độ coi thường của gia đình bác Đoàn đối với gia đình mình. Và khi cảm thấy bác Đoàn hiếu thảo không dám

cưỡng lại cha mẹ, mợ quyết định đoạn tuyệt với bác ấy, để rồi lại phải ôm thêm một mối hận nữa...

Ngày tháng trôi qua. Khi mợ 21 tuổi, bà ngoại con bắt đầu lo lắng thấy mợ không còn thiết gì đến chuyện lập gia đình, sợ mợ sẽ trở thành “gái già” vì hồi đó con gái lấy chồng vào tuổi mười bảy mười tám là thường. Nhưng mợ không muốn nghĩ gì tới chuyện chồng con nữa, bị thất tình một lần khiến mợ sống khép kín với mọi người. Phải nói trong xóm Cầu Kho cũng có nhiều thanh niên để ý đến mợ, họ gọi mợ bằng Cô Hai, có người có công ăn việc làm đảng hoàng. Nhưng họ có chung một điểm làm mợ không thể thân thiết với họ được: họ có cách ăn nói khác, cách cư xử khác, cách ăn mặc khác. Thời ấy, sự kỳ thị Nam Bắc còn rất nặng nề, những khác biệt trong

lối sống đáng lẽ ra không có gì để chia rẽ nhau, cũng là cái hố ngăn cách giữa “người Bắc” và “người Nam”. Chắc chắn mấy chục năm đô hộ của Pháp chia nước mình ra làm ba “kỳ” đã có ảnh hưởng lớn đến sự kỳ thị giữa người dân ba miền. Bây giờ con thấy vợ chồng Nam Bắc lấy nhau là thường, chứ thời mợ thì còn hiếm lắm.

Phải công nhận hồi đó mợ cũng có suy nghĩ như mọi người, một suy nghĩ bây giờ thấy là thiếu cận, nhưng hồi đó xem là bình thường: mợ chỉ có thể lấy chồng người Bắc được thôi. Mà ngoài bác Đoàn ra, mợ không quen biết ai khác cả.

Một hôm, một bà bạn thân của bà ngoại, cũng làm việc trong một gia đình người Pháp, bàn với bà:

– Cháu nó không chịu lấy chồng người Nam, thế nó có chịu lấy người Pháp không? Tôi biết một sĩ quan trẻ người Pháp muốn tìm vợ Việt Nam đang hoàng tử tế, nếu cháu nó chịu tôi giới thiệu cho.

Lấy chồng Tây? Trời! Mợ sùng sốt khi nghe thế. Mợ biết lối sống của người Pháp vì mợ cũng làm việc trong một gia đình người Pháp, thường xuyên tiếp xúc với họ, nhưng làm sao có thể lấy chồng Pháp được! Phải nói là ở Sài Gòn, chồng Pháp vợ Việt không phải là hiếm, vì Nam kỳ là một thuộc địa Pháp nên ảnh hưởng văn hóa cũng làm cho bớt đi sự kỳ thị. Nhưng ở Bắc kỳ và Trung kỳ, những người đàn bà Việt lấy chồng Pháp bị gọi một cách khinh bỉ là “Me Tây”.

Mợ từ chối vì nhiều lý do, nhưng lý

do chính là mợ sợ bị gọi là Me Tây. Bà ngoại con giải thích rằng chữ "Me Tây" dùng để chỉ những người sống với người Pháp để moi tiền, chứ không phải những cặp vợ chồng lấy nhau đàn ông. Bà bạn của bà ngoại con kể ra mấy cặp vợ Việt chồng Pháp sống với nhau hạnh phúc. Chính bà cũng có một cô cháu lấy một sĩ quan trẻ người Pháp, sống sung sướng ở ngay xứ Sài Gòn này. Và anh sĩ quan trẻ này có người bạn đồng đội thấy gia cảnh bạn như thế, cũng muốn tìm một thiếu nữ đàn ông người Việt lấy làm vợ. Con phải biết là sĩ quan Pháp qua Đông Dương hồi đó bình thường có thời hạn là hai năm, hết hạn thì về lại mẫu quốc hoặc xin gia hạn thêm, nhưng vì đang là thế chiến thứ hai nên thời gian ở Đông Dương trở thành vô hạn, khi mà chiến tranh vẫn còn tiếp tục. Vì vậy mới

có mấy người trẻ tuổi độc thân tìm cách lập gia đình với người Việt để có cuộc sống ổn định hơn.

Mợ nhất định không chịu, tới một lúc bà ngoại con phải xẵng giọng:

– Có người mai mối cho mày có tấm chồng đàn ông mà cũng không chịu thì mày tự lo lấy đi, tao không chứa chấp mày mãi được!

Nghe vậy mợ lại tự ái nổi lên! Bà ngoại con đã bỏ mợ một lần ở nhà quê để theo ông Phó qua Lào qua Xiêm, bây giờ lại định bỏ mợ lần nữa hay sao? Đã vậy thì mợ sẽ tự lo liệu! Nhưng lo làm sao đây? Mợ rối trí điên đầu không biết nghĩ sao... Bà ngoại lại xuống nước dỗ dành, rồi bà bạn làm mối cũng đến dỗ dành, và cuối cùng mợ đành xuôi theo,

chấp nhận cho bà quen giới thiệu mợ với người Pháp trẻ kia.

Đây là một trung úy, hồi đó gọi là quan hai. Ông ấy đóng đồn trên đảo Bình Ba là đảo ngay cửa vào vịnh Cam Ranh, là một trong ba sĩ quan phụ trách một đơn vị quân đội Pháp bảo vệ vịnh Cam Ranh, thời đó vịnh này cũng đã quan trọng lắm rồi. Ông ấy không về Sài Gòn được nên gửi cho mợ lá thư kèm theo tấm hình, qua trung gian người bạn của ông ấy cũng có vợ Việt Nam sống ở Sài Gòn. Thư viết với lời lễ lịch sự, nói rõ ý định muốn lập gia đình với một người Việt vì qua mấy năm sống ở Việt Nam rất thích người Việt. Hình cho thấy một chàng trai trán cao, mặt mày sáng sủa, dáng vẻ cương nghị. Mợ cảm thấy yên tâm...

Thư qua lại nhiều lần để tìm hiểu, mợ cũng gửi hình cho ông ấy xem mặt, và cuối cùng hai bên đồng ý tiến tới. Ông ấy nhờ bà bạn của bà ngoại làm đại diện nhà trai mua trầu cau lễ vật đem đến nhà để hỏi theo phong tục Việt Nam. Con biết là ngày xưa, lễ hỏi là quan trọng lắm, nhà gái nhận trầu cau là xem như đã chấp nhận cho con gái mình làm vợ người ta rồi.

Một ngày đẹp trời tháng tư năm 1943, mợ lấy xe lửa – hồi đó mợ còn gọi theo tiếng Bắc là tàu hỏa – đi ra Cam Ranh. Đường xe lửa gọi là “Xuyên Đông Dương” chạy dọc từ Sài Gòn ra Hà Nội, ngưng ở ga Ngã Ba là nhà ga trước khi đến Nha Trang. Từ ga này, mợ phải xuống tàu và lấy một chuyến xe lửa khác đến ga Ba Ngòi, là một thị trấn ở cửa vịnh Cam Ranh chỉ cách ga Ngã Ba có năm cây số.

Ở đây có xe nhà binh Pháp chờ sẵn đón mợ ra bến tàu, rồi đi ca-nô ra đảo Bình Ba. Bây giờ nghĩ lại, mợ không hiểu sao hồi đó mợ dám liều lĩnh như thế! Càng nghĩ lại càng thấy kinh hoàng cho sự liều lĩnh của mợ... nhưng sự thật nó là như thế! Phải chăng là vì bốc đồng mà mợ dám một thân một mình ra đi?

Đồn lính nằm trên một ngọn đồi cao trên đảo, còn khu nhà nằm phía dưới thung lũng cho khuất gió. Đảo này có thể gọi là “đỉnh gió hú” được! Mợ chợt choáng váng vì chưa khi nào tới một nơi hoang dã, gió nhiều như thế. Trước đây mợ ở nhà quê chật chội nhưng ấm áp, rồi sau đó ở Sài Gòn ồn ào mà sống động, còn trên hòn đảo này... Mọi người rất ân cần với mợ, từ người chống trung úy, một người cao ráo đẹp trai bất thiệp, đến lính tráng Pháp cũng như Việt đều

lễ phép đối với mợ. Hai người sĩ quan kia cũng người Pháp, một đại úy và một thiếu úy cũng cư xử thật lịch sự với một người phụ nữ Việt Nam mà họ gặp lần đầu.

Nhưng chỉ được hai tuần... mợ đòi về lại Sài Gòn! Mọi người ngạc nhiên và khuyên bảo hết lời, nhưng mợ nhất định đòi về. Cuối cùng mọi người đành chịu thua, và mợ đã đi ngược lại con đường mới đi hôm trước. Mợ đã bốc đồng khi quyết định ra hòn đảo này, mợ cũng lại bốc đồng khi đòi về. Mợ sống trên đảo vồn vện có mười bảy ngày!

Về lại nhà, bà ngoại con và mọi người quá ngạc nhiên. Hỏi mợ tới tấp. Tại sao? Tại sao? Nhưng mợ không nói tiếng nào để giải thích thái độ của mợ. Mợ sống khép kín với mọi người, khép kín với cuộc sống bên ngoài, cho tới một ngày

mợ cảm thấy trong người có cái gì thay đổi khác lạ. Mợ đành thổ lộ với bà ngoại con. Bà nhìn mợ lắc đầu...

Mợ đã mang thai. Đó là mùa xuân 1943.

4. HÒN ĐẢO ĐỊNH MỆNH

(Trích nhật ký của Long)

Tháng 12-2006

Chiếc phi cơ Airbus tiến dần vào chỗ đậu, đi qua một dãy nhà vòm cũ kỹ của quân đội Mỹ ngày xưa để lại, chắc là nhà để cất chứa chiến đấu cơ hồi đó. Cũng lạ, chiến tranh đã chấm dứt hơn ba chục năm rồi mà những vết tích đã hoen ỉn này vẫn còn đây. Ngày xưa Tân Sơn Nhứt vừa là phi trường dân sự, vừa

là phi trường quân sự, ngay sát cạnh căn cứ không quân Phi Long, chỉ cách trung tâm Sài Gòn có mấy cây số.

Bước ra khỏi cửa phi cơ để chui vào cái ống dẫn khách vào nhà ga, một luồng khí nóng quen thuộc phả vào mặt, kéo tôi về lại không khí của mấy chục năm trước. Cuối năm rồi mà Sài Gòn vẫn nóng quá, trong khi ở phi trường Charles de Gaulle, Paris thì lạnh run... Cái áo khoác dày cộm cầm trên tay tôi trở thành lạc lõng trong cái Sài Gòn nóng bức này!

Vào đến bên trong nhà ga, máy lạnh chạy hết cỡ làm tôi sực nhớ tới ngày xưa, khi bước vào rạp Rex cũng có cảm giác như bây giờ. Rạp Rex ở trung tâm Sài Gòn khánh thành năm 1962, khách vào đây vừa để xem xi-nê, vừa để hưởng cái không khí lạnh “tối tân” thời bấy giờ!

Chỉ có vài người đứng xếp hàng trước tôi ở ghi-sê công an xét hộ chiếu, vậy mà cũng phải chờ khá lâu. Khi tới phiên mình tôi mới hiểu, người công an mang cấp bậc trung tá – hai sao hai vạch, tôi ngạc nhiên vì cấp bậc cao như thế mà ngồi đây kiểm soát hành khách, thường chỉ là thượng úy hay đại úy thôi – tay cầm hộ chiếu mắt nhìn màn hình chăm chú, không biết vì phải đọc nhiều thứ quá hay vì hệ thống liên lạc bị chậm, sốt cả ruột... Cuối cùng tôi cũng thở phào khi cảm ơn anh công an trả lại tôi cuốn hộ chiếu kèm theo một câu chúc bất thiệp. Tôi có cảm giác dễ chịu là nhân viên làm việc ở cửa ngõ của nước mình càng ngày càng lịch sự hơn.

Năm năm trước, tôi đã phải ở lại chỗ này hơn bảy tiếng đồng hồ mới ra gặp được các em các cháu đến đón chờ ngoài

đường. Dĩ nhiên, đó là trường hợp đặc biệt vì tôi bị công an từ Sài Gòn lên “làm việc”. Mười bốn năm trước thì ngược lại, thời gian tổng cộng trong phi trường chỉ độ mười phút, vì một anh chàng hải quan học trò cũ của cậu em rủ dẫn tôi qua chỗ công an kiểm soát hộ chiếu và hải quan kiểm soát hành lý mà không cần xếp hàng gì cả!

Gặp lại Vy và Hoài tay bắt mặt mừng. Hai vợ chồng đứng chờ ở ngoài đường, sau dây rào cản bằng sắt. Nhà ga cũ nhỏ quá không có chỗ cho thân nhân chờ khách tới, nhà ga mới chưa thấy đâu. Người ta phải đứng ngoài đường, nắng chang chang hay mưa như trút nước cũng vậy. Và thân nhân thì đông lắm, có lẽ phải gấp mười lần số hành khách quốc tế đến đây. Đa số là Việt kiều về thăm quê hương, thăm gia đình, đi du lịch. Những

người trước kia ra đi không hy vọng ngày về, bị xem là “ôm chân đế quốc”, nay trở thành “khúc ruột ngàn dặm” và được ân cần mời về, mang theo tiền để giúp gia đình, để đi du lịch. Tốt hơn nữa là mang tiền về đầu tư.

Vy là em gái thua tôi bốn tuổi. Em cùng mẹ khác cha, nhưng chẳng khác gì anh em ruột. Vy rất thân với tôi từ nhỏ. Từ ngày tôi ra đi, Vy là gạch nối liên lạc với gia đình còn lại ở Việt Nam.

Hoài là một nhà văn phản kháng được biết đến nhiều ở hải ngoại. Gốc ở Huế, năm 1966 đã bị chính quyền ở đây cầm tù mấy tháng vì tội tham gia phong trào của sinh viên chống đối chính phủ Nguyễn Cao Kỳ. Năm 1974, đang dạy văn một trường trung học ở Bảo Lộc, Hoài hoạt động bí mật cho Mặt trận Giải

phóng trong giới giáo chức và phụ huynh học sinh, rồi được kết nạp vào đảng Cộng sản. Khi miền Bắc chiến thắng năm 1975, Hoài phụ trách đoàn thanh niên của tỉnh. Nhưng cũng như nhiều trí thức khác sống với lý tưởng, Hoài thất vọng trước thực tế phũ phàng của những đảng viên ở mọi cấp lạm dụng chức vụ để hưởng lợi cho cá nhân mình. Hoài lại trở thành phần tử phản kháng với những bài viết và hành động đòi dân chủ, tự do. Lần này giá phải trả nặng nề hơn nhiều so với mấy tháng tù năm 1966: Hoài bị khai trừ đảng, kéo theo mất việc làm, bị bao vây kinh tế, bị công an gọi lên gọi xuống làm việc cả tháng trời, và cuối cùng bị quản chế hai năm, một hình thức “tù tại gia”. Vợ vẫn tiếp tục dạy học, nhưng bị kỳ thị vì chồng có án, và cuối cùng phải nghỉ hưu non.

Nhưng đó là chuyện từ hơn mười năm trước. Giờ đây, hai vợ chồng đã dễ thở hơn, và đến đón tôi với chiếc Honda. Cứ gọi chung là Honda, thật ra là một chiếc xe của Trung Quốc cũ mèm, rẻ tiền. Ngay gần đó là một đoàn xe “ôm” mời khách. Vy gọi một chiếc taxi thay vì đi xe ôm vì cái va-li của tôi hơi to.

Chuyến về lần thứ ba này đã dự tính sẽ đi cùng với hai vợ chồng một vòng thăm đất nước. Hai chuyến trước chỉ quanh quẩn ở nhà, lần đầu về thăm bà cụ bị tai biến mạch máu não, lần sau về khi bà cụ mất.

Nhưng trước khi đi du lịch, đầu tiên tôi cũng về Bảo Lộc (trên đường Sài Gòn – Đà Lạt) nơi còn năm người em ở đấy. Một bà ngoại, ông bà cụ cũng ở đấy. Một đứa em chết vì đập phải bom mìn khi đi làm gỗ trong rừng năm 1981 cũng

ở đấy. Còn hai đứa nữa mộ ở Sài Gòn, đã phải bốc mộ để hỏa thiêu, bình tro để trong chùa vì nghĩa trang giải tỏa để dùng vào việc khác.

Tôi về kỳ này dự tính sẽ cùng Vy và Hoài đi một vòng thăm đất nước từ Nam ra Bắc. Hai vợ chồng đã có kinh nghiệm đi một lần theo lộ trình tương tự mấy năm trước, nên tôi chỉ việc đi theo, không phải lo nghĩ gì cả. Dự trù đi xe đò Sinh Café từ Sài Gòn ra Hà Nội, với những trạm nghỉ dọc đường như Mũi Né, Nha Trang, Hội An, Huế. Thời gian ở Hà Nội sẽ đi thăm những thắng cảnh nổi tiếng như vịnh Hạ Long, Ninh Bình, Hoa Lư, Phát Diệm... Khi về sẽ đi xe lửa Thống Nhất từ Hà Nội vào Huế, sau đó đi xe đò lên Kontum theo con đường quốc lộ 1b mới mở trên dãy Trường Sơn, rồi tiếp tục đến Pleiku, Ban Mê Thuột và trở về theo

con đường băng qua rừng mới phục hồi từ Ban Mê Thuột về Đà Lạt. Vy và Hoài sống ở Đà Lạt từ mấy chục năm rồi.

Đây là các địa danh quen thuộc cho khách du lịch. Nhưng riêng tôi, tuy đã sống 36 năm trên đất nước này trước khi ra đi, vẫn có rất nhiều nơi tôi chưa được đặt chân đến. Cũng dễ hiểu, thời chiến tranh di chuyển không dễ dàng, thêm vào đó tôi bù đầu với công việc, còn lúc nào nghĩ đến chuyện du lịch nữa! Còn những tỉnh phía bắc thì đương nhiên không thể đến được trong hơn hai mươi năm đất nước bị chia cắt. Khi thống nhất năm 1975, tôi đã muốn có một chuyến thăm lại Hà Nội xưa, nhưng giấc mơ đã không thực hiện được lúc ấy!

Nhưng đó là chuyện quá khứ mấy chục năm trước. Trở lại hiện tại với chuyến đi kỳ này, trong thâm tâm tôi

muốn đến một nơi không liên quan gì đến du lịch cả. Đó là một cuộc hành hương thì đúng hơn. Hành hương về nơi chốn tôi đã đi từ côi hư vô vào thế giới của sự sống. Tôi muốn theo vết chân mẹ tôi đến đảo Bình Ba, ngắm nhìn phong cảnh mẹ tôi đã ngắm nhìn 63 năm trước, hít thở không khí ướp mùi biển mặn mẹ tôi đã hít thở, hứng làn gió mát từ ngoài khơi thổi về, đem đến bao ước vọng ở một tương lai tươi sáng...

Trạm dừng chân đầu tiên là Mũi Né, trước kia là một làng chài nhỏ gần Phan Thiết, nay trở thành một khu du lịch rất được khách ưa chuộng, nhất là khách nước ngoài. Sau đó đến Nha Trang, bãi biển vẫn đẹp như hồi nào, tiếc là có cái công trình gì đó khổng lồ xây dở dang bỏ nửa chừng nằm ngay chỗ trung tâm, nghe nói đã như thế từ nhiều năm rồi.

Ngày xưa tôi có dịp ghé qua Nha Trang, nhưng chưa khi nào được ở đây, và vẫn rất thích thành phố biển này.

Ngay sáng hôm sau, chúng tôi thuê hai chiếc xe Honda, Hoài lái một chiếc, tôi lái một chiếc chở Vy. Lần về nước kỳ này cũng như hai lần trước, mỗi khi có thể được tôi vẫn thích dùng xe đạp hoặc xe Honda để di chuyển, vừa tìm lại cảm giác thời xưa, vừa có tự do đi đường nào mình thích, ghé chỗ nào mình muốn.

Chạy từ Nha Trang ra Ngã Ba Thành, chúng tôi rẽ trái lấy quốc lộ 1 đi về phía nam, hướng Cam Ranh. Hai bên đường ruộng lúa xanh tươi mát mắt. Lác đác những căn nhà gạch xây dở dang. Làng xóm thấp thoáng xa xa. Trời bắt đầu mưa, Vy ghé vào một cây xăng mua ba cái áo mưa bằng nhựa mỏng dính, loại dùng một lần rồi vứt.



Quốc lộ 1, từ Nha Trang
vào Cam Ranh

Đến Cam Ranh lúc nào không biết, vì thành phố trải dài hàng chục cây số dọc theo quốc lộ. Một con đường khác mới khánh thành, song song với quốc lộ, chạy dọc theo bờ biển rất đẹp, xe đồ đã qua đây hôm qua khi đi từ Phan Thiết đến Nha Trang. Nhưng con đường vắng tanh, vì không đi qua làng xã nào cả, trong khi quốc lộ đi ngang Cam Ranh thì đông đúc tấp nập.

Cảng Ba Ngòi nằm về phía nam thị xã Cam Ranh. Nhưng trước khi ra bến cảng để đi ra đảo Bình Ba, tôi muốn đến ga Ngã Ba là nơi mẹ tôi ngày xưa đã xuống để chuyển từ con tàu xuyên Đông Dương (transindochinois) chạy từ Sài Gòn ra Hà Nội, qua một chuyến tàu địa phương nối liền ga Ngã Ba và ga Ba Ngòi chỉ cách đó có mấy cây số.



Cam Ranh, một cột mốc cách Ba Ngòi 13 km: cây số 1499 tính từ Hà Nội.

Cột mốc từ thời Pháp, bây giờ vẫn vậy.

Muốn chắc ăn phải hỏi thăm đường người dân ở đây để đi đến ga Ngã Ba, không thể nào tìm bảng chỉ đường như bên các xứ Âu Mỹ được. Kinh nghiệm cho thấy bất kỳ nơi nào, hỏi thăm người dân địa phương cũng được tận tình và vui vẻ chỉ dẫn.

Phải theo một con đường ngoằn ngoèo về phía đất liền, rồi quẹo trái vào một con đường đá, băng qua một cây cầu nhỏ lát gỗ đã bắt đầu mục, khi xe hai bánh đi qua các thanh gỗ nháy lên xòe như muốn văng ra ngoài! Và rồi nhà ga hiện ra, xinh xắn nổi bật sau lùm cây, có lẽ mới được sơn phết lại. Phía trước nhà ga có một đường rầy xe lửa, có mấy toa xe cũ kỹ nằm trên đó, chắc là đường rầy đi về ga Ba Ngòi ngày xưa. Còn phía sau có hai đường rầy song song, chuyển

tàu Thống Nhất vẫn chạy qua đây.

Đường sắt “xuyên Đông Dương” do người Pháp xây dựng trong những năm 1920, 1930 là một kỳ công kỹ thuật thời bấy giờ. Tiếc rằng đường rầy hẹp nên cho đến bây giờ tàu vẫn không thể chạy nhanh được. Và vì chỉ có một đường duy nhất, nên hai chuyến tàu ngược chiều phải đợi nhau ở những nhà ga quan trọng, nơi đây đường rầy mới tách làm hai để các chuyến tàu tránh nhau.

Thấy chúng tôi đến, một người đàn ông trạc ngoài sáu mươi đến chào hỏi xem có giúp được gì không. Tôi nói chỉ muốn đến nhà ga này để thăm một nơi mà mẹ tôi đã đặt chân đến trong một cuộc hành trình quan trọng trong đời bà cách đây hơn nửa thế kỷ. Người đàn ông kể rằng ông đã sống ở đây từ nhỏ, ngay căn nhà bên cạnh nhà ga, là nhà của cha mẹ ông

từ xưa. Thời kỳ chiến tranh cũng đã đi lính, sau khi đất nước thống nhất cũng đã phải một thời gian đi cải tạo trong các trại. Và cuối cùng trở lại quê cũ sinh sống cho tới bây giờ. Ông cho biết nhà ga vẫn y nguyên như thời Pháp, chỉ có sơn phết lại cho mới thôi. Nhưng đường xe lửa từ ga Ngã Ba đến ga Ba Ngòi thì đã ngưng hoạt động từ thời chiến tranh, và nhà cửa cư dân mọc lên xóa luôn cả vết tích của con đường sắt này. Hiện nay chỉ còn độ trăm thước đường rầy từ nhà ga ra, trên đó còn đậu mấy cái toa cũ kỹ mà chúng tôi thấy. Ngược lại, hai đường rầy phía sau nhà ga vẫn còn dùng, và xe lửa Thống Nhất vẫn qua đó hằng ngày.

Tôi đứng trên sân ga thả hồn về quá khứ, tưởng tượng mẹ tôi bước từ toa xe xuống cái sân ga này. Mẹ tôi có nhiều đồ đạc không? Chắc chỉ có cái va-ly nhỏ,

hồi đó làm gì có đồ đạc gì nhiều! Mẹ tôi có phải đợi ở đây lâu trước khi lấy chuyến xe lửa nhỏ vào Ba Ngòi không? Chắc là không, thường người ta cũng tìm cách cho giờ giấc ăn khớp nhau...



Ga Ngã Ba 2007, với đường rầy hẹp của hệ thống xe lửa xuyên Đông Dương từ thời Pháp.

Tôi sẽ còn miên man với những câu hỏi vẫn vơ như thế mãi nếu không có Vy

nhắc là phải đến bến tàu Ba Ngòi để còn đi ra đảo Bình Ba.

Chúng tôi đến nơi khoảng 11 giờ, và rất ngạc nhiên vì quang cảnh vắng lặng của nơi này. Thường thì bến tàu, nhất là tàu đánh cá chắc lúc nào cũng phải đông đúc chộn rộn chứ! Có lẽ không đúng giờ chăng? Dưới bến rất nhiều tàu đánh cá, to nhỏ đủ cỡ, có chung một mẫu số là sơn xanh, một màu xanh rất đặc biệt, giữa màu xanh da trời nhạt và màu xanh nước biển đậm.

Tôi đã tìm trên mạng Internet để hiểu thêm về đảo Bình Ba trước khi tới đây. Đảo nằm án ngữ cửa vào vịnh Cam Ranh, ở một vị trí rất tốt cho việc bảo vệ vịnh. Đảo gồm hai ngọn đồi nối liền bởi một dải đất hẹp là nơi có làng chài. Những năm gần đây, đảo trở nên trù phú nhờ nghề nuôi tôm, không phải loại

tôm thường mà là “tôm rồng” (langoustine, spiny lobster). Không phải con “tôm hùm” (homard, lobster) chỉ có ở biển lạnh và có hai càng, con tôm rồng sống ở biển nước ấm, không có càng, thường là rất to, thịt rất ngon. Vẫn theo tài liệu hình ảnh trên mạng, trên một ngọn đồi còn lại một pháo đài xây từ thời Pháp, có tài liệu còn nói chính xác vào năm 1939, khi đệ nhị thế chiến bắt đầu. Chính quyền bảo hộ thời đó lập một căn cứ quân sự trên đảo với những khẩu đại pháo để bảo vệ vịnh Cam Ranh. Ngày nay, người ta có thể lên đảo bằng một chiếc tàu chở khách chạy mất 40 phút.

Nhưng tôi đã không xem kỹ trên mạng về giờ giấc của tàu chở khách này, nên khi đến nơi, chiếc tàu đã rời bến lúc 10 giờ, và chuyến sau sẽ đi vào lúc 3 giờ chiều. Thế là lỡ tàu! Nếu đi chuyến chiều,

sẽ không có tàu quay lại trong ngày nữa, nghĩa là phải ngủ lại trên đảo.

Đành phải tìm cách khác. Vy và Hoài xuống sát bờ nước tìm gặp vài người chủ tàu còn làm việc trên tàu của họ, và cuối cùng tìm được một người chịu đưa chúng tôi ra đảo Bình Ba và đưa trở về trong ngày. Dĩ nhiên là giá cả đắt gấp nhiều lần giá vé của chuyến tàu khách, nhưng làm cách nào khác được? Vy cũng mặc cả cho có lệ và cuối cùng thỏa thuận trên giá cả.

Trước khi lên tàu, người chủ tàu đưa chúng tôi đến nhà một cư dân ở đầu bến để gửi hai chiếc Honda. Nghề giữ xe hai bánh có lẽ là nghề thịnh hành nhất trên cả nước lúc đó, từ thành phố lớn đến thị trấn nhỏ cho đến vùng quê, nơi nào có phố có chợ là có nghề này!



Bến tàu Ba Ngòi 2007.
Tác giả và người em rể.

Trên đường quay lại bến tàu, người chủ tàu cho chúng tôi biết là trong khi chúng tôi gửi xe, có công an biên phòng đến nói với anh ta là muốn gặp chúng tôi. Anh nói thêm, nói nhỏ đủ cho Hoài nghe:

– Chắc mấy ông muốn kiểm soát gì đó!

Tôi rất ngạc nhiên khi nghe thế. Vẫn

biết chuyện hối lộ xảy ra như cơm bữa, nhưng phải có cái gì đó, hoặc nhờ vả, hoặc có chuyện gì bất chính cần cho qua, đảng này đi tàu ra thăm đảo sao lại phải hối lộ? Vả lại tôi chưa khi nào biết hối lộ, vợ chồng Hoài và Vy cũng vậy, nên nếu muốn cũng chẳng biết phải làm sao!

Thôi đành gặp xem họ muốn gì. Lúc đó tôi mới để ý có một đồn công an biên phòng ngay trên bến tàu. Ba người chúng tôi bước vào, được một người công an mời chúng tôi ngồi trước một cái bàn làm việc. Anh công an lấy ra một hồ sơ và đưa cho chúng tôi xem một tấm giấy của chính quyền quy định đảo Bình Ba và cảng Ba Ngòi là những địa điểm thuộc vùng biên giới, là những “xã biên phòng”. Rồi cho chúng tôi xem một tờ giấy khác quy định người nước ngoài muốn đến các nơi biên phòng này phải

có giấy phép đặc biệt của bộ Công an. Anh hỏi tôi có giấy phép đó hay không⁴.

Tôi nói tôi không phải người nước ngoài, tôi là Việt kiều về thăm quê hương. Anh công an đòi xem hộ chiếu. Tôi đưa hộ chiếu Pháp.

– Anh gốc là người Việt Nam, nhưng bây giờ anh có hộ chiếu của Pháp tức là anh có quốc tịch Pháp, như vậy anh là người nước ngoài.

Tôi cãi lại:

– Tôi có quốc tịch Pháp, nhưng tôi vẫn còn quốc tịch Việt Nam, chính các ông công an ở trung ương khẳng định với tôi như thế khi tôi phải làm việc với họ 5 năm về trước.

⁴ Câu chuyện này xảy ra năm 2007, vài năm sau đảo Bình Ba trở thành một địa điểm du lịch được các công ty du lịch giới thiệu rộng rãi. Không biết khách nước ngoài có phải xin phép đặc biệt của Bộ Công an để đến đây du lịch hay không.

– Anh có hộ chiếu Việt Nam không? Anh có thể chứng minh nhân dân không? Nếu không thì đối với luật pháp anh là người nước ngoài.

Có nghĩa là tôi phải về xin phép với bộ Công an cho tôi ra đảo Bình Ba, và giấy phép này, nếu được cấp, cũng phải mất mấy ngày là ít!

Tôi không tưởng tượng được lại gặp phải một chương ngại giờ chót như thế. Nhưng làm sao bây giờ? Nếu biết trước có thể đã nhờ người chủ tàu “điều đình phải trái” cho xong chuyện, nhưng thật tình trong thâm tâm tôi vẫn không muốn làm kiểu đó.

Để tự an ủi, tôi nghĩ thôi không đi cũng được, vì gió có vẻ muốn thổi mạnh hơn, mưa vẫn lâm râm, chắc là biển cũng bắt đầu động, và thế nào tôi cũng bị say

sóng. Đây là một cái chứng – nếu không muốn nói là bệnh – làm tôi khổ sở từ nhỏ mỗi lần phải đi đâu xa. Bất cứ đi xe đồ khi xe lên đèo, hay đi máy bay lúc bị lắc lư, tôi bị “say xe”, “say máy bay”, còn tàu thuyền thì chỉ cần đặt chân lên là đã khó chịu rồi, nếu biển động thì mặt mày xanh xám và ói mửa là chuyện cầm chắc trong tay!

Nhưng Vy và Hoài thì rất bức tức về chuyện này. Hồi nào tới giờ có khi nào nghe nói đến các “địa phận biên giới” cần bảo vệ không cho người nước ngoài đến? Việt Nam đang khuyến khích du lịch, đảo Bình Ba nằm chờ vợ hẻ lánh như thế thì có gì phải cấm? Hai vợ chồng chắc chắn là công an sẽ không hỏi gì nếu ông anh không có khuôn mặt giống Tây. Và cũng chắc chắn rằng đây chỉ là một cách để vùi tiền...

Riêng tôi không còn nghĩ đến những chuyện bùn xỉn ấy nữa. Tôi đứng trên bến tàu, kéo cổ áo ngoài lên cao che bớt gió. Tôi đã đi hơn bốn chục cây số bằng xe hai bánh, dưới trời mưa tầm tã, một cuộc hành trình khá vất vả, tôi đã dành riêng một ngày để viếng thăm nơi mà mẹ tôi đã trải qua những ngày then chốt của đời mình. Vậy mà bây giờ tôi phải đứng đây chịu trận, vì một lý do không thể nào ngờ có thể xảy ra...

Tại sao tôi lại không có quyền viếng thăm một nơi ngay trên đất nước của tôi? Tôi đã sinh ra ở đây, tôi đã sống 36 năm đầu đời mình trên quê hương này, tôi đã làm việc, đã yêu, đã vui, đã buồn, đã đau khổ, đã sung sướng... tóm lại đã sống hết mình trên mảnh đất này. Tôi có phải là “người nước ngoài” đâu! Tôi có khi nào chối bỏ tôi là người Việt Nam

đâu! Ngay cả trên pháp lý, tôi có khi nào từ khước quốc tịch Việt Nam đâu, mặc dầu tôi có hộ chiếu của Pháp và hộ chiếu của Mỹ. Năm năm trước đây, chính công an ở Sài Gòn đã khẳng định với tôi – khi họ dọa kết tội tôi theo điều 88 của bộ luật hình sự là tuyên truyền chống chính quyền – rằng tôi sẽ bị xét xử theo luật pháp của Việt Nam với tư cách là một công dân Việt Nam kia mà!

Nhưng sự thật rất phũ phàng: tôi chỉ được đứng trên bến tàu này, nhìn ra biển mênh mông mờ mịt trong mưa bụi, phỏng đoán qua làn mưa một hòn đảo ẩn hiện đâu đó. Hòn đảo định mệnh. Hay là mẹ tôi ở đâu đó không muốn cho tôi đi đến đấy, không muốn cho tôi đặt chân lên hòn đảo đã làm mẹ tôi xót xa. Phải rồi, chắc là thế. Chắc chắn là như thế!

Tôi vẫn không biết rõ lý do tại sao mẹ tôi rời bỏ hòn đảo chỉ sau thời gian quá ngắn. Mẹ tôi không muốn nói ra, hay là ký ức mẹ tôi cũng đã phai nhòa... Tôn trọng mẹ nên tôi không khi nào hỏi gặng về chuyện này. Không khi nào hỏi. Một lần duy nhất năm 17 tuổi, ngồi dưới giàn hoa trước căn nhà thuê ở Kontum, mẹ tôi đã đi vào chi tiết những gì xảy ra thời đó. Nhưng chỉ là chi tiết những sự việc bên ngoài thôi, còn tận đáy lòng, những tình cảm như thế nào thì mẹ tôi không muốn khơi lại nữa. Bây giờ đứng đây nhìn về phía đảo, tôi chỉ có thể phỏng đoán...

Có phải là do hòn đảo có khí hậu khắc nghiệt với gió hú ngày đêm? Hay là vì sự khác biệt quá lớn về văn hóa tây phương và đông phương? Hay là đơn giản hơn, vì mẹ tôi cảm thấy có cái gì đó làm cho tình yêu không bắt rễ được, và

đã như thế thì nên chia tay sớm còn hơn để kéo dài một sự ngộ nhận?

Nghĩ tới đây, tôi cảm thấy trào dâng trong lòng một niềm thương vô hạn đối với mẹ tôi, một tình cảm tôi chưa từng có trước đây. Nhưng đã quá trễ, vì mẹ tôi đã ra người thiên cổ từ nhiều năm rồi. Tôi đã sống suốt cuộc đời mình mà chẳng khi nào đặt câu hỏi là mẹ mình có cảm xúc gì khi mang nặng đẻ đau ra mình không. Và phải đến giờ phút này, đứng ngay chỗ mà 63 năm trước, mẹ tôi đã leo lên tàu đi ra hòn đảo định mệnh, tôi mới mừng tượng được tất cả nỗi thất vọng ê chề của một người con gái chỉ mong muốn có một gia đình êm ấm, mà cuối cùng thì, 17 ngày sau, người con gái đó đã phải quay về bến tàu này để rồi không khi nào còn trở lại hòn đảo là nơi tôi đã được nhen nhúm làm người.

5. TRỞ VỀ QUÊ NGOẠI – 1945

(Chuyện kể của bà ngoại)

Bà biết mẹ con đã kể chuyện ngày xưa cho con nghe, bà cũng biết là mẹ con rất ghét chuyện bà lấy ông Phó rồi hai người đi sang Lào sang Xiêm. Nhưng mà con cũng phải hiểu cho hoàn cảnh của gia đình mình lúc đó. Nếu bà không đi như thế thì mẹ con suốt đời vẫn chỉ là một cô gái quê sống trong làng, mẹ con sẽ chẳng biết gì về tất cả cái hay cái tốt cái đẹp ở những nơi khác. Và nhất

là mẹ con sẽ không có đứa con trai như con hôm nay. Nói gì thì nói, dù mẹ con đã phải ngâm đắng nuốt cay vào thời đó, nhưng mà cuối cùng thì con đã làm hãnh diện cho gia đình. Con được học trường Pháp, con lại học giỏi, không thua gì con những gia đình danh giá giàu có. Nếu cứ ở ru rú trong góc làng thì có khi nào bà với mẹ dám mơ ước có ngày có con cháu được học hành giỏi giang như thế!

Trở về chuyện khi mẹ con biết là mang thai con, mẹ con chỉ biết khóc ròng. Thời buổi đó, có con mà không có chồng là nhục nhã cho mình và cho cả gia đình họ hàng. Riêng mẹ con thì khác vì đối với bà và gia đình, mẹ con đã là gái có chồng, đã có trâu cau hản hoi. Nhưng phải thấy sự thật là mẹ con đã bỏ chồng về lại với gia đình. Tức là có con mà vẫn không có chồng. Nhưng đau khổ

thì đau khổ, cũng đành chịu thôi, biết làm sao? Suốt chín tháng mười ngày mẹ con không muốn gặp ai, chỉ quanh quẩn trong nhà. Và nhất định là sẽ giữ con chứ không cho bà sơ ở viện mồ côi. Hồi đó, cảnh những bà mẹ có con lai khi sanh ra cho con cho bà sơ thường xảy ra. Mẹ con thì không như thế.

Con sinh ra mười ngày trước Tết năm 1944, nên con tuổi Quý Mùi. Nếu con sinh mười ngày sau, qua Tết rồi thì con sẽ ẩn tuổi mẹ là tuổi Thân.

Độ hai tuần sau thì con được mang đi rửa tội ở nhà thờ Cầu Kho⁵ là nhà thờ

5 Thời gian là sinh viên ở Sài Gòn đầu thập niên 60, tác giả tìm đến nhà thờ Cầu Kho gặp vị linh mục ở đây để xin giấy chứng nhận rửa tội, lúc đó mới biết chính xác ngày sinh là 14 tháng 1 năm 1944, và rửa tội ngày 30 tháng 1. Trong giấy chứng nhận viết bằng tiếng la-tinh, chép từ sổ bộ của nhà thờ, có tên người đỡ đầu, tên mẹ, và lần đầu tiên tác giả được đọc “Patre ignoto” là tiếng la-tinh, dịch sát nghĩa tiếng Việt là “cha không biết là ai”, tiếng Pháp là “Père inconnu”. Thật ra, cụm từ này không chính xác, về phương diện pháp lý, viết là

khu nhà mình ở. Mà con biết cha đỡ đầu con là ai không? Chính là bác Đoàn, người đã định lấy mẹ trước kia mà không thành vì gia đình bác ấy không bằng lòng. Sau chuyện đó thì bác Đoàn đã lấy vợ, đã có con, nhưng vẫn giữ liên lạc tốt đẹp với gia đình mình. Bác Đoàn nhận làm cha đỡ đầu cho con, cũng là một điều an ủi cho mẹ con trong lúc đó.

Có con rồi mẹ con cảm thấy sống lại. Con kháu khỉnh, ai cũng thương, mẹ thương bà thương đã đành, mà ông Phó cũng quý con lắm. Vì ông ấy chỉ có hai con gái, không có con trai, khi lấy bà hy vọng có đứa con trai nhưng vẫn không có, nên bây giờ cưng con như con trai của ông vậy. Bà con lối xóm cũng thích xoa đầu tóc màu nâu nhạt của con, họ cũng cưng con lắm. Họ không còn nghĩ

“cha không thừa nhận” thì đúng hơn. Nhưng trong giấy khai sinh tiếng Việt vẫn ghi là “Cha vô danh”.

tới những câu chê cười mợ con trước kia nữa. Người miền Nam có cái hay, họ dễ tính, dễ quên, dễ tha thứ.

Nhưng con mới được vài tháng thì cuộc sống của cả gia đình gặp khó khăn. Thật ra là khó khăn chung của mọi người trong thời cuộc lúc bấy giờ. Sài Gòn trước kia được gọi là “Hòn ngọc viễn đông”, vừa đẹp đẽ, đời sống lại sung túc, nhưng qua năm 1944, chiến tranh thế giới giữa Mỹ và Nhật lan tràn nên máy bay Mỹ B24 và B26 ném bom liên miên, ngay ở Sài Gòn cũng bị bom hằng đêm⁶. Bom nhắm vào

6 Trong đệ nhị thế chiến, quân đội Nhật đóng tại nhiều nơi trên lãnh thổ Đông Dương, theo những thỏa thuận ký kết với chính phủ Pháp của thống chế Pétain ở Vichy (nước Pháp sau khi bị Đức quốc xã xâm lăng năm 1940 và thua trận, phải ký kết đình chiến với Đức, cắt nửa nước cho Đức, nửa nước còn lại phải dùng thành phố Vichy làm thủ đô thay vì Paris đã bị Đức chiếm đóng). Chính phủ Pháp ở Vichy phải phục tùng Đức, Đức là đồng minh của Nhật, nên Nhật vẫn để nguyên cho Pháp cai trị Đông Dương cho tới ngày “đảo chính Nhật” 9 tháng 3-1945 (sẽ nói đến sau trong cuốn sách này). Vì vậy khi Mỹ nhảy vào vòng chiến sau cuộc tấn công

quân đội Nhật, nhưng người dân cũng bị vạ lây. Vì vậy kinh tế bị trì trệ, ông Phó đang làm trong hãng thuốc lá Bastos bị cho nghỉ việc vì không còn nhiều việc làm, phải sa thải bớt nhân viên. Bà cũng mất việc vì các gia đình Pháp không còn tiền bạc rủng rinh để có thể mướn người may vá riêng trong nhà nữa. Đêm đêm còi hú báo động máy bay hú lên, thế là mọi người lại phải chạy ra ngoài đường xuống “tầng-sê” để tránh bom. Mợ con cũng phải ôm con chạy xuống hầm trú ẩn, mỗi lần nghe tiếng máy bay lại nằm rạp xuống lấy thân mình che chở cho con, giống như con gà mẹ che chở cho gà con dưới cánh của nó. Trong mấy xóm nghèo, gọi là hầm trú ẩn, thật ra chỉ là đào lộ đường sâu xuống, đầu có mái che

bất ngờ của Nhật vào cảng Pearl Harbor tháng 12 năm 1941, Đông Dương trở thành “đất địch” nên cũng là một mục tiêu oanh tạc của quân đội Mỹ trong trận chiến Nhật Mỹ ở Thái Bình Dương.

ở trên đầu, nếu có quả bom rơi vào đúng cái hầm thì chết nhiều lắm. Đã có cảnh đó rồi, chỉ cách nhà có hai con đường thôi, một quả bom rơi vào một cái “tăng-sê” làm mấy chục người vừa chết vừa bị thương.

Vì nguy hiểm như thế nên bà cố đi tìm một nơi trú ẩn ban đêm an toàn hơn. Bà đến nhà ông bà người Pháp là chủ cũ của bà, qua trung gian bà bếp vẫn còn làm ở đấy, để xin đến đêm tối ngủ nhờ. Khu phố Tây nên các hầm trú ẩn ngoài đường an toàn hơn, sạch sẽ hơn. Ông bà chủ cũng tốt bụng, cho cả nhà đến ngủ nhờ trong một căn phòng ở khu nhà ngang dành cho người giúp việc. Cứ tối tối, cơm nước xong, lại xách cái vali nhỏ đựng vài cái quần áo tã lót và giấy tờ hình ảnh quý nhất mang theo, đến ngủ

nhờ trong cái nhà cảm thấy an toàn hơn khu nhà mình.

Một đêm, cũng như mọi đêm khác, cũng có còi báo động, cả nhà chạy ra ngoài đường vào trong hầm trú ẩn. Đêm đó báo động kéo dài khá lâu. Không ngờ quân gian lợi dụng lên vào nhà người Pháp ăn trộm trong khi mọi người còn ở trong hầm trú bom. Đến hừng sáng định trở lại lấy va-li đi về thì thấy có cảnh binh đang ở đấy làm “ăng-két”, bà sợ quá vội vàng cùng cả nhà đi về không dám vào nhà nữa.

Đến trưa bà trở lại xem, thấy không còn cảnh binh ở đấy nữa mới vào để lấy lại cái va-li thì mấy người ở đấy cho biết cảnh binh đã mang theo làm tang vật, vì điều tra ra thì biết là đêm đó có người lạ mặt đến ngủ nhờ, như vậy chắc là tòng

phạm với bọn ăn trộm. Họ nói bà phải đến bót cảnh sát để lấy lại cái va-li và để ông Cò lấy khẩu cung. Nghe thế bà sợ khiếp vía, hồi đó nghe tiếng cảnh sát hay mật thám đã sợ lắm rồi, huống gì còn phải đến bót nữa thì chắc chỉ có chết thôi chứ sống sao nổi nữa, nên đành bỏ mất cái va-li, trốn luôn không khi nào dám trở lại khu đó nữa⁷!

Thế là mợ con mất tất cả hình ảnh thơ từ của ba con trong cái vụ lộn xộn đó! Mợ con cũng rất buồn về chuyện này, nhưng về sau cũng tự an ủi, chắc là

⁷ Thời Pháp thuộc, người dân dùng nhiều từ ngữ phiên âm thẳng từ tiếng Pháp. “Bót” là phiên âm của chữ Pháp “poste”. Bót cảnh sát là poste de police. “Cảnh binh” (tên chính thức là Hiến binh) là Gendarme của Pháp (khác với Police ở chỗ là Gendarme có quy chế quân đội, còn Police thuộc bộ Nội vụ, tuy cả hai đều lo giữ trật tự an ninh). Người dân thường không phân biệt rạch ròi như thế, gọi chung là “cảnh binh” hay “đội xép” hay “cảnh sát”. “Ông Cò” hay “Ông Cẩm” là phiên âm của “Commissaire”, nghĩa là Trưởng ty cảnh sát. “Gendarme” cũng có phiên âm là “Sen đầm” (thường nghe thấy trong cụm từ “sen đầm quốc tế”).

trời xui đất khiến ra như vậy để mợ con cắt đứt tất cả mối liên lạc với ba của con, để sau này làm lại cuộc đời dễ dàng hơn chẳng! Nhưng cũng thật là xui xẻo cho con, số của con sau này là chẳng còn biết mặt mũi cha mình ra làm sao nữa!

Chỉ ít lâu sau đó, không còn có thể trả tiền thuê nhà ở khu Cầu Kho nữa, cả nhà phải lên ở nhờ một người quen trên Bà Điểm⁸, vùng ngoại ô phía bắc Sài Gòn. Ở đây nổi tiếng về nghề trồng trầu. Bà cũng quay ra làm nghề buôn bán trầu cau để tạm sống qua ngày.

Nhưng làm sao có thể sống lâu dài như thế được... Ông Phó phải lấy quyết định quay về làng ở ngoài Bắc. Chưa biết

⁸ Bà Điểm ngày nay là một xã thuộc huyện Hóc Môn, cách trung tâm Sài Gòn khoảng 10 km về phía tây bắc. Bà Điểm nổi tiếng có 18 thôn vườn trầu, trong những năm 30 bắt đầu được dùng làm hậu cứ cho đảng cộng sản nuôi dưỡng cán bộ.

sẽ làm gì để sống nhưng ít nữa vẫn còn nhà cửa ngoài đó không phải ở nhờ ai. Bà Phó già vẫn ở đấy trông nom nhà cửa. Về đấy ít ra còn có họ hàng làng nước, nương tựa vào nhau mà sống.

Bà thấy ông Phó quyết định như thế là phải, nhưng vợ con rất sợ phải về làng mang theo đứa con mà không có chồng, nhất lại là con lai, tha hồ cho người đời thị phi. Sống ở Sài Gòn là thành phố lớn, không ai biết ai, còn về làng vợ con sợ không chịu nổi những lời đàm tiếu của người làng. Vợ con nói thà chết ở đây chứ không về làng. Bà phải thuyết phục là vợ muốn chết thì chết, nhưng vợ có bốn phận phải nuôi con cho con sống, mà nếu vợ sống một mình ở Sài Gòn thì lấy gì mà nuôi con?

Thế là cũng chỉ vì lo cho con mà vợ con đành quay trở lại làng cũ, sẵn sàng

chấp nhận sự dè bủ của làng xóm.

Bà lo bán tất cả cái gì còn bán được, rồi vợ vét tất cả tiền bạc dành dụm được bấy lâu nay để mua vé tàu hỏa trở về Bắc. Lúc đó con được 14 tháng, bà còn nhớ rõ. Tàu hỏa đi mất ba ngày mới đến nơi. Thời buổi đó đi đâu cũng nguy hiểm vô cùng vì máy bay Mỹ ném bom quân đội Nhật, ném bom cả các cầu cống để cản trở việc chuyển quân, việc tiếp tế. Khi có cầu bị sập lại phải “tăng-bo” (transbordement). Con tàu ngừng lại bên này cầu, mọi người đi xuống mang theo đồ đạc, rồi lếch tha lếch thếch đi bộ đến bên sông, dùng đòn ngang qua sông, lại đi bộ một quãng nữa đến chỗ có chuyến tàu khác chờ phía bên kia cầu để đi tiếp. Thật là trần ai chuyển đi đó.

Cả nhà còn bị một phen hoảng vía tưởng là con chết ngộp rồi chứ! Đó là khi

qua Đèo Cả⁹ ở vùng Đại Lãnh, phía ngoài Nha Trang. Tàu hỏa chui vào hầm Đèo Cả là hầm dài lắm, dài nhất trên quãng đường này. Hồi đó đầu máy chạy bằng hơi nước, nước nấu bằng củi, nên khói đen mù mịt. Mỗi khi vào hầm, khói bay vào trong toa, vì toa hạng ba đầu có cửa kính che kín đầu! Ai cũng muốn ngộp, phải quạt luôn tay, hướng hồ là con mới có 14 tháng. Càng ngày khói càng nhiều, mọi người xúm lại quạt lấy quạt để cho con thở, mà con thì mặt mày bắt đầu tái xanh tưởng đã ngất đi rồi, may quá tàu hỏa kịp thời ra khỏi hầm con mới tỉnh táo lại. Sau này người ta nói là khi qua

⁹ Đèo Cả là một ngọn núi từ dãy Trường Sơn chạy sát ra biển, ranh giới hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên, cách Nha Trang khoảng 100 km về phía bắc. Thời Lê Thánh Tông thế kỷ thứ 15, đây là biên giới giữa hai nước Đại Việt và Chiêm Thành (trước cuộc Nam tiến của dân Việt, biên giới này nằm ở Đèo Ngang giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình). Hầm đường sắt qua Đèo Cả dài hơn 700 mét, là hầm dài nhất trên đường tàu “xuyên Đông Dương” từ Sài Gòn ra Hà Nội thời Pháp thuộc.

hầm có dốc nên phải hai đầu máy mới đủ mạnh, thường thì một đầu máy kéo phía trước và một đầu máy đẩy phía sau, nhưng lần này cả hai đầu máy dồn phía trước nên khói nhiều quá mới bị ngộp như thế. Bà cũng chẳng biết ất giáp ra sao, nghe người ta nói thế thì biết thế...

Cuối cùng thì sau ba ngày ba đêm trần ai cũng đến được ga Thường Tín, cách 19 cây số trước khi đến ga Hà Nội. Đây là nhà ga sát với làng Hà Hồi là nơi chôn rau cắt rốn của mọi người, chỉ có con là sinh ra ở Sài Gòn thôi. Sau hơn mười năm cách biệt, ông Phó trở về nhà cũ, gặp lại bà Phó già vẫn kiên nhẫn chờ đợi ông không một lời phiền trách.

6. HÀ HỒI, LÀNG QUÊ TÔI

(Trích nhật ký của Long)

Tháng giêng 2007.

Một buổi sáng đẹp trời, một chút gió mát. Se se lạnh. Gọi là lạnh chứ dĩ nhiên chẳng thấm gì với cái lạnh cóng người tháng giêng bên Pháp mà tôi vừa nếm mùi mới tuần trước đây. Tháng giêng và tháng hai là những tháng lạnh nhất mùa đông bên trời Âu.

Mấy anh em dừng xe trước cổng ga

Thường Tín chụp tấm hình kỷ niệm. Tác giả và em gái trước cổng ga Thường Tín, 2007



Sáng sớm hôm nay xe đồ Sinh Café thả ba anh em xuống trước trạm ngay gần khu trung tâm Hà Nội, trong khi các xe đồ khác phải đậu ở bến rất xa. Tôi quyết định dành ngày đầu tiên ở đây cùng với hai vợ chồng Hoài và Vy đi thăm làng Hà Hồi là quê ngoại của hai anh em tôi.

Cũng như trên con đường từ Nha Trang ra Ba Ngòi vài ngày trước, chúng tôi thuê hai chiếc xe Honda và theo quốc lộ 1 xuôi nam, đi ngược lại con đường xe đồ mới đưa chúng tôi từ Huế ra Hà Nội đêm qua.

Cách lái xe hai bánh ở Hà Nội chẳng thua gì ở Sài Gòn: cũng ẩu như nhau! Có phần còn ẩu hơn nữa, vì số lượng xe Honda tăng vọt nhanh chóng, người lái xe còn hăng máu lắm! Cũng may, tuy đã sống từ lâu bên Pháp và bên Mỹ, tôi vẫn còn kinh nghiệm xe đạp, xe Honda, rồi xe Vespa ngày còn trẻ ở Sài Gòn, nên không nao núng giữa dòng xe lúc nào cũng sẵn sàng lấn lên như muốn tông vào mình!

Ra khỏi nội thành Hà Nội, chúng tôi

qua Văn Điển¹⁰, nổi tiếng vì ở đây là nghĩa trang lớn nhất Hà Nội. Rồi đến Ngọc Hồi, địa danh quen thuộc với học trò cả nước khi học sử vì đây là một trong những chiến thắng quyết định của vua Quang Trung đánh đuổi quân Thanh vào mùa xuân năm 1789 (Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa). Đến một ngã tư có tấm bảng chỉ Hà Đông về phía tay phải. Tôi lại nhớ như in câu Ông Phó dặn khi tôi mới sáu bảy tuổi gì đó:

– Con nhớ nhé, quê ngoại con là làng Hà Hồi, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

Nhưng gần đây tôi mới khám phá ra là làng Hà Hồi nay không còn thuộc tỉnh Hà Đông nữa, mà thuộc tỉnh Hà Tây!

10 Nghĩa trang Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì (nổi tiếng từ ngày xưa có bánh cuốn Thanh Trì, loại bánh cuốn rất mỏng, không có nhân chỉ có chút mỡ hành và cũng không “cuốn”, người sành điệu mới cảm thấy được cái ngon của bánh cuốn này) chính thức đóng cửa năm 2010 để xây dựng lại thành một “công viên nghĩa trang”.

Quái! Sao có thể tương phản đến như thế nhỉ! Đang “đông” lại dời qua “tây”? Truy tìm mãi mới vỡ lẽ: trong một cuộc sắp xếp lại các tỉnh thành, hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây ráp lại làm một, lấy tên là Hà Tây¹¹.

Ga Thường Tín lớn hơn ga Ngã Ba ở Ba Ngòi nhiều. Phía sau nhà ga có nhiều đường sắt và những dãy dài toa chờ hàng hóa. Tôi tình cờ gặp một nhân viên làm việc ở đây, hỏi thăm mới biết ga Thường

11 Từ năm 2008, thành phố Hà Đông trở thành quận Hà Đông thuộc thủ đô Hà Nội, nằm trong đề án « mở rộng thủ đô Hà Nội ». Huyện Thường Tín cũng thuộc về Hà Nội từ đây.

Hà Đông, ngoài áo lụa và “sư tử”, còn nổi tiếng vì các thay đổi hành chính chóng mặt! Ngày xưa thị xã Hà Đông là tỉnh lỵ tỉnh Hà Đông, đến năm 1965 trở thành tỉnh lỵ tỉnh Hà Tây (khi hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây sáp nhập làm một), năm 1975 là tỉnh lỵ tỉnh Hà Sơn Bình (do Hà Tây và Hòa Bình sáp nhập). Đến 1991 Hà Sơn Bình lại tách ra thành hai tỉnh Hà Tây và Hòa Bình như cũ, thị xã Hà Đông vẫn là tỉnh lỵ Hà Tây. Đến năm 2006, từ thị xã, Hà Đông “lên chức” thành phố. Được có 2 năm, đang là “thành phố Hà Đông” bị tụt xuống thành “quận Hà Đông”.

Tín tuy khá lớn, nhưng các chuyến tàu chở khách không ngừng lại đây nữa. Ga này chỉ còn dùng cho các tàu chở hàng hóa thôi. Tôi lại chợt nhớ bà ngoại tôi thích kể về ông ngoại khi còn làm việc ở Hà Nội, mỗi lần về nhà luôn luôn dùng tàu hỏa từ ga Hàng Cỏ đến ga Thường Tín, chỉ có 19 km. Bây giờ ai cũng dùng đường bộ, xe máy hay xe đò, chẳng còn dùng tàu hỏa cho quãng đường ngắn như thế nữa.



Phía trong ga Thường Tín 2007

Đi tiếp trên quốc lộ 1 về phía nam, đến một ngã tư, phía trái có tấm bảng đề “Bộ Văn Hóa – Đình làng Hà Hồi đã xếp hạng di tích lịch sử văn hóa – 800m” Mũi tên trên tấm bảng chỉ vào con đường nhỏ đi vào làng Hà Hồi. Một thoáng xúc động: tôi vừa đặt chân lên ngôi làng quê ngoại sau 56 năm xa cách.



Đầu đường vào làng Hà Hồi 2007

Con đường vào làng không có cây đa

cổ thụ đón chào người phương xa về nghỉ chân dưới bóng mát như trong truyện cổ xưa, mà chỉ có con đường tráng xi-măng vừa đủ rộng cho hai xe hơi có thể tránh nhau nếu chịu khó nép sát vào vách nhà hai bên đường.

Và rồi đình làng xuất hiện trong một khu công viên thật rộng, sừng sững với bức tường bao bọc có 5 cổng vào. Cổng chính thật đồ sộ, hai cổng hai bên tuy nhỏ hơn nhưng cũng rất bề thế, thêm hai cổng nhỏ ngoài cùng. Tiếc là phía trong đang sửa chữa xây cất lại (nhờ có tiền của nhà nước khi được công nhận là di tích lịch sử văn hóa) nên không vào được để ngắm ngôi đình thiết kế như thế nào. Nhìn quang cảnh bên ngoài như thế thì chắc bên trong cũng bề thế không kém.

Đình làng Hà Hồi được xây dựng từ cuối thế kỷ 16. Vào cuối thế kỷ 18, vua

Quang Trung đã đóng quân trong khu-ôn viên ngôi đình này để chuẩn bị đánh trận Đống Đa là chiến thắng quyết định trong mùa xuân năm Kỷ Dậu đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi.



Đình làng Hà Hồi 2007

Hai vợ chồng Hoài và Vy đã một lần đến đình làng này mấy năm về trước, trong một chuyến phiêu lưu mạo hiểm hơn một tháng trời từ Nam ra Bắc bằng

chiếc xe “Honda” Trung Quốc cũ mèm. Bình thường ra thì chuyển đi như thế cũng chưa thể gọi là “phiêu lưu mạo hiểm”, nhưng với tình trạng đường sá vào thời điểm đó, và nhất là với cách lái xe bạt mạng của tài xế xe đồ, nếu không bị tai nạn trên suốt dọc quốc lộ 1 từ Sài Gòn ra Hà Nội thì đúng là một phép lạ. Và phép lạ đã không xảy ra với cặp vợ chồng liêu lĩnh này. Khi gần đến Hà Nội tai nạn đã xảy ra, nhưng không phải do tài xế xe đồ lái ẩu, mà vì... thằng bé con đi xe đạp băng qua đường mà không cần biết có xe nào khác trên đường hay không! Hai vợ chồng ngã sóng soài vì lách tránh thằng bé, không may gặp đúng chỗ trơn trượt. Tuy chỉ bị thương nhẹ, nhưng cũng đành phải tiếp tục cuộc hành trình với chiếc xe Honda nằm trên mui một chiếc xe đồ!

Tuy gặp tai nạn trắc trở như vậy, Vy

và Hoài vẫn rất thích thú với chuyến đi bằng xe hai bánh này. Hoàn toàn tự do muốn nghỉ đâu thì nghỉ, muốn ngừng đâu thì ngừng. Được ngắm nhìn đất nước hùng vĩ trên đỉnh “đèo Ngang¹² bóng xế tà” hay dừng chân để ngậm ngùi bên hai dòng sông “chia tay chân và cắt đứt ngang mình” như Phạm Duy hát trong *Mẹ Việt Nam*¹³.

Trước chuyến đi đó, tôi đã truyền lại cho cô em những gì tôi biết về làng

12 Sông Gianh thuộc tỉnh Quảng Bình nổi tiếng trong lịch sử là dòng sông chia cắt đất nước trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, từ cuối thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18. Phía bắc sông Gianh do quân Chúa Trịnh án ngữ ở đèo Ngang trước cuộc Nam tiến kia là ranh giới giữa nước Việt và Chiêm Thành. Phía nam do quân Chúa Nguyễn cố thủ với lũy Thầy do Đào Duy Từ xây đắp. Sông Bến Hải thuộc tỉnh Quảng Trị chia cắt đất nước trong hơn 20 năm ở vĩ tuyến 17. Sông đổ ra biển Đông ở cửa Tùng. Phía bắc sông là huyện Vĩnh Linh, phía nam là Gio Linh, cây cầu bắc qua sông là cầu Hiền Lương.

13 Ca khúc “Những dòng sông chia rẽ” trong phần “Sông Mẹ” của trường ca “Mẹ Việt Nam” của Phạm Duy, Phạm Ngọc Lâm hát với dàn ghi-ta: http://www.youtube.com/watch?v=J_-ayr87GIM

Hà Hồi. Ngày xưa mẹ và bà ngoại hay kể cho tôi nghe về cuộc sống ở quê ngoại, vì trong mấy anh em chỉ có mình tôi được sống ở đây vài năm lúc còn bé tí.

Vì thế nên hai vợ chồng đã đến ngôi đình làng này một lần từ bốn năm trước, còn tôi lần đầu tiên trong đời được thấy tận mắt một công trình kiến trúc cổ xưa, một ngôi đình mà tôi chỉ được biết qua văn chương (“đình là nơi thờ Thành hoàng và cũng là nơi hội họp của người dân”) hoặc thấy hình ảnh đâu đó trong sách vở. Quả thật có chút xúc động khi nghĩ đến bao thế hệ tổ tiên mình đã từng ra vào nơi này trong các buổi hội họp đình đám...

Tôi cũng muốn đến thăm nhà thờ làng Hà Hồi, nghe bà và mẹ nói cũng to lắm. Hỏi thăm người dân làng, chúng tôi theo mấy con đường ngoằn ngoèo vào

xóm đạo. Lại nhớ ngày xưa bà ngoại hay khoe đường làng toàn lát gạch, không phải đường đất lầy lội khi trời mưa như nhiều làng khác, chứng tỏ Hà Hồi sung túc. Bây giờ, gần một thế kỷ đã qua, lớp gạch đã biến mất dưới lớp xi măng, có nơi dưới lớp nhựa đường. Và những người dân quê áo nâu đi bộ trên con đường gạch đỏ cũng được thay bằng những thanh niên cưỡi xe máy chạy tấp tểnh khác gì người dân thị thành.

Nhà thờ nằm ở cuối một con đường nhỏ, sát cạnh khu vườn rau. Một lần nữa tôi lại vô cùng ngạc nhiên vì một nhà thờ làng mà sao bề thế quá! Ba tháp chuông sừng sững, một kiến trúc tôi chưa được thấy trước đây. Thường thì chỉ một tháp chuông như nhà thờ “con gà” ở Đà Lạt¹⁴,

14 Dân Đà Lạt ai cũng gọi nhà thờ chính tòa Đà Lạt là nhà thờ “con gà” vì trên đỉnh tháp chuông có con gà bằng kim loại dùng làm đầu cột thu lôi. Tác giả sống thời gian dài tại đây

hoặc hai tháp chuông thường thấy ở những nhà thờ quan trọng hơn như nhà thờ Đức Bà Sài Gòn hay nhà thờ chính tòa Hà Nội.



Nhà thờ làng Hà Hồi 2007

khi còn trẻ nên cũng nghĩ như nhiều người: con gà là một đặc điểm của nhà thờ Đà Lạt nên người ta mới gọi là “nhà thờ Con gà”. Khi qua Pháp mới thấy là tất cả làng mạc lớn nhỏ đều có nhà thờ cổ xưa, và nhà thờ nào cũng có con gà! Vậy là bên Pháp có cả chục ngàn “nhà thờ con gà” là ít!

Một cổng sắt lớn mở vào một cây cầu bắc trên một hồ nước, dẫn đến khuôn viên rộng rãi chung quanh nhà thờ. Hai bên hông là hai ngôi nhà khang trang, đầu nhà kiến trúc rất đẹp có tượng trên đỉnh. Chắc hai ngôi nhà dùng làm phòng hội họp, lớp học... Tôi lại miên man nghĩ đến mẹ tôi lúc đi học, chắc là lớp học cũng nằm trong ngôi nhà này. Lại tưởng tượng hình bóng những đứa bé từ hơn bảy chục năm trước đã chạy nháy đùa giỡn trong khuôn viên này, trong đó có mẹ tôi!

Vòng ra phía sau nhà thờ, lại một ngạc nhiên nữa: nhà xứ là một ngôi nhà lớn, hai tầng, kiến trúc theo lối Pháp xưa, quét vôi màu vàng nhạt. Một bức tường bao bọc nhà xứ cách biệt với khuôn viên nhà thờ, có cổng sắt dẫn vào một sân lớn với nhiều chậu kiểng chăm sóc thật kỹ lưỡng.

Vy bấm chuông, một cậu trai trẻ ra mở cổng, cho biết cha xứ đi vắng. Nhưng vẫn mời chúng tôi vào nhà uống trà. Cậu giới thiệu các hình ảnh treo trên tường chụp trước đó mấy năm khi làm lễ kỷ niệm nhà thờ được một trăm năm. Cậu giải thích thêm cha xứ nhà thờ này cũng là một giáo sư dạy ở Đại chủng viện thánh Giuse ở Hà Nội¹⁵. Chính cậu cũng là một học trò của cha, tức là một chủng sinh. Cậu cũng cho biết là từ vài năm nay, Đại chủng viện được chính quyền chính thức cho phép tuyển sinh hằng năm.

Chúng tôi cảm ơn cậu chủng sinh và rời nhà xứ với những tình cảm tốt đẹp.

¹⁵ Đại chủng viện Thánh Giuse Hà Nội nằm ở phố Nhà Chung, gần nhà thờ lớn Hà Nội. Hoàn thành trong những năm 30, Đại chủng viện bị đóng cửa thời gian dài khi đất nước bị chia cắt. Gần đây được mở cửa trở lại, và được chính thức tuyển sinh để đào tạo các linh mục. Đây là một trong 8 đại chủng viện tại Việt Nam hiện nay (2015): Hà Nội, Bùi Chu, Nghệ An, Huế, Nha Trang, Sài Gòn, Xuân Lộc, Cần Thơ.

Chỉ chén nước trà đơn sơ với vài cái kẹo lạc và bánh đậu xanh, nhưng sao vẫn cảm thấy cái tình người chân thật trong cách đối xử với những người hoàn toàn xa lạ...

Cũng vừa đến gần trưa, Hoài đề nghị tìm ăn món gì đơn giản của dân làng. Chúng tôi quyết định đi ra chợ.

Chợ nằm trên một khu đất rộng, gần ruộng, không phải trong trung tâm làng như tôi tưởng. Chợ khá lớn, gồm rất nhiều hàng quán bao quanh một cái nhà chợ cũ kỹ. Cái nhà chợ này nhỏ so với diện tích chung quanh, chắc là xây cất từ rất lâu, và có lẽ từ lâu chưa quét lại lớp vôi vàng. Hàng chữ lớn trên mặt tiền: “Chợ Vôi, Xã Hà Hồi”. “Làng Vôi, chợ Vôi”, ngày xưa tôi được bà ngoại và mẹ nhắc đến bao nhiêu lần rồi, nhưng nay được đọc chữ “Vôi” ghi trên bức tường

ngôi nhà chợ... tôi không khỏi bồi hồi!



Cái chợ này giống như bao nhiêu chợ khác ở các làng quê miền Bắc, chẳng có gì đặc biệt cả. Nhưng đối với mọi người thì thế, còn đối với tôi là cả một quá khứ sâu thẳm hiện về. Hơn sáu chục năm trước, chắc chắn cái nhà chợ cũng y hệt như bây giờ. Và gần cửa cái nhà chợ đó, bà ngoại và mẹ tôi đã dựng một túp lều bán nước và vài cái bánh kẹo cho người qua đường ngồi nghỉ chân uống bát nước chè tươi.

Tôi được nghe bà ngoại kể bao nhiêu lần là tôi quanh quẩn suốt ngày với bà và mẹ ở cái quán cóc đó, và khách ghé hàng ai cũng thích xoa đầu đứa bé lai Pháp tóc nâu nhạt...

Đó là thời gian gần hai năm từ tháng 3 năm 1945 khi cả gia đình phải từ giã Sài Gòn trở về quê. Lúc đó tôi mới được 14 tháng, chập chững chạy đi. Chính ở ngôi làng này, tôi đã bập bẹ những tiếng đầu tiên, và cũng vì thế tôi vẫn còn giữ giọng nói làng Hà Hồi, mặc dù tôi sinh ra trong Sài Gòn, mặc dù sau này tôi sống rất lâu trong Nam.

Tôi mừng tượng một thằng bé con nín áo mẹ trên đường từ nhà ra quán, đi trên những con đường hôm nay tôi đang đi qua. Nó có chạy nhảy chung quanh hàng quán không, hay là nhút nhát ngồi nép vào bà vào mẹ? Nó có chơi với những

đứa trẻ khác không? Nó có bị bắt nạt vì nó lai không? Không biết! Không nhớ!

Vy và Hoài kéo tôi ra khỏi những mộng tưởng về quá khứ, đi vào trong nhà chợ và ngồi xuống mấy cái ghế đầu thấp trước mặt một quán hàng quà. Ghế đầu tôi nhớ ngày xưa bằng gỗ, bây giờ toàn bằng nhựa. Gọi là quán, thật ra là một cái sạp bán quà bánh thì đúng hơn. Cô chủ hàng còn trẻ bật thiệp mời chào khách. Tôi đã nghe nhiều về cách đối xử đôi khi không lịch sự của người bán hàng đối với khách hàng, nhưng có lẽ số tôi hên, chưa gặp cảnh đó bao giờ.

Tôi ăn cái bánh chưng rán, rồi bánh trôi và bánh chay. Bên Pháp hay bên Mỹ, bánh chưng ngày Tết rất ngon nếu biết chỗ mua, và sau vài ngày cũng thưởng thức món bánh chưng rán, trong Nam gọi là bánh chưng chiên. Nhưng cái bánh

của cô hàng này là bánh chưng nhỏ, dùng làm quà hằng ngày, không phải loại bánh chưng ngày Tết là bánh to để bày cúng. Và bánh chưng rán cũng chỉ là để nguyên cái bánh rán lên cho nóng và có thể hơi vàng bên lớp nếp ở ngoài. Nhưng ăn vẫn thấy ngon. Có lẽ vì ăn trong chợ Vôi với bao nhiêu hồn thiêng quanh quẩn đâu đây?

Khi thấy bánh trôi và bánh chay thì hình ảnh bà ngoại tôi lại hiện về. Tôi còn nhớ rất rõ, hằng năm, bà ngoại chỉ làm hai loại bánh này có một lần thôi, vào dịp một cái “Tết¹⁶” gì đó. Bánh chay sau này vào Nam ăn chè xôi nước cũng tương tự và cũng rất ngon tuy không giống hẳn, còn bánh trôi thì ít còn thấy, vì chỉ là cục

16 Tìm trên mạng Internet thì thấy đó là “Tết Hàn Thực” (hàn thực là thức ăn nguội) ngày 3 tháng 3 ta. Hồi nhỏ tôi chỉ được biết Tết Đoan Ngọ ngày 5 tháng 5, được ăn bánh gio (bánh tro) và rượu nếp để giết sâu bọ.

bột có nhân là cục đường thẻ bỏ vào luộc khi chín nổi lên nên gọi là “trôi”. Tôi còn nhớ bánh trôi bày trên đĩa như những viên bi to trắng xóa rất đẹp, nhưng mà còn bé ăn phải coi chừng, dễ nghẹn lắm đó! Bà ngoại dặn thế. Và không thể không nhắc đến bài thơ của Hồ Xuân Hương “Thân em vừa trắng lại vừa tròn...”

Trong suốt cuộc hành trình với hai vợ chồng Hoài Vy, tới địa phương nào chúng tôi cũng tìm ăn những món địa phương, nhưng không phải trong những tiệm “đặc sản” dành cho du khách, dù có thể rất ngon nhưng đó là cái ngon đã được chế biến để theo tiêu chuẩn và sở thích của người tây phương và người Việt sống lâu ngày bên trời tây. Ở Mũi Né ăn món lẩu dê quán Tám Lộc “không có chi nhánh” như nêu rõ trên bảng hiệu. Ở Cam Ranh ăn trong “Quán cơm Đồng

Xoài” là một quán mà khách phần đông là tài xế xe vận tải Sài Gòn – Hà Nội, không có một du khách nào cả. Tôi được ăn cơm với mực xào rau, tôm chiên và canh chua cá hồng, chưa khi nào ngon như thế! Ngon không phải vì là cao lương mỹ vị, mà vì mực tôm cá, cả rau đều rất tươi, và nhà bếp rất khéo. Và rất rẻ! Ở Hội An tôi được ăn tô cao lầu của một bà bán gánh ngoài lề đường, chỉ bán từ 2 giờ chiều đến 4 giờ là hết, đi về! Dĩ nhiên do người địa phương mách bảo. Và cũng người địa phương mách quán mì Quảng “cây da kèng” (hỏi kỹ lại mới biết là “cây đa cằn”, quán nằm gần gốc một cây đa cổ thụ cằn cỗi, buổi tối chung quanh có nhiều hàng quán). Ở Đà Nẵng ăn tô bún bò bà Đào có từ ngày xưa ngày xưa. Ở Huế được ăn bánh khoái¹⁷ đêm khuya ở

¹⁷ Có mấy người quen, gốc Huế lâu đời, cho biết “bánh khoái” nguyên ủy là “bánh khoái” vì khi đổ bột vào khuôn, khói bay lên nghi ngút. Nhưng qua cách phát âm của người

gần Thành Nội đường Mai Thúc Loan, ăn chè đậu ván và chè khoai môn ở cửa Thượng Tứ.

Sau buổi quà trưa trong chợ Vôi, chúng tôi đi tìm quán cà phê. Không thể nào thiếu mục này được! Hoài là một tay “cà phê thuốc lá hạng nặng”, nên sáng nay trên quốc lộ trước khi rẽ vào làng Hà Hồi, anh chàng đã nhắm một quán “cà phê vườn” ngay bên lề đường.

Từ nhiều năm rồi, sau khi có “đổi mới”, nhiều nhà ở các thành phố có vườn rộng sửa sang lại làm “cà phê vườn”, khách đến uống cà phê, ăn bánh ngọt, nghe nhạc nhẹ, dưới tàn lá cây, một nơi lý tưởng để nghỉ ngơi hoặc tâm sự với bạn bè, xa tiếng ồn ào của phố xá.

Quán bên quốc lộ 1 này không hẳn là một cà phê vườn đúng nghĩa, mà là một gian nhà lớn bằng tre trang hoàng giản dị, rộng rãi mát mẻ, nhìn ra mảnh vườn rộng đang được tu bổ lại.

Chúng tôi vào gọi cà phê, Hoài châm điếu thuốc lá. Bình thường như mọi khi thôi. Nhưng không ngờ, từ cái cảnh “như mọi khi” ấy lại là đầu mối cho tôi thực hiện một việc mà tôi hằng ấp ủ từ mấy chục năm qua...

Huế, “khói” nghe gần như “khoái” nên “bánh khói” trở thành “bánh khoái”!

7. MỘT ƯỚC MUỐN TỪ 56 NĂM TRƯỚC

(Trích nhật ký của Long)

Tháng giêng 2007.

Quán cà phê bên bờ quốc lộ 1 mới mở, cô bé tiếp khách có vẻ rụt rè, không như trong những quán ở Sài Gòn. Hoài là một người có khoa ăn nói, dễ bắt chuyện với người lạ, nên chúng tôi đi đến đâu cũng làm quen dễ dàng với người địa phương. Riêng tôi có tính nhút nhát

bẩm sinh, nhưng qua kinh nghiệm sống cũng đã phần nào bớt được tính đó, nên chúng tôi bắt chuyện với cô bé, nói muốn tìm lại người thân đã rất lâu không biết còn sống trong làng Hà Hồi hay không.

Cô bé nói:

– Nếu vậy để cháu nói với cô chủ, cô ấy sinh ra ở làng và chưa khi nào đi đâu xa cả, có thể cô giúp được gì cho các bác.

Cô chủ trạc ngoài ba mươi, ân cần hỏi chúng tôi muốn tìm ai. Khi biết rằng chính tôi đã ở trong làng gần hai năm lúc còn bé xíu, vì mẹ tôi là người làng này, cô chủ nét mặt vui hẳn lên và hỏi:

– Mẹ của bác họ gì?

Tôi trả lời họ Lê. Cô reo lên:

– Cháu cũng họ Lê!

Đây là một nét đặc biệt của người làng quê. Đối với người sống ở thành phố, có cùng họ là chuyện thường tình chẳng có gì đáng chú ý, nhưng đối với người sống ở làng quê lại là điều rất quan trọng. Tự nhiên người ta cảm thấy có sợi dây vô hình nối kết người cùng họ với nhau.

Tôi nói thêm là muốn tìm lại con cháu của ông Phó, là chồng sau của bà ngoại tôi.

Ông Phó tuy không phải máu mủ ruột thịt, nhưng tôi lại rất quyến luyến vì ông là người đàn ông duy nhất trong ba năm đầu cuộc đời tôi đã ôm ấp cưng chiều tôi như con ruột. Tôi còn nhớ rất rõ năm 1951 khi tôi lên 7, lúc đó đang ở Hà Nội sửa soạn di chuyển vào Sài Gòn, mẹ tôi và bà ngoại đưa tôi về làng Hà Hồi chào từ giã mọi người trước khi đi. Sau

đó ông Phó lên Hà Nội thăm, và sau bữa cơm trưa ông đã ôm tôi vào lòng, một cử chỉ hiếm có thời đó đối với đứa bé đã 7 tuổi. Nhưng ông Phó là người đã chứng kiến tôi ra đời trong hoàn cảnh nào, đã thương tôi như đứa con trai mà ông không có, nên ông ôm tôi vào lòng và nói câu mà tôi nhớ mãi:

– Lần này cháu vào Sài Gòn không biết bao giờ mới lại có dịp về quê, chắc ông không còn sống được đến lúc ấy đâu. Ông muốn cháu nhớ kỹ quê mình là làng Hà Hồi, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, để sau này cháu có về thì tìm đến mộ ông, thắp cho ông nén hương, cháu nhé.

Tôi không nhớ tôi có lí nhí nói gì được với ông không, nhưng câu ông nói đã ghi sâu vào ký ức tôi như một ước muốn mà tôi sẽ cố gắng thực hiện.

Tôi vẫn nhớ, và giờ đây, 56 năm sau, tôi đã trở lại làng Hà Hồi, tôi muốn tìm lại xem còn ai trong người thân của ông để ra mộ ông thắp nén hương như ông mong ước.

Tôi nói với cô chủ quán là chúng tôi có ghé Ủy ban nhân dân xã định hỏi xem họ có biết hoặc còn giấy tờ lưu trữ về gia đình ông Phó không, nhưng họ đóng cửa nghỉ trưa, nên chúng tôi định lát nữa trở lại. Ông Phó ngày xưa cũng có vai vế trong làng nên chắc là nhiều người biết. Cô chủ cười trả lời:

– Các bác trở lại Ủy ban nhân dân làm gì, mất thì giờ vô ích. Họ toàn người trẻ sau này, không biết những gia đình ngày xưa đâu. Còn giấy tờ thì chắc chả có gì tồn tại qua chiến tranh, qua bao nhiêu xáo trộn...

Rồi cô chợt nghĩ ra:

– Cháu suýt nữa quên mất. Có ông H. có thể biết ông của bác đó. Ông H. lớn tuổi rồi, mà nổi tiếng là trí nhớ rất tốt, biết tất cả mọi người trong làng ngày xưa. Ông ấy là người lo việc trùng tu đình làng, và nhà cũng ở ngay gần đình. Bác cứ hỏi mấy người ở gần đấy, ai cũng biết ông H., người ta chỉ nhà cho.

Quả đúng như lời cô chủ quán, quanh khu đình làng, ai cũng biết ông H., ai cũng chỉ đường đến nhà ông, đôi khi không chính xác lắm, nhưng ai cũng muốn tỏ thiện chí. Cuối cùng chúng tôi đi vào một con đường hẹp, với một ngôi nhà nhỏ ở cuối đường. Trước nhà có cái sân bé, bao quanh là một bức tường hoa thấp. Một người đàn bà tóc đã bạc đang chơi với cháu gái độ 3, 4 tuổi. Vỵ hỏi có phải nhà ông H. không, thì thật may mắn

vì bà cụ không ai khác hơn, chính là bà H. Bà nói:

– Ông nhà tôi đi vắng nhưng sắp về rồi, mời các bác vào chơi trong nhà.

Từ xưa tôi được biết qua văn chương sách vở về nhà năm gian ở làng quê miền Bắc, nhưng đây là lần đầu tôi thấy tận mắt một ngôi nhà như thế. Đã sống lâu bên Pháp và bên Mỹ nên cảm thấy là ngôi nhà nhỏ, nhưng đúng như được mô tả trong sách vở: nhà có mái ngói âm dương, nền nhà cao hẳn lên, có hiên nhà đủ rộng để kê mấy cái ghế. Năm gian rõ ràng, ba gian giữa có cửa ra vào riêng. Điều mà tôi khám phá ra là ngưỡng cửa bằng gỗ rất cao, phải coi chừng khi bước qua, không quen có thể vấp dễ dàng!

Bà H. mời chúng tôi vào phòng khách ở gian bên cạnh. Tất cả cột kèo đều bằng

gỗ, đã nhẵn bóng với thời gian. Bà mời chúng tôi uống nước vối, và kể là ngôi nhà được ông nội của chồng bà xây cất gần một trăm năm rồi, đây là nhà hương hỏa do con trưởng gìn giữ để thờ cúng tổ tiên. Gian giữa dành cho bàn thờ nên phòng khách nằm ở gian bên.

Ngồi trong căn nhà cổ xưa này, trong ngôi làng với cái tên quen thuộc này, tôi lại thả hồn về quá khứ xa xôi tưởng đã vùi sâu trong quên lãng. Quả thật tôi đã quên nhiều, nhưng lại có một kỷ niệm rất rõ nét khi tôi theo bà và mẹ về thăm làng lúc 7 tuổi trước khi vào Sài Gòn. Bộ nhớ của tôi thuộc loại tồi, chỉ nhớ được rất ít chuyện, nhưng lâu lâu lại có những hình ảnh ghi sâu vào ký ức với tất cả các chi tiết. Và đó là trường hợp một cảnh giã gạo tôi được chứng kiến trong nhà một người quen. Ngày xưa công việc

đồng áng thật cực nhọc, đến mùa, gặt lúa về phải đập cho hạt lúa rơi ra, phải phơi cho khô, sau đó phải xay hạt thóc trong cối để tách vỏ, rồi sàng để loại trấu ra mới có được hạt gạo. Hạt gạo này còn nguyên cả lớp cám, gọi là gạo lứt (trong Nam gọi là gạo lức) rất bổ, nhưng lại khó nhai vì còn lớp vỏ cám, nên muốn có gạo “trắng” phải qua một giai đoạn nữa là giã gạo.

Đây chính là cảnh tôi còn nhớ mãi như một khúc phim lạ mắt đối với đứa bé 7 tuổi. Cối và chày để trong một chái nhà khá rộng, cối bằng đá, to lắm, cũng có lẽ tôi nhớ nó to lắm vì đối với thằng bé con thì cái gì cũng to cả. Cái chày bằng gỗ không đơn giản như chày của các sắc dân thiểu số giã gạo như chúng ta thường thấy trong hình ảnh dành cho khách du lịch thời nay. Chày thẳng đứng gắn

vào đầu một thanh gỗ lớn nằm ngang, thanh gỗ này có cái trục ở khoảng giữa đặt trên cái bệ, nên hai đầu có thể lên xuống quanh cái trục này, giống như trò chơi của trẻ con. Bình thường thì đầu có chày nặng hơn nên cái chày nằm trong cối. Muốn giã gạo phải có một người đứng lên đầu kia của thanh gỗ, hai tay giơ cao vịn vào hai thanh tre treo lơ lửng từ mái nhà xuống. Khi đứng lên thanh gỗ thì người nặng hơn cái chày ở đầu kia nên cái chày giơ lên cao. Muốn cho chày đập xuống cối thì người giã gạo cầm hai thanh tre vút lên. Tôi còn nhớ có lúc thêm một người nữa cùng leo lên thanh gỗ, người trước người sau, bốn tay cùng vút lên hai thanh tre, động tác thật nhịp nhàng cho công việc nhẹ nhàng hơn.

Điểm đặc biệt là những người này đều là con gái, có lẽ con trai dành để làm

việc cực nhọc hơn. Nhưng chi tiết mà tôi nhớ nhất trong buổi giã gạo này, đó là người thứ ba ngồi bên cạnh cái cối để lấy gạo ra, cho gạo vào. Đây là một cô gái cầm, cô trạc độ mười hai mười ba tuổi, mặt rất xinh. Mỗi lần cái chày giơ lên, cô bé cho gạo mới vào, hoặc xúc gạo giã rồi ra. Mà khi xúc ra là phải thò tay vào trong cối, trong khi cái chày cứ đập xuống đều đều không ngừng nghỉ. Mỗi lần như thế thằng nhỏ đứng xem lại thốt tim, sợ cô bé rút tay ra không kịp thì nát mất bàn tay... Cứ thế, vừa ngắm cảnh lạ mắt, vừa hồi hộp lo sợ cho cô bé cầm xinh xẻo... để rồi hình ảnh này ghi vào ký ức cho đến bây giờ.

Đang còn mơ màng với những hình ảnh xưa trong đầu thì ông chủ nhà về. Ông gác chiếc xe đạp ngoài hiên rồi bước vào nhà. Bà cụ giới thiệu khách với

chồng. Ông ân cần mời chúng tôi uống nước. Khi tôi nói muốn tìm gia đình thân nhân của một người là ông của tôi, và khi nói ra tên của ông Phó, ông H. vui vẻ nói ngay:

– Tôi biết ông Phó chứ, ông ấy mất từ lâu lắm rồi, nhưng một người con gái ông ấy vẫn còn sống trong làng, năm nay bà cụ đã 85 tuổi. Có cả đứa cháu ngoại cũng còn ở làng, làm giáo viên. Để tôi đi báo cho cô này biết, nhà ở gần đây thôi!

Nói xong ông lấy xe đạp đi ngay.

Không thể tưởng tượng hôm nay tôi lại gặp may mắn như thế! Chắc sáng nay ra đường gặp trai! Đúng là phép lạ! Mới đến gõ cửa nhà đầu tiên đã gặp đúng người biết chuyện xưa của gia đình ông Phó! Ông có hai người con gái của bà vợ cả, còn gọi là bà Phó Già, chị là dì Phan,

em là dì Đan. Khi ông Phó lấy bà ngoại tôi rồi hai người chu du tứ xứ thì mẹ tôi ở lại làng với bà Phó Già và hai dì. Sau này mẹ tôi và dì Đan vào Sài Gòn, còn dì Phan vẫn ở lại và lấy chồng người làng sát bên. Năm 1945, ông Phó trở về làng cùng với bà tôi, mẹ tôi và tôi, đoàn tụ lại với bà Phó Già và dì Phan. Năm 1954 hiệp định Genève¹⁸ được ký kết, gia đình

18 Ngày 20 tháng 7 năm 1954, hiệp định đình chiến giữa quân đội Pháp và quân đội Nhân dân Việt Nam được ký kết ở Genève, Thụy Sĩ, với sự giám sát của các cường quốc. Trên lý thuyết hiệp định không “cắt đất nước” làm hai quốc gia, mà chỉ tạm thời chia đất nước làm hai vùng tập kết quân đội của hai phe. Quân đội Pháp và quân đội Quốc gia Việt Nam rút về phía nam vĩ tuyến 17, quân đội Nhân dân Việt Nam tập kết ra phía bắc vĩ tuyến 17, con sông Bến Hải được dùng làm đường ranh trong một vùng phi quân sự có quốc tế giám sát. Người dân có 300 ngày để chọn nơi mình sống. Một đợt di cư khổng lồ gần một triệu người đã diễn ra trong thời gian này, phần lớn là dân Hà Nội và các thành phố lớn miền Bắc, cùng dân các làng công giáo được các linh mục tổ chức di cư vào Nam. Họ bỏ chạy vì sợ chế độ cộng sản, muốn tìm cuộc sống tự do trong Nam.

Hiệp định dự trù sau 2 năm sẽ có hiệp thương giữa hai bên và tổ chức trưng cầu dân ý trên cả nước để chọn một thể chế chung, nhưng ông Ngô Đình Diệm lúc đó là Tổng

ông Phó không di cư vào Nam, nên bây giờ vẫn còn thân nhân ở lại làng.

Tôi biết dì Đan vì bà ngoại và mẹ tôi thân với dì, khi vào Sài Gòn dì có để lại người con gái ở lại làng, chính là bà giáo viên mà ông H. đang đi báo tin. Còn dì Phan thì tôi không còn nhớ mặt nữa. mặc dù ngày xưa tôi đã từng ở cùng nhà với dì trong gần hai năm lúc tôi chưa được 3 tuổi. Vậy mà nay dì đã 85 tuổi rồi!

Ông H. đi độ mười phút thì trở lại, ông cho biết cô cháu ngoại ông Phó đi dạy học chưa về. Ông đề nghị đưa chúng tôi sang gặp dì Phan, dì sống bên nhà

thống trong Nam từ chối hiệp thương, và con sông Bến Hải trở thành lần ranh cho hai quốc gia với hai thể chế trên cùng một đất nước. Khi không chấp nhận hiệp thương, lý do chính thức đưa ra là chính phủ Quốc Gia Việt Nam không ký kết hiệp định Genève, nên không có bốn phận phải thi hành hiệp định này. Lý do sâu xa là ở miền Bắc dưới chế độ cộng sản, người dân không thể có tự do chọn lựa. Trưng cầu dân ý mà không được tự do chọn lựa là vô nghĩa.

chồng ở làng bên cạnh. Ông nói hai làng sát nhau, gần lắm. Chúng tôi cảm ơn bà H. đã đón tiếp chúng tôi niềm nở rồi lên xe theo ông H. đi xe đạp dẫn đường. Hai làng không có ngăn cách ruộng vườn gì cả nên chúng tôi đến nơi lúc nào không biết. Ông H. dừng xe trước một cái cổng nhỏ, bên trong là một sân rộng. Ngôi nhà gạch mới hơn nhà ông H., nhà bề thế hơn nhưng không có nét đặc sắc của ngôi nhà cổ.

Ông H. dựng xe ngoài cổng nói chúng tôi đứng chờ ông vào trước. Thời gian chờ đợi cũng là lúc tâm trí miên man suy nghĩ. Tôi chỉ nhớ tên dì Phan, không nhớ mặt. Còn dì Phan có nhớ tôi không? Có nhớ đứa bé chưa đầy 3 tuổi không có cha, chỉ sống với mẹ không? Gần sáu chục năm trôi qua, bà cụ 85 tuổi không biết còn minh mẫn không?

Ông H. đi ra và nói chúng tôi vào trong sân, bà cụ có nhà, còn ông đi về để chúng tôi có thể hàn huyên với người thân sau bao nhiêu năm không gặp. Trong sân, một phụ nữ trẻ đang chơi với đứa bé độ hai tuổi. Thấy chúng tôi, cô gái chào rồi vào nhà dắt ra một bà cụ nhỏ nhắn, lưng hơi còng nên càng thấy nhỏ, đầu chít khăn. Bà cụ mắt đã mờ, đến sát tôi, hai tay nắm hai cánh tay tôi và hỏi tôi là ai.

– Cháu tên Long, mẹ cháu là cô Kim, ngày xưa đã có lúc ở cùng nhà với dì đó!

Bà cụ chỉ một thoáng suy nghĩ, rồi kêu lên:

– Trời! Long đấy hả! Long con cô Kim! Sao cháu lại biết dì ở đây mà tìm đến? Phúc đức quá! Dì nhớ cô Kim chứ, dì nhớ cháu ngày còn bé chứ, cháu ở

làng này đến lúc tản cư mới đi lên mạn ngược. Cháu khác các đứa bé khác, làm sao dì quên cháu được!

Thật là cảm động! Vỵ không cầm được nước mắt. Tôi cố gắng tươi cười nói chuyện với dì Phan để qua cơn xúc động. Dì mời vào phòng khách trong nhà, cũng loại nhà năm gian như nhà ông H. nhưng vì là nhà mới xây cất sau này nên rộng rãi hơn.

Bà cụ cũng xúc động không kém. Có khi nào dì tưởng tượng nổi là có một ngày, một đứa bé dì biết lúc mới lên 3 tuổi, đã phiêu bạt vào Nam, rồi phiêu bạt sang Pháp, sang Mỹ, lại có ngày về lại quê cũ tìm gặp lại mình? Dì hỏi sao mà biết nhà này mà đến? Tôi kể chuyện về thăm làng, rồi hỏi thăm ở quán cà-phê, cô chủ quán mách có ông H. có thể biết ông Phó, và cuối cùng chính ông H.

đưa đến đây. Nhưng tôi nói với dì Phan, tôi tin là chính Ông Phó phù hộ run rủi cho tôi tìm lại được nhà dì vì một điều mong ước từ 56 năm trước là tôi sẽ thắp nén hương trên mộ của ông khi tôi trở về làng.

Nghe vậy, dì Phan dắt tôi sang gian nhà bên trái, có bàn thờ rất to thờ ông Phó và bà Phó Già. Dì giải thích là gian giữa dùng để thờ tổ tiên bên chồng của dì, theo đúng truyền thống thờ ông bà từ xưa, là con trai trưởng lo việc thờ cúng. Vì ông Phó không có con trai, nên dì xin phép với nhà chồng cho dì lập bàn thờ bên gian trái để lo việc thờ phụng.

Nhìn hình ông Phó trên bàn thờ, tôi còn nhớ như in hình ảnh ông ngày xưa. Tôi rút ba nén hương trên bàn thờ, đốt lên rồi lấy tay phẩy cho tắt lửa như bà ngoại tôi dạy từ xưa – bà ngoại nói không được

thổi cho tắt vì hơi thở của mình phát từ trong người ra không trong sạch – cảm lên bình hương.

Tôi đứng yên lặng trong chốc lát tưởng nhớ đến ông Phó là người đàn ông duy nhất đã ôm ấp thương yêu tôi trong ba năm đầu của cuộc sống. “Ông ơi, ông có linh thiêng xin ông về chứng giám cho tấm lòng thành của con, hôm nay con đã về thắp hương trên bàn thờ ông như ông đã dặn con 56 năm về trước.”

8. HÀ NỘI SỤC SÔI KHÍ THẾ 1945

(Chuyện kể của người cha dượng)

Long à, con cũng biết là cậu vẫn xem con như con ruột. Hôm nay thấy con thích nghe kể những kinh nghiệm của người đi trước nên cậu cũng muốn kể cho con nghe những gì cậu đã trải qua trong thời trai trẻ. Thế hệ của cậu đã chứng kiến những biến cố quan trọng làm thay đổi sâu xa đất nước mình.

Cậu tự xem mình là “dân Hà Nội chính cống”. Thật ra cha mẹ cậu cũng là người Hà Đông, không cùng làng với mợ con, làng quê cậu gần Hà Nội hơn. Nhưng sau này cậu lớn lên và được đi học ở Hà Nội, có được mảnh bằng « *pri-maire* » thì phải đi làm. So với bây giờ thì chỉ là cấp tiểu học, chẳng có nghĩa lý gì, nhưng trong những năm 20 và 30 thì học đến đấy cũng đã giúp cho mình có được nhiều kiến thức, và quan trọng nhất là có thể tìm được việc làm trong các công sở.

Cậu mồ côi cha từ bé, mẹ cậu là một người rất cổ xưa nên đã chọn cho cậu một người vợ theo ý của bà cụ mà không cần biết là cậu có bằng lòng hay không. Thời đó ở Hà Nội, thế hệ trẻ đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của văn hóa tây phương, muốn thoát khỏi khuôn khổ gò bó của

những phong tục cổ hủ, muốn được sống tự do phóng khoáng hơn, muốn lập gia đình với người mình yêu thay vì phải chịu sự áp đặt của cha mẹ. Một làn gió mới trong văn học cũng bắt đầu thổi vào cách suy nghĩ của giới trẻ, điển hình là báo chí và tiểu thuyết bằng quốc ngữ¹⁹, trong đó phải kể đến nhóm Tự Lực Văn Đoàn²⁰.

19 Chữ Quốc Ngữ được các giáo sĩ Tây phương sáng chế ra từ thế kỷ 17, nhưng chỉ trở thành văn tự chính thức từ cuối thế kỷ 19 ở Nam Kỳ và từ đầu thế kỷ 20 trên cả nước.

20 Tự Lực Văn Đoàn do một nhóm văn nghệ sĩ thành lập năm 1933, lúc đầu gồm 7 người: Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam), Khái Hưng (Trần Khánh Giư), Thạch Lam (Nguyễn Tường Vinh sau đổi thành Nguyễn Tường Lâm), Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Nguyễn Gia Trí và Thế Lữ (Nguyễn Đình Lễ sau đổi thành Nguyễn Thứ Lễ). Nhóm này chủ trương hai tạp chí Phong Hóa và Ngày Nay, và xuất bản nhiều tiểu thuyết có nội dung đả kích các phong tục cổ hủ làm cản trở bước tiến của dân tộc. Cuối thập niên 30, đa số thành viên của Tự Lực Văn Đoàn hướng về hoạt động chính trị trong phong trào đấu tranh giành độc lập.

Nổi tiếng nhất là Nguyễn Tường Tam thành lập đảng Đại Việt Dân Chính, sau phải trốn sang Tàu để tránh bị Pháp bắt. Tại đây, ông sáp nhập đảng của ông vào Việt Nam Quốc

Cậu bị giằng xé giữa cái cũ và cái mới, một bên là bốn phận giữ gìn chữ hiếu đối với mẹ và một bên là ý muốn tự định đoạt lấy đời mình. Rốt cuộc cậu đã không đủ ý chí và quyết tâm để cưỡng lại mẹ mình, nên cậu đã lấy một người vợ mà cậu không yêu thương, cũng không hòa hợp được.

Nhưng rồi các biến cố chính trị dồn dập trong năm 1945 làm cậu có cơ hội thoát ly khỏi gia đình và xung phong vào lực lượng thanh niên Tự Vệ Thành.

Muốn hiểu thêm về tình hình trong năm 1945, phải lấy điểm mốc là cuộc “đảo chính Nhật” đêm mùng 9 tháng 3

Dân Đảng và trở thành một lãnh tụ của đảng này trong thời kỳ 1945–46, khi ông về nước hoạt động, rồi sau đó tham gia chính phủ liên hiệp của Hồ Chí Minh. Chẳng bao lâu, chính phủ này tan vỡ, ông lại phải trốn sang Tàu để thoát khỏi Việt Minh. Khi Mao Trạch Đông toàn thắng, ông về lại Việt Nam để thoát khỏi cộng sản Tàu, sau đó vào sống ở miền Nam. Năm 1963, ông tự vẫn để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm.

năm 19452. Chỉ qua một đêm, Nhật làm chủ tình hình trên toàn cõi Đông Dương, cả Việt Miên Lào, sau khi quân đội của họ tấn công vào tất cả các cơ quan hành chánh và quân sự của Pháp²¹.

21 Quân đội Nhật đã có mặt tại Đông Dương từ đầu thế chiến thứ 2. Theo các thỏa hiệp với chính quyền Pháp, họ được sử dụng Đông Dương làm căn cứ quân sự, đổi lại họ để nguyên cho Pháp cai trị Đông Dương như trước. Năm 1944, quân Đồng Minh đổ bộ lên đất Pháp ngày 6 tháng 6–1944, và dần dần đẩy quân Đức ra khỏi lãnh thổ Pháp. Paris được giải phóng ngày 25 tháng 8–1944. Chính quyền Vichy (thân Đức) của ông Pétain phải trốn qua Đức, ông De Gaulle lập chính phủ lâm thời ở Paris.

Chính quyền thuộc địa ở Đông Dương do Toàn quyền Decoux lãnh đạo, trước đó lệ thuộc chính phủ Vichy thân Đức và Nhật. Nay ở Pháp đã thay đổi chính phủ, vậy ông Decoux phải làm gì? Bên trong đã bí mật phục tùng chính phủ De Gaulle rồi, nhưng ngoài mặt vẫn phải ngọt nhạt với quân Nhật để hy vọng giữ nguyên tình trạng ổn định như trước. Nhưng người Nhật cũng thừa biết là nếu Mỹ và đồng minh đổ bộ lên Đông Dương (như họ đã đổ bộ lên các nước lân cận bị quân Nhật chiếm đóng) thì quân đội Pháp sẽ theo phe đồng minh đánh lại Nhật. Do đó Nhật quyết định ra tay trước, triệt tiêu lực lượng của Pháp tại Đông Dương bằng một cuộc binh biến chớp nhoáng lúc 20 giờ ngày 9 tháng 3 năm 1945. Chỉ trong một đêm, trên toàn cõi Đông Dương, quân Nhật làm chủ tình hình gần như tất cả các yếu điểm, bắt làm tù binh quân nhân và công chức Pháp, kể cả Toàn quyền Decoux.

Ở Hà Nội, chỉ còn thấy lác đác vài người Pháp mặc thường phục, còn quân nhân Pháp hoặc đã tử trận khi chiến đấu chống quân Nhật, hoặc bị bắt làm tù binh, hoặc đã bỏ trốn sang Tàu.

Ở Huế, Hoàng Đế Bảo Đại²² được

22 Bảo Đại là Hoàng Đế thứ 13 và cuối cùng của triều Nguyễn. Ông sinh năm 1913 với tên Vĩnh Thụy, họ Nguyễn Phước. Năm 9 tuổi, ông được cha là Hoàng Đế Khải Định gửi qua Pháp học, dưới sự bảo hộ của ông Charles, một cựu Toàn quyền Đông Dương. Đây là một việc chưa hề có trong triều đình Huế.

Năm 1925, ông về nước lên ngôi với niên hiệu Bảo Đại khi vua cha băng hà, sau đó trở lại Pháp tiếp tục học hành, và chỉ trở về trị vì năm 1932 lúc ông 19 tuổi. Được hấp thụ những tư tưởng tiến bộ của Pháp, ông muốn cải tổ triều đình, muốn làm việc với những người trẻ có khả năng như hai ông Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm để giành lại quyền cai trị của triều đình đã bị Pháp lấn lướt. Nhưng chính quyền bảo hộ chỉ muốn có một Hoàng Đế « làm vì » mà thôi, nên các cố gắng của ông đều bị vô hiệu hóa. Bản chất của ông thông minh, thiện chí của ông dư thừa, nhưng ông không có ý chí đủ mạnh để đi đến cùng những cải cách ông muốn thực hiện. Ông buông xuôi...

Ông kết hôn với bà Marie-Thérèse Nguyễn Hữu Thị Lan, con một gia đình giàu có miền Nam theo đạo Công giáo, được phong chức Nam Phương Hoàng Hậu. Sau này ông còn nhiều vợ khác, nhưng theo thỏa thuận ban đầu với bà Nam

Phương, những người vợ sau này không có chức tước chính thức trong triều đình.

Năm 1945, sau khi Nhật « đảo chính » Pháp, ông tuyên bố độc lập ngày 11 tháng 3, và thành lập một chính phủ « tân thời » với Thủ tướng là ông Trần Trọng Kim, thay thế các cơ cấu cũ của triều đình. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền tháng 8 năm 1945, ông thoái vị, trở thành « công dân Vĩnh Thụy » và chấp nhận làm cố vấn tối cao trong chính phủ của ông Hồ Chí Minh. Qua năm 1946, ông theo một phái đoàn của chính phủ này qua Trùng Khánh. Từ đó ông phải sống lưu vong ở Hồng Kông.

Năm 1947, sau khi chiến tranh đã bùng nổ vào cuối năm 1946, chính quyền Pháp không còn công nhận chính phủ của Hồ Chí Minh nữa nên muốn tìm một giải pháp khác. Ông Bảo Đại lại được Pháp tiếp xúc để thành lập một chính quyền quốc gia. Sau lần gặp gỡ sơ bộ với Cao ủy Bollaert trên chiến hạm Duguay Trouin ở vịnh Hạ Long cuối năm 1947, một cuộc gặp thứ hai được tổ chức cũng trên chiến hạm này ngày 5 tháng 6-1948 để ký kết hiệp định giữa ông Bollaert và ông Nguyễn Văn Xuân, Thủ tướng của một chính phủ lâm thời mới được thành lập, với sự chứng giám của Quốc trưởng Bảo Đại. Pháp công nhận Việt Nam là một nước độc lập nhưng là một quốc gia « liên kết » trong Liên hiệp Pháp.

Từ đó ông rời hẳn Hồng Kông để qua Pháp vận động chính quyền trung ương Pháp chấp nhận độc lập và thống nhất đất nước Việt Nam. Điều kiện thứ hai là « thống nhất », có nghĩa là Pháp phải trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam, điều mà các phe nhóm thực dân Pháp không chấp nhận vì họ vẫn xem Nam Kỳ như một thuộc địa do họ xây dựng lên. Cuối cùng ông cũng thành công và ngày 8 tháng 3 năm 1949, ông ký với Tổng thống Pháp Vincent Auriol hiệp ước Elysées. Ông trở về Việt Nam vào tháng 4, sau khi Nam Kỳ được chính

sự ủng hộ của Nhật, tuyên bố độc lập và hủy bỏ tất cả các hiệp ước về bảo hộ ký kết với Pháp trước đây.

Đây là một biến cố làm dấy lên một hy vọng mới trong lòng người Việt. Bấy lâu nay lòng yêu nước vẫn tiềm tàng đâu đó, nhưng giờ đây, mọi người thấy là Pháp đã thua Đức năm 1940 phải cắt nửa nước cho Đức, giờ đây chỉ trong một đêm lại bị Nhật dẹp tan guồng máy cai trị. Thế thì Pháp có phải là một nước có binh hùng tướng mạnh như người ta tưởng không? Tại sao dân mình đông

thức trao trả cho Việt Nam. Với chức vụ Quốc trưởng, ông thành lập chính phủ của Quốc Gia Việt Nam. Trong khi đó thì chiến tranh vẫn tiếp diễn, tháng 5 năm 1954 Pháp thua ở Điện Biên Phủ, hai tháng sau hiệp định Genève được ký kết ngày 20 tháng 7, chấm dứt chiến tranh. Lúc đó đang ở Pháp, ông mời ông Ngô Đình Diệm ra làm thủ tướng mong cứu vãn tình thế vì ông Diệm nổi tiếng là người chống Cộng. Qua tháng 10 năm 1955, ông Diệm tổ chức trưng cầu dân ý truất phế Quốc trưởng Bảo Đại, thành lập Việt Nam Cộng Hòa. Cựu hoàng Bảo Đại không khi nào trở về nước nữa, và mất tại Paris năm 1997.

như thế lại phải tiếp tục chịu sự cai trị của một tập thể thiếu số người ngoại quốc? Một bầu nhiệt huyết mới dâng trào, một ý thức mới về độc lập dân tộc tăng mạnh, kết quả là một trào lưu đấu tranh giành độc lập bắt đầu sôi sục, ở Hà Nội cũng như mọi nơi.

Các tổ chức chính trị trước đây bị Pháp truy lùng phải rút vào bí mật, nay có dịp hoạt động mạnh: đảng Cộng sản Đông Dương²³ với mặt trận Việt Minh²⁴,

23 Đảng Cộng Sản Việt Nam được thành lập ngày 3 tháng 2 năm 1930 tại Hồng Kông bởi Nguyễn Ái Quốc, sau mấy tháng đổi tên thành Đảng Cộng Sản Đông Dương cho phù hợp với chỉ thị của Đệ Tam quốc tế. Đảng giải thể cuối năm 1945, thật ra là rút vào bí mật, và xuất hiện lại năm 1951 với tên Đảng Lao Động Việt Nam. Phải chờ đến năm 1976 sau khi chiếm được miền Nam đảng mới lấy lại tên nguyên thủy là Đảng Cộng Sản Việt Nam.

24 Việt Minh là viết tắt của Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, thành lập bởi Nguyễn Ái Quốc tháng 5 năm 1941 tại hang Pác Bó gần biên giới Việt Trung. Thật ra, tổ chức này đã được Hồ Học Lãm thành lập bên Tàu từ năm 1936, Đảng Cộng Sản Đông Dương lấy lại nhằm quy tụ tất cả các tổ chức yêu nước đấu tranh cho độc lập, trong đó ĐCSĐD là chủ

các đảng phái quốc gia như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng, Đại Việt Duy Dân, Đại Việt Dân Chính²⁵. Trong khi đó thì tại Huế, một

chốt. Năm 1951, mặt trận Việt Minh giải tán để sáp nhập vào một mặt trận rộng hơn, Mặt trận Liên Việt, vẫn dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động Việt Nam, tên mới của đảng cộng sản.

25 Có thể kể 4 đảng phái quốc gia trong hậu bán thế kỷ 20.

Việt Nam Quốc Dân Đảng (VNQDD) do Nguyễn Thái Học sáng lập năm 1927, theo khuôn mẫu của Quốc Dân Đảng Trung Hoa của Tôn Dật Tiên. Mục đích là đấu tranh giành độc lập và thành lập một chính quyền cộng hòa dân chủ. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 thất bại, đảng trưởng Nguyễn Thái Học bị Pháp xử tử hình cùng với 12 đồng chí, hàng trăm người bị đẩy đi khổ sai. Năm 1936 Mặt trận Bình dân (liên đảng phái tả) lên cầm quyền ở Pháp, các tù binh chính trị ở Đông Dương được trả tự do (đa số là đảng viên cộng sản hoặc VNQDD), đảng hoạt động mạnh trở lại. Nhưng khi bắt đầu thế chiến 2, Pháp lại truy lùng ráo riết nên thành phần lãnh đạo phải trốn qua Tàu, chỉ trở về Việt Nam năm 1945 khi quân Tàu vào miền Bắc để giải giới quân Nhật. Đầu năm 1946 VNQDD tham gia chính phủ liên hiệp của Hồ Chí Minh, nhưng chỉ được vài tháng lại bị Việt Minh tìm cách tiêu diệt nên phải trở qua Tàu. Sau khi Mao Trạch Đông toàn thắng, VNQDD cũng như các đảng phái quốc gia khác lại phải trốn về Việt Nam, sau năm 1954 hoạt động tại miền Nam.

Đại Việt Quốc Dân Đảng (ĐVQDD), do Trương Tử Anh, một sinh viên Y khoa ở Hà Nội sáng lập năm 1939, với chủ

chính phủ “tân thời” do Hoàng Đế Bảo Đại triệu tập ra đời, với nhà sử học Trần Trọng Kim làm Thủ tướng, Ông Phan Kế Toại được chỉ định làm Khâm sai Bắc bộ đại diện Hoàng Đế Bảo Đại, ra Hà Nội ngồi làm việc ngay trong phủ Thống sứ

trương Dân Tộc Sinh Tồn, và tổ chức theo cách bí mật. Lúc đầu phát triển trong giới đại học Hà Nội (đại học duy nhất tại Đông Dương, quy tụ tất cả sinh viên Việt Miên Lào) trước khi tỏa ra các địa bàn hoạt động khác. Sau đó các lãnh tụ cũng phải lánh nạn qua Tàu, và lập ra Mặt Trận Quốc Dân Đảng gồm Đại Việt Quốc Dân Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Dân Chính. Mặt trận này trở về nước sau khi Nhật đầu hàng và hoạt động công khai, trong khi Đại Việt Quốc Dân Đảng vẫn trong vòng bí mật. Qua 1946, xung đột đẫm máu giữa Quốc Dân Đảng và Việt Minh khiến đảng bị tan rã và lãnh tụ Trương Tử Anh mất tích. Sau này, Đại Việt Quốc Dân Đảng được tổ chức lại và phát triển mạnh trên toàn quốc, và tham chính ở miền Nam sau khi ông Ngô Đình Diệm bị lật đổ năm 1963.

Đại Việt Duy Dân do Lý Đông A (tên thật là Nguyễn Hữu Thanh) sáng lập năm 1942. Ông Lý Đông A mất tích năm 1946, có lẽ do Việt Minh sát hại. Đảng của ông sau này vẫn tồn tại nhưng với số ít đảng viên.

Đại Việt Dân Chính do Nguyễn Tường Tam (nhà văn Nhất Linh) sáng lập năm 1938. Đảng giải thể năm 1945 để sáp nhập vào Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Dân Đảng tạo thành Mặt trận Quốc Dân Đảng.

cũ. Nội việc một người Việt Nam ngồi thay chỗ của Thống sứ Pháp đã mấy chục năm trị vì tại thủ đô cũng đã là một niềm tự hào, làm tăng thêm ý chí quyết giành độc lập của người dân.

Nhưng trong hoàn cảnh sôi sục chính trị như thế ở thủ đô, thì đất nước cũng đang phải gánh chịu một tai họa khủng khiếp giáng xuống miền Bắc: đó là nạn đói năm 1945 làm không biết bao nhiêu người vùng châu thổ sông Hồng bị chết thảm. Phần vì lũ lụt và hạn hán năm đó trầm trọng hơn những năm khác. Phần vì Nhật cần sợi đay nên nhiều địa phương được lệnh phải trồng đay thay vì trồng lúa. Rồi bom Mỹ ném vào các đường giao thông để ngăn cản quân Nhật chuyển quân và tiếp tế, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa của người dân nên lúa miền Nam thừa thãi không chuyển

ra ngoài Bắc kịp thời được. Nhiều làng chết đói nhiều quá, dân làng bỏ đi lên tỉnh xin ăn, dọc đường tiếp tục chết vì kiệt sức. Đến được Hà Nội họ vẫn tiếp tục chết đói. Chính mắt cậu thấy ngay tại Hà Nội buổi sáng ra, xe bò nhặt xác người chết đói trong đêm đi qua đường phố. Đây là một tai họa chưa từng thấy trong lịch sử nước mình, sau này còn được nhắc đến mãi như là “nạn đói năm Ất Dậu”.

Và đến tháng 8 năm 45 thì đúng là một tháng có những biến chuyển kinh thiên động địa, trên thế giới cũng như ở nước mình, có lẽ chưa khi nào trong lịch sử lại có nhiều thay đổi như thế. Đầu tháng là hai quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật. Cậu cũng như đa số dân chúng lúc bấy giờ chẳng biết bom

nguyên tử là cái gì, chỉ nghe nói là một vũ khí ghê gớm, chỉ một quả bom thôi cũng đủ giết hàng ngàn hàng vạn người trong khoảnh khắc. Rồi Nhật đầu hàng, chấm dứt thế chiến thứ hai kéo dài hơn sáu năm.

Nhật đầu hàng, có nghĩa là tại Việt Nam, quân Nhật đang làm chủ tình thế cả Đông Dương, giờ đây chỉ còn ngồi chờ quân đồng minh đến để nạp vũ khí và nộp mình làm tù binh. Binh lính quân đội Pháp thì đã bị Nhật cầm tù từ ngày “đảo chính Nhật” 9 tháng 3, phải chờ quân đồng minh đến mới giải cứu được. Thủ tướng Trần Trọng Kim xin từ chức, Khâm sai Phan Kế Toại cũng xin từ chức. Nói tóm lại, về mặt chính trị là một sự trống vắng hoàn toàn! Thật là cơ hội ngàn năm một thuở cho những lực lượng cách mạng đứng lên trám vào

khoảng trống đó, tức là đoạt lấy chính quyền.

Ngày 17 tháng 8, cậu cùng mấy người bạn đến dự một cuộc biểu tình trước nhà hát lớn Hà Nội. Đây là một cuộc biểu tình của công chức để ủng hộ chính phủ Trần Trọng Kim, lúc đó chỉ còn là một chính phủ lâm thời vì ông Thủ tướng đã từ chức. Một diễn giả đang nói trên micro thì có một người nhảy lên cướp micro để hô những khẩu hiệu cách mạng, đồng thời một lá cờ đỏ sao vàng lớn được phát lên. Trong đám đông biểu tình cũng đột nhiên xuất hiện nhiều lá cờ đỏ sao vàng. Ngay lúc đó chẳng ai biết ất giáp gì, nhưng thấy các khẩu hiệu đòi độc lập thì cũng hô theo, thế là cuộc biểu tình được lèo lái theo một chiều hướng khác bởi các cán bộ Việt Minh, cờ đỏ sao vàng chính là cờ của Việt Minh.

Đó là khởi đầu cuộc “Cách mạng tháng tám”, và đến ngày 19, các lực lượng của họ đã vận động được dân chúng chiếm đóng các công sở chính ở Hà Nội. Họ cũng thuyết phục được Hoàng Đế Bảo Đại lúc đó đang ở Huế thoái vị. Nghe nói ông tuyên bố²⁶ “muốn là người dân của một nước độc lập còn hơn làm Vua một nước nô lệ”. Đây là một câu nói được truyền tụng sau này, khiến cho hình ảnh của Hoàng Đế được kính nể hơn, vì

26 Câu này có trong chiếu thoái vị của Hoàng Đế Bảo Đại ngày 25 tháng 8 năm 1945: « Trẫm muốn được làm Dân một nước tự do, hơn làm Vua một nước bị trị. Từ nay Trẫm lấy làm sung sướng được là Dân tự do, trong một nước độc lập. Trẫm không để cho bất cứ ai được lợi dụng danh nghĩa Trẫm, hay danh nghĩa hoàng gia để gieo rắc sự chia rẽ trong đồng bào của chúng ta. » (đăng trong hồi ký Con Rồng Việt Nam của Bảo Đại)

Hồi ký « Một Con Gió Bụi » của Trần Trọng Kim (lúc đó là Thủ tướng trong chính phủ lâm thời) ghi lại lời Bảo Đại nói với ông khi Việt Minh đã chiếm các công sở ở Hà Nội: "Trẫm có thiết gì ngôi Vua đâu, miễn là bọn Việt Minh giữ được nền tự chủ của nước nhà là đủ. Trẫm muốn là người dân của một nước độc lập còn hơn làm Vua một nước nô lệ".

trước đó vẫn bị xem như là một bù nhìn của chính quyền bảo hộ.

Sau khi thoái vị, Hoàng Đế Bảo Đại trở thành công dân Vĩnh Thụy và được mời làm Cố vấn Tối cao trong chính phủ lâm thời do ông Hồ Chí Minh²⁷ lãnh đạo.

27 Ông Hồ Chí Minh dùng chính thức tên này từ năm 1942 trước khi trở qua Tàu và bị bắt (trước đó khi về nước thành lập mặt trận Việt Minh năm 1941 ở hang Pác Bó ông vẫn dùng tên Nguyễn Ái Quốc). Sau hơn một năm bị cầm tù bởi chính quyền Trung Hoa, ông được trả tự do và theo đề nghị của tướng Tàu là Trương Phát Khuê, năm 1944 ông tham gia vào việc cải tổ Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (Việt Cách) để bao gồm cả Đảng Cộng sản Đông Dương và các đảng phái quốc gia tranh đấu giành độc lập. Nhưng sau này khi về Việt Nam thì Việt Cách dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Hải Thần trở thành đối thủ không đội trời chung của Việt Minh.

Sau đó ông trở lại Việt Nam, và cuối năm 1944, thành lập đội ngũ võ trang đầu tiên của Việt Minh (do Võ Nguyên Giáp chỉ huy) và tìm sự hỗ trợ của lực lượng đồng minh bằng cách cứu giúp các phi công Mỹ bị bắn rơi.

Tháng 8 năm 1945, ở Hà Nội Việt Minh cướp chính quyền ngày 19, ông về Hà Nội ngày 26 và tổ chức trọng thể buổi tuyên bố độc lập ngày 2 tháng 9.

Khi quân đội Trung Hoa vào miền Bắc để giải giới quân Nhật, các đảng phái quốc gia cũng theo về, ông phải nhượng bộ thành lập chính phủ liên hiệp trong đó có thành phần

Việt Nam Quốc Dân Đảng (như hai ông Nguyễn Tường Tam và Vũ Hồng Khanh) và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh hội (như ông Nguyễn Hải Thần). Đồng thời ông cũng phải thương lượng với Pháp qua đại diện của Cao ủy d'Argenlieu ở Hà Nội là Sainteny, đi đến việc ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946, cho phép quân Pháp từ miền Nam ra đổ bộ lên miền Bắc thay thế quân Tàu. Khi quân Tàu rút về, các đảng phái quốc gia bị Việt Minh tìm cách tiêu diệt cũng phải bỏ qua lưu vong bên Tàu, chính phủ liên hiệp tan rã.

Tháng 6 năm 1946, ông qua Pháp vận động chính quyền trung ương ở Paris trao trả độc lập cho Việt Nam, trong khi tại hội nghị Fontainebleau, ông Phạm Văn Đồng cầm đầu phái đoàn Việt Nam thất bại trong việc đàm phán. Ông về nước vào tháng 9 đem theo một tạm ước (modus vivendi) ký với Bộ trưởng bộ Thuộc địa Marius Moutet.

Nhưng căng thẳng tiếp tục leo thang ở Hà Nội và đến cuối năm 1946, ông chọn giải pháp kháng chiến vũ trang, rút toàn bộ chính phủ của ông vào chiến khu. Chiến tranh bùng nổ từ đó.

Năm 1950, sau khi Mao Trạch Đông toàn thắng Tưởng Giới Thạch trên lục địa, ông qua Bắc Kinh gặp Lưu Thiếu Kỳ và qua Moskva gặp Stalin và Mao (lúc đó đang thăm viếng Liên Xô) và thuyết phục được hai nước này công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và giúp huấn luyện và cung cấp vũ khí quân trang quân dụng cho quân đội. Cuộc kháng chiến chống Pháp dần dần biến thành cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa hai khối quốc tế, và Mỹ bắt đầu giúp Pháp về mặt tài chánh trong cuộc chiến ở Đông Dương.

Đầu năm 1953, ông phát động chiến dịch cải cách ruộng đất theo khuôn mẫu của Trung Quốc, với sự thúc đẩy của các cố vấn Tàu có mặt tại chỗ, tịch thu tài sản đất đai của địa chủ phân phối cho người nghèo, kèm theo phong trào đấu

tố theo bài bản đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản của chủ nghĩa cộng sản. Sau ba năm áp dụng với hàng ngàn người bị giết (không có thống kê chính xác: 5000 người? 15000 người?) kể cả những người bị giết oan, ông phải «nhận khuyết điểm và sửa sai».

Năm 1954, Pháp thua trận Điện Biên Phủ, hiệp định Genève được ký kết, đất nước tạm thời bị chia hai. Gần một triệu người di cư từ miền Bắc vào miền Nam để trốn chạy cộng sản, nhất là khi biết được những chuyện xảy ra trong cải cách ruộng đất. Miền Nam dưới chính thể tự do được Mỹ viện trợ trở nên trù phú, không chấp nhận tổng tuyển cử để thống nhất đất nước vì không muốn sống dưới chế độ cộng sản. Đến năm 1959 đảng Cộng sản họp Trung ương đảng ở Hà Nội quyết định thống nhất bằng cách xâm chiếm miền Nam bằng vũ lực. Các cán bộ còn ở lại miền Nam năm 1954 được lệnh thành lập Mặt trận Giải Phóng, và tiến hành cuộc « Đồng khởi » (1960) nhưng thất bại. Đồng thời đường mòn Hồ Chí Minh được xây dựng để chuyển quân vào miền Nam. Cuộc chiến quốc gia – cộng sản bắt đầu trong Nam từ đây, miền Nam với sự hỗ trợ của Mỹ, miền Bắc với sự hỗ trợ của Liên Xô và Trung Quốc.

Năm 1965, miền Nam trong cơn xáo trộn chính trị sau cuộc đảo chính năm 1963 không còn đủ khả năng chống lại quân cộng sản nữa, Mỹ quyết định đem quân vào miền Nam trực tiếp lãnh đạo chiến tranh, ném bom miền Bắc và dần dần chiến tranh lan qua cả Campuchia và Lào là những nơi dùng làm hậu cứ cho quân miền Bắc trên đường vào Nam. Hành động này của Mỹ làm cho cả thế giới lên án một cường quốc đem quân đến « ăn hiếp » một nước nhỏ, và ngay tại Mỹ làn sóng chống chiến tranh lan mạnh đến cực độ. Chính quyền Mỹ không chiến thắng nhanh chóng được như dự tính ban đầu, bị sa lầy ở chiến trường, bị chính quốc hội không cho

Lúc ấy người dân thường như cậu chẳng biết Hồ Chí Minh là ai, lại nghe gọi là “Cụ Hồ” tưởng chắc là phải già lắm! Phải chờ đến ngày 2 tháng 9, khi chính phủ lâm thời tổ chức buổi lễ tuyên bố độc lập thì ông Hồ Chí Minh mới nổi tiếng vì hàng mấy trăm ngàn người tụ tập để nghe ông đọc tuyên ngôn độc lập. Cậu cũng như nhiều thanh niên khác háng hái tham gia, dù không biết rõ Việt Minh là gì, dù không biết rõ Cụ Hồ là ai, cũng chẳng biết gốc gác của ông ra sao, chỉ biết họ là lực lượng tranh đấu cho độc lập nước nhà là mình theo thôi.

Nhưng sau đó thì bao nhiêu rắc rối

tiếp tục, và đành bỏ rơi chính quyền Việt Nam Cộng Hòa.

Nhưng ông Hồ Chí Minh không sống được đến ngày quân đội của ông tiến vào dinh Độc Lập ở Sài Gòn. Ông mất ngày 2 tháng 9 năm 1969 sau nhiều năm đau yếu. Trong di chúc ông muốn được hỏa táng, tro mang chôn tại ba miền đất nước, nhưng đảng của ông đã không cho ông được toại nguyện, đem xác ông bày trong hộp kính cho mọi người nhìn ngắm theo kiểu của Liên Xô.

xảy ra. Quân đội Anh vào phía Nam vĩ tuyến 16, quân đội Tàu vào phía Bắc, đó là quân của phe Đồng Minh được phái đến Đông Dương để giải giới quân đội Nhật. Quân Anh cho quân Pháp đi theo, tướng Leclerc của Pháp được Tổng thống Pháp De Gaulle giao nhiệm vụ lập lại nền cai trị của Pháp như xưa trên toàn cõi Đông Dương. Còn quân Tàu là đạo quân của các tỉnh sát biên giới, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông, hơn trăm ngàn lính Tàu đói khát tràn vào đất Bắc. Hoàn cảnh miền Bắc thật là bi đát vì người dân đang bị nạn đói hoành hành, nay lại còn phải nuôi thêm một đạo quân đông đảo như thế.

Trong Nam, quân Pháp đánh chiếm lại các cơ sở của Việt Minh và nhanh chóng tái lập nền thống trị của họ. Ở Hà Nội, hai lực lượng quốc gia là Việt Nam

Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Quốc và Việt Cách, từ Trung Hoa trở về với sự bảo trợ của các tướng Tàu, lập trụ sở ở Hà Nội công khai chống đối Việt Minh.

Qua đầu năm 46 ông Hồ Chí Minh bị áp lực của các tướng Tàu phải nhượng bộ thành lập chính phủ liên hiệp gồm thành phần của các phe Việt Minh, Việt Quốc và Việt Cách. Ông Nguyễn Tường Tam, một lãnh tụ Việt Quốc làm Bộ trưởng Ngoại giao, chính là nhà văn Nhất Linh đã làm say mê giới trẻ với những tiểu thuyết tân thời hấp dẫn. Ngoài ra người ta được biết thêm ông Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) và ông Vũ Hồng Khanh (Việt Quốc) cũng giữ những chức vụ quan trọng trong chính phủ liên hiệp.

Bỗng nhiên một tin động trời như một gáo nước lạnh tạt vào mặt những

người đang sôi sục máu nóng như cậu: chính phủ Hồ Chí Minh ký kết với chính phủ Pháp một hiệp định²⁸ cho phép

28 Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng 3 được ký kết giữa một bên là Sainteny đại diện chính phủ Pháp và một bên là Hồ Chí Minh và Vũ Hồng Khanh, đại diện chính phủ Việt Nam. Sở dĩ ông Hồ Chí Minh đã phải thương thuyết mật với ông Sainteny tại Hà Nội là vì chính phủ trung ương Pháp ở Paris đã ký kết với chính phủ Trung Hoa Dân Quốc ở Trùng Khánh một hiệp ước ngày 28 tháng 2 năm 1946, theo đó quân Tàu sẽ rút khỏi miền Bắc nhường chỗ cho quân Pháp đến để giải giới quân Nhật. Tướng Leclerc đã được lệnh từ Paris phải tái lập bằng mọi giá nền thống trị của Pháp tại Đông Dương, nên nếu không có Hiệp định Sơ bộ thì quân Pháp cũng sẽ đổ bộ lên miền Bắc bằng vũ lực, chiến tranh sẽ bùng nổ ngay vào thời điểm đó.

Ông Hồ Chí Minh đã chọn giải pháp tạm hòa hoãn bằng cách ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng 3, trong đó có khoản cho phép 15000 quân Pháp vào miền Bắc rồi sẽ rút đi dần dần trong 5 năm, đổi lại nước Pháp “công nhận Cộng hòa Việt Nam là một quốc gia tự do có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông dương và Liên hiệp Pháp”. (“reconnait la République du VIET-NAM comme un Etat libre ayant son Gouvernement, son Parlement, son Armée et ses Finances, faisant partie de la Fédération Indochinoise et de l’Union Française.”) Bản tiếng Pháp mang tựa đề là “Convention Préliminaire”, dịch chính xác là “Thỏa thuận Sơ bộ” hơn là “Hiệp định Sơ bộ”. Dự trù sẽ tiếp tục thương thuyết tại Paris để đi đến một hiệp ước, nhưng hội nghị Đà Lạt chuẩn bị cho hội nghị Paris thất bại, rồi hội nghị Fontainebleau (thay vì Paris) cũng thất bại. Nguyên nhân

quân Pháp từ miền Nam đổ bộ lên miền Bắc để thay thế quân Tàu đang đóng phía bắc vĩ tuyến 16 để giải giới quân Nhật. Ký kết với thực dân Pháp! Nghĩa là đã có thương lượng bí mật từ bao lâu nay rồi! Mọi người còn nhớ trong ngày tuyên bố độc lập 2 tháng 9, ông Hồ Chí Minh đã được mọi người hoan hô nhiệt liệt khi nói sẽ không điều đình với thực dân Pháp cơ mà! Thì ra chính trị nó rắc rối thế, cần nói thì cứ nói, cần làm khác thì cứ làm khác đi. Sau đó tìm cách giải thích. Rằng phải tạm thời hòa hoãn với Pháp để thoát khỏi nạn quân Tàu chiếm đóng nước mình. Rằng lịch sử đã cho ta bài học là quân Tàu luôn luôn rình rập để chiếm nước ta. Giải thích thế nào thì giải thích, lòng ái quốc của bao người dân vẫn bị tổn thương nặng nề khi quân

chính của sự thất bại là Pháp không muốn trao trả thuộc địa Nam Kỳ cho Việt Nam, và tự ý dựng lên nước “Nam Kỳ Tự Trị” trong khi các hội nghị đang tiến hành.

Pháp do tướng Leclerc cầm đầu tiến vào Hà Nội và được chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đón tiếp. Quân Pháp trở lại trên toàn cõi Việt Nam, thế thì còn gì là độc lập nữa!

Dù đã có chính phủ liên hiệp, Việt Minh cộng sản và Việt Quốc Việt Cách quốc gia vẫn không thể sống chung, vẫn tìm cách hại nhau, nên khi quân Tàu rút đi, Việt Quốc và Việt Cách bị yếu thế cũng phải rút sang Tàu để tránh bị Việt Minh tiêu diệt.

Cậu theo phong trào chống Pháp đòi độc lập vì đó là lý tưởng chung của cả dân tộc phải gánh chịu ách thực dân từ bấy lâu nay, nhưng tại sao cùng người Việt với nhau cũng lại giết nhau mà không đoàn kết được để một lòng chống Pháp? Sau này mới hiểu rằng cái ý thức hệ nó

có tác dụng ghê gớm thật, làm con người
mù quáng...

Phải chăng yêu nước là phải yêu một
chủ nghĩa? Cậu bắt đầu đánh dấu hỏi...

9. TẢN CƯ – 1946

(Chuyện kể của người cha dượng)

Cậu bắt đầu đặt câu hỏi tại sao cùng là người Việt với nhau mà không đoàn kết được để cùng đấu tranh giành độc lập, mà ngược lại còn dùng đủ mọi thủ đoạn để hãm hại nhau chỉ vì cái nhãn hiệu quốc gia hay cộng sản? Dần dần cậu xa lánh không khí ngột ngạt ở Hà Nội và về Hà Đông gần quê mình hơn.

Một hôm cậu đi qua làng Vôi và ghé vào quán nước của một bà cụ ở ven chợ, có người con gái giúp bà bán hàng, và đứa cháu ngoại trạc hơn 2 tuổi quanh quẩn bên quán. Cô hàng tươi tắn mời khách, cháu bé xinh xẻo ngoan ngoãn, thấy rõ là lai Tây.

Sau lần đầu đó, lâu lâu cậu trở lại quán và lân la làm quen với mợ con. Con cũng đoán đó chính là quán của bà ngoại con. Càng ngày cậu càng có thêm cảm tình với mợ con, và một hôm bà ngoại con kể chuyện của mợ con trong Sài Gòn như thế nào mà có con lai Pháp. Cậu cũng tâm sự về hoàn cảnh gia đình của cậu, đã có vợ ở quê do mẹ cưỡng, nhưng cậu dứt khoát không sống với người vợ đó vì không có gì hợp nhau cả. Càng ngày cậu càng thêm thân thiết với gia đình con, có thể nói tình yêu đến lúc nào không

biết. Nhưng thời đó đâu có thổ lộ như bây giờ, vả lại mợ con vẫn còn mang vết thương lòng chưa lành hẳn, nên không nghĩ gì đến chuyện làm lại cuộc đời.

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, chiến tranh bùng nổ, có lệnh tiêu thổ kháng chiến, người dân trong vùng Pháp kiểm soát phải tản cư đến các vùng Việt Minh kiểm soát, mang theo đồ đạc tối thiểu, những gì còn lại phải giấu kín hoặc tiêu hủy để địch không dùng được. Đối với những gia đình khá giả, đây là một quyết định đau lòng, còn đối với người nghèo thì dễ dàng ra đi chẳng có gì hối tiếc.

Gia đình họ hàng xa gần của ông Phó cả thấy gần ba chục người lớn bé, kể cả trẻ con sẽ đi chung một đoàn, bà ngoại, mợ con và con cũng tháp tùng đi chung với đoàn người đó. Chỉ còn ông Phó và bà Phó già ở lại giữ nhà. Lúc đó cậu đã

thương mợ con rồi, không muốn xa mợ nên xin phép bà cho đi cùng. Cảnh gia đình không có đàn ông trong lúc tản cư cũng có nhiều gian nan, nên bà ngoại con bằng lòng cho cậu đi theo.

Thế là thu gọn vài cái quần áo, nồi niêu bát đĩa cho vào một cái thúng, cái thúng kia để con ngồi, phía trên thúng khum chiếc chiếu dưới cái quang để che mưa nắng cho con. Và cứ thế, đoàn người đi bộ, mỗi gia đình gánh theo hai cái thúng đựng gạo và ít đồ dùng hay có em bé ngồi. Cậu cũng gánh giúp bà và mợ, nhưng vì không phải người nhà quê gánh quen hằng ngày nên không thể gánh lâu được. Mệt đã đành, nhưng lại còn bị toét cả vai, đau không chịu được. Nên cứ phải thuê người gánh từ làng này sang làng kia, người gánh thuê quay về làng người ta, mình lại thuê người làng

mới tới gánh đi tiếp. Phải nói lúc đó tinh thần người dân rất cao, phong trào tản cư ở miền Bắc đâu đâu cũng có.

Nhưng rồi mọi sự cũng không suôn sẻ như mình tưởng. Khi đến vùng Việt Minh, đoàn người phải qua một trạm kiểm soát. Họ cũng sợ có gián điệp trà trộn vào đám người tản cư nên phải làm trạm kiểm soát như thế. Tất cả đoàn người đều qua lọt hết, riêng đến mợ con thì gặp rắc rối. Họ quy cho mợ con là “Việt gian” vì họ thấy con lai Pháp. Thời đó bị quy là Việt gian là ghê lắm, có thể nguy hiểm đến tính mạng.

Mợ con khóc lóc van xin, nhưng họ nhất định bắt giữ lại để điều tra. Họ bắt mợ leo lên một cái chòi cao, phải leo lên bằng cái thang, xong rồi họ rút thang đi. Họ nói chờ đến trưa có cấp trên đến sẽ

tra hỏi cho ra nhẽ! Họ xua tất cả đoàn phải đi trước, không được chờ mình. Thế là cả đoàn phải ra đi, riêng bà và cậu nhất định ở lại chờ, nhưng phải ra ngoài xa xa ngồi đợi dưới một gốc cây.

Chưa khi nào cậu thấy thời gian đi chậm như vậy... Đến gần trưa, thấy có một người đứng tuổi ăn mặc kiểu bộ đội từ xa đến bước vào trong trạm kiểm soát. Người này trông có vẻ chững chạc hơn bọn trẻ kiểm soát sáng nay, chắc là bọn du kích địa phương. Rồi thấy họ bắc thang lên cái chòi cho mợ xuống, dắt vào trong trạm.

Một lúc lâu sau một tên du kích bước ra, đến chỗ cậu ngồi, nói cậu vào trong nhà có việc. Khi vào thì không thấy mợ con đâu cả, chỉ thấy người mặc quần áo bộ đội ngồi sau cái bàn, hỏi cậu:

– Anh có phải là chồng của chị có đứa con lai không?

Câu hỏi quá bất ngờ, có khi nào cậu lại nghĩ là họ sẽ hỏi vợ vẫn như thế. Nhưng có một sức mạnh thôi thúc cậu trả lời không đắn đo:

– Phải rồi, tôi là chồng.

Dĩ nhiên là cậu nói dối, nhưng tại sao có thể nói dối dễ dàng, nói dối tự nhiên vậy? Chắc hẳn là được thôi thúc bởi tình cảm cậu đã có mà chưa dám thổ lộ, cái ước muốn tự đáy lòng mà cậu không dám nói ra, thì bây giờ đây, có cái duyên nào đó đã xui khiến để cho người bộ đội ngồi trước mặt cậu nói ra thay cho cậu.

Người đó gọi vợ từ một căn phòng phía sau ra, trả lại giấy tờ và nói:

– Chị đi với chồng con chị đi, tôi thấy chị không phải Việt gian.

Con thử tưởng tượng nỗi vui mừng của tất cả, từ bà ngoại con đến mẹ, đến cậu và cả con nữa. Chờ đợi mấy tiếng đồng hồ trong hồi hộp, không biết số phận mẹ sẽ ra sao! Mẹ con kể là họ nhất định đổ cho mẹ là Việt gian, do Tây gài vào vùng giải phóng để làm gián điệp. Mẹ phải kể họ nghe câu chuyện của mẹ, một câu chuyện phần thì có thật, phần thêm mắm thêm muối, và cũng có phần không thật tí nào.

– Khi tôi sống ở Sài Gòn với gia đình cha mẹ, tôi đã có chồng người Pháp, và kết quả là đứa con lai đang ở ngoài kia với bà ngoại nó. Nhưng tôi đã sớm nhận ra được sai lầm của mình nên đã bỏ chồng Pháp trong Sài Gòn, trở về quê ngoại và nay tôi đã có chồng người Việt đang đợi tôi ngoài kia.

Mợ con kể là phải nói thế trong cơn nguy khốn, mong cậu thông cảm cho hoàn cảnh đó mà không chê cười. Nhưng khi mợ con thấy họ gọi cậu vào để đối chứng thì run quá, không biết hậu quả sẽ ra sao nếu cậu trả lời thật rằng cậu không phải là chồng! Cậu nói đó là trời run rủi cho cậu nhận là chồng, vì thật ra đó cũng là ước muốn thầm kín của cậu từ bấy lâu nay!

Đó chính là cách cậu tỏ tình với mợ con, một cách tỏ tình chẳng giống ai cả, nhưng đó là hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh hiểm nguy đến tính mạng. Và cũng là thời buổi cách mạng, thời buổi không có cái gì bình thường cả... Nhưng con người vẫn phải sống, vẫn phải yêu...

Qua giây phút vui mừng vì đã thoát hiểm, đến giây phút lo âu: đi đâu bây giờ? Đoàn người tản cư gần ba mươi người

già trẻ lớn bé đã đi từ lâu rồi, không sao bắt kịp được nữa. Lúc đó mới nghĩ ra cậu có ông chú ruột ở phủ Đoan Hùng trên Phú Thọ, cách hai ngày đường. Ông chú có cái đồn điền, ngày xưa cậu đã lên chơi trên đó rồi, chắc ông sẽ cho mình tá túc. Gọi là đồn điền nhưng không phải bao la bát ngát như những đồn điền trong Nam đâu, chỉ là mảnh đất rộng trồng cây ăn trái thôi.

Thế là lại tiếp tục đi, rẽ về hướng Phú Thọ. Lếch tha lếch thếch, vừa đi vừa hỏi đường. Thật là một thời kỳ lạ lùng, một thời kỳ người ta dám bỏ nhà bỏ cửa ra đi khổ sở đến một nơi bất định, chỉ vì tự đáy lòng mọi người được thôi thúc phải đóng góp gì đó cho cuộc đấu tranh giành độc lập.

Và khi lên tới đồn điền của ông chú, thì chẳng khác gì gặp được thiên đường

sau mấy ngày lội bộ vừa mệt vừa lo lắng không biết có chuyện gì xảy ra nữa không, sau vụ mợ con suýt bị bắt. Ông chú và cả gia đình ông đều mừng rỡ vốn vã đón tiếp cậu và cả nhà. Ngày xưa thời còn trẻ cậu có lên chơi vài lần, ông chú thương cậu lắm, nên bây giờ cậu đến mang theo cả bà ngoại con, mợ con và con, cũng không thành vấn đề. Thời buổi ngày xưa khác bây giờ, vả lại trên vùng nhà quê người ta hiếu khách lắm, nhất là đang thời kỳ loạn ly.

Hơn nữa, ông chú tương đối giàu có so với dân quê trong vùng, nhà cửa rộng rãi, có một cái nhà ngang cho cả gia đình mình ở. Gọi là giàu, nhưng con không thể so sánh với nhà giàu trong Nam bây giờ đâu, không phải « ngôi mát ăn bát vàng » đâu. Cả gia đình phải làm việc vất vả, dù có người giúp đỡ. Có điều ông có

dư dả lúa gạo, ăn uống không phải lo bữa no bữa đói, thế đã là tốt lắm rồi. Ngày ấy dân chúng sống khổ lắm.

Sau khi đã tươm tất chỗ ăn chỗ ở, cậu xin ông chú tác thành chồng vợ cho cậu và mợ con. Phong tục xứ mình muốn thành vợ chồng phải qua gia đình hai họ, mặc dù trong trường hợp của cậu và mợ con rất đặc biệt, không phải do gia đình mai mối. Cậu mồ côi cha từ nhỏ nên chú thay cha là chuyện bình thường, mợ con cũng mồ côi cha từ nhỏ nên mẹ thay cha cũng tạm được. Theo tập tục người ta vẫn chuộng một người đàn ông trong gia đình hơn là một người đàn bà, dù là mẹ ruột, nhưng hoàn cảnh gia đình mợ lúc đó thì không có ai khác được.

Sau lần mợ con khai ở trạm kiểm soát rằng cậu là chồng để thoát nạn, cậu được thể thuyết phục mợ con lấy cậu. “Số phận

đã an bài như thế rồi!” Đó là lý lẽ cậu đưa ra. Mẹ con cũng siêu lòng, nhưng đặt cho cậu nhiều điều kiện. Thứ nhất là mẹ không muốn làm vợ lẽ, cũng không muốn làm dâu, cậu phải dứt khoát hắt người vợ đầu thì mẹ mới thuận lấy cậu. Điều này cũng không khó gì cho cậu vì từ trước đến giờ cậu vẫn có ý đó và xem như đã dứt khoát rồi, dù vợ trước của cậu vẫn sống với mẹ của cậu. Coi như cậu đã thoát ly gia đình đi sống cuộc đời phiêu bạt từ nhiều năm rồi. Thứ hai là mẹ muốn để bà ngoại con sống với gia đình, vì bà ngoại không còn thân nhân nào khác nữa, ông Phó thì đã trở về nhà sống với bà Phó già. Điều này đối với cậu là hiển nhiên, vả lại cậu vẫn có nhiều cảm tình với bà. Thứ ba và cũng là quan trọng nhất, mẹ muốn cậu phải xem con như con ruột, phải thương yêu con giống như những đứa con sau này của

cậu. Điều này không cần nói ra cậu cũng đã nghĩ thế rồi.

Thế là đám cưới được “tổ chức” tại đồn điền của ông chú. Có thể gọi là “đám cưới thời loạn” được, vì chẳng có rước dâu, chẳng có “xác pháo nhà ai tả tơi rơi đây...!” Đơn giản tối đa, nhưng cũng bày bàn thờ lễ gia tiên, và mời vài người hàng xóm thân thuộc đến chứng kiến và cùng ăn một bữa tiệc cưới đơn giản.

Đám cưới đơn sơ như thế, nhưng hai vợ chồng đã được hưởng thật sự hạnh phúc trong suốt mấy tháng sống ở đây, ví như một “tuần trăng mật” kéo dài. Hai “vợ chồng mới” giúp ông chú bà thím trong công việc hằng ngày của đồn điền, ít nữa là những công việc không nặng nhọc quá, vì cả cậu cả mẹ trước đó đều sống ở thành phố là chính, đâu có quen với công việc ở nhà quê.

Lúc đó con lên 3 rồi, cậu mợ cũng rất mừng là con được sống trong hoàn cảnh thiên nhiên trong lành, con có chỗ tha hồ chạy nhảy trong vườn rộng. Lần đầu trong đời con được nhìn tận mắt con chuồn chuồn ban ngày và con đom đóm ban đêm. Trẻ con lớn lên ở đường phố tấp nập làm sao biết được mấy con vật dễ thương trong thiên nhiên này!

Sau này, bà ngoại và mợ còn nhắc mãi một mẩu chuyện về con lúc sống ở đồn điền đó. Một hôm đến lúc ăn trưa, không thấy con đâu cả. Gọi mãi cũng không thấy trả lời. Mọi người sợ quá chia nhau đi tìm trong vườn cây ăn trái, cuối cùng thấy con trốn sau nhà đang ngồi ăn quả mơ con hái trộm, vì mơ còn xanh chưa được hái. Mọi người không nhin được cười, mặt con nhăn nhó vì quả mơ chua quá mà con vẫn cố ăn!

Nhưng cuộc đời đẹp đẽ có khi nào kéo dài mãi được đâu! Chiến tranh dần dần lan rộng, và quân đội Pháp cũng tiến đến gần đồn điền của ông chú. Đã nhiều lần trên đường đi chợ, cậu mợ phải nằm rạp xuống hai bên vệ đường vì máy bay Tây sà xuống thị uy, có khi bắn cả tròng liên thanh. Cũng may cậu mợ không việc gì, và cũng chưa chứng kiến ai bị trúng đạn cả. Mấy tháng sau được lệnh của ủy ban kháng chiến địa phương phải tản cư lần nữa, vì quân đội Pháp đã gần kề. Phải tiếp tục tiêu thổ kháng chiến. Đối với ông chú thì quyết định này rất khó thực hiện, công lao suốt đời gây dựng lên được nhà cửa vườn tược nay phải tự tay mình tiêu hủy đi, khó lắm chứ! Ông chú bảo gia đình cậu đi trước, rồi ông thu xếp nhà cửa sẽ đi sau...

Nhưng ra đi lần đó là cậu già biệt với ông chú. Mãi sau này mới được tin là ông đã bị Việt Minh giết vì bị kết án là Việt gian. Ông ở lại đồn điền và khi quân đội Pháp đến, họ đã đóng quân trong đồn điền của ông. Thời buổi đó, người dân sống trong vùng tranh tối tranh sáng thấy mạng sống của mình như chỉ mảnh treo chuông, không biết lúc nào lãnh viên đạn của Tây hay của Việt Minh. Nếu ông chú không bị giết lúc đó thì sau này cũng khó mà thoát khỏi cảnh bị đấu tố trong cải cách ruộng đất. Mỗi làng xã phải tìm ra vài địa chủ để làm dê tế thần, dù là của cải ruộng đất chưa đáng để liệt vào thành phần địa chủ. Phải có đấu tố, phải có xử tử, mới có thể in sâu vào đầu người dân thế nào là đấu tranh giai cấp, nền tảng của chủ nghĩa cộng sản rập khuôn theo kiểu Tàu.

Thế là con lại được chui vào ngôi trong cái thúng với chiếc chiếu khum khum trên đầu che nắng che mưa. Cả gia đình lại lên đường, lần này với mảnh giấy giới thiệu của ủy ban kháng chiến Phú Thọ. Gia đình mình được chỉ định đến Phúc Yên.

“Tuần trăng mật” của cậu mợ kéo dài được mấy tháng. Mấy tháng đẹp nhất trong cuộc sống vợ chồng thời loạn...

10. HỒI CƯ – “DINH TÊ” – 1948

(Chuyện kể của người cha dượng)

Thế là cả gia đình lại lên đường chạy loạn, nhưng lần này khác với lần trước ở chỗ là cậu mợ đã là vợ chồng.

Đến nơi, một thôn xóm nhỏ trong tỉnh Phúc Yên, toàn nhà tranh vách đất. Cả gia đình được ông trưởng thôn đón tiếp niềm nở và cho ở nhờ chung nhà với ông ấy. Ông có nhà tương đối rộng rãi

khang trang hơn mấy nhà kia nên cho mình tá túc ở một chái nhà.

Cậu có giấy giới thiệu của ủy ban kháng chiến ở Phú Thọ đến đây với một nhiệm vụ rõ rệt: dạy học. Gọi là dạy học nhưng thực ra là dạy “i tờ” trong chương trình “bình dân học vụ” để xóa nạn mù chữ. Tất cả người dân trong thôn này, không ai biết đọc biết viết cả. Cậu được gọi là “Anh Giáo”.

Hồi đó chính quyền cách mạng đã hiểu được tầm quan trọng của việc biết đọc biết viết của từng người dân. Nếu không thì đất nước khó phát triển được. Họ đã phát động một chiến dịch rộng lớn xóa bỏ nạn mù chữ cho tất cả mọi người, nhất là ở nhà quê. Có cái may là chữ quốc ngữ rất dễ học, vì chỉ là chữ phiên âm từ tiếng nói mà ra, không như chữ Hán còn gọi là chữ Nho hay chữ “Thánh

Hiên” rất khó học, chỉ dành cho một số ít người giỏi và có nhiều thì giờ mới học được. Ngày xưa nước mình cũng đã có chữ Nôm, nhưng chữ này còn khó hơn chữ Hán nữa, vì rắc rối hơn. Phải biết chữ Hán rồi mới học qua chữ Nôm, vì chữ Nôm²⁹ dựa vào chữ Hán để dùng cho tiếng Việt.

29 Chữ Nôm là loại chữ viết theo kiểu chữ Hán để dùng cho tiếng Việt. Khi đọc chữ Nôm, người đọc phát ra tiếng Việt (thí dụ “gió”), khác với chữ Hán khi đọc lên là tiếng Hán Việt, tức là tiếng Hán đọc theo kiểu Việt Nam (thí dụ “phong”).

Chữ Nôm được cấu tạo dựa vào chữ Hán, bằng nhiều cách khác nhau. Một cách điển hình là ghép hai chữ Hán lại, một chữ gợi âm, một chữ gợi ý. Hiển nhiên là rắc rối hơn chữ Hán.

Chữ Nôm có từ khi nước Việt thoát khỏi thời kỳ Bắc thuộc với chiến thắng của Ngô Quyền năm 938. Nhưng loại chữ này chỉ thực sự phát triển trong văn chương từ thế kỷ 13. Tác phẩm nổi tiếng nhất viết bằng chữ Nôm là Truyện Kiều của Nguyễn Du (1766–1820).

Nhưng các sử liệu cùng các văn bản hành chính của triều đình vẫn phải viết bằng chữ Hán, ngoại trừ mấy năm nhà Hồ (thế kỷ 15) và nhà Tây Sơn (thế kỷ 18) dùng toàn chữ Nôm. Chữ Nôm cũng như chữ Hán từ đầu thế kỷ 20 được thay bằng chữ quốc ngữ.

Cậu dạy trẻ con ban ngày, và người lớn ban đêm. Ai cũng được khuyến khích đi học. Cậu được trả “lương” bằng gạo. Mợ con thì theo mấy người đàn bà con gái trong thôn đi “mò cua” ngoài ruộng lúa. Họ chỉ cho mợ cách bắt cua đồng, loại cua này màu nâu đen chỉ bé bằng hai ba ngón tay, sống trong hang dọc theo bờ đê, cửa hang nằm dưới mặt nước. Phải thò tay xuống nước lần mò theo bờ đê, khi thấy có cửa hang thì thò ngón tay vào trong hang, tìm cách làm sao cho con cua kẹp ngón tay mình rồi rút thật nhanh lên là bắt được nó. Dĩ nhiên bị cua kẹp tay thì đau lắm, nhưng không đau thì không có mà ăn, đơn giản vậy thôi! Nghĩ lại khổ thật!

Cua đồng là nguồn chất đạm cho người nghèo không có thịt cá mà ăn, hoặc có nhưng không đủ. Biết cách nấu

riêu cua cũng ngon lắm. Phải giã con cua trong cối đá cho nhuyễn, rồi cho nước lã vào quấy lên, chắt nước cho vào nồi, làm như thế vài lần cuối cùng trong cối chỉ còn vỏ cua đem đổ đi. Khi nấu nước sôi lên thì các chất bổ béo của con cua nổi lên và kết lại thành một mảng trông mịn màng, rất ngon. Bây giờ người ta làm món bún riêu với nhiều gia vị, thời xưa ở nhà quê chỉ nấu cua với mấy loại rau hái trong vườn như rau đay, rau dền, rau rút, được bát canh thanh đạm, nhưng vừa ngon vừa bổ!

Con cũng muốn theo mợ con ra đồng chơi, nhưng mợ con sợ nên con phải ở nhà với cậu, khi cậu dạy học con ngồi trong góc học lóm. Con chưa được 4 tuổi mà con đã nhớ mặt chữ nhanh hơn mấy người nhà quê lớn tuổi, phải khổ sở học thuộc mặt chữ vì lớn tuổi rồi học đâu có

dễ. Vì vậy mà ở bình dân học vụ, người ta nghĩ ra những câu lục bát cho người học dễ nhớ, kiểu như “i tờ có móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài thêm ngang”. Và thời bấy giờ mấy lớp xóa nạn mù chữ này gọi là “lớp học i tờ”. Sau này còn có câu “i tờ rít”³⁰ để chỉ mấy người chỉ mới biết đọc biết viết qua các lớp này.

Chỉ mấy tháng sau con đã đánh vần để đọc được chữ quốc ngữ, tuy con chỉ hiểu được nghĩa của ít chữ thông thường. Vì chữ quốc ngữ chỉ dựa vào âm thanh phát ra khi nói tiếng Việt, nên mặc dù

30 “i tờ rít” là một cách nhại tiếng Pháp có ý nhạo báng những người chỉ mới học xong lớp i tờ mà đã ra điều thông thái. Trong Pháp ngữ, “ite” là một tiếp vĩ ngữ (còn gọi là tiếp tố = suffixe) dùng trong nhiều trường hợp, thông dụng nhất là y khoa (appendicite = ruột thừa bị sưng) nhưng cũng dùng trong vài trường hợp khác, thí dụ để chỉ một dân tộc (Annamite = dân xứ Annam). Đặc biệt từ Annamite này chỉ dùng trong thời Pháp thuộc để chỉ người miền Trung (người miền Bắc là Tonkinois, người miền Nam là Cochinchinois). Sau này, người ta dùng chữ “Mít” thay vì “An nam mít” trong cách nói trào phúng để chỉ người Việt nói chung.

không hiểu nghĩa vẫn đọc được, nên rất dễ học theo cách đánh vần.

Ngoài ra, con cũng có khiếu về hát, con rất thích hát, nên mẹ dạy con hát thuộc lòng mấy bài của kháng chiến thời đó³¹. Cậu mẹ nhớ mãi cảnh mấy anh bộ đội đi qua thôn nghỉ chân, con hát cho họ nghe: “Bao chiến sĩ anh hùng, lạnh lùng vung gươm ra sa trường...” và “Bắc Sơn, nơi đó sa trường xưa, Bắc Sơn, đây núi rừng chiến khu...”. Thật lạ lòng cảnh bộ đội vây quanh đứa bé con 4 tuổi, mặt trông ra Tây hơn Ta, vừa hát những bài chống Tây vừa nhịp chân chẳng then thùng gì cả!

31 Hai ca khúc Chiến Sĩ Việt Nam và Bắc Sơn của Văn Cao (1923–1995) rất phổ biến trong thời kỳ kháng chiến. Tác giả của hai bài này nổi tiếng vì cũng chính là tác giả của bài Tiến Quân Ca được dùng làm quốc ca. Nhưng Văn Cao còn được biết đến như một nhạc sĩ lãng mạn với những ca khúc trữ tình xuất sắc sáng tác trước khi ông tham gia Việt Minh, điển hình là Thiên Thai, Trương Chi, Bến Xuân, Suối Mơ, v.v.

Ngày qua ngày, cuộc sống đơn sơ, vất vả, nhưng đối với cậu mợ là cuộc sống hạnh phúc, vì tình thương trong gia đình giữa bà cậu mợ và con, và tình cảm của người dân trong thôn xóm đối với mình.

Các “học trò” của cậu, ngoài gạo ra, cũng hay biểu “Anh Giáo” mớ rau, nải chuối, rễ khoai. Và trên hết, một tin vui đến với gia đình mình: mợ con có thai.

Trong hoàn cảnh bình thường thì đó chỉ đơn giản là một tin mừng, nhưng trong hoàn cảnh tản cư thời đó thì vừa là một tin mừng, vừa là một mối lo. Và mối lo lớn nữa là đằng khác! Con cũng biết là mợ con đã vào Sài Gòn sống từ năm 17 tuổi, đã được hưởng các tiện nghi của cuộc sống thị thành. Khi mợ con sinh ra con, mợ đến nhà bảo sinh, tuy không có bác sĩ nhưng cũng có bà mụ, nếu có gì bất trắc cũng có thể đưa vào nhà thương.

Còn ở thôn xóm này, các bà mẹ phải sinh đẻ trong nhà mình, phải đi rước bà mụ tận ở làng xã nào đó xa lắm, có khi tự đỡ lấy nữa. Nhưng cái mà mợ sợ nhất là mợ không được sinh trong nhà mình ở trọ, mà phải ra bụi chuối mà đẻ. Sở dĩ như vậy vì có một niềm tin ăn sâu trong người dân, tóm tắt trong câu “sinh dữ tử lành”: nằm mơ thấy người chữa đẻ là điềm xấu, nằm mơ thấy người chết là điềm tốt, và rộng hơn nữa, có người lạ đến nhà mình chết là hên, còn người lạ đến nhà mình sinh đẻ là xui.

Ở đây cậu không bàn đến chuyện dị đoan hay không dị đoan, chỉ biết là “nhập gia tùy tục”, mình đến ở nhờ nhà người ta thì phải theo ý của chủ nhà, thế thôi.

Thế là từ đó, bắt đầu gieo vào trong đầu mợ ý tưởng “hồi cư”. Sống hơn một

nằm trong vùng kháng chiến, những người bỏ nhà bỏ cửa đi tản cư như gia đình mình bắt đầu cảm thấy cuộc sống khó khăn và vô dụng. Chưa thấy dấu hiệu gì là kháng chiến sẽ thành công cả. Nên bắt đầu có những trường hợp bỏ vùng kháng chiến trở về quê cũ hoặc thành phố cũ, gọi là hồi cư hay là “dinh tê” [Câu « dinh tê » lấy từ tiếng Pháp “rentrer” có nghĩa là trở về.]. Mẹ bàn với cậu xem có cách nào tìm về Hà Nội được không, mẹ nhất quyết là không thể nào sinh đẻ ngoài bụi chuối, mà không biết có mời được bà mụ hay không nữa chứ! Dĩ nhiên phải nói thầm với nhau thôi, hồi đó những người hồi cư bị Việt Minh xem là phản quốc, là Việt Gian³². Họ tuyên truyền rĩ tai là những

32 Một bài báo nhan đề “Dinh tê” ký tên C.B., đăng trên báo Nhân dân, số 46, ngày 21-2-1952 viết về hiện tượng hồi cư có đoạn như sau: Trong lúc xã hội thay đổi lớn, người mạnh dạn thì kiên quyết xông pha, vượt qua gian khổ, đi đến thành công. Người non nớt thì cầu an, tiêu cực, rồi thất bại. Kháng chiến ta trường kỳ và gian khổ, không khỏi có những người

người về lại vùng Tây kiểm soát, đàn bà con gái bị bắt làm đi điếm, đàn ông con trai bị bắt làm lao công vác đạn cho lính Tây. Nhưng mặc cho những lời tuyên truyền và đe dọa đó, càng ngày càng có thêm người bỏ vùng kháng chiến về thành phố. Phải nói là ngoài một số cán bộ trung kiên, phần lớn những người tản cư đều nghĩ rằng thời gian sống tạm bợ chỉ ngắn hạn thôi, bây giờ thời gian kéo dài họ không biết làm gì để sống.

Thêm vào đó, những tin tức từ Hà Nội do những người đi buôn lén lút rĩ tai khác hẳn với những lời tuyên truyền “dinh tê”. Và đoạn khác: Trừ bọn Việt gian, nói chung những người “dinh tê” đều bị lương tâm cắn rứt, như người đã đào ngũ. Họ thấy tương lai của họ mờ ám. Trong lúc toàn dân đang đập vào mặt quân thù, họ cam lòng quỳ gối cúi đầu dưới gót sắt giặc. Đến ngày kháng chiến thắng lợi, họ sẽ “Ăn làm sao, nói làm sao”? Bài lưu trữ trong “Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, 1950–1952”, chứng tỏ tác giả chính là ông Hồ Chí Minh. Theo Trần Đình trong quyển Đền Cù (nhà xuất bản Người Việt Books, 2014) thì bút hiệu C.B. có nghĩa là “Của Bác”.

của Việt Minh. Họ thì thầm rằng những người hồi cư về được chính quyền Pháp giúp đỡ tận tình để làm lại cuộc đời.

Ngày qua ngày, bụng mợ lớn dần, và cậu mợ không còn dùng dằng được nữa, phải dứt khoát tìm đường hồi cư. Muốn vậy phải tìm hiểu thật kỹ đường đi nước bước, tìm hiểu đi vào lúc nào và đường nào để tránh trạm kiểm soát của Việt Minh. Và quan trọng không kém là phải có sự đồng tình của người trưởng thôn cho mình tá túc. Một hôm cậu mợ làm lễ trình bày với ông này sự thật, là mình có ý định hồi cư, và hồi cư không phải vì một lý do chính trị nào cả, mà chỉ vì mợ con có chữa, bụng đã bắt đầu to, mà tiếp tục ở đây thì mợ con rất sợ phải ra bụi chuối đẻ. Ông trưởng thôn rất thông cảm, và hứa sẽ lo đi cho cả gia đình mình đi thoát.

Thế là một đêm, sau khi sửa soạn khăn gói, chào già từ ông trưởng thôn, cả nhà lại lội bộ lên đường. Lần này là lần thứ ba, và cũng là lần nguy hiểm nhất vì phải đi ban đêm, phải tránh các trạm kiểm soát của Việt Minh.

Sau ba đêm phiêu lưu như thế, cả nhà đến trạm kiểm soát đầu tiên của Pháp trước khi vào Hà Nội. Cũng như trạm kiểm soát của Việt Minh trước đây khi tản cư, mục đích để xem có gián điệp của Pháp cài vào trong đám người tản cư hay không, các trạm kiểm soát của Pháp cũng không ngoài mục đích kiểm xem có cán bộ Việt Minh trà trộn vào đám người hồi cư hay không. Công việc này không dễ dàng tí nào, nhất là đa số người hồi cư không có giấy tờ tùy thân gì cả. Đó chính là trường hợp của gia đình mình.

Trong chuyến đi tản cư hơn một năm trước, con đã làm cho mẹ con suýt bị nguy vì mặt con thấy rõ là Tây lai. Trong chuyến hồi cư về Hà Nội kỳ này, ngược lại con đã là nguồn mọi sự giúp đỡ của chính quyền Pháp, cũng vì cái mặt Tây lai của con!

11. NHỮNG NGÀY VUI SỐNG Ở

HÀ NỘI – 1948-1951

(Chuyện kể của người mẹ)

Mẹ đã kể con nghe về trường hợp con ra đời như thế nào, mẹ cũng muốn kể tiếp về trường hợp mẹ lấy cậu như thế nào, nhưng cậu đã kể rồi, mẹ chỉ muốn nói thêm là nghĩ lại thì đúng là vợ chồng phải có duyên số mới thành được. Nếu không có chuyện đi tản cư, nếu trên đường đi không bị rắc rối ở

trạm kiểm soát Việt Minh, chắc là mẹ đã chẳng lấy cậu. Không phải mẹ chê cậu, cậu là người tốt và hiền, nhưng lúc đó mẹ vẫn còn vết thương lòng chưa lành hẳn nên chẳng thiết gì đến việc lập gia đình nữa. Vả lại, mẹ cũng đâu muốn lấy một người đàn ông đã có vợ.

Nhưng mà ai cũng có số cả, cái số của mẹ gian truân thì phải chịu thôi. Nhưng cuối cùng mẹ không hối hận đã nhận lời lấy cậu.

Cậu đã kể con nghe những ngày sống vất vả nhưng thật hạnh phúc ở Phú Thọ và Phúc Yên. Cậu đã nhắc đến chuyện mẹ tập cách bắt cua đồng như thế nào, mẹ cũng chịu khó cho cua kẹp đau nên bắt được khá nhiều. Nhưng cậu chưa kể chuyện mẹ lên đồi sim. Mùa sim chín, mẹ ăn thỏa thích tại chỗ rồi mang về cả rổ. Lúc đó mẹ đang ghen em Vy, ăn cơm

không được, nhưng lại rất thích ăn sim. Mợ cứ nghĩ, con mình trong bụng cũng được thưởng thức món sim này, sau này phải gọi nó là “bé Sim” mới phải!

Khi rời Phúc Yên về đến trạm kiểm soát của Pháp ở Hà Nội, mọi sự đều trôi chảy dễ dàng, dù cả gia đình không ai có giấy tờ gì cả. Đó là nhờ mặt con thấy rõ là lai Tây, trong khi lúc ra đi mợ suýt nguy kịch cũng vì cái mặt Tây lai của con, cậu đã kể chuyện này rồi. Trông con lúc đó thật ngộ nghĩnh, một đứa bé 4 tuổi mặc bộ quần áo nâu kiểu người dân quê, nhưng mặt mày thì rõ ràng là một đứa trẻ con Tây chẳng có tí gì là dân quê cả!

Con được một cơ quan xã hội của chính quyền Pháp lo cho con, và cả gia đình cũng được hưởng lây. Sau một thời gian ngắn ở trong một trung tâm dành cho người hồi cư để làm giấy tờ tạm,

khám sức khỏe, cho quần áo lương thực, họ tìm cho gia đình mình một chỗ ở tương tất. Đó là một căn phòng trên lầu ba một ngôi nhà gần hồ Ha-le³³.

Đây là một khu phía nam của trung tâm thành phố Hà Nội, khi ấy còn là ngoại ô, gần khu Khâm Thiên nổi tiếng về cô đầu. Nhưng mới chân ướt chân ráo về mà được ở trong một “nhà tây” ở khu đó là quá sướng rồi. Căn phòng khá rộng với tiện nghi điện nước, mợ như được sống lại những năm thời con gái ở Sài Gòn.

Ngôi nhà có cả một cái sân thượng rộng rãi, vài năm sau có người bạn có máy ảnh đến chụp cho cả gia đình trên sân thượng này, mợ còn giữ được mấy tấm ảnh mờ ảo vì hôm đó trời u ám lại

³³ Hồ đó tiếng Pháp là hồ Halais, bây giờ là hồ Thiền Quang, nằm giữa bốn đường phố, đặc biệt đường Nguyễn Du có hàng cây hoa sữa ngát thơm vào mùa thu.

mới tạnh mưa, đó là những hình ảnh duy nhất còn giữ lại của chỗ ấy.



Trên sân thượng nhà gần hồ Halais, tác giả và em gái; hình chụp ngày 16-9-1950

Mợ tìm được việc làm nhanh chóng trong cơ quan "anh tăng đặng"³⁴ của Pháp may quần áo cho quân đội, nhờ giấy giới thiệu của cơ quan xã hội đã đón tiếp gia đình mình lúc mới về. Mợ làm trong một cái xưởng, chỉ là một căn nhà

³⁴ Tiếng Pháp là Intendance, cơ quan của quân đội Pháp lo về thức ăn, quần áo, xe cộ, v.v...

rất rộng có mấy chục cái máy may, mỗi người may một vài thứ đã được cắt sẵn, rồi có người khác ráp lại thành quần áo lính. Làm việc kiểu dây chuyền không có gì hấp dẫn cả, nhưng trong lúc mới hồi cư về Hà Nội mà có được việc làm như thế là quý quá rồi. Vả lại, sau mấy năm sống trôi nổi vô định, có một việc làm như thế làm cho mợ yên tâm mình đã trở lại cuộc sống bình thường.

Mỗi ngày có chiếc xe cam-nhông nhà binh đưa đón mợ đi làm, xe lượn một vòng đón tất cả mọi người vì sở làm cũng khá xa trung tâm thành phố. Xe có bốn hàng ghế, hai hàng hai bên thành xe, hai hàng ở giữa đầu lưng vào nhau, có cầu thang sắt để lên xuống vì xe cao lắm. Cũng nhờ đi xe chung như vậy mà mợ từ từ làm quen với nhiều người cùng hoàn cảnh, về sau có vài người thành bạn thân.

Đó là trường hợp cô N., chắc con còn nhớ. Cô cùng hoàn cảnh với mợ, có đứa con gái cũng lai Pháp, rất xinh, thua con một tuổi. Cô có chồng trong quân đội Pháp, khi chồng về Pháp cô ở lại Hà Nội với con gái, sau này cô lấy một người Việt có hiệu ảnh trong khu trung tâm Hà Nội làm ăn cũng khá lắm. Mợ với cô N. rất thân nhau, đến chơi nhau luôn, và con cũng thích chơi với con gái của cô. Trông hai đứa con trai con gái cùng lai Pháp thật hợp với nhau, mợ và cô N. thì thậm nếu sau này mình thành thông gia thì chắc là thích lắm. Nói thì nói vậy thôi, thời buổi loạn ly nay đây mai đó biết tương lai ra sao mà ước hẹn như thời bình được. Sau này gia đình mình vào Sài Gòn, lúc đầu còn thơ từ qua lại, dần dần mất liên lạc, không biết gia đình cô N. có di cư vào Nam năm 1954 hay không.

Phần mợ như thế, còn phần cậu con khó tìm việc hơn. Xoay mãi không tìm được việc gì, chẳng lẽ ngồi không mãi, cậu đành theo lời khuyên của hai người bạn cùng làng đã đăng lính Pháp từ ít lâu trước, cậu cũng đăng lính trong ba năm. Quân đội Pháp thời đó không đủ người từ Pháp qua nên tuyển người Việt để bổ sung. Cậu chẳng đăng đưng mới phải làm như thế vì trước kia, năm 1945 cậu cũng đã từng tham gia “cách mạng mùa thu” rồi. Nhưng với trách nhiệm chủ gia đình 4 miệng ăn, và sắp sửa là 5 khi em con ra đời, thôi cậu cũng đành!

Ba năm trôi qua trong cảnh sống yên bình ở Hà Nội, ba năm phẳng lặng để nghỉ ngơi bù lại ba năm sóng gió lao đao nay đây mai đó. Ba năm thật ngắn ngủi, nhưng là một quãng đời đáng ghi nhớ vì là thời gian gây dựng lại một gia

đình trên những đồ võ của quá khứ. Mẹ sinh em Vy rồi gần hai năm sau sinh em Loan, thế là nhà mình đã tăng lên gấp rưỡi, từ 4 người tăng thành 6!



Hai anh em ở Hà Nội, 1950

Cậu con trong hai năm đầu ít khi phải đi xa, nên hay đưa con đi chơi. Có lần

xảy ra một chuyện tuy nhỏ nhặt nhưng mẹ giận cậu mãi. Hôm đó chủ nhật cậu mượn được chiếc xe đạp “cuốc³⁵” muốn chở con đi chơi một vòng. Mẹ không muốn cho đi vì xe không có “poóc-ba-ga” để con ngồi đằng sau, cũng không có “gác-đờ-bu” để che bùn hay nước bắn lên quần áo. Hơn nữa xe “cuốc” là phải phóng nhanh mới đúng kiểu, chở con đi mà phóng nhanh thì nguy hiểm quá. Cậu bảo không sao, đi một vòng cho con nó biết mùi xe “cuốc” thôi mà! Thế là cậu đặt con ngồi lên thanh ngang phía trước yên xe, hai chân cùng vắt một bên, rồi phóng đi...

35 “Cuốc” là từ tiếng Pháp “course”, có nghĩa là “đua”. Ngày xưa xe đạp loại này bánh to (bánh 700 thay vì 650 của xe đạp thường), và lốp xe rất nhỏ. “Poóc-ba-ga” (porte-bagages) phía sau dùng để chở đồ đạc, nhưng cũng dùng để đeo thêm một người nữa. “Gác-đờ-bu” (garde-boue) là cái vè bọc phía trên bánh xe để ngăn không cho nước trên đường văng lên trên người.

Mợ ở nhà trong lòng nóng như lửa đốt, không biết có chuyện gì xảy ra hay không. Y như rằng, lát sau thấy cậu hốt hải về bế con trên tay, con khóc nức nở, chân máu me be bét! Mợ hoảng quá, la khóc um sùm, cậu bảo không sao đâu, nó bị kẹt chân vào bánh trước xe đạp, trầy trụa sơ thôi, không có gì trầm trọng cả. Nhưng không phải “trầy trụa sơ” như cậu nói, mà vết thương khá sâu vì bị mấy cây tăm của bánh xe đang quay nhanh nghiền nát da thịt.

Cả tháng trời, mỗi ngày mợ nấu một thau nước ấm cho thuốc tím vào để con ngâm chân, mỗi lần như thế con khóc ròn vì ngâm như thế vết thương đau lắm. Hồi đó làm gì có trụ sinh để ngăn ngừa nhiễm độc, chỉ có viên Dagenan³⁶

³⁶ Dagenan là tên thương mại của chất sulfapyridine, một loại sulfamide rất thông dụng thời đó. Từ khi có các loại trụ sinh (hay kháng sinh = antibiotiques) thì các loại sulfamides

tán ra thành bột rắc lên vết thương rồi băng bó lại. Cái băng cũng phải giặt để dùng đi dùng lại không biết bao nhiêu lần. Nhưng vết thương không những không lành mà còn càng ngày càng loét sâu thêm. Cuối cùng sợ quá, đành phải đưa con đến nhà thương, bị bác sĩ la rầy là tại sao để lâu như thế mới mang con vào. Ngày xưa có một vấn đề tâm lý trầm trọng là rất sợ phải đưa người thân vào nhà thương, vì cứ nghĩ nếu vào nhà thương là bệnh nặng lắm rồi, nên cứ chữa trị vớ vẩn ở nhà, có khi gần chết rồi mới đưa vào nhà thương. Trường hợp vết thương ở chân con, chỉ đi nhà thương có mấy lần là từ từ khỏi, nhưng hậu quả là con còn giữ một cái sẹo dài phía ngoài bàn chân phải!

không còn được dùng nữa.



Cha dưỡng và mẹ tác giả, Hà Nội 1950

Ngoài những chuyện như thế, cuộc sống ở Hà Nội thời đó trôi đi nhẹ nhàng, những ngày vui sống ở thủ đô thanh lịch.

Đến mùa nhập học năm 1950, cơ quan xã hội của Pháp lo xin cho con đi học ở trường Sainte Marie³⁷ là một

³⁷ Trường Sainte Marie Hà Nội là một trường nổi tiếng của

trường bà sơ. Mẹ cũng không biết tại sao họ lại xin cho con học ở đây, vì mẹ tưởng trường bà sơ dành cho con gái. Nhưng đây là một trường nổi tiếng của Hà Nội nên mẹ rất mừng con được học ở đây.

Khi mẹ dắt con đến trường với giấy tờ của cơ quan xã hội, bà sơ hiệu trưởng trách mẹ là sao không cho con đi học từ trước, để đến 6 tuổi rồi mới đi học là trễ quá. Thật ra mẹ có biết gì đâu, vì cơ quan xã hội lo việc học cho con nên mẹ yên tâm để họ lo. Vì đây là năm đầu con đến trường nên được xếp vào lớp 12ème, nhưng vì con đã biết đánh vần tiếng Việt, tức là biết nhận mặt chữ rồi, nên được vài tuần thì trường cho con lên

các nữ tu dòng Saint Paul de Chartres, sáng lập từ năm 1896 nằm trên Boulevard Rollandes, nay là phố Hai Bà Trưng. Hiện nay là bệnh viện Việt Nam – Cu Ba ở số 37 Hai Bà Trưng. Ở Sài Gòn có trường Saint Paul ở đường Cường Để cũng của dòng nữ tu này.

lớp 11ème cho đúng với tuổi của con³⁸.

Chỉ ít lâu sau con bắt đầu được cái “mề-đay” vào cuối tuần, chứng tỏ là con học giỏi. Các bà sơ có cách khuyến khích học trò là khi giỏi về một bài gì đó thì được một “bon point” tức là một “điểm tốt” ghi trên một tấm bìa nhỏ. Cuối tuần, nếu được bao nhiêu điểm tốt như thế thì đổi lấy một cái “mề-đay” giống như huy chương trong quân đội đeo lủng lẳng trước ngực. Cái này chỉ cho mượn vào ngày cuối tuần thôi, thứ hai vào phải trả lại cho bà sơ. Thế là ngày chủ nhật cậu mợ mặc quần áo đẹp cho con, đeo cái huy chương vào ngực rồi đi ra bờ hồ Hoàn Kiếm ăn kem. Thưởng con học giỏi được

38 Cấp tiểu học của Pháp thời xưa bắt đầu bằng lớp 12ème tương đương với lớp mẫu giáo, rồi lên 11ème tương đương với lớp 1 hiện nay. Cứ thế các con số thụt lùi, lên bậc trung học khi đến số 1 (lớp Première), vì hết số phải thêm lớp “terminale” có nghĩa là “lớp cuối cùng” chấm dứt bậc trung học, tương đương với lớp 12.

ăn kem đã đành, nhưng trong thâm tâm mợ cũng muốn khoe với bà con qua lại là con mình học giỏi có cái huy chương đeo trên ngực!

Thấm thoát hết ba năm đăng lính của cậu con, cậu không muốn tiếp tục ở trong quân đội Pháp nữa, nhất là từ cuối năm 1950 chiến trận lan tràn³⁹, cậu cũng

39 Cho đến năm 1949, cuộc kháng chiến chống Pháp chỉ có tầm vóc nhỏ, và chưa có dấu hiệu gì sẽ có ngày thành công. Nhưng khi Mao Trạch Đông toàn thắng trên lục địa Trung Hoa năm 1949, đẩy Tưởng Giới Thạch ra đảo Đài Loan, Trung quốc trở thành hậu cứ lớn của lực lượng Việt Minh được huấn luyện bên Trung Quốc và trang bị vũ khí cũng như quân trang quân dụng của Trung Quốc và Liên Xô. Đó là kết quả chuyển đi bí mật của ông Hồ Chí Minh kéo dài gần ba tháng vào đầu năm 1950 qua Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa. Tại đây, ông gặp Stalin và Mao Trạch Đông (lúc đó đang thăm viếng Liên Xô) và thuyết phục được Liên Xô và Trung Quốc công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và giúp huấn luyện và cung cấp vũ khí quân trang quân dụng cho quân đội. Ngược lại ông cũng được khuyến cáo của hai nhà lãnh đạo cộng sản Liên Xô và Trung Quốc phải tiến hành nhanh chóng cuộc cách mạng ruộng đất. Sau này cuộc cải cách ruộng đất (phát động từ năm 1953 được thực hiện dưới sự chỉ đạo của cố vấn Trung Quốc có mặt tại chỗ) nằm trong kế hoạch đã được vạch ra từ chuyến đi 1950 này. Có thể nói

phải tham gia, tuy chỉ với tư cách là hậu cần mà cũng rất nguy hiểm.

Cậu mợ tính đến chuyện vào Nam để tránh chiến sự ngoài Bắc, càng ngày càng có dấu hiệu quân Pháp kém thế. Ngày xưa bà và mợ đã sống cùng ông Phó trong Sài Gòn nên còn quen biết nhiều người làng ở đấy. Mợ viết thư cho bà em ruột của ông Phó, có chồng là ông C. làm thầu khoán ở Sài Gòn, nghe nói làm ăn khá giả lắm. May quá ông C. đang cần người tin cẩn để lo sổ sách kế toán cho ông ấy, thế là cậu mợ quyết định hè năm 1951 dọn nhà vào Sài Gòn. Di chuyển

là từ thời điểm 1950, cuộc kháng chiến chống Pháp dần dần biến thành cuộc chiến tranh ý thức hệ với sự can thiệp của cường quốc thuộc hai khối thù địch trên thế giới, khối “cộng sản” và khối “tự do” (hay “tư bản” nói theo kiểu của cộng sản). Và thất bại lớn đầu tiên của Pháp vào cuối năm 1950 trên đường số 4 dọc biên giới Việt Trung đã mở đầu cho một giai đoạn mới của cuộc chiến, chấm dứt với trận Điện Biên Phủ báo hiệu sự cáo chung của chế độ thuộc địa Pháp.

vào mùa hè cho con không bị gián đoạn việc học.



Bà ngoại

Cả gia đình về thăm quê làng Hà Hồi chào ông bà Phó và tất cả người quen ở đây trước khi ra đi. Và ông Phó cũng lên Hà Nội thăm gia đình mình, và nhất là thăm con vì ông Phó thương con lắm, bỗng bế con từ khi con mới sinh ra cho đến khi nhà mình đi tản cư mới không sống chung nữa.

Không ngờ đây là lần cuối cùng mình gặp ông Phó.

12. HÀ NỘI 2007

(Trích nhật ký của Long)

Tháng 1-2007

5 giờ sáng, chiếc xe đồ Sinh Café đậu lại trước cửa văn phòng của công ty gần trung tâm thành phố, một đặc ân cho hãng xe này, vì là xe chuyên chở du khách. Các loại xe khác phải đậu ở bến xe tận ngoại ô xa. Vợ chồng Vy chọn hãng này vì nhiều lý do, nhưng quan trọng nhất là vì tài xế được tiếng là lái đảng hoàng trong một bối cảnh lái xe hỗn loạn, với con số tai nạn lưu thông vượt tất cả các kỷ lục.

Vy gọi được chiếc tắc-xi còn hiếm hoi vào giờ này. Ba anh em về một khách sạn nhỏ đã giữ chỗ từ trước ở đường Lương Văn Can ngay trong khu phố cổ. Con đường này dẫn ra hồ Hoàn Kiếm, chạy song song với hai phố Hàng Ngang và Hàng Đào nổi tiếng trong khu “băm sáu phố phường” của Hà Nội xưa.

Thế là một ước mơ nuôi dưỡng từ không biết bao lâu nay đã thành sự thật: tôi đã trở lại Hà Nội, tôi đã trở lại nơi tôi đã sống ba năm từ khi chớm có trí khôn, trở lại nơi lần đầu tiên tôi cấp sách đến trường. Thời gian 56 năm đã qua. Hơn nửa thế kỷ. Hai phần ba đời người. Hai phần ba, hay ba phần tư, hay gần hết cả đời người?

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, tôi đã có ngay ý định trở lại thăm Hà Nội. Nhưng cho tới khi đi Pháp cùng

vợ con năm 1980, không có cơ hội nào đến với tôi để thực hiện được mộng ước này. Điều kiện vật chất không có, tiền bạc đâu sau những vụ đổi tiền mà đi chơi xa thế. Điều kiện tinh thần cũng không có, tâm trí còn phải tập trung vào việc đối phó với những “thay da đổi thịt” của cuộc sống mới. Điều kiện “chính trị” cũng không có, ai cho tôi đi ra Hà Nội, đi làm gì?

Về thăm quê hương hai lần trước vào năm 1993 và 2002, tôi dành trọn thời gian cho gia đình. Và chỉ lần về thứ ba này, tôi mới có cơ hội đi một vòng thăm đất nước cùng với vợ chồng Vy, người em gái kế.

Xe đồ rời Huế vào 5 giờ chiều hôm qua trong một chuyến đi đêm kéo dài 12 tiếng đồng hồ trên đoạn đường gần 700 cây số. Mọi người cố gắng nhắm mắt

ngả mình trên chiếc ghế có lưng dựa ngả xuống được, nhưng cũng chẳng ngủ được bao nhiêu. Có mấy cô cậu Tây ba-lô nằm thẳng trên sàn xe vừa cứng vừa xóc mà vẫn ngủ ngon lành, thật là tài!

Xe ngừng lại lúc 7 giờ chiều ở Đông Hà để ăn cơm, rồi 11 giờ khuya ở Hà Tĩnh để ăn cháo. Đông Hà là "tuyến đầu khói lửa" của miền Nam trong thời gian đất nước chia cắt, một thị trấn nằm ngay phía nam của sông Bến Hải. Xe không qua con sông lịch sử này bằng cầu Hiền Lương ngày xưa, mà qua một cây cầu mới xây sau này rộng rãi hơn nhiều. Cầu Hiền Lương chỉ còn được giữ lại để tưởng nhớ một giai đoạn lịch sử đau thương của đất nước.

Và bây giờ thì tôi đã đặt chân đến Hà Nội, đến thủ đô thanh lịch với "băm sáu phố phường" với những Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Mã... được mẹ tôi nhắc

đến mỗi khi nói về Hà Nội. Rồi Chợ Đồng Xuân, Phố Lò Đúc, lại thêm Ô Đông Mác, hồ Ha-Le... những địa danh mẹ tôi nói đến với bao thương nhớ như còn văng vẳng mơ hồ trong ký ức một người đã 56 năm chưa thấy lại thành phố xưa.

Khách sạn nhỏ bé nằm trong khu phố cổ chỉ cách hồ Hoàn Kiếm mấy phút đi bộ.



Liễu rủ ven hồ bên cầu Thê Húc,
Hà Nội 2007

Hồ Hoàn Kiếm! Địa danh mang bao ý nghĩa lịch sử, nhưng đối với tôi, quan trọng hơn cả, đó là nơi mà cách đây hơn nửa thế kỷ, mẹ tôi đã dắt tôi đến đây cho ăn kem, và cũng để khoe cái mề đay tôi đeo trước ngực...

Ngày đầu tiên ở đây tôi đã dành để đi thăm quê ngoại là làng Hà Hồi, nơi tôi đã gặp lại một bà dì 85 tuổi còn nhớ tôi ngày xưa – như một phép lạ! Chiều về, tôi muốn đi bộ quanh hồ Hoàn Kiếm để xem mình còn nhớ gì không. Cảm giác đầu tiên là cái hồ rất bé so với trí nhớ của tôi. Đối với đứa bé 7 tuổi thì cái gì cũng lớn cả, nhìn ra mặt hồ thấy bao la bát ngát vì bé quá có thấy bờ bên kia đâu! Tôi có cảm giác nó còn nhỏ hơn cả hồ Xuân Hương ở Đà Lạt là một cái hồ nhân tạo do một đập nước ngăn con suối, bề

ngang không rộng lắm nhưng bề dài khá dài. Hồ Hoàn Kiếm nhỏ thật, nhưng rất đẹp và có cái lợi là có thể thả bộ đi quanh một vòng ngắm liễu rủ ven hồ mà không thấy mệt.

Tôi cũng muốn tìm lại khu nhà gần hồ Ha-Le nơi tôi sống từ 4 đến 7 tuổi. Hồ này ngày xưa tên Pháp là Halais, nay có tên Việt rất đẹp là hồ Thiên Quang, “ánh sáng của Thiên”.



Hồ Thiên Quang
(hồ Ha Le ngày xưa) 2007

Con đường Nguyễn Du dọc theo bờ phía Bắc có trồng nhiều cây hoa sữa, được nhắc đến trong thi ca vài chục năm gần đây, “Hoa sữa⁴⁰ vẫn ngọt ngào đầu phố đêm đêm...” và “Hoa sữa thôi rơi, ta bên nhau một chiều tan lớp⁴¹...” Điều ngạc nhiên là khi tôi hỏi bạn bè trong giới văn nghệ sỹ sống bên Mỹ lớn tuổi hơn tôi, rời Hà Nội năm 1954 lúc đã khá lớn, không ai biết hoa sữa ở Hà Nội thời đó cả. Vậy là cây hoa sữa mới được trồng sau này chăng?

40 Nhạc phẩm Hoa Sữa của Hồng Đăng. Nhạc sỹ Hồng Đăng viết bản nhạc này cho phim “Hà Nội mùa chim làm tổ” năm 1978, nhưng phải chờ đến hơn chục năm sau bản nhạc mới nổi tiếng với các giọng ca Nhã Phương, Mỹ Linh, Thanh Lam... Hồng Đăng cho biết khi viết bài hát ông không biết hoa sữa là hoa gì, chỉ nghe một người bạn nói là đường Nguyễn Du có cây hoa sữa, thế là ông nổi hứng viết “Hoa sữa vẫn ngọt ngào đầu phố đêm đêm...”. Ông cũng cho hay phải chờ 25 năm sau ông mới nhìn thấy tận mắt cây hoa sữa.

41 Nhạc phẩm Hà Nội Mùa Vắng Những Cơn Mưa, thơ Bùi Thanh Tuấn, nhạc Trương Quý Hải, 1993.

Tôi tò mò ngừng xe trên đường Nguyễn Du hỏi một cặp trai gái đang dắt tay nhau dung dăng dung dẻ, là mấy cây cổ thụ trồng dọc đường ở đây có phải cây hoa sữa không. Họ trả lời đúng là cây hoa sữa, nhưng không biết là cây được trồng vào khoảng thời gian nào⁴².

Phía tây của hồ Thiên Quang là những ngôi nhà từ thời Pháp, tường quét vôi vàng, một khu khá sang trọng. Tôi ngạc nhiên là sao ông bà cụ tôi ngày xưa mới chân ướt chân ráo hồi cư về Hà Nội mà đã ở khu nhà đẹp thế này?

Chắc có lẽ vì hồi đó khu này còn nằm ngoài thành phố, không khang trang

⁴² Sau này tác giả có người bạn sống trong khu này trước năm 1954 xác nhận là hồi đó đã có cây hoa sữa rồi, nhưng không ai ca tụng nó trong thi ca vì nó tỏa một mùi mạnh, chính xác hơn phải nói đó là mùi hắc hơn là mùi thơm. Có tài liệu nói người ta phải trồng ven bờ nước để khi đến mùa thu hoa nở li ti nhỏ trắng nhạt như sữa, nhờ có mặt nước mùi nhẹ bớt đi.

như bây giờ. Năm 1948 bờ hồ Ha-Le chỉ là bùn lầy nước đọng. Con đường bắt đầu từ hồ chạy về phía tây dẫn vào khu Khâm Thiên, hồi đó nổi tiếng là xóm “cô đầu”. Thật ra hát cô đầu nguyên thủy là hát điệu ả đào, là một bộ môn nghệ thuật truyền thống đặc biệt của một số vùng ngoài Bắc, với một cô “đào” vừa hát vừa gõ phách, một anh “kép” chơi đàn đáy phụ họa, và một “quan viên” cầm châu, tức là cầm một cái trống nhỏ lâu lâu dùng một thanh tre gõ vào để chấm câu và cũng là để tỏ ý hài lòng khi đến những đoạn xuất sắc, một cách để khuyến khích đào kép hát. Mấy “phong lưu công tử Hà thành” ngày xưa hay mời đoàn “hát nói” đến nhà trải chiếu cho đào kép ngồi giữa, những người thưởng thức ngồi chung quanh là bạn bè sành điệu được chủ nhà mời đến nghe, kiểu “văn nghệ bỏ túi” bây giờ. Một trò giải trí thật thanh tao.



Cây hoa sữa còn nhỏ ở phố Hàng Bồ,
2007

Nhưng ở xóm Khâm Thiên thời thập niên 40 và 50 thì “hát cô đầu” diễn ra trong các động mại dâm, những cô đào là gái mại dâm được huấn luyện hát, dĩ nhiên chỉ hát đại khái cho có, tính chất nghệ thuật không cần thiết lắm. Vì vậy mà đi chơi “xóm cô đầu” thời đó có ý nghĩa khác hơn là đi thưởng thức âm nhạc.

Nhưng đó là trong xóm Khâm Thiên. Còn nhà tôi ở ngày trước gần hồ Ha Le cũng khá xa các nơi ăn chơi đó. Mẹ tôi kể là gia đình ở trên lầu 3 một nhà ba tầng, có sân thượng (tôi còn tấm hình chụp trên sân thượng đó). Khi đến khu này nhìn các nhà quanh hồ vẫn còn nhà kiểu Tây thời xưa, thì tôi chắc chắn là ngôi nhà đó vẫn còn, nhưng ở đâu? Đường nào? Phần đông nhà ở đây đều 2 hoặc 3 tầng, đều quét vôi vàng. Tôi đi qua mấy con đường quanh đó với hy vọng sẽ có một chi tiết gì đấy giúp tôi nhận ra căn nhà mình ở xưa kia, nhưng đành thất vọng. Trí nhớ non nớt của một đứa bé 6, 7 tuổi khó mà giữ lại được những gì đã diễn ra 56 năm qua với bao biến động của thời cuộc.

Đến trước một ngôi biệt thự uy nghi có sân rộng, tôi đứng lại ngắm lối kiến

trúc kiểu “thuộc địa” xưa thì có một thanh niên mặc bộ đồ tây thắt cà-vạt đến hỏi tôi có cần giúp gì không. Hỏi bằng tiếng Anh. Tôi trả lời tiếng Việt:

– Tôi đang tìm lại nhà tôi ở cách đây hơn nửa thế kỷ.

Anh chàng ngẩn người, chắc chắn trong đầu nghĩ sao ông Tây già này nói tiếng Việt sôi thế! Tôi tiếp tục câu chuyện và được biết thêm là ngôi nhà sang trọng kia là nhà khách quốc tế của đảng Cộng Sản, hôm nay có một buổi tiếp tân gì đấy, anh chàng tưởng tôi là khách nước ngoài được mời nên mới ngỏ lời hỏi rất lễ phép.



Nhà Tây xưa gần hồ Thiền Quang (hồ Ha Le cũ), 2007

Mỗi lần về thăm quê hương, tôi lại có dịp đóng vai chính trong một trò chơi vui vui khi đi đến những khu có nhiều du khách. Thế nào cũng có một anh chàng chào mời cái gì đó bằng tiếng Anh. Tôi chỉ ừ hử không nói gì cả, để cho anh chàng tán hươu tán vượn đã đời rồi tôi trả lời bằng tiếng Việt là nãy giờ không hiểu anh nói gì!

Xem như đó là trò vui đùa nhưng thật ra trong lòng tôi cũng có chút ngậm ngùi vì những cảnh như thế. Tôi cảm thấy mình không được xem là người Việt Nam trên đất nước Việt Nam. Hồi nhỏ đám trẻ con ngoài đường thấy tôi đi qua thì hét to “Tây lai ăn khoai cả vỏ ăn chó cả lông ăn hồng cả hột!” Lớn lên lúc có nhiều lính Mỹ ngoài đường phố, đám trẻ chạy theo tôi nói to: “Ô Kê Salem⁴³! Ô Kê Salem!” Sau ngày thống nhất đất nước, cũng đám trẻ, dĩ nhiên đã là thế hệ khác, thấy tôi thì xầm xì “Liên Xô! Liên Xô!” Tôi được dán nhãn những loại người khác nhau tùy từng thời kỳ, nhưng không lúc nào được là người Việt Nam.

Ngày thứ hai ở Hà Nội, tôi được ông bà thông gia hẹn đến đưa đi chơi. Con dâu tôi qua Paris du học, con trai

⁴³ Salem là tên một loại thuốc lá Mỹ. Mấy bọn trẻ này có tật xấu là chạy theo lính Mỹ xin thuốc lá.

tôi gặp ở đấy và nên duyên vợ chồng. Ông thông gia tôi là dân Hà Nội chính cống từ ngày xưa, ông thân sinh là họa sĩ Mạnh Quỳnh nổi tiếng một thời, nhà ở phố Hàng Trống. Họa sĩ Mạnh Quỳnh đặc biệt nổi tiếng vì những bức tranh minh họa cho tập thơ ngụ ngôn La Fontaine do Nguyễn Văn Vĩnh dịch ra tiếng Việt.

Không còn gì quý hơn được người Hà Nội⁴⁴ sinh ra và lớn lên tại đây từ thời xưa thời xưa hướng dẫn đi thăm trung tâm thủ đô ngàn năm văn vật này. Nhưng ngoài những địa danh quen thuộc du khách không thể bỏ qua, riêng tôi muốn tìm lại ngôi trường đầu tiên trong đời tôi. Khi tôi hỏi ông thông gia có biết trường Sainte Marie ngày xưa ở khu nào không,

⁴⁴ Năm 2010, Hà Nội kỷ niệm 1000 năm từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La được đổi tên là Thăng Long.

ông biết ngay, vì thời ông còn nhỏ đó là một ngôi trường nổi tiếng của bà sơ, bây giờ đã biến thành bệnh viện Việt Nam – Cuba. Thôi thì cho tôi xem trường đó nằm ở khu nào, nhìn bức tường bao ngoài cũng được vậy. Chính quyền cộng sản không chấp nhận có hoạt động tư nhân, nhất là hoạt động văn hóa, nên tất cả các trường tư nhân đều bị tịch thu, trong đó có các trường nổi tiếng của các dòng tu công giáo. Trường Sainte Marie Hà Nội biến thành bệnh viện, nhưng trường Saint Paul ở Sài Gòn cũng của các nữ tu dòng Saint Paul de Chartres may mắn hơn, vẫn còn là một trường học của nhà nước.

Chúng tôi tản bộ đến đường Hai Bà Trưng song song với phố Tràng Thi ngay trung tâm thành phố. Bước dọc theo một bức tường dài, ông thông gia nói bên

trong là bệnh viện, ngày xưa là lớp học trường Sainte Marie. Tôi bắt đầu buồn vì chẳng thấy gì cả bên trong thì đến một cổng sắt rộng mở, và kìa, hiện ra như một phép lạ là một bức tượng Đức Mẹ bế Chúa Giê-Su ngay trên cái cổng cũ kiến trúc vừa đẹp vừa cổ kính. Và lạ hơn nữa là hàng chữ INSTITUTION Ste MARIE bằng tiếng Pháp vẫn còn nguyên, màu xanh nổi bật trên nền trắng bên trên bức tượng.

Tim tôi đập nhanh hơn, tưởng tượng cậu bé 6 tuổi tay nắm vạt áo dài của mẹ, nước mắt chạy quanh – tôi là đứa bé rất nhút nhát – đứng trước cái cổng uy nghi này, chuẩn bị để lần đầu tiên xa mẹ suốt mấy tiếng đồng hồ! Đó là ngày tựu trường năm 1950.



Tượng Đức Mẹ phía trên cổng trường
Sainte Marie cũ, Hà Nội 2007



Cổng trường Sainte Marie cũ, Hà Nội
2007

Lòng còn bồi hồi với những hình ảnh
quá khứ, tôi bước qua cổng sắt, vào phía
trong một cái sân nhỏ dẫn đến một cửa

lớn vào bên trong. Nơi đây là một hành lang rộng, ngay chính giữa ăn thông với nhà nguyện của dòng tu, cửa mở rộng, bên phải hành lang đi vào phía sau. Còn tần ngần chưa biết làm gì thì một phụ nữ trẻ từ sau nhà bước ra hỏi chúng tôi là có giúp gì được không. Tôi nói cách đây 57 năm tôi đã học lớp Onzième (bây giờ là lớp Một) ở trường này, và đây là lần đầu tôi trở lại ngôi trường cũ, rất vui thấy trường vẫn còn lại một phần nhỏ là cái cổng và nhà nguyện này.

Người phụ nữ trẻ tự giới thiệu là một người đang học tập tại nhà dòng để trở thành nữ tu, và giải thích là sau khi hòa bình lập lại năm 1954, trường Sainte Marie bị chính quyền tịch thu và biến thành bệnh viện, nhưng một phần nhỏ của tu viện vẫn được các nữ tu giữ lại, gồm cái cổng, nhà nguyện và nhà ở của các nữ tu

phía sau. Vì dòng tu vẫn tồn tại qua bao năm tháng, hiện còn ba bà sơ còn sống sót từ thời tôi đi học, trong đó có một bà từng là hiệu trưởng năm nay đã 97 tuổi, rất tiếc là bà yếu quá, không tiếp khách được nữa. Gần đây, dòng tu đã từ từ khôi phục lại, và bắt đầu được phép nhà nước nhận những cô gái muốn đi tu dòng này.

Tôi lại nghĩ vẫn nghĩ vợ, có thể là bà sơ năm nay 97 tuổi, năm 1950 bà 40 tuổi, phải chăng chính bà đã quả trách mẹ tôi:

– Sao con trai đã 6 tuổi rồi bây giờ mới cho nó đi học?

13. KHÚC QUANH ĐẦU TIÊN TRONG ĐỜI – 1948

(Chuyện kể của người mẹ)

Long ơi, còn một chuyện quan trọng trong đời con mẹ muốn kể đầy đủ một lần cho con nghe. Con cũng đã biết qua rồi, nhưng mẹ muốn con biết rõ tất cả chi tiết đầu đuôi câu chuyện này.

Ở nhà ai cũng gọi con là Long, đó là tên mẹ đặt cho con lúc lọt lòng. Nhưng ở trường bạn bè vẫn gọi con là Jean Martin.

Cái tên này ở đâu ra, ai đặt cho con? Con cũng biết đó là tên của cha con, nhưng làm sao con có được giấy tờ chính thức để mang tên ấy?

Khi gia đình mình hồi cư về Hà Nội năm 1948, con được cơ quan xã hội của Pháp lo cho con vì con lai Pháp, và từ đó cả gia đình cũng được hưởng lây.

Quan trọng hơn cả là cả nhà đã làm lại được giấy tờ tùy thân, đặc biệt con có một giấy khai sinh mới, giấy tờ cũ đã mất hết từ khi còn ở Sài Gòn, trong vụ đến ngủ nhờ nhà ông quan năm người Pháp.

Khi từ Phúc Yên lặn lội hồi cư về đến Hà Nội thì cả nhà trong cảnh lồi thối lếch thếch, riêng con là một đứa bé 4 tuổi mặt mũi xinh xắn, trắng trẻo, trông không ai bảo là người Việt cả. Nhưng con lại mặc

bộ quần áo vải nâu mợ may cho con, chân đi guốc, chẳng khác nào một đứa bé quê. Đã thế, con lại không biết nói một tiếng Pháp nào, mà nói tiếng Việt với giọng Hà Nội thì rất sôi. Những người làm việc trong cơ quan xã hội của Pháp thấy thế rất thương, và càng cưng con hơn nữa vì sự tương phản giữa bề ngoài Pháp và bề trong Việt Nam của con. Ngoài quần áo và thực phẩm được phân phát cho những người hồi cư, họ cho con thêm bánh kẹo, sô-cô-la... Lần đầu tiên trong đời con được nếm mùi cái kẹo tây, được biết thế nào là kem cây...

Một người đàn ông lớn tuổi phụ trách cơ quan xã hội ở đấy, đó là một ông Trung tá Pháp đã về hưu, ông này đặc biệt cưng con lắm, mỗi lần mợ mang con đến là ông ôm con vào lòng như con cháu mình vậy. Ông nói với mợ sẽ lo cho

con có quốc tịch Pháp, vì theo ông thì với khuôn mặt của con, ông chắc chắn là cha con người Pháp không cần phải đợi mợ nói ra mới biết. Ông nói là mặc dù con không có giấy tờ gì cả, con vẫn có quyền có quốc tịch Pháp theo luật lệ⁴⁵ gì đó mợ không biết.

Muốn vậy, ông hỏi mợ về cha con tên gì, làm gì, cấp bậc gì, ở đâu, v.v. ông ghi chép rất tỉ mỉ rồi hứa sẽ làm thủ tục hồ sơ đưa lên tòa án để xin giấy tờ hộ tịch cho con. Ông nói vì phải qua tòa án nên

45 Năm 1928, chính phủ Pháp ở Paris ra một loạt nghị định (décrets) nhằm giải quyết tư cách pháp lý của các con lai tại các thuộc địa. “Nghị định” có giá trị như một luật, nhưng không do Quốc hội bầu ra, mà do Tổng thống ban hành. Riêng nghị định dành cho Đông Dương được ký ngày 8 tháng 11-1928. Nghị định này cho phép được nhập quốc tịch Pháp những người sinh ra trên lãnh thổ Đông Dương có cha hoặc mẹ “không biết chính thức, légalement inconnu”, “nhưng giả định là thuộc chủng tộc Pháp, *présupposé de race française*”. Trong bản án thế vì khai sinh của tác giả, không ghi “chủng tộc Pháp” mà ghi là “có quốc tịch Pháp”, có lẽ do một nghị định sau này hiệu đính lại việc dùng từ “chủng tộc” không phù hợp với tinh thần của Cộng hòa Pháp.

việc này khá lâu mới xong, mợ về chờ vài tháng sẽ có tin.

Một hôm, mợ nhận được giấy gọi đến cơ quan xã hội để lấy giấy tờ. Ông Trung tá về hưu đưa cho mợ một tờ giấy viết bằng tiếng Pháp, ông nói phải giữ thật kỹ vì đó vừa là giấy khai sinh của con, vừa là giấy chứng nhận con có quốc tịch Pháp. Đó là một chứng thư⁴⁶ của Tòa Sơ thẩm Sài Gòn ký ngày 29 tháng 5 năm 1948 trong đó tòa “phán quyết⁴⁷ là Martin Jean sinh ra tại Sài Gòn ngày 20 tháng 11 năm 1944, mẹ là Lê Thị Kim, cha vô danh trên pháp lý nhưng xem như có quốc tịch Pháp, và được xác nhận là công dân Pháp.”

46 Bản tiếng Pháp ghi là “Jugement”, nếu dịch theo từ điển là “Bản án”. Dùng “Bản án” trong giấy tờ hộ tịch như trường hợp của tác giả ở đây nghe... ghê quá!

47 Bản tiếng Pháp ghi là “dit et juge”, dịch từng chữ là “nói và xử”. Không biết trong tiếng Việt dùng “phán quyết” có chính xác không, xin quý vị trong ngành tư pháp chỉ giáo giùm.

Thế là từ đó con đã biến thành một công dân Pháp, với một tên Pháp, tên của cha con, không còn mang tên Long với họ của mẹ nữa. Ngay cả ngày sinh của con cũng thay đổi. Và điều này không phải do mẹ muốn, mẹ cũng không hiểu tại sao họ lại đổi ngày sinh của con. Thật ra sau khi về nhà rồi cậu đọc kỹ văn bản bằng tiếng Pháp mới khám phá ra chỗ sai này. Nhưng đối với người Việt mình, ngày sinh trong dương lịch không quan trọng lắm, ngày tháng năm sinh trong âm lịch mới cần ghi nhớ. Vì vậy mẹ cũng chẳng nghĩ đến việc xin sửa đổi lại ngày sinh của con làm gì.

Về sau suy nghĩ lại, chắc là khi nhân viên ở cơ quan xã hội hỏi ngày sinh của con, họ đã ghi sai. Mẹ trả lời là con sinh năm 1944, và mẹ chỉ nhớ là ngày 20 tháng chạp âm lịch, không nhớ theo

dương lịch là ngày nào tháng nào. Người lo giấy tờ không có bảng đối chiếu ngày tây ngày ta, nên ghi là 20 tháng 11, tức là bớt đi một tháng vì âm lịch và dương lịch chênh lệch nhau khoảng một tháng. Nhưng họ lầm ở chỗ là đáng lẽ khi đổi từ âm lịch qua dương lịch phải tăng lên một tháng, tức là 20 tháng giêng, họ lại bớt đi một tháng, thành ra tháng 11! Nếu họ ghi là 20 tháng 1 năm 1944 thì cũng không đúng, nhưng chỉ sai có ít ngày, còn trường hợp con họ ghi là 20 tháng 11 nên bị sai 10 tháng!

Nhưng cái tên mới và giấy tờ mới này sẽ chỉ bắt đầu dùng hai năm sau đó, khi con bắt đầu cấp sách đến trường. Ở nhà con vẫn tên là Long, mọi người vẫn gọi con là Long, không ai nhắc đến tên Pháp của con cả. Và cả mãi đến sau này, tên Pháp của con sẽ chỉ được dùng ở trường,

và chỉ có bạn học của con nhắc đến mà thôi.

Cũng vào dịp này, cậu mợ làm giấy thế vì khai sinh và hôn thú, vì chạy loạn có còn giấy tờ gì nữa đâu. Nhân cơ hội này cậu rút bớt xuống 7 tuổi, nên trên giấy tờ cậu cũng sinh năm 1921, tức là bằng tuổi mợ. Nhưng thật ra cậu tuổi Dần, tức là sinh năm 1914. Hồi đó ai cũng có khuynh hướng muốn rút tuổi xuống, nhất là trẻ con, vì loạn lạc bị học hành trễ, nên rút tuổi đi cho đúng với lớp học. Còn người lớn như cậu rút tuổi xuống cũng vì loạn lạc, thời trẻ đâu có làm việc gì cố định để tính vào thâm niên công vụ, nên rút tuổi xuống để khi làm việc có đủ năm mới có hưu trí đầy đủ. Tưởng thế là hay, ai ngờ sau này việc rút tuổi trong trường hợp của cậu lại hóa ra là tai hại, lái hẳn số phận của cả nhà theo một chiều hướng khác!

Nhắc lại chuyện giấy tờ của con, mợ lại nhớ đến một chuyện khác cũng vào lúc đó, chuyện quan trọng đối với mợ, nhưng còn quan trọng hơn nữa đối với con.

Khi ông Trung tá Pháp đã về hưu ở cơ quan xã hội hỏi mợ chi tiết về cha của con để làm giấy tờ, ông cũng hứa sẽ tìm tin tức của cha con xem bây giờ ở đâu, làm gì. Mợ nói là mợ cũng muốn biết vì tò mò thôi, thật ra mợ xem chuyện làm giấy tờ quan trọng hơn là tìm tung tích cha con vì đối với mợ đấy là chuyện ngày xưa, nay mợ đã có chồng Việt Nam rồi, sắp có con với người chồng mới, nên mợ không muốn gợi lại chuyện đó nữa. Ông ấy nói là mợ cũng có lý của mợ, nhưng theo ông thì con cũng nên biết tin tức về cha con hiện nay như thế nào.

Đến ngày có giấy tờ, mợ dắt con theo đến gặp ông ấy thì ông ôm con vào lòng và nói là con mồ côi cha rồi, vì cha con đã tử trận⁴⁸ ở Lạng Sơn trong cuộc đảo

48 Nhắc lại là trong đệ nhị thế chiến, quân đội Nhật đóng tại nhiều nơi trên lãnh thổ Đông Dương, theo những thỏa thuận ký kết với chính phủ Pháp của thống chế Pétain ở Vichy. Nhật vẫn để nguyên cho Pháp cai trị thuộc địa này cho tới ngày « đảo chính Nhật » tháng 3-1945. Thật ra không phải là một cuộc đảo chính theo đúng nghĩa (tức là phe phái trong cùng một nước lật đổ nhau bằng vũ lực), mà là một hành vi chiến tranh của một nước đối với một nước khác.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, đồng loạt tại các thành phố chính của Đông Dương, đại diện Nhật mời các cấp lãnh đạo Pháp đến dự tiệc lúc 19 giờ, tới nơi họ đưa tối hậu thư đòi quân đội Pháp phải hàng phục quân đội Nhật trước 20 giờ cùng ngày. Dĩ nhiên các cấp lãnh đạo Pháp không ai chấp nhận, tức thì quân Nhật bắt tất cả làm tù binh, kể cả Toàn quyền Pháp là Đô đốc Decoux. Sau đó, quân đội Nhật đồng loạt tấn công tất cả các nơi đồn trú của quân đội Pháp, chiếm giữ tất cả các cơ quan của Pháp, bắt làm tù binh từ cấp lãnh đạo xuống tới các viên chức Pháp trong guồng máy cai trị và tất cả quân nhân trong quân đội Pháp. Nhiều nơi chống cự, nhưng chỉ yếu ớt vì quân đội Nhật rất mạnh và đông hơn quân Pháp gấp bội (đây là quân đội Pháp thời thuộc địa có mặt trước 1945, rất khác với quân đội viễn chinh Pháp do tướng Leclerc cầm đầu có mặt từ 1945 đến 1956).

Một số quân nhân Pháp trốn vào rừng rồi cũng bị bắt, một số ở miền Bắc trốn được qua Tàu. Riêng tại thành Lạng Sơn (citadelle de Lang Son) được phòng thủ kiên cố, thêm ba đồn

lũy bao bọc, được Pháp xây cất từ năm 1942 đến 1945 (có tên Pháp là fort Brière de L'Isle, fort Négrier và fort Gallieni) với pháo binh đồn trú. Lạng Sơn có một vị trí chiến lược ở biên giới Việt Trung nên quân Pháp tập trung rất đông tại đây. Cũng như các nơi khác, cấp lãnh đạo Nhật ở đây mời quan đầu tỉnh Pháp là ông Auphelle và Đại tá Robert chỉ huy quân đội Pháp ở Lạng Sơn cùng tùy tùng đến dự tiệc lúc 19 giờ, và đưa ra tối hậu thư, rồi bắt toàn bộ các cấp lãnh đạo ở đây làm tù binh. Tướng Lemonnier chỉ huy trung đoàn đóng trên toàn vùng lúc đó vừa mới đến Lạng Sơn để thanh tra, nhưng không được mời, có lẽ vì quân Nhật không biết ông có mặt tại chỗ. Khi quân Nhật tấn công sau khi kêu gọi quân Pháp đầu hàng không được, tướng Lemonnier chỉ huy chống cự. Qua suốt một đêm và qua ngày hôm sau 10 tháng 3, trận chiến diễn ra ác liệt với tổn thất lớn cho cả đôi bên. Nhưng cuối cùng quân Pháp vẫn phải đầu hàng vì hết đạn dược và không có tiếp viện. Trong những ngày tiếp theo, các tù binh Pháp bị Nhật tàn sát không đếm xỉa gì đến công ước Genève về tù binh. Tướng Lemonnier, ông Auphelle và một sĩ quan cấp úy bị đem ra chém đầu trước ba quân. Những tù binh khác bị mang đi thủ tiêu bằng đại liên, bằng gươm, bằng dao găm, bằng cuộc xéng. Xác đẩy xuống hố tập thể, có nơi tắm xăng đốt trước khi lấp đất. Nhờ có vài người sống sót vì giả chết mà sau này mọi người mới biết những vụ tàn sát đó. Tháng sau, Nhật đầu hàng Đồng Minh, chấm dứt thế chiến 2. Quân Đồng Minh trở lại Đông Dương nhận sự đầu hàng của quân Nhật và phóng thích tù binh Pháp. Riêng những sĩ quan lãnh đạo quân Nhật ở Lạng Sơn chỉ huy việc tàn sát tù binh Pháp bị đem ra xét xử như những tội phạm chiến tranh. Thống kê sau đó cho biết riêng tại Lạng Sơn có 460 tù binh Pháp bị sát hại. Con số thương vong tổng cộng, kể cả tử trận trong lúc giao tranh và bị sát hại sau khi bị bắt là 1125 người

chính Nhật tháng 3 năm 1945.



Lạng Sơn, biên giới Việt Trung, cửa
khẩu Hữu Nghị 2007.

Cột mốc Km “0” trên nguyên tắc
nằm trên lằn ranh giữa hai nước. Không
thấy ả Nam Quan đâu cả.

Nghe tin đó mẹ cũng bồi hồi xúc
động, vì tuy đã mấy năm xa cách không

gồm 69 sĩ quan, 178 hạ sĩ quan, 271 binh sĩ Pháp, số còn lại là
quân nhân người bản xứ (Việt, Miên, Lào).

còn liên lạc gì nữa, nhưng dù sao đó
cũng là cha của con. Rồi mẹ bỗng nhớ
lại một chuyện khác khi con mới sinh ra.
Bà ngoại đi xem ông thầy bói mù ở đâu
đó, khi bà ngoại cho ông ấy biết ngày giờ
tháng năm sinh của con, ông thầy mù
bấm độn hay làm gì đó mà phán một câu
xanh rờn “thằng nhỏ có số xung khắc
cha, hai cha con không thể sống cùng
được! Có cha thì không có con, mà có
con thì không có cha.”

Bà về nói lại với mẹ thì mẹ không
tin tí nào cả, thật ra là không muốn tin
nhưng vẫn bị ám ảnh, và mẹ cứ lo ngay
ngáy vì hồi đó trẻ sơ sinh cũng dễ mất
lắm, nhất là trong điều kiện sống khó
khăn, ăn uống thiếu thốn, thuốc men
không có. Khi thấy con lớn lên khỏe
mạnh, mẹ quên dần lời ông thầy bói mù
kia, không còn nghĩ tới nữa. Không ngờ

khi con được 4 tuổi thì được ông Trung tá Pháp về hưu cho biết là cha con đã tử trận lúc con mới được 14 tháng.

Mợ rùng mình... Có tin lời thầy bói được không?



Lạng Sơn, cầu Kỳ Lừa trên sông Kỳ Cùng, 2007.

Gần chỗ này, vào đêm 12 rạng ngày 13 tháng 3 năm 1945, vài ngày sau cuộc đảo chính Nhật, quân Nhật đã tàn sát

hơn một trăm tù binh Pháp bằng gươm, dao, cuốc, xẻng trước một ngôi chùa (hay đền?) mới xây thời đó bên bờ sông Kỳ Cùng.

14. ĐI TÌM TUNG TÍCH CHA HỒI 1

(Trích nhật ký của Long)

Tháng 9-2006

Những tia nắng vàng cuối cùng còn lung linh qua lá thông xanh mướt. Dàn nhạc ve sầu vừa dứt bản giao hưởng kéo dài từ sáng sớm, lại trở thêm một khúc “bis” cuối cùng trước khi tắt hẳn... Tôi có cảm tưởng tiếng ve ở đây “vui” chứ không “sầu” như tiếng ve ngày xưa tôi

được nghe ở Việt Nam.

Cây thông nghiêng ngả vật vã khi có gió mistral⁴⁹ và tiếng ve kêu suốt ngày trong mấy tháng hè là hai nét độc đáo của vùng Provence miền nam nước Pháp. Một vùng nổi tiếng vì nhiều danh họa trên thế giới đã đến đây ghi lại vẻ đẹp hoang sơ với ánh sáng huyền diệu để tạo nên những bức tranh để đời.

Hôm nay hai vợ chồng tôi mời hai người bạn ăn cơm tối ngoài sân dưới tàn thông. Trong vườn rộng chung quanh nhà còn mười mấy cây thông cổ thụ, vì xưa kia nơi này là rừng thông được chia

⁴⁹ Mistral là tên loại gió đặc biệt của vùng Provence, thổi theo lưu vực sông Rhône từ bắc xuống nam, khi ra cửa biển tỏa ra một vùng rộng lớn. Gió luôn luôn là gió khô, thường là mạnh, đôi khi rất mạnh, thổi hết mây ra ngoài biển nên khi có mistral thì trời rất trong. Mùa nào cũng có mistral, đặc biệt mùa đông thì mistral rất lạnh, lạnh buốt. Mistral cũng là một họ của vùng Provence có nhiều nhân tài, đặc biệt là thi sĩ Frédéric Mistral (1830–1914) giải Nobel văn chương năm 1904.

ra thành từng miếng đất khá rộng để xây nhà. Bên kia đường không có nhà cửa gì cả, vẫn còn nguyên rừng thông mênh mông. Lại nhớ đến các vi-la ngày xưa của Pháp ở Đà Lạt trên đường Graffeuil⁵⁰, hồi nhỏ tôi đi qua chỉ biết ngắm nhìn, có khi nào dám mơ tưởng đến một ngày được làm chủ một ngôi nhà như thế!



Nhà trong rừng thông, trên ngọn đồi ở
Pennes-Mirabeau, Provence 2007

⁵⁰ Thời Pháp là đường Graffeuil, nay là đường Hùng Vương ở Đà Lạt.

Hai ông bạn, một người quen từ thời còn đi học cùng ở cư xá sinh viên Đắc Lộ⁵¹ ở Sài Gòn, từ Orléans xuống chơi, một người mới quen sau này ở Aix-en-Provence gần nhà. Cả hai đều dạy đại học, đã về hưu. Cả hai đều hối thúc tôi tiếp tục công việc tìm tài liệu trong văn khố của Pháp để hoàn thành luận án tiến sĩ sử học tôi phải bỏ dở mười năm trước đây khi rời nước Pháp sang định cư ở California bên Mỹ. Nay trở về Pháp “đã hưu trí, có giờ sao không làm tiếp,

51 Trung tâm Đắc Lộ của các linh mục dòng Tên nằm ở số 161 đường Yên Đỗ (nay là Lý Chính Thắng) khai trương năm 1960. Ngoài phần dành riêng cho chỗ ở của các tu sĩ và nhà nguyện, trung tâm có một thư viện với phòng đọc sách được rất nhiều sinh viên học sinh đến tham khảo và học hỏi, và một cư xá sinh viên phía trong của khu đất, tách biệt hẳn với thư viện phía ngoài. Sau này xây thêm trung tâm truyền hình Đắc Lộ. Sau biến cố năm 1975, các tu sĩ ngoại quốc phải rời khỏi Việt Nam, còn các linh mục Việt Nam sau này bị bắt tù, trung tâm Đắc Lộ trở thành tòa soạn báo Tuổi Trẻ trong một thời gian dài.

bao nhiêu tài liệu ngày xưa đã bỏ công thu thập nay để trong thùng uống quá” hai ông bạn bảo thế. Tôi nghĩ bụng đã về hưu rồi, nghỉ ngơi cho khỏe, còn mài miệt kinh sử mà làm gì! Nghĩ thôi chứ không nói ra, lại mất công phân trần...

Mai cũng đồng ý với hai người bạn, đốc thúc chồng, lúc nào cũng muốn đẩy chồng đi lên, đi lên nữa, không biết là chồng cũng phải có lúc mệt mỏi! Ngoài ra, từ khi lấy nhau, Mai vẫn có ý định muốn tôi tìm tung tích của người cha mà tôi chỉ biết tên, biết cấp bậc trong quân đội Pháp, không biết mặt, không biết quê quán ở đâu. Khi còn ở Việt Nam không có điều kiện để thực hiện ý định đó, chỉ khi qua Pháp năm 1980 tôi mới thử xúc tiến việc tìm kiếm này.

Hồi đó chân ướt chân ráo đến Pháp sống ở Clichy ngay sát Paris. Vào những

năm 1980 còn nhiều hội từ thiện giúp đỡ người tị nạn như hội Secours Catholique của giáo hội Công giáo, hội Cimade của giáo hội Tin lành, v.v. Qua các hội này tôi dò hỏi cách thức tìm tung tích của người “cha vô danh” ngày xưa trong quân đội Pháp ở Đông Dương. Họ mách là phải viết thư cho Cơ quan lịch sử quân đội của Bộ Quốc Phòng Pháp. Vài tháng sau tôi nhận được thư trả lời là các dữ kiện tôi cung cấp không đủ để tìm ra hồ sơ trong văn khố. Ít nữa phải có ngày và nơi sinh.

Bẵng đi mấy chục năm không còn nghĩ đến chuyện đó nữa vì bận bịu với việc làm lại cuộc đời “từ con số gần như không” và thích nghi với cuộc sống mới bên Pháp, rồi sau đó bên Mỹ, dần dần tôi cũng bớt quan tâm đến chuyện tìm kiếm này. Cho đến hôm nay...

Tháng 10-2006

Lâu đài Vincennes nằm về phía đông của Paris, ngay sát với rừng Vincennes, một trong hai “buồng phổi⁵²” của kinh đô nước Pháp. Gọi là “lâu đài” nhưng thật ra không phải một tòa nhà mà là nhiều dinh thự trong một khuôn viên rộng lớn bao bọc bởi tường thành, với một “vọng lâu” (donjon) sừng sững ở trung tâm. Bắt đầu được xây dựng từ thế kỷ thứ 14, công trình kiến trúc đồ sộ này trải qua bao thăng trầm của lịch sử, từng là nơi các vua chúa ở, có lúc chỉ còn là nhà ngục (cái vọng lâu dùng làm nhà ngục thì kiên cố lắm!), rồi lần lượt

52 Buồng phổi thứ hai là rừng Boulogne nằm về phía tây của Paris. Cả hai rừng nổi tiếng đẹp và phong phú về thảo vật, và về đêm còn nổi tiếng vì nườm nượp « chị em ta ». Rừng Vincennes đã từng là nơi tổ chức cuộc « đấu xảo thuộc địa » quy mô năm 1931. Vua Khải Định có qua Pháp dự một cuộc đấu xảo tương tự, nhưng đó là năm 1922 ở Marseille.

dùng làm kho súng đạn, làm trại lính...
Và cuối cùng, hiện nay là văn khố quan
trọng nhất của quân đội Pháp.



Vọng lâu (donjon) là công trình kiến
trúc trung tâm của lâu đài Vincennes,
cao 52 m, cao nhất trong các lâu đài loại
“château fort” ở Châu Âu (château fort
là tên một loại lâu đài thời trung cổ, vừa
là nhà ở của vua chúa, vừa là thành lũy
chống quân địch). Hình chụp năm 2008.

Trước tiên tôi vào khu hành chánh
điền đơn và được cấp một thẻ tạm. Sau
đó băng qua một sân rộng vào ngôi nhà
đồ sộ bên trái. Phòng tìm tài liệu (salle
des inventaires) và phòng nghiên cứu tài
liệu nằm trên lầu. Cầu thang rộng mênh
mông bằng đá đã mòn vẹt dưới đủ loại
gót giày từ bao thế kỷ qua. Nơi đón tiếp
người mới đến là một phòng rộng lớn,
chung quanh tường phủ kín những sách
là sách, nhưng xem kỹ đó chỉ là những
cuốn sổ liệt kê các tài liệu có trong văn
khố, với mã số của từng tài liệu. Tìm
được mã số rồi mới ghi phiếu để nhân
viên đi tìm tài liệu trong kho chứa,
nhưng không phải có ngay, mà phải hẹn
mấy ngày trước để giữ một chỗ ngồi
trong phòng nghiên cứu. Từ khá lâu rồi
tôi mới trở lại đây nhưng thủ tục vẫn thế.
Vả lại ở đâu cũng tương tự, những nơi
tôi đã đi qua như văn khố của Bộ Ngoại

giao Pháp, hay Thư viện Quốc gia Pháp, thư viện của trường Chính trị học Paris (Sciences Po)... Trong các văn khố của Mỹ như thư viện của Tổng thống Johnson ở Austin, thủ phủ Texas, hay cơ quan văn khố quốc gia NARA (National Archive and Record Administration) ở College Park sát thủ đô Mỹ, hay Thư viện Quốc Hội Mỹ ở Washington D.C., thủ tục cũng tương tự, nhưng một khác biệt quan trọng là đến nơi là có ngay chỗ ngồi, không phải hẹn trước, và thời gian chờ đợi để tìm ra tài liệu thường là nửa giờ.

Tôi đến gặp một người mặc quân phục cấp bậc thiếu tá ngồi sau cái bàn kiểu xưa, gỗ đã lên nước bóng loáng. Ông hỏi tôi muốn tìm tài liệu về đề tài gì. Tôi nói mục đích là tìm kiếm tung tích của người cha là trung úy Jean Martin

có mặt trên đảo Bình Ba ở Đông Dương năm 1943. Ông nghe tôi với vẻ thông cảm, chắc chắn đã có nhiều người đến đây cùng mục đích như tôi.

– Tôi sẽ tìm cho ông một danh sách tất cả những Jean Martin mà chúng tôi có trong văn khố, nhưng muốn xem hồ sơ chi tiết thì phải đợi hết thời hạn 120 năm mới được xem.

Tôi hỏi:

– 120 năm kể từ năm nào?

– Kể từ năm sinh. Đó là một luật lệ do quốc hội ban hành để bảo vệ đời tư trong lúc đương sự còn sống.

Ông thiếu tá vào bên trong và một lúc lâu sau mang ra cho tôi bản chụp một danh sách dài những tên Jean Martin với vài chi tiết cá nhân như cấp bậc và ngày

sinh. Tên và họ của cha tôi rất thông dụng bên Pháp. Cũng chẳng khác gì tên Long họ Nguyễn bên mình vậy. Tất cả đều viết tay, ngày xưa người ta có thói quen viết tay trong những sổ bộ như thế này.

Tôi đọc kỹ từng hàng chữ nghiêng nắn nót và mừng tượng ra những con người bằng xương bằng thịt sau những hàng chữ vô tri vô giác kia. Nhiều người đã đến nước tôi từ thời tôi chưa sinh ra. Những người này chắc đã đi qua những con đường rợp bóng me mà sau này tôi cũng từng đi. Có lẽ cũng đã ngồi trong mấy toa tàu lắc lư trên con đường sắt xuyên Việt, hay đi trên những chiếc ghe máy dọc các nhánh sông chằng chịt của đồng bằng Cửu Long. Cũng đã vui, đã buồn, cũng đã yêu, đã đau khổ, tóm lại cũng đã sống một phần đời trên đất nước

của tôi. Hay là cả đời không chừng, vì có người đã chết tại đây...

Nhưng không có ai trong danh sách có thể là cha tôi cả.

– Ông có chắc cha của ông thuộc Lục quân không?

– Tôi không chắc, nhưng tại sao ông hỏi tôi thế? Văn khố này không có hồ sơ của tất cả quân nhân trong quân đội Pháp sao?

– Không, ở đây chúng tôi chỉ có hồ sơ của Lục quân thôi. Muốn tìm hồ sơ của Không quân hay Hải quân phải đến một ngôi nhà khác, cũng trong khu lâu đài Vincennes này. Nếu cha ông hồi đó đóng quân trên một hòn đảo thì có thể là Hải quân. Ông qua đó xem thử đi.

Tôi như người choàng tỉnh! Điều giản dị như thế sao mình không nghĩ ra... Tự nhiên hy vọng dâng lên tràn trề!

Ông Thiếu tá đầy thiện chí chỉ tôi đường đi đến khu văn khố của Hải quân. Tôi bước đi, tim đập nhanh hơn. Tự nhiên, tôi có linh cảm là kỳ này, tôi gõ cửa đúng chỗ...

15. ĐI TÌM TUNG TÍCH CHA HỒI 2

(Trích nhật ký của Long)

Tháng 10-2006

Cửa ra vào ngôi nhà này đồ sộ quá, chẳng khác gì một cái cổng to, phải khỏe lắm mới đẩy nổi cánh cửa nặng nề đã có từ mấy trăm năm trước. Không biết các bà các cô chân yếu tay mềm làm thế nào vào được tòa nhà này để nghiên cứu tài liệu của Hải quân Pháp cho được!

Vừa bước vào trong khách sạn ngay một tấm bảng có mũi tên chỉ khu văn khố nằm trên lầu. Cầu thang bằng đá cũng mòn vẹt như bên Lục quân, dẫn lên lầu 1 rất cao, có một hành lang rộng với lan can cũng bằng đá. Đoạn giữa của hành lang bày một ghế nệm loại ghế phòng khách nhưng dài phải đến ba bốn thước là ít! Sao ngày xưa người ta làm cái gì cũng to thế nhỉ! Đã có bao nhiêu ông hoàng bà chúa ngồi trên cái ghế này rồi?

Cuối hành lang là phòng nghiên cứu tài liệu. Khác với bên Lục quân, đây chỉ là một căn phòng kích thước vừa phải, kê hai hàng bàn theo chiều dọc cho người đến tham khảo tài liệu, mỗi chỗ ngồi đều có đánh số. Ngay cửa vào là hai cái bàn kê trên bục cao. Hai bà ngồi sau bàn mặc thường phục, không biết có phải nữ quân nhân không, tỏ vẻ rất hiếu khách.

Bà lớn tuổi hơn hỏi tôi cần giúp chuyện gì, tôi đưa thẻ và giải thích công việc tìm cha của mình.

Bên Hải quân này khác Lục quân ở chỗ cái phòng ngồi đọc tài liệu tuy nhỏ, ít chỗ, nhưng vẫn còn nhiều chỗ trống, nên không cần phải hện trước để có chỗ ngồi như bên Lục quân. Hai bà làm việc ở đây rất nhã nhặn, đầu tiên giải thích cho tôi thủ tục là phải bỏ hết đồ đạc vào ngăn tủ ngay cửa vào, chỉ được giữ bút chì, giấy trắng và máy vi tính, một thủ tục chung cho mọi văn khố. Điều khác biệt thứ hai với Lục quân là bà trưởng phòng – tôi đoán thế – sốt sắng tìm ngay tài liệu về cha tôi trên máy vi tính, không phải mất công đi xa xôi đâu cả.

Tôi gợi chuyện, cốt để gây cảm tình:

– Bên Hải quân này tiến bộ hơn bên Lục quân, các dữ kiện đã có trong máy tính để tìm cho dễ, bên kia hãy còn phải lục tìm trong những cuốn sổ cũ kỹ ngày xưa!

– Tại vì chúng tôi ít tài liệu hơn bên đó nhiều, nên đã làm xong phần lớn công việc đưa các dữ kiện vào máy tính, bên Lục quân họ cũng đang làm nhưng chưa xong đó thôi.

Tôi theo dõi nét mặt bà trưởng phòng đang chăm chú tìm tòi trên màn hình. Tim tôi đập nhanh hay chậm tùy theo ánh mắt bà sáng lên hay không. Được một lúc, bà nói với một giọng làm ra vẻ bình thường:

– Tôi thấy có một Jean Martin, có thể là người ông tìm đây.

Tôi cố gắng giấu nỗi xúc động:

– Ô nếu quả đúng vậy thì hay quá!
Nhưng bà có chắc không?

Hỏi xong mới thấy câu nói mình vô lý. Làm sao người ta chắc cho được!

– Người này sinh năm 1921, là một sĩ quan hải quân có phục vụ ở Đông Dương. Nhưng tôi phải xem hồ sơ cá nhân mới biết thêm chi tiết được.

Bà điền mã số của hồ sơ vào tờ phiếu tìm tài liệu và đưa cho một thanh niên mặc quân phục với lon hải quân, tôi không rõ cấp bậc gì, chắc là hạ sĩ quan. Anh chàng đi ra khỏi phòng, bà trưởng phòng giải thích:

– Bên Hải quân chỉ có ít độc giả tham khảo tài liệu, không như bên Lục quân, nên cứ nửa giờ đi lấy tài liệu một

lần. Kho lưu trữ nằm trong một tòa nhà khác, cũng phải mất khoảng 15 phút.

Sao chỉ có 15 phút mà tôi cảm thấy lâu thế!

Cuối cùng người quân nhân cũng trở về phòng với mấy cái hồ sơ dày cộp trên xe đẩy. Anh đưa cho bà trưởng phòng một hồ sơ dày nhất.

– Ông không có quyền xem hồ sơ này, vì luật 120 năm, chắc ông cũng biết rồi. Nhưng tôi có quyền xem, và tôi có thể giúp ông, cho ông biết những chi tiết cần thiết, những chi tiết không có hại gì cho đương sự.

Bà trưởng phòng nói thế. Tôi lí nhí cảm ơn, tim đập mạnh thêm.

Bà trưởng phòng ngồi trên bục mở hồ sơ ra xem, tôi đứng dưới đất có muốn

nhìn cũng không được. Bỗng lại nhớ thời học trung học, ông thầy cũng ngồi trên bục như thế này, và khi học trò được gọi lên khảo bài cũng đứng dưới đất như thế này... Thế mà đã hơn nửa thế kỷ trôi qua!

– Ông Jean Martin này sinh ngày 4 tháng giêng năm 1921, ông nhập học Trường Hải quân Toulon năm 1941.

Toulon! Tên thành phố này làm tôi bưng tỉnh! Theo lời mẹ tôi kể, cha tôi có bà chị ở Toulon, chắc đúng người rồi; gia đình ở đấy nên cha tôi học ở trường Hải quân Toulon là hợp lý quá còn gì nữa! Bà trưởng phòng từ từ xem tài liệu, từ từ cho tôi biết thêm những chi tiết trong hồ sơ. Tôi nín thở hỏi tiếp:

– Thế năm 1943 ông ấy có mặt ở Đông Dương không?

Tôi đang xem những nơi ông đi qua và thời gian quân vụ của ông ấy đây. Sau khi tốt nghiệp Trường Hải quân, ông phục vụ trên các chiến hạm ở nhiều nơi, nhưng ông đến Đông Dương năm 1949, không phải 1943.

Hy vọng vừa lóe lên chợt tắt! Chắc hẳn nỗi thất vọng hiện rõ trên mặt tôi, bà trưởng phòng cũng có chút ái ngại:

– Nhưng ông có một ‘nghỉ dài hạn đình chiến’ cuối năm 1942, và chỉ trở lại quân ngũ năm 1944, khi quân Đồng Minh phản công quân Đức.

Bà chăm chú lật từng trang giấy trong tập hồ sơ, tiếp tục cho tôi biết:

– Ông lấy vợ năm 1951, có con gái đầu lòng năm 1952, sau đó rời khỏi Đông Dương... Hồ sơ ông ngừng năm 1968 là

năm ông giải ngũ, cấp bậc cuối cùng là Hải quân Trung tá.

Tôi chưa hoàn toàn thất vọng, lại vớ được một cái phao cứu vớt:

– Nghỉ dài hạn đình chiến cuối năm 1942 là cái gì vậy?

– Tôi cũng không rõ lắm, nhưng chắc là lúc đó trường Hải quân⁵³ cho nghỉ học

53 Trường Hải Quân Pháp chính thức được thành lập năm 1830 ở Brest, vùng Bretagne của Pháp. Đây là một trường nổi tiếng, đào tạo sĩ quan hải quân là chính, nhưng cũng đào tạo tất cả các cấp và các ngành của hải quân.

Tháng 6 năm 1940, nước Pháp bị Đức Quốc Xã xâm lăng, không chống cự nổi, Thống chế Pétain cầm đầu chính phủ đành phải ký hiệp định đình chiến với Đức, phải cắt phân nửa phía bắc của nước Pháp và tất cả vùng đất dọc bờ biển Đại Tây Dương cho Đức. Chính phủ đang ở thủ đô Paris phải dời về thành phố Vichy, tất cả cơ quan quân sự nằm trong vùng Đức chiếm đóng phải dọn về phần đất còn lại của Pháp ở phía nam. Trường Hải Quân nằm trên bờ Đại Tây Dương phải “sơ tán” đi nhiều nơi, qua Anh (theo tướng De Gaulle lúc đó qua Anh dựa vào thủ tướng Churchill để tổ chức kháng chiến), qua Bắc Phi (khi ấy còn là thuộc địa của Pháp) và về Toulon trên bờ Địa Trung Hải. Nên kỳ nhập học năm 1941, ông Jean Martin không học ở Brest mà ở Toulon. Đến cuối

vì nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng.” Hy vọng lại vươn lên:

– Nếu vậy thì có thể nào ông ấy qua Đông Dương trong lúc nghỉ dài hạn đó không?

Bà trưởng phòng không trả lời ngay, tiếp tục lật các trang tài liệu cố gắng tìm ra một chỉ dấu nào đấy:

– Tôi chưa trả lời câu hỏi đó được, tôi đang tìm thêm đây... À, có một chi tiết quan trọng tôi thấy đây. Cha của ông

năm 1942, quân Đồng Minh bắt đầu phản công mạnh, quân Đức tràn xuống vùng đất còn lại của Pháp, Trường Hải quân ở Toulon phải tạm thời giải tán, các khóa sinh được “nghỉ đình chiến dài hạn” là vì vậy.

Cũng nên biết là một số sĩ quan hải quân của Việt Nam Cộng Hòa đã từng được đào tạo tại Trường Hải Quân của Pháp ở Brest như: Hải Quân Đại Tá Trịnh Quang Xuân (khóa 1953, gọi là khóa 2-Brest), Hải Quân Trung Tá Trần Văn Sơn (khóa 1955 tức khóa 4-Brest), giáo sư Nguyễn Tiến Ích (khóa 1955, cũng tốt nghiệp MIT của Mỹ), giáo sư Lê Triệu Đầu (khóa 1954), giáo sư Nguyễn Đức Văn (khóa 1952 tức khóa 1-Brest), v.v... Các sĩ quan Hải quân Việt Nam Cộng Hòa chỉ có 4 khóa học tại trường Hải quân Brest mà thôi.

Jean Martin này là một bác sĩ quân y có mặt ở Đông Dương từ năm 1936, và năm 1943 ông đang làm giám đốc một quân y viện của Pháp ở Đông Dương.

Lần này thì hy vọng đã lộ ra mặt rồi:

– Nếu vậy thì có thể là ông Jean Martin qua Đông Dương thăm cha trong khi nghỉ dài hạn chẳng?

Tôi năn nỉ bà trưởng phòng tìm kỹ xem có vết tích gì thêm không, nhưng bà cho biết là nếu ông Jean Martin có đi Đông Dương năm 1943 chẳng nữa, thì sự kiện đó cũng không ghi trong hồ sơ vì lúc đó ông nghỉ dài hạn, không còn tại ngũ nữa.

Như vậy thì làm cách nào để biết ông Jean Martin này có mặt tại Đông Dương năm 1943 hay không? Chỉ có cách tìm

ra tung tích ông ấy ở ngoài đời. Nếu ông còn sống thì năm nay 85 tuổi. Tuy ngày xưa ở Hà Nội, lúc tôi 4 tuổi, ông Trung tá về hưu ở sở xã hội Pháp nói rằng cha tôi đã bị quân Nhật sát hại khi có cuộc đảo chính Nhật tháng 3 năm 1945, nhưng ông không đưa ra một giấy tờ gì rõ rệt làm bằng chứng cả. Lúc đó ở Lạng Sơn có gần 500 người vừa tử trận vừa bị giết sau khi bị bắt làm tù binh, nhiều khi ông chỉ võ đoán là cha tôi cũng là một nạn nhân trong số đó thì sao? Tại sao ông không đưa cho mẹ tôi một tờ giấy gì đó làm bằng, dù không phải là giấy khai tử?

Bà trưởng phòng có vẻ ái ngại giùm tôi, bà nói:

– Ông Jean Martin có hai người con, con gái tên là Régine, con trai tên là Paul, ông có thể tìm trong sổ điện thoại để liên lạc xem sao. Và tôi tặng ông bản sao

chụp tài liệu này vì có hình của ông Jean Martin. Tôi thấy cũng có nét giống ông đấy!

*

Về nhà, nhìn kỹ tấm hình không rõ lắm, nhưng bà trưởng phòng nói cũng có lý. Trông cũng hơi giống giống! Nhưng chắc ăn là phải liên lạc được với chính ông nếu ông còn sống, hoặc với con trai hoặc con gái ông. Liên lạc nhanh nhất là tìm ra được số điện thoại của những người này, tìm trong sổ điện thoại. Mà việc này thì không dễ tí nào, vì Martin là một trong những họ thông dụng nhất bên Pháp, Jean và Paul cũng là những tên rất thông dụng thời gian năm bảy chục năm trước. Bên Pháp có khoảng 100 tỉnh, mỗi tỉnh có sổ điện thoại riêng.

Cũng may là thời buổi của mạng lưới Internet, các số điện thoại giờ đây có thể tìm thẳng qua mạng, không cần ra một ty bưu điện để tìm trong gần 100 cuốn sổ bằng giấy như ngày xưa. Tôi bắt đầu bằng vùng Paris, nơi tập trung 1 phần 6 dân số của nước Pháp. Vùng này gồm thành phố Paris khoảng 2 triệu dân, bao bọc bởi 6 tỉnh, tổng cộng hơn 10 triệu dân, toàn vùng có tên chính thức là “vùng Ile de France”. Người ngoại quốc ít ai biết cái tên này, nên thường người mình sống trong Paris hay trong các tỉnh khác của vùng Ile de France cũng nói với bạn bè trên thế giới là “Tôi sống ở Paris” cho tiện.

Tôi vào trang “Pages blanches⁵⁴” trên

⁵⁴ Niên giám điện thoại của Pháp ngày xưa có một phần giấy trắng (pages blanches) in số điện thoại và địa chỉ của tư nhân và một phần giấy màu vàng (pages jaunes) dành cho cơ sở thương mại.

Internet là trang của sổ điện thoại tư nhân và bắt đầu bằng thủ đô Paris (mã số 75). Khi tôi đánh Martin vào chỗ “họ” và Jean vào chỗ “tên”, tôi được 174 kết quả. Đó là chưa kể những người không muốn để tên mình trong sổ điện thoại công cộng, bên Pháp gọi là “danh sách đỏ”. May mà số người này không nhiều lắm, ngược lại với bên Mỹ, bên đó đa số không muốn cho người lạ biết sổ điện thoại của mình.

Tôi thử tỉnh Yvelines mã số 78, có 131 Jean Martin. Tỉnh Hauts-de-Seine mã số 92 có 102 Jean Martin... Tìm Paul Martin thì ít hơn so với Jean Martin, nhưng cũng rất nhiều. Nhắc lại nước Pháp có gần 100 tỉnh. Phải gọi điện thoại cho chừng đó người để hỏi:

– Năm 1943 ông có mặt ở Đông Dương không vậy, thưa ông?

Tôi đành quyết định ngưng công việc điên đầu này. Phải tìm con đường khác vậy. Tôi không dễ đầu hàng khi gặp khó khăn như thế này. Việc càng khó, càng kích thích tôi phải nặn óc để tìm giải pháp!

*

Quả thật kỷ nguyên Internet đã làm một cuộc cách mạng xã hội sâu rộng mà có lẽ mình chưa đo lường hết được hiệu quả cũng như hậu quả của nó. Cũng nhờ Internet mà tôi có một phản xạ chột đến khi đi tìm một con đường mới trong cuộc mò kim đáy biển của mình.

Nếu ông Jean Martin đã học Trường Hải quân là một trường danh tiếng của Pháp, tại sao không tìm đầu dây mối nhợ

ở đây? Tôi vào Google đánh “Ecole Navale” (Trường Hải quân) và được 177000 kết quả. Những trang đầu tiên không giúp gì trong việc tìm kiếm của tôi cả. Lại chợt một sáng kiến lóe lên trong đầu: một trường nổi tiếng như thế, chắc là phải có những hội ái hữu cựu khóa sinh của trường này chứ! Mà các hội ái hữu đó, chắc chắn họ đều có trang riêng của họ trên mạng Internet. Thế là tôi đánh “Anciens élèves de l'Ecole Navale” (Cựu khóa sinh trường Hải quân) và có ngay kết quả: Hội A.E.N. (Association amicale des anciens élèves de l'Ecole Navale = Hội ái hữu cựu khóa sinh Trường Hải quân) hiện ngay trên hàng đầu, với đầy đủ địa chỉ và điện thoại liên lạc!

Lần này thì tôi bắt đầu tin là vận hên đang đến với mình rồi! Tôi gọi ngay điện thoại cho A.E.N. để biết giờ giấc mở cửa

của văn phòng thường trực, nằm ngay gần nhà ga Saint-Lazare. Ngày xưa trong 15 năm làm việc ở Paris, nơi tôi làm việc cũng thay đổi nhiều lần, nhưng lần cuối và lâu nhất là trên một con đường nhỏ trong khu trung tâm sầm uất gần nhà hát lớn Opéra, gần hai cửa hàng lớn Printemps và La Fayette, gần nhà thờ nổi tiếng Madeleine, và rất gần nhà ga Saint Lazare. Nhà ga này là một trong 6 nhà ga lớn của Paris với hàng triệu khách đi lại mỗi ngày, đa số là dân sống ở ngoại ô vào làm việc trong Paris. Nên địa chỉ của văn phòng A.E.N. nằm trên đường Amsterdam không xa lạ gì với tôi cả.

Thế là một buổi sáng đẹp trời của mùa thu Paris⁵⁵ (“Mùa thu Paris, trời buốt ra đi, hẹn em quán nhỏ...”) tôi lên lầu 1 của ngôi nhà cổ xưa của Pháp với

⁵⁵ Ba câu đầu của bài thơ “Mùa Thu Paris” của Cung Trầm Tưởng, Phạm Duy phổ nhạc.

cầu thang gỗ đánh xi nghe cọt két dưới đế giầy, với các cửa phòng bằng gỗ có ô kính nhỏ, mỗi phòng đều có một lò sưởi con con rất đẹp mắt. Tôi vào phòng đầu tiên có hai người đang đấu láo, họ nói tôi chờ một lát nữa có ông đề đốc⁵⁶ đến làm việc có thể giúp tôi trong việc tìm kiếm của mình.

Tôi ngồi phòng đợi lật xem mấy tài liệu về Trường Hải quân Brest không bao lâu thì một người bước vào và mời tôi theo ông vào một văn phòng xinh xắn. Đây là một ông tướng hải quân 2 sao đã về hưu, hiện có chức vụ gì đó trong ban

⁵⁶ Trong Hải quân Pháp, cấp bậc của ông này là “Contre-amiral”, Tướng hai sao, thời Việt Nam Cộng Hòa gọi là “Đề đốc”. Đây là cấp bậc tướng thấp nhất (không có Tướng 1 sao trong quân đội Pháp) sau đó là Vice-amiral (3 sao), Vice-amiral d’escadre (4 sao) và Amiral (5 sao). Nhưng khi xưng hô thì tất cả đều được gọi là “Amiral” tiếng Việt là “Đô đốc”. Ngày xưa trong triều đình Việt Nam, hai từ “Đô đốc” và “Đề đốc” là những chức vụ trong quân đội, không phải là những chức vụ của Hải quân.

chấp hành hội Ái hữu, ông mặc thường phục nhưng tôi biết ông là đề đốc vì hai người kia đã giới thiệu trước với tôi như thế.

Tôi trình bày với ông mục đích tìm tung tích của cha – bây giờ tôi có thể tóm gọn trong vài phút, vì đã quá thành thạo trong việc này rồi. Ông lật cuốn sổ:

– Ông nói là ông Jean Martin nhập học năm 1941? Vâng, ông ấy có tên trong danh sách của tôi, ông ấy vẫn còn sống ở miền nam nước Pháp. Nhưng tôi không cho ông địa chỉ được, để tôi viết thư cho ông ấy, rồi ông ấy muốn liên lạc với ông hay không là tùy ông ấy.

Tôi không ngờ gặp hên đến như vậy! Chỉ trong vài phút, tôi đã biết được người tôi đang tìm vẫn còn sống, có địa chỉ đang hoàng. Tuy không được liên lạc

trực tiếp, nhưng tôi cũng tin tưởng là không có lý do gì ông ấy từ chối liên lạc với tôi.

Tôi rời Paris trở về nhà ở vùng Provence, hồi hộp chờ đợi một cú điện thoại hay một lá thư. Ba ngày sau có lá thư đến, nhưng không phải của ông Jean Martin, mà của ông đề đốc đã tiếp tôi hôm trước.

“Tôi rất tiếc đã làm mất thời giờ của ông, sau khi ông về rồi tôi tìm ra một phụ đính cuốn niên giám của Trường Hải quân, ông Jean Martin đã từ trần vào tháng 6 vừa rồi. Sổ niên giám xuất bản tháng 3, lúc đó ông còn sống nên tôi không biết.”

Thất vọng náo nức! Cứ tưởng số mình hên, không ngờ cái số đó lại còn trêu người cho mình hy vọng tới phút chót!

Thế là tôi sẽ không khi nào được nghe chính miệng ông Jean Martin này nói ra cho tôi biết ông có phải cha tôi hay không!

Nhưng chắc con của ông có thể cho tôi biết điều đó, ít ra họ cũng có thể cho biết là cha mình có mặt ở Đông Dương năm 1943 hay không chứ!

*

Tháng 11-2006.

Không thể chịu thua dễ dàng như vậy được!

Tôi quay trở lại con đường bỏ dở hôm trước, con đường tìm trong sổ điện thoại trên Internet. Lần này tôi tìm tên con gái của ông Jean Martin là Régine, vì

tôi nghĩ đây là một tên ít thông dụng, nên số người trùng tên sẽ giới hạn hơn nhiều so với Jean hoặc Paul. Cũng bắt đầu từ Paris, mã số 75, rồi các tỉnh quanh Paris. Đúng như dự đoán, tổng cộng chỉ có chưa đến hai chục tên như thế trong cả vùng Ile de France.

Tôi bắt đầu gọi điện thoại, trong lòng rất áy náy vì có cảm tưởng mình làm phiền người ta. Ngoài ra tôi còn có tính bẩm sinh là nhút nhát, hồi nhỏ mở mồm không ra, nói năng lí nhí. Bây giờ thì đã đỡ nhiều rồi, vì suốt đời phải lên bục giảng dạy, phải nói năng trước công chúng, nhưng khi phải gọi điện thoại cho một người xa lạ để hỏi:

– Tôi xin lỗi, bà hay cô có phải con của ông Jean Martin ngày xưa có sống ở Đông Dương không?

thì cũng phải mạnh miệng lắm, nhất là mình đang hỏi một người đàn bà, một câu hỏi rất tọc mạch...

Nhưng tôi lại gặp hên. Tất cả những người trả lời tôi đều không lộ vẻ gì là khó chịu, chỉ trả lời là không phải, rồi tôi xin lỗi đã làm phiền, thế thôi. Và lại càng hên hơn nữa khi đã có 10 người trả lời “không phải” người thứ 11 trả lời “phải”!

Khó mà diễn tả được nỗi vui mừng của tôi khi nghe một tiếng đơn giản “phải” như thế! Tôi quá hên trong việc này, nhất là sau khi nói chuyện mới biết bà Régine không lấy chồng nên vẫn còn giữ họ Martin, nếu không thì đổi ra họ chồng làm sao tôi tìm ra trong sổ điện thoại được! Bà là giáo sư một trường lớn ở Paris.

Tôi không dám nói là mình đi tìm cha, phải nói trớ ra là bố mẹ tôi ngày xưa quen thân với ông Jean Martin hồi còn ở Đông Dương, sau này mất liên lạc, nay muốn tìm lại tung tích. Bà xác nhận là ông cụ thân sinh ra bà mất đột ngột hồi tháng 6, đang khỏe khoắn không bệnh tật gì, và nay yên nghỉ trong một nghĩa trang trong vùng Provence là nơi ông sống từ khi về hưu. Bà cũng xác nhận là ông nội của bà là bác sĩ quân y, phục vụ tại Đông Dương rất lâu. Ba của bà qua làm việc bên Đông Dương trong ngành Hải quân từ 1949, làm đám cưới với mẹ của bà cũng ở Đông Dương năm 1951, và bà sinh ra tại đấy năm 1952.

Nhưng điều quan trọng nhất mà tôi muốn biết: ba của bà có qua Đông Dương thăm ông nội của bà năm 1943

hay không, thì bà không biết. Bà chưa khi nào nghe ông nói đến chuyện này cả.

– Tôi ra đời năm 1952, chuyện ông hỏi xảy ra 9 năm trước, tôi không biết. Ngay cả mẹ tôi cũng chỉ quen biết cha tôi từ năm 1950, mẹ tôi cũng không nghe nói chuyện này. Cũng có thể nhưng ông không kể lại thì làm sao biết được!

Bà nói chuyện với tôi khá lâu qua điện thoại, tôi cũng không ngờ một người hoàn toàn xa lạ chịu khó tiếp chuyện tôi với một giọng điệu ân cần như thế.

Đúng là tôi quá hên. Nhưng vẫn chưa hên đến độ biết chắc ông Jean Martin này có phải cha mình hay không!

✱

Tháng 12-2006.

Một nghĩa trang nhỏ của một thị xã nhỏ trong vùng Provence miền nam nước Pháp. Nghĩa trang này cũng như bao nhiêu nghĩa trang khác trên đất Pháp này, với những cây thánh giá to nhỏ đủ kiểu dựng trên những ngôi mộ cũng đủ kiểu không kém. Tất cả toát ra vẻ được chăm sóc kỹ lưỡng, ngay cả những ngôi mộ đã rêu phong.

Nếu là mùa hè thì tiếng ve sầu trên các cây tùng tháp bút dưới ánh nắng ấm cũng đã làm cho khung cảnh nghĩa trang này không đến nỗi buồn thảm như thế này. Nhưng hôm nay là một buổi sáng mùa đông, ánh nắng yếu ớt chưa đủ làm tan giá những hạt sương còn đọng đông cứng trên phiến đá có ghi hàng chữ:

“Jean Martin 1921–2006”

Tôi đứng lặng trước ngôi mộ còn mới. Thăm đọc một câu kinh.

Và tự hỏi, không biết người nằm yên nghỉ nơi này có phải cha mình hay không...

16. FRÉJUS: ĐÀI TƯỞNG NIỆM CHIẾN SĨ TRẬN VONG Ở ĐÔNG DƯƠNG

(Trích nhật ký của Long)

Tháng 7-2007

Ánh nắng chan hòa trên ngọn đồi ở Fréjus, đứng ngoài nắng thì cũng nóng không thua gì Vũng Tàu hay Nha Trang, nhưng chỉ cần bước vào bóng mát của những cây thông “ô dù⁵⁷” là cảm thấy mát rượi ngay với làn gió nhẹ thổi từ Địa

57 Một loại thông có thân thẳng như cái cán dù và có tán lá tỏa rộng thành một vòm trông giống cái dù. Bên Pháp chỉ có các vùng miền nam mới có, gọi là “pin parasol”.

Trung Hải tới. Thành phố nhỏ Fréjus nằm ở phía nam nước Pháp trong một vùng nổi tiếng thế giới có tên là Côte d'Azur với các thành phố Cannes, Nice, và vương quốc Monaco. Trung tâm Fréjus nằm phía trong đất liền, còn bãi biển của Fréjus nằm giữa ngôi làng Saint-Tropez nổi tiếng từ thập niên 60 với các tài tử điện ảnh – đặc biệt vì có ngôi nhà của nữ minh tinh màn bạc Brigitte Bardot – và thành phố Cannes có festival điện ảnh hằng năm thu hút các danh nhân trong ngành đến từ khắp thế giới.

Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong của Pháp trong các trận chiến ở Đông Dương (Mémorial des guerres en Indochine) nằm trên một ngọn đồi ở ngoại ô thành phố Fréjus. Gọi là “Đài tưởng niệm” theo thói quen, phải nói là “Khu tưởng niệm” thì đúng hơn.

Khu này xưa kia là trại lính của Pháp có từ đệ nhất thế chiến 1914–18, dùng làm “trại chuyển tiếp khí hậu⁵⁸” đón nhận binh lính từ các thuộc địa trong đó có binh lính người Việt đến từ Đông Dương. Ngay sát bên khu này là ngôi chùa Hồng Hiền xây cất từ năm 1917 để các binh lính theo đạo Phật có chỗ thờ phượng. Hiện nay ngôi chùa mở mang rộng lớn, và là ngôi chùa Việt Nam xưa nhất của Pháp, và có lẽ của Âu Châu.

Bước vào khu tưởng niệm, ngay sân trước rộng rãi là đài chiến sĩ trận vong với một phù điêu bằng đồng đen, một người lính Việt và một người lính Pháp cùng nâng một bản đồ của Đông Dương gồm ba nước Việt Miên Lào.

58 Các binh lính đến từ thuộc địa là xứ nóng, đến Fréjus tương đối còn ấm áp, sống một thời gian làm quen dần với cái lạnh trước khi chuyển đi các vùng khác lạnh hơn.



Khu tưởng niệm chiến sĩ trận vong ở
Fréjus



Tượng đài chiến sĩ trận vong trong khu
tưởng niệm.



Qua sân trước, chúng tôi bước vào một phòng đón tiếp khách và phòng triển lãm. Tôi đến gặp một bà đứng tuổi ngồi sau cái quầy, trình bày mục đích chính của mình đến đây:

– Theo mẹ tôi nói lại thì cha tôi là một sĩ quan Pháp bị quân đội Nhật sát hại vào lúc đảo chính Nhật tháng 3 năm

1945 ở Đông Dương. Nhưng mẹ tôi cũng chỉ nghe một ông Trung tá đã về hưu làm việc ở Cơ quan xã hội ở Hà Nội ngày xưa nói thế, không có một bằng chứng cụ thể nào cả. Mẹ tôi cũng không có giấy tờ gì xác nhận điều đó. Tôi muốn biết là nếu thật sự cha tôi đã tử trận ở Đông Dương năm 1945 thì ở khu tưởng niệm này có vết tích gì hay không.

Người đàn bà hỏi tên cha tôi rồi chăm chú vào màn hình của máy vi tính.

– Không có ai tên như vậy trong các hòm đựng hài cốt (ossuaire) ở đây cả. Nhưng có thể là cha của ông có tên trên bức tường tưởng niệm. Ông ra ngoài đó xem thử có hay không.

Đây là lần đầu tôi đến đây nên chưa biết khu tưởng niệm này tổ chức ra sao, có những gì ngoài đài tưởng niệm chiến

sĩ tôi đã thấy ngay phía ngoài. Người đàn bà đưa cho tôi tài liệu hướng dẫn tóm tắt, và giải thích thêm rất cặn kẽ.

Khu tưởng niệm⁵⁹ này bắt đầu được xây cất từ năm 1987, sau khi có sự thỏa thuận năm 1986 giữa hai chính phủ Pháp và Việt Nam để đem về Pháp hài cốt của

59 Hai chính phủ Pháp và Việt Nam ký một thỏa thuận ngày 2 tháng 8 năm 1986, theo đó Pháp sẽ đem khoảng 27000 bộ hài cốt của những người bỏ mình tại Việt Nam, kể cả quân nhân và thường dân. Thành phố Fréjus được chọn để xây dựng khu tưởng niệm, tại một nơi trước kia là trại lính Gallieni tiếp đón binh lính từ các thuộc địa, bắt đầu từ thế chiến thứ nhất 1914-1918.

Khu tưởng niệm Fréjus được Tổng thống Pháp François Mitterrand khánh thành ngày 16 tháng 2 năm 1993. Khu nằm trên một khoảng đất rộng hơn 2 mẫu tây (23403 mét vuông), gồm một đường cho người đi bộ, hình tròn đường kính 110 mét bao bọc một vườn hoa, khu hài cốt, và bức tường tưởng niệm. * Trong khu hài cốt có 17188 hài cốt của quân nhân đã được xác nhận, mang từ Việt Nam về trong khoảng 1986–87, thêm 62 bộ hài cốt chôn ở nghĩa trang Luynes bên Pháp trước 1975. Ngoài ra còn 3152 bộ hài cốt không biết của ai. Và đặc biệt có 3515 bộ hài cốt của thường dân yên nghỉ trong một khu riêng biệt.

Bức tường tưởng niệm dài 64 mét, có gắn 438 tấm bảng vuông ghi họ tên của 34935 chiến sĩ trận vong ở Đông Dương nhưng không chôn cất trong khu hài cốt ở đây.

các chiến sĩ và thường dân phục vụ trong quân đội Pháp tử trận ở Đông Dương đã được chôn cất ở Việt Nam.



Hình toàn cảnh khu tưởng niệm Fréjus

Năm 1954, khi quân đội Pháp chuẩn bị rút khỏi Việt Nam, các nghĩa trang có mộ của quân nhân Pháp rải rác được tập trung vào mấy địa điểm chính, tất cả hài cốt được dời về các nghĩa trang Tân Sơn Nhứt và Vũng Tàu ở miền Nam, và

Ba Huyện ở miền Bắc. Theo thỏa thuận 1986, chính phủ Pháp đem tất cả hài cốt trong 3 nghĩa trang đó về Pháp. Có nhiều gia đình nhận lại hài cốt của người thân mang về chôn cất tại địa phương để được yên nghỉ cùng họ hàng làng nước. Những hài cốt còn lại được mang về khu tưởng niệm Fréjus này. Trong một khu vườn rất rộng, những hài cốt được để trong những hòm nhỏ với tên tuổi và chi tiết về người quá cố. Hơn 20.000 bộ hài cốt yên nghỉ tại đây.

Sau đó, khu tưởng niệm xây thêm một bức tường ghi tên những chiến sĩ trận vong không chôn cất trong khu hài cốt ở đây. Đó là trường hợp những người được gia đình mang về chôn cất ở nghĩa trang gần nhà và những người mất tích không tìm thấy xác. Trên bức tường này có gần 35.000 tên.

Hai vợ chồng tôi bước ra ngoài và đi xuống một cầu thang đến bức tường tưởng niệm. Họ và tên của các quân nhân tử trận được khắc trên những tấm bảng vuông, mỗi tấm có 3 cột, mỗi cột có 28 hàng, vị chi là 84 tên trong mỗi bảng. Các tấm bảng được sắp theo thứ tự năm tử trận, trong mỗi năm lại được sắp theo thứ tự ABC của họ người quá cố. Riêng năm 1945 khi xảy ra cuộc đảo chính Nhật, có tất cả 25 tấm bảng. Sau đó số lượng bảng tăng dần mỗi năm và lên đến 73 tấm trong năm 1954 là năm xảy ra trận Điện Biên Phủ. Sau đó có thêm vài tấm ghi tên những người được khám phá ra sau khi bức tường được xây xong.

Tôi đã có dịp viếng thăm bức tường tưởng niệm⁶⁰ ở thủ đô Washington của

60 Bức tường ở Washington hoàn tất năm 1982, nằm trong khu công viên "Constitution Gardens", gần đài tưởng niệm Tổng thống Abraham Lincoln.

Mỹ, ghi tên hơn 58000 quân nhân Mỹ tử trận tại Việt Nam, khắc trên những tấm đá hoa cương đen. Cũng như bức tường ở Fréjus, chỉ ghi tên họ, không có cấp bậc, không có đơn vị, không có ngày tháng. Hai bức tường cũng sắp xếp theo thứ tự năm tử trận. Nhưng bên Mỹ, trong mỗi năm như thế không theo thứ tự ABC của tên hay họ và cũng không sắp xếp thành hàng và cột như bên Pháp, mà viết liền tên này tiếp nối tên kia. Người xem có cảm tưởng là các tên được viết không có thứ tự gì cả. Thật ra, người Mỹ muốn làm nổi bật ý niệm về sự bình đẳng của con người trước cái chết, nên không phân biệt cấp bậc, không phân biệt già trẻ, không phân biệt đơn vị, chỉ viết theo thứ tự thời gian tử trận mà thôi. Khách đến đây muốn biết thân nhân mình có tên khắc ở đâu phải tìm trong một bảng riêng với tên được sắp xếp theo thứ tự

ABC, mỗi tên kèm theo số thứ tự của tấm đá hoa cương và hàng thứ mấy trong tấm đá đó có ghi tên của người thân.



Bức tường ghi tên chiến sĩ quân đội Pháp tử trận ở Đông Dương trong khu tưởng niệm Fréjus. Phía sau thấp thoáng một cây thông “ô dù”.

Ở Fréjus, trên tấm bảng đầu tiên ghi 1914–1938, tấm cuối cùng ghi 1956–57. Ở Washington, tấm đầu tiên ghi 1956 và tấm cuối cùng 1975. Vậy là liên tục từ 1914 đến 1975, người Pháp rồi người Mỹ đã đến Việt Nam và đã bỏ mình tại Việt Nam. Nhiều người. Rất nhiều người. Những con số của chính phủ Pháp và Mỹ đưa ra khá chính xác, vì quân đội của họ quản lý hồ sơ quân nhân rất kỹ. Còn những con số tử vong của người Việt thì sao? Không ai biết chính xác, cả trong quân đội miền Bắc cũng như quân đội miền Nam. Có thể là biết nhưng cũng không muốn công bố rõ ràng. Nhưng chắc chắn là gấp rất nhiều lần những con số của Pháp và Mỹ. Thật khủng khiếp! Bao nhiêu chàng trai trẻ... cả mấy thế hệ bị hy sinh!

Đầu óc còn đang bị ám ảnh bởi những suy nghĩ bi quan như thế thì tôi chợt trở lại với thực tế vì đã thấy cái tên tôi muốn tìm trên một tấm bảng. Mà đúng là tấm bảng 1945. Nhưng tìm thêm tôi thấy tên đó cũng có trên vài tấm bảng khác nữa, tử trận vào những năm khác. Cũng dễ hiểu vì đây là một tên họ rất thông dụng.

Vậy có phải tên trên tấm bảng 1945 là của cha tôi không? Tôi lại nhớ trước đây khi đứng trước ngôi mộ ở vùng Provence với cái tên ghi trên mộ, tôi cũng đã có câu hỏi tương tự: có phải cha tôi đây không?

Năm 1948 ông Trung tá hồi hưu đã cho mẹ tôi biết là cha tôi bị quân Nhật sát hại trong cuộc binh biến ngày 9 tháng 3 năm 1945. Vậy thì có lẽ ông nói đúng?



Một chi tiết của bức tường, với tên những người tử trận trong các năm 1943, 1944, và một phần của 1945

Tôi đã đọc nhiều tài liệu về cuộc binh biến này, và nhất là những gì đã xảy ra ở Lạng Sơn. Sau khi thành Lạng Sơn do quân Pháp trấn giữ thất thủ trước sức tấn công của quân Nhật, đã xảy ra một cuộc thảm sát các tù binh Pháp chưa từng thấy trong lịch sử các cuộc chiến

cận đại. Hai ông lãnh đạo quân đội Pháp và nền hành chính Pháp ở Lạng Sơn, một ông tướng và một ông công chức cao cấp, cùng với một sĩ quan khác bị đem ra chém đầu trước mọi người. Ngoài ra, gần 500 tù binh khác bị giết trong vài ngày tiếp theo bằng đủ mọi cách, đại liên bắn xối xả rồi bồi thêm dao găm hoặc lưỡi lê, chém đầu, đập đầu bằng cuốc xẻng, xác vứt xuống hố công cộng tẩm xăng đốt trước khi lấp đất... Vài người thoát nạn vì bị thương nhưng giả chết, các đao phủ tưởng đã chết, nhờ vậy sau này mới biết được những hành xử tàn ác vô nhân tính của các đao phủ.

Tôi không dám tưởng tượng cha mình là một trong những người xấu số bị giết một cách dã man này, tuy có tên ông trên tấm bảng chiến sĩ tử vong năm 1945... Tôi vẫn còn bám víu vào hy

vọng vì tên ông quá thông dụng, có thể là người khác...

Với hy vọng mong manh đó, tôi trở lại phỏng tiếp khách và hỏi bà tiếp tôi lúc này:

– Tôi có thấy tên cha tôi trên bức tường, nhưng làm sao để có thêm chi tiết, để biết chắc chắn đó không phải là một người khác trùng tên?

Có lẽ bà làm việc ở đây không xa lạ gì với những câu hỏi như thế, nên bà lấy ngay một tấm giấy nhỏ đưa cho tôi:

– Ở đây chúng tôi không có chi tiết gì về những chiến sĩ trận vong có hài cốt ở đây, hay có tên trên bức tường. Ông phải liên lạc với cơ quan này.

Đó chính là Cơ quan lịch sử quân đội của Bộ Quốc Phòng Pháp.

Tôi cảm ơn người đàn bà đầy thiện chí. Có điều là tôi biết cái Cơ quan lịch sử này quá rồi, tôi đã từng viết thư, tôi đã từng đến nơi lưu trữ hồ sơ, và cho đến bây giờ chưa ai giúp gì được tôi cả.

Bước ra ngoài, nắng vẫn chan hòa trên ngọn đồi khu tưởng nhớ Fréjus, gió vẫn mát rượi dưới bóng của những cây thông “ô dù”, và tôi vẫn phân vân trong lòng... Có phải tên cha mình được ghi khắc trên bức tường tưởng nhớ này không?

17. SÀI GÒN, HÒN NGỌC VIỄN ĐÔNG – 1951

Sài Gòn⁶¹ đầu thập niên 50 vẫn còn xứng đáng với tên gọi “Hòn

61 Sài Gòn trước đây là thủ đô của Nam Kỳ, và cũng là "thủ đô kinh tế" của toàn cõi Đông Dương. Tên gọi Nam Kỳ được dùng trong thời kỳ Pháp thuộc, tiếng Pháp là Cochinchine. Nam Kỳ là một trong 5 thành phần của Đông Dương gồm Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam), Nam Kỳ (Cochinchine), Cao Miên (Cambodge) và Lào (Laos). Nam Kỳ là một thuộc địa, do người Pháp cai quản trực tiếp, còn 4 phần kia là những “nước bảo hộ” vẫn có chính phủ riêng của mình nhưng có quan chức Pháp đứng bên cạnh “bảo hộ”.

Nam Kỳ được chính thức trả lại cho Việt Nam qua hiệp ước Elysées ký kết ngày 8 tháng 3-1949 giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Quốc trưởng Bảo Đại, và đạo luật ngày 4 tháng 6-1949 của Quốc hội Pháp thay đổi quy chế thuộc địa của Nam Kỳ để trả lại cho Quốc Gia Việt Nam.

Ngọc Viễn Đông”, một danh xưng không biết có từ lúc nào, chắc do một ông văn sĩ lãng mạn nào đó nghĩ ra! Sài Gòn trước kia là thủ đô của Nam Kỳ, sau đó là thủ đô miền Nam trong thời gian đất nước chia đôi, và cuối cùng là “thủ đô kinh tế” của nước Việt Nam thống nhất.



Bến Nhà Rồng ngày xưa (hình lấy trên mạng Internet)

Tuy Long sinh ra tại Sài Gòn nhưng phải chờ đến 7 tuổi cậu bé Long mới khám phá ra thành phố này khi theo gia

đình từ Hà Nội vào, đặt chân lên Bến Nhà Rồng⁶² vào mùa hè năm 1951. Đây là bến tàu thủy quan trọng của cảng Sài Gòn, nằm bên khu Khánh Hội, gần cầu Quay⁶³.

62 Bến Nhà Rồng là thương cảng của Sài Gòn, nằm trên sông Sài Gòn, khu Khánh Hội. Bến này có từ những năm đầu tiên của thời kỳ Pháp thuộc. Người dân gọi nôm na là "bến Nhà Rồng" vì trên nóc một ngôi nhà lớn tọa lạc nơi đây có tượng hai con rồng. Ngôi nhà này được bắt đầu xây cất từ năm 1863, do công ty “Messageries Maritimes” (vận tải đường biển) dùng làm trụ sở cho công ty.

Hiện nay ngôi nhà này trở thành nhà Bảo tàng Hồ Chí Minh, để kỷ niệm người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã từ bến cảng này đi qua Pháp trên tàu Amiral Latouche Tréville năm 1911.

63 Cầu Quay là một cây cầu bằng sắt bắc qua kênh Bến Nghé ở khúc sát với sông Sài Gòn, có từ đầu thế kỷ 20. Đây là một cây cầu độc đáo ở Việt Nam, có khúc giữa quay ngang 90 độ trên một trục lớn, mở ra hai bên cho tàu bè qua lại. Cây cầu này được thay bằng một cầu bằng xi măng trong thập niên 60 là cầu Khánh Hội, lúc đó không còn quay nữa, nhưng người dân vẫn quen miệng gọi là cầu Quay. Đến năm 2006, một cầu Khánh Hội mới trên đại lộ Đông Tây được xây thay cho cầu cũ.

Cầu Quay là cầu cuối cùng trên kênh Bến Nghé trước khi con kênh này đổ vào sông Sài Gòn. Những cây cầu khác trên con kênh này ngày xưa được xây cao lên cho tàu bè đi qua như cầu Mống (chỉ dành cho người đi bộ, trên mạng Internet có nơi ghi lầm là cầu Quay), cầu Ông Lãnh, cầu Chữ Y, cầu



Cầu Quay ngày xưa, ở vị trí “quay 90 độ” cho tàu bè đi qua (hình lấy trên mạng Internet)

Chiếc tàu nhỏ mất 3 ngày đi từ Hải Phòng vào Sài Gòn. Một điều lạ là cậu bé Long không nhớ được chi tiết nào về chuyến đi này. Lần đầu tiên được đi tàu thủy, được thấy các bến cảng nhộn nhịp, được ngắm cảnh biển rộng bao la, lẽ ra trí óc còn mới mẻ của đứa trẻ 7 tuổi phải ghi lại những hình ảnh này mới phải, vậy mà Long không nhớ gì cả. Chỉ biết một

Chà Và, v.v...

điều do mẹ nói lại là bị say sóng. Chắc vì vậy mà bộ óc không muốn giữ lại những hình ảnh làm gợi nhớ cái cảm giác khó chịu kia.

Cha dượng và mẹ Long đã quyết định vào Nam phần vì sợ, phần vì trong Nam dễ sống hơn. Phần sợ có lẽ nặng hơn là chuyện công ăn việc làm. Chiến tranh lúc đầu chỉ là những tiếng vang qua báo chí và đài phát, nhưng năm 1951 đã bắt đầu lan dần đến gần Hà Nội. Ông Quy cha dượng của Long đã từng là tự vệ thành ở thủ đô, đã từng tản cư theo kháng chiến, nhưng sau đó lại “dinh-tê” về Hà Nội, lại đăng lính trong quân đội Pháp. Nếu cộng sản thắng thế thì số phận ông sẽ ra sao? Và thực tế đã cho thấy rằng ông sợ là phải! Sau 1954 khi chế độ cộng sản áp đặt lên nửa nước phía bắc, những người như ông Quy bị đưa đi cải tạo vô hạn

định trong những trại tù khổ sai. Và 21 năm sau, cảnh đó lại tái diễn với một quy mô lớn hơn khi chế độ cộng sản bao trùm lên cả nước dưới mỹ từ “học tập cải tạo”.

Nhưng đó là chuyện sau này. Trở lại mùa hè 1951, gia đình Long 6 người gồm bà ngoại, cha dượng và mẹ, Long và hai em gái 3 và 1 tuổi đặt chân lên bến tàu Sài Gòn, bắt đầu một cuộc sống mới. Trước khi quyết định ra đi, mẹ của Long đã liên lạc với ông C. sống trong Sài Gòn. Ông C. là em rể của ông Phó, hai ông bà vào Sài Gòn từ lâu. Ông làm nghề thầu khoán xây cất nhà cửa, làm ăn phát đạt, gia đình khá giả. Ông tìm một người tin cẩn để lo việc sổ sách kế toán. Ông Quy mới giải ngũ, đang tìm việc, được tiếng là tính tình cẩn thận, và nhất là người “trong gia đình” nên còn ai hơn trong

công việc này nữa!

Cả gia đình được hai người con ông C. đón ở bến tàu và đưa về nhà trên Đa Kao. Cậu bé Long lần đầu trong đời thấy một đại lộ với con đường lớn ở giữa được chia hai, lại kèm thêm hai đường nhỏ hai bên với rất nhiều cây to rợp bóng mát, đó là đại lộ Charner sau này là đại lộ Nguyễn Huệ. Rồi con đường Catinat xinh xắn, nơi hò hẹn của nam thanh nữ tú Sài Thành năm xưa với các nhà hàng sang trọng của Pháp, sau này sẽ là đường Tự Do, và sau nữa là Đồng Khởi.



Đại lộ Charner xưa rất nhiều cây to bóng mát (hình lấy trên mạng Internet),

nay là đại lộ Nguyễn Huệ. Mỗi dịp Tết đến đại lộ này trước đây có chợ hoa, ngày nay biến thành “đường hoa”. Ngôi nhà đồ sộ ở cuối đường thời Pháp thuộc gọi là “Nhà Xã tây”, sau trở thành Tòa Đô Chánh, sau nữa là Ủy ban Nhân dân Thành phố.



Đường Catinat thời Pháp thuộc, khúc trước nhà hát thành phố. Nhìn kỹ thấy khách sạn Continental có quảng cáo thuốc lá Cotab, một loại thuốc lá thơm

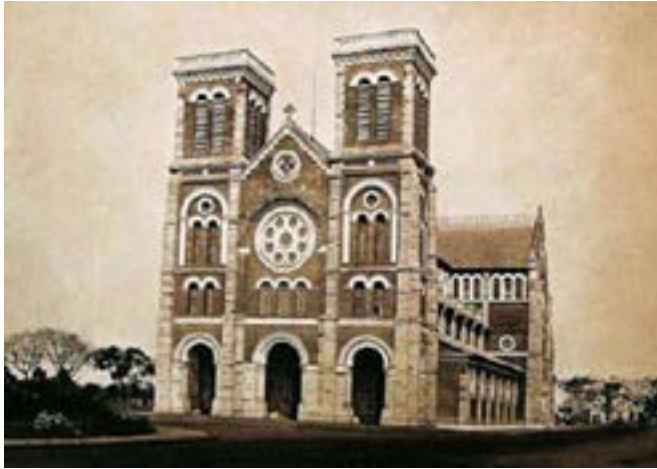
chế tạo ngay tại Sài Gòn. (hình lấy trên mạng Internet)

Nhà thờ Đức Bà vừa uy nghi sừng sững giữa một khu vực rộng lớn, vừa gần gũi ấm áp với màu gạch hồng tươi⁶⁴ nổi bật sau khu vườn cỏ xanh mượt với bông hoa⁶⁵ được chăm sóc kỹ lưỡng. Sau đó rẽ qua đại lộ Norodom đi từ dinh

64 Gạch dùng để xây nhà thờ Đức Bà Sài Gòn (khởi công vào năm 1877, khánh thành năm 1880) chở từ bên Pháp qua là gạch của vùng Toulouse. Thành phố Toulouse ở miền nam nước Pháp được mệnh danh là “la ville rose”, “thành phố hồng” vì đa số các kiến trúc lớn của thành phố đều xây bằng gạch có màu hồng tươi. Trên mạng Wikipedia tiếng Việt ghi gạch của nhà thờ Đức Bà là gạch Marseille là không chính xác, vì gạch không phải là nguyên liệu chính dùng ở thành phố Marseille. Wikipedia tiếng Pháp ghi rõ là gạch của Toulouse.

65 Sau này, năm 1959 giữa vườn hoa có bức tượng bằng cẩm thạch trắng đặt từ bên Ý mang qua, đó là tượng “Nữ Vương Hòa Bình”, đến nay vẫn còn. Trước năm 1945 là một bức tượng bằng đồng của Giám mục Adran, có tên Việt Nam là Bá Đa Lộc, tay dắt Hoàng tử Cảnh. Mộ của ông có tên là Lăng Cha Cả gần khu Tân Sơn Nhứt.

Toàn quyền đến Sở thú, sau này là đại lộ Thống Nhất bắt đầu từ dinh Độc Lập, và sau nữa trở thành đại lộ Lê Duẩn bắt đầu từ hội trường Thống Nhất. Chỉ có Sở Thú muôn đời vẫn là Sở Thú, không thay tên đổi họ...



Nhà thờ Đức Bà năm 1882 mới khánh thành, chưa có 2 tháp nhọn, và năm 1951, có tháp nhọn nhưng chưa có tượng Nữ Vương Hòa Bình (hình lấy trên mạng Internet)



Nhà thờ Đức Bà năm 1971 với tượng Nữ Vương Hòa Bình phía trước. (hình lấy trên mạng Internet). Năm 2010, nhà thờ vẫn như xưa không có gì thay đổi, nhưng chung quanh cây cối bớt đi nhiều. Phía sau là tòa nhà mới dùng làm khu thương mại.

Quẹo trái vào đường Albert Premier (sau này là đường Đinh Tiên Hoàng) là đến Đa Kao, một khu xinh xắn của Sài Gòn, thời đó còn xem như một khu tách riêng tuy chỉ cách trung tâm Sài Gòn chưa đến 2 cây số. Xưa là một khu yên tĩnh của giới trung lưu, với những ngôi

nhà nhỏ nhưng khang trang, một khu có chợ riêng (chợ Đa Kao), có rạp chiếu bóng riêng (rạp Casino Dakao).



Rạp xi-nê Casino Dakao thời xưa

(hình lấy trên mạng Internet)

Ông bà C. có căn nhà lầu rộng rãi trên đường Faucault (sau này là Nguyễn Phi Khanh). Hai ông bà niềm nở đón tiếp cả gia đình Long, sẽ ở tạm đây trong khi chờ đợi tìm được nhà. Nhắc lại bà C.

là em ruột ông Phó nên tận tình giúp đỡ gia đình Long trong bước đầu bỡ ngỡ. Ngay hôm sau ông Quy theo ông C. đến sở làm để nhận công việc mới.

Sau gần 2 tuần tá túc ở Đa Kao, gia đình Long dọn về một căn nhà ở khu Chợ Quán, đường “rue de l’Eglise” (có nghĩa là “đường Nhà thờ” vì có nhà thờ Chợ Quán trên đường này) nay đổi tên là đường Trần Bình Trọng. Khu Chợ Quán này nằm khoảng giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, vắt ngang qua “đường xe lửa giữa” là đường Galliéni nối liền Sài Gòn với Chợ Lớn, tức là đường Trần Hưng Đạo⁶⁶ ngày nay.

Đây là một căn nhà nhỏ bằng gỗ mái

⁶⁶ Sở dĩ người bình dân gọi đại lộ Trần Hưng Đạo là đường “xe lửa giữa” vì ngày xưa có đường rầy xe điện đặt giữa đường, trong khi các đường khác có xe điện chạy (như đường Paul Blanchy là Hai Bà Trưng ngày nay) thì đường rầy nằm một bên, gần lề đường.

tôn, nằm trong một dãy nhà giống nhau, vách ngăn hai căn cũng chỉ là ván mỏng nên hàng xóm nói to là nghe rõ mồn một. Cũng may mua được căn bìa nên chỉ có một hàng xóm bên phải. Trước nhà có cái sân nhỏ, ông Quy mua những thanh gỗ mỏng về cắt nhọn một đầu để đóng thành cái hàng rào thấp sơn trắng trông rất đẹp mắt. Rồi làm một cái giàn cho hoa thiên lý, về đêm tỏa hương thơm ngát. Ngày nào đẹp trời, buổi tối mọi người kê ghế ngồi hóng mát dưới giàn hoa thiên lý, vừa đỡ tốn điện thắp đèn trong nhà, vừa thưởng thức mùi thơm ngào ngạt của hoa. Nếu không có gió thì đã có quạt giấy, thời đó quạt máy còn là xa xỉ phẩm đối với đa số người dân Sài Gòn.

Tối tối ngồi hóng mát nhìn ông đi qua bà đi lại ngoài đường là một thú tiêu

khiến giản dị để nghỉ ngơi sau một ngày làm việc mệt mỏi. Một buổi tối Long thấy một người đàn bà đứng tuổi dìu một ông cụ già mặc đồ bà ba lụa trắng đi chậm chạp ngoài đường. Ông cụ có dáng vẻ quý phái, rất khác với những người sống trong xóm bình dân này. Bà ngoại nói nhỏ vào tai Long:

– Vua Thành Thái⁶⁷ đó!

Trời! Trí óc non nớt của Long không hiểu tại sao một ông vua lại đi dạo trong

67 Thành Thái là Hoàng đế thứ 10 của triều Nguyễn, bắt đầu từ Hoàng đế Gia Long năm 1802 và chấm dứt với Hoàng đế Bảo Đại năm 1945. Thành Thái lên ngôi lúc 10 tuổi năm 1889 và bị chính quyền bảo hộ Pháp truất phế năm 1907 vì ông có tư tưởng và hành vi chống Pháp. Ông bị quản thúc ở Vũng Tàu cho đến năm 1916 thì bị đày ra đảo Réunion một thuộc địa khác của Pháp ở Phi châu, cùng với con là Hoàng đế Duy Tân nối ngôi ông rồi cũng bị truất phế vì có tinh thần chống Pháp. Gia đình ông sống trong cảnh nghèo túng ở đảo Réunion. Năm 1945 vua Duy Tân tử nạn trong một tai nạn máy bay, vua Thành Thái được trở về nước năm 1947 nhưng không được về cố đô Huế mà phải sống tại một ngôi nhà ở Sài Gòn (vì vậy tác giả có dịp thấy). Ông mất năm 1954 và được mang về Huế an táng.

xóm bình dân như xóm này. Nhưng bà ngoại giải thích rằng ngày xưa vua Thành Thái sống trong cung điện ngoài Huế, sau đó bị đi đày ở xa lắm, nay được trở về nước là mừng lắm rồi, tuy phải ở xóm bình dân cũng còn hơn ở nước người tận đâu đâu. Long chưa hiểu được “bị đi đày” là thế nào, nên cũng bán tín bán nghi không biết bà ngoại có nói đùa không. Mà nếu thật thì Long cũng có chút tự hào, đâu phải thằng bé nào cũng được sống cùng xóm với một ông vua đâu! Dù là ông vua đã bị đi đày chẳng nữa!

Bên kia đường là một bãi trống bỏ hoang cỏ dại mọc um tùm, có hàng rào ngăn cách với đường cái. Nghe nói bãi đó kéo dài vào tận phía sau trường Pétras Ký⁶⁸, nhưng Long bé quá có thấy

68 Pétras Trương Vĩnh Ký tên lúc mới sinh năm 1837 là Trương Chánh Ký, sau đổi là Trương Vĩnh Ký, quê ở Vĩnh

cái trường này bao giờ! Ngược lại cậu bé

Long, học chữ Hán từ nhỏ. Cha mất sớm lúc ông 8 tuổi, ông được một linh mục công giáo để ý khi thấy ông có trí thông minh vượt bậc, đã khuyên mẹ ông cho đi học Quốc ngữ và theo đạo Công giáo. Tên thánh của ông là Jean-Baptiste, Pétrus là tên chữ ông dùng sau này, tự là Sĩ Tài.

Sau đó ông được gửi qua học một trường đạo ở Penang (hiện nay thuộc Mã Lai). Trở về Việt Nam với vốn liếng vững chắc về ngôn ngữ cũng như văn hóa Pháp, lại biết thông thạo nhiều ngoại ngữ Tây phương cũng như Đông phương, và được thẩm nhuận văn hóa Khổng Mạnh, ông nghiêm nhiên trở thành gạch nối lý tưởng cho chính quyền thuộc địa thiết lập tại Nam Kỳ từ sau hiệp ước Nhâm Tuất 1862. Năm 1863, ông được cử làm thông ngôn cho phái đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp thương thuyết để lấy lại 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ (thương thuyết thất bại, sau này ông Phan Thanh Giản, một vị quan nổi tiếng cương trực đã phải tự vẫn vì sức yếu không chống nổi quân Pháp làm mất thêm 3 tỉnh miền tây).

Ông Trương Vĩnh Ký được xem là ông tổ của làng báo Việt Nam vì là chủ nhiệm tờ Gia Định Báo, tờ báo đầu tiên bằng Quốc ngữ. Ông cũng là tác giả hơn 100 tác phẩm văn học, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, từ điển, dịch thuật. Ông là người có công lớn đi tiên phong trong việc quảng bá Quốc ngữ, cũng là người đầu tiên phiên âm truyện Kiều từ chữ Nôm ra Quốc ngữ. Ông mất năm 1898. * Trường Pétrus Ký là một trường trung học nổi tiếng của Sài Gòn, xây cất từ năm 1927. Sau năm 1975, ngôi trường mang tên của một học giả uyên bác có công với nền văn học Việt Nam là Pétrus Ký bị đổi thành Lê Hồng Phong, tên của một lãnh tụ đảng Cộng sản Việt Nam, cũng là một đảng viên của hai đảng Cộng sản Trung Quốc và Liên Xô.

7 tuổi nhớ nhất là chuyện ma người ta kể về cái bãi này. Nhiều ma lắm, ban đêm có ma trời bay lượn tùm lum, người ta dọa thế. Long chỉ nghe tiếng “ma” cũng đã khiếp vía rồi, không biết ma trời hình dáng ra sao, nhưng chắc dễ sợ lắm! Sở dĩ nhiều ma vì có lời đồn rằng nơi đây cả trăm năm trước đã có cả ngàn người già trẻ trai gái lớn bé bị xử tử, thầy vùi chôn tại chỗ, sau cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi⁶⁹.

69 Lê Văn Khôi là con nuôi của Tả Quân Lê Văn Duyệt (1763–1832). Lê Văn Duyệt là một tướng thân cận của Chúa Nguyễn Ánh, có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh trở nên Hoàng đế Gia Long và lập ra triều Nguyễn năm 1802. * Vua Gia Long lập đô ở Phú Xuân là thành phố Huế ngày nay, và trao cho Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia Định, được dân miền Nam tôn kính vô cùng. Khi ông mất năm 1832, lăng của ông ở khu Bà Chiểu (« Lăng Ông Bà Chiểu ») thu hút rất đông người đến chiêm ngưỡng cúng bái. Sau này trở thành thông lệ vào mỗi dịp Tết, Lăng Ông đông nghẹt người đến tế lễ, hái lộc và xin xăm. * Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi chức Tổng Trấn Gia Định và chia miền Nam thành 6 tỉnh gọi là Lục Tỉnh, được cai quản theo luật lệ của triều đình trung ương Huế. Vì nhiều lý do, vua Minh Mạng ghét Lê Văn Duyệt nhưng vì uy tín quá lớn của ông ở miền



Nam nên không dám làm gì lúc ông còn sống. Khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng sai một viên quan từ Huế vào buộc Lê Văn Duyệt nhiều tội, và xét xử nhiều thân quyến của ông, trong đó có Lê Văn Khôi.

Lê Văn Khôi lúc còn trẻ ở ngoài Bắc khởi binh làm loạn, bị quan quân đuổi đánh chạy vào Thanh Hóa, gặp Lê Văn Duyệt xin đầu thú, được ông tin dùng và nhận làm con nuôi. Khi có vụ án Lê Văn Duyệt năm 1833, Lê Văn Khôi bất bình vì cách hành xử của quan lại triều đình bèn làm loạn, giết quan triều đình và dấy binh khởi nghĩa. Được sự ủng hộ của đông đảo người dân miền Nam, Lê Văn Khôi nhanh chóng làm chủ cả Lục Tỉnh. Triều đình Huế đem quân vào Nam dẹp loạn, Lê Văn Khôi yếu thế phải rút vào thành Phiên An (tên khác của thành Gia Định) cố thủ, và mất vì bệnh tại đây năm 1834. Năm 1835 thành Gia Định thất thủ, gần 2000 người kể cả già trẻ lớn bé trai gái đều bị đem ra một bãi đất trống chém đầu, rồi chôn trong một hố tập thể gọi là Mả Ngụy.

Mả Ngụy nằm ở đâu trong thành phố Sài Gòn hiện nay? Có mấy giả thuyết khác nhau (Ngã Sáu Sài Gòn, trường đua Phú Thọ, bệnh viện Bình Dân, nhưng không có gì chính xác, cũng không thấy nói đến khu đất sau trường Pétrus Ký! Thật là một chuyện lạ vì một mồ chôn tập thể khổng lồ như vậy mà không để lại một dấu tích chính xác nào.

Lăng Ông tức lăng Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu (hình lấy trên mạng Internet)



Lăng Cha Cả tức lăng Giám mục Bá Đa Lộc gần Tân Sơn Nhứt (hình lấy trên mạng Internet)

Trái lại có một bãi khác không có ma nhưng có... chó! Bãi này Long rất rành – dù là rất sợ chó – không có hàng rào như bãi trước mặt nhà, và chạy từ hông nhà về phía sau, rộng lắm. Xa xa là một xóm nhà thấp thoáng sau hàng me to

phủ rợp một khu giống như cảnh làng quê, dù đây vẫn là quận 5 của thành phố Sài Gòn. Những người sống trong xóm này có nghề làm sương sâm. Sở dĩ Long rành cái bãi đó vì những buổi chiều nóng nực, nếu Long có nhà – thí dụ ngày thứ năm được nghỉ học – là mẹ sai mang một cái tô bằng nhôm đi vào trong xóm mua sương sâm về cả nhà ăn. Lần đầu bà ngoại đi mua dắt Long đi theo cho biết, sau đó Long phải đi một mình, mẹ nói phải đi cho dạn dĩ thêm, con trai gì mà nhút nhát quá, mở mồm không ra! Thật ra Long không sợ phải tới nhà người ta nói năng dài dòng gì cả, vì đã mua một lần người ta biết mặt, tới chỉ cần đưa cái tô nhôm và tiền đã biết trước là bao nhiêu rồi, không khó khăn gì. Nhưng mà sợ chó! Vì có mấy con chó thấy người lạ là sủa ầm ĩ, mà chó thả rong chứ đâu có dây buộc! Thật ra loại chó này không

dữ lắm, chỉ sủa vậy thôi chứ chưa thấy cắn ai bao giờ, nhưng Long sợ thì vẫn cứ sợ. Mẹ nói sợ thì cầm cây gậy theo, nhưng Long nghe mấy đứa bạn nói chó mà thấy người cầm gậy là nó càng sủa dữ hơn nữa, thấy chó dữ phải ngồi xuống làm như lượm đá liệng thì con chó mới sợ! Nhưng mà ngồi xuống lỡ nó nhào tới cắn, thì cắn vô mặt là chết rồi!

Qua được cửa ải chó rồi, đến căn nhà vẫn mua quen, có một bà đứng tuổi và một cô bé giúp bà. Lá sương sâm để trong mấy cái thau nhôm to, lần nào Long sang cũng thấy hai bà cháu ngồi vò lá. Long vẫn chưa hiểu làm cách nào mà mấy cái lá hái ở đâu về vò nát trong nước ra một màu xanh thật đẹp, rồi chỉ cần lọc lấy cái nước đó để một thời gian là đông lại thành chất thạch mềm mại trông mát mắt. Có cần phải thêm chất gì

cho nó đông lại thì Long không biết, đến đó mua thì chỉ thấy hai bà cháu cặm cụi bóp lá bằng tay thôi.

Về nhà sương sâm được cắt miếng cho vào ly, thêm chút đường cát và nước đá mẹ sai Long đi mua ở quán tạp hóa đầu đường. Quầy đều lên, thạch vữa thành từng mảnh nhỏ. Trời nóng đang khát nước, mỗi hớp sương sâm mát rượi thấm vào cơ thể là một vài giây hưởng cái thú vui bình dị của con người sống gần gũi với thiên nhiên chưa bị ô nhiễm bởi những hóa chất lan tràn sau này. Thật đáng tiếc khi xã hội tiến lên theo đà văn minh của thế giới, con người lại phải tiêu thụ những món ăn thức uống đóng hộp với bao nhiêu hóa chất bảo quản, chẳng còn ai tự tay chế biến những món bình dân đơn giản mà tinh khiết như thế nữa...

Trong năm đầu tiên sống ở Sài Gòn này, Long còn khám phá học hỏi được rất nhiều điều. Nhưng chuyện thú vị nhất in sâu vào ký ức cậu bé 7 tuổi là những kỷ niệm trên đường đi học...

18. NGÔI TRƯỜNG TƯỜNG ĐỎ 1951

Tôi sẽ nói với bạn những gì tôi
nhớ lại mỗi độ thu về dưới
bầu trời vãn vũ, những bữa cơm tối
đầu tiên dưới ngọn đèn, những chiếc
lá bắt đầu vàng trên ngọn cây lay động;
tôi sẽ nói với bạn những gì tôi thấy khi
đi qua vườn Luxembourg những ngày
đầu tháng mười, phong cảnh hơi buồn
và đẹp hơn bao giờ hết vì đó là mùa lá
rụng, từng chiếc lá rơi trên bờ vai trắng

của những pho tượng. Cái mà tôi thấy trong khu vườn đó là một cậu bé, tay đút túi quần, cặp đeo trên lưng, trên đường đến trường, tung tăng như một con chim sẻ⁷⁰.”

Đoạn văn tả ngày tựu trường trên đây của văn hào Pháp Anatole France có thể áp dụng cho cậu bé Long trong ngày tựu trường ở Sài Gòn năm 1951. Có thể thôi, nếu chịu khó thay vườn Luxembourg ở Paris bằng vườn Bờ Rô ở Sài Gòn, thay “từng chiếc lá rơi trên bờ vai trắng của những pho tượng” bằng “những chiếc

70 “Je vais vous dire ce que me rappellent, tous les ans, le ciel agité de l’automne, les premiers diners à la lampe et les feuilles qui jaunissent dans les arbres qui frissonnent; je vais vous dire ce que je vois quand je traverse le Luxembourg dans les premiers jours d’octobre, alors qu’il est un peu triste et plus beau que jamais; car c’est le temps où les feuilles tombent une à une sur les blanches épaules des statues. Ce que je vois alors dans ce jardin, c’est un petit bonhomme qui, les mains dans les poches et sa gibecière au dos, s’en va au collège en sautant comme un moineau.” (Anatole France: *Le livre de mon ami* – Les humanités).

lá me rơi lấm tẩm như confetti phủ kín đường đi”. Và cậu bé không “tung tăng như một con chim sẻ” mà nắm chặt tay mẹ vì bản tính nhút nhát, hồi hộp lo không biết thầy cô giáo mới, bạn bè mới, ngôi trường mới ra sao.

Trường tiểu học này mang tên “Centre Jauréguiberry⁷¹” là một trường công của Pháp. Đây là một ngôi nhà lớn hai tầng có tường sơn màu đỏ đậm nên

71 Jean Bernard Jauréguiberry (1815–1887) là một Đô đốc Hải quân Pháp và một nhà lãnh đạo chính trị, dân biểu, rồi nghị sĩ “không thay thế được (inamovible)”, hai lần làm Bộ trưởng Hải quân (Ministre de la Marine). Nhưng tại sao một ngôi trường ở Sài Gòn lại mang tên của ông? Vì khi ông còn là Đại tá Hải quân, chỉ huy chiến hạm Primauguet trong hạm đội của Đô đốc Rigault de Genouilly, chính ông là người đã tấn công Đà Nẵng năm 1858 và Sài Gòn năm 1859, mở màn cho thời kỳ thuộc địa ở Đông Dương.

Khi Việt Nam lấy lại chủ quyền năm 1954, trường Jauréguiberry – vẫn còn là một trường tiểu học Pháp cho đến năm 1975 – được đổi tên thành Saint-Exupéry, một nhà văn nổi tiếng của Pháp. * Năm 2010, nhà trường mang tên “Trường trung học thực hành Sài Gòn – Khoa quản lý giáo dục”. Bên ngoài vẫn là “trường tường đỏ” như xưa.

người Sài Gòn gọi nôm na là “trường tường đỏ”.



Hình ngôi trường tường đỏ chụp năm 2010; năm 1951, đây là trường Jauréguiberry, sau đổi thành Saint-Exupéry.

Trường này không do gia đình của Long chọn, mà do Sở Xã hội (Service social) của Pháp làm mọi thủ tục để Long học tại đây. Cũng như ở Hà Nội trước đây, vì là con lai nên Long được Sở Xã hội Pháp lo cho chuyện học hành, gia

đình không phải làm gì cả. Khi còn ở Hà Nội Long học trường Sainte Marie của bà sơ là một trường tư nổi tiếng, học phí chắc cũng khá cao nhưng gia đình Long không biết là bao nhiêu vì tiền học do Sở Xã hội đài thọ. Bây giờ vào Sài Gòn Long học một trường công của Pháp, cũng không rõ tại sao ngoài Hà Nội học trường tư, vào đây lại học trường công. Đối với bà ngoại và mẹ của Long, cháu và con mình được đi học là mừng lắm rồi, không thắc mắc gì nữa cả! Mà lại được học trường Pháp là một chuyện không khi nào bà và mẹ dám nghĩ tới khi Long sinh ra, vì trường Pháp chỉ dành cho người Pháp hoặc giới thượng lưu người Việt có liên hệ gần xa với Pháp.

Trường tiểu học này dạy chương trình giống hệt bên Pháp. Hiệu trưởng cũng như các thầy cô giáo đều từ Pháp sang.

Trong những bài học đầu tiên về sử ký có câu “Tổ tiên chúng ta là dân Gaulois” (“Nos ancêtres sont les Gaulois”). Học sinh Việt Nam học trường Pháp cũng phải học thuộc lòng câu này vào một tuổi còn quá nhỏ dại để nghĩ đến chuyện tổ tiên thật của mình là ai.

Trường nằm trên đường Ngô Thời Nhiệm⁷² (không nhớ thời Pháp tên là gì) trong khu tư gia khang trang của Sài Gòn, rất khác với khu bình dân nhà Long ở Chợ Quán. Và rất xa. Nên đi học không phải chuyện đơn giản, một thằng bé 7 tuổi không thể nào đi một mình được.

Thường là bà ngoại đưa Long đi học và đón về. Đầu tiên phải đi bộ từ nhà đến

⁷² Có độc giả cho biết đường Ngô Thời Nhiệm thời Pháp tên là Jauréguiberry, giống như tên trường. Trên mạng Internet, có nơi nói đường Hồ Xuân Hương (song song với đường Ngô Thời Nhiệm) thời Pháp tên là Jauréguiberry, nơi khác nói là đường Dispensaire.

đường Cây Mai (đường Frères Louis, sau này là đường Nguyễn Trãi). Chặng thứ hai là leo lên chiếc xe thổ mộ chạy tới khu gần chợ Bến Thành. Đây là loại xe rẻ tiền nhất thời đó, khách là các bà đi chợ hằng ngày, nhưng cũng có nhiều bà buôn bán lẻ đem hàng ra chợ bán. Xe do một con ngựa kéo, hai bánh xe rất to có bọc lốp cao su dày cho đỡ xóc. Đặc biệt là xe không có ghế ngồi. Dĩ nhiên là không có chút tiện nghi nào, nhưng đây là chặng thú vị nhất đối với một cậu bé 7 tuổi được bà đưa đi học.

Hành khách leo lên xe bằng một miếng sắt treo lơ lửng sau xe, mỗi lần có ai leo lên là xe lại nghiêng về phía sau, hai cái càng phía trước ngồng lên nhưng vì buộc vào con ngựa nên được ghì lại. Khách leo lên được rồi ngồi bệt xuống sàn xe bằng gỗ có trải chiếc chiếu nhỏ.

Hai bên hông xe có thành gỗ làm chỗ dựa lưng, bên trên là cái mái cong cong che mưa nắng, được chống bởi mấy thanh gỗ đơn giản. Phía trước chỗ người đánh ngựa ngồi có hai cái móc hai bên để treo mấy giỏ cần xé bằng tre đan to tướng của mấy bà chở hàng đi bán. Hai cái móc lớn bằng sắt trông ngộ nghĩnh, có hình thù một cánh tay co lên, bàn tay nắm lại, tư thế sẵn sàng “pạc-co”⁷³ với một đấu thủ vô hình!

Xe thổ mộ trong bức ảnh chụp của nữ nhiếp ảnh gia Nguyệt Vy. Bức ảnh có tên “Trở Về” đã được giải nhất trong kỳ thi nhiếp ảnh năm 1998 kỷ niệm 300 năm thành lập thành phố Sài Gòn.

⁷³ Trò chơi độ sức: hai đối thủ chống tay lên bàn, hai cánh tay móc vào nhau, lấy sức kéo cánh tay đối thủ vật xuống mặt bàn. Thời đó tiếng lóng gọi là “pạc co”, tùy thời và tùy địa phương có cách gọi khác nhau.



Hình trên đây chụp lại một bản in trên vải do nhiếp ảnh gia Nguyệt Vy tặng tác giả.

Mô tả chiếc xe thổ mộ dài dòng như thế, người đọc chắc nghĩ chiếc xe cũng khá lớn, thật ra nó rất nhỏ, vậy mà cũng chông chất lên đó được cả 5, 7 người.

Cũng may những người đàn bà bình dân này không có ai to béo mập mập cả. Thường Long phải ngồi một bên nép sát vào bà ngoại, bên kia cũng sát không kém với một bà đi buôn, cả hai đều miệng tóm tép nhai trầu... Khi xe chật quá thì ông đánh xe cho Long lên ngồi cạnh ông, chân thông xuống. Chuyển đi nào được ngồi như thế là Long sướng lắm, vừa được ngắm nhìn thân ngựa bóng loáng mồ hôi nhấp nhô lên xuống theo nhịp kéo xe, vừa được nghe tiếng chân ngựa lóc cóc đều đặn trên đường nhựa lẫn với tiếng lục lạc nho nhỏ vui tai!

Tới gần khu chợ Bến Thành phải quẹo trái đi vào vườn Bồ Rô. Long rất thích đi qua khu vườn này, bóng cây rợp mát, nhất là khi buổi chiều về không khí nóng bức. Mãi sau này vẫn nghe người dân Sài Gòn gọi vườn này là vườn Bồ

Rô, dù tên chính thức của nó là vườn Tao Đàn, và thời Pháp cũng có tên chính thức là “Parc Maurice Long⁷⁴”, không thấy “bồ biếc” hay “rô riếc” ở đâu cả!

Qua vườn này rồi đâu đã đến nơi, còn phải đi bộ mãi qua mấy ngã tư nữa mới rẽ vào đường có ngôi trường tường đỏ.

Long còn nhớ mãi ngày tựu trường tháng 9 năm 1951. Năm đó cậu bé vào học lớp Dixième (tương đương với lớp 2 của bậc tiểu học sau này). Hôm đó không phải bà ngoại mà là mẹ đưa đi học ngày đầu tiên, khi đến trước cổng trường đã có đông đảo cha mẹ học trò đưa con đến

74 Có nhiều giải thích khác nhau, nhưng cùng chung mẫu số là “bồ rô” do người bình dân đọc theo kiểu Việt Nam một từ tiếng Pháp nào đó, chẳng hạn như “Beaux Jeux”, “Peugeot”, “Préau”... Ông Vương Hồng Sển, một người biết khá nhiều về Sài Gòn xưa (tác giả cuốn *Sài Gòn Năm Xưa*) cũng không giải thích tại sao người ta gọi vườn này là “Bồ Rô”.

tụ tập nói chuyện huyên náo, chờ giờ mở cổng. Cậu bé nhút nhát đứng tách riêng bên kia đường nép sát vào mẹ, quan sát các phụ huynh gồm cả người Pháp lẫn người Việt, ai nấy đều quần áo bảnh bao theo kiểu tây phương, chỉ có mẹ mình mới từ Hà Nội vào mặc chiếc áo dài. Long thấy áo dài của mẹ đẹp lắm chứ, nhưng vẫn thấy nó bị lạc lõng giữa đám đông người lạ mặc toàn âu phục. Hơn nữa họ nói chuyện với nhau toàn bằng tiếng Pháp, chứng tỏ họ không phải cùng giới với mình. Long cảm thấy rõ ràng điều này, nhưng cố làm ra vẻ thản nhiên, nghĩ đến lời mẹ dặn:

– Nhà mình nghèo con ạ, không thể đua đòi với người ta được đâu. Con có may mắn được học trường có quy củ của Pháp, cùng với con cái nhiều gia đình quyền quý, con phải cố gắng học cho giỏi

thì không ai có thể khinh con được, dù người ta biết là nhà con nghèo.

Long nhớ lời mẹ dặn, vượt qua được mặc cảm và chăm chú chuyên cần học hành. Và cũng phải nhớ là trong lớp thì mang tên theo giấy khai sinh là Jean Martin, ở nhà thì vẫn gọi là Long. Đầu năm cậu bé còn bỡ ngỡ và gặp vài khó khăn trong môn học thuộc lòng vì trí nhớ về văn tự hơi kém, nhưng Long giỏi trong các môn khác, nhất là toán, nên cuối năm đứng hạng nhì trong lớp gần bốn mươi học sinh. Long còn nhớ mãi thằng bạn đứng nhất lớp tên là Guy B. hình dáng mảnh khảnh còn nhỏ hơn Long, tính tình hiền lành, nhớ được là nhờ tấm hình chụp chung cả lớp vào cuối năm.



Lớp Dixième trường Jauréguiberry niên khóa 1951–52. Tác giả ngồi hàng giữa, thứ sáu kể từ trái qua.

Hết niên học, lễ phát thưởng diễn ra trong nhà chơi (préau) rộng của trường. Một khán đài gỗ được dựng lên ở một đầu nhà, phụ huynh học sinh ngồi chật kín cả phần còn lại. Hôm đó cả bà ngoại, mẹ và cha dượng của Long đều có mặt, ngồi bên cạnh các phụ huynh học sinh khác, rất hãnh diện vì con cháu mình đã biết đọc biết viết tiếng Pháp, ngoài tiếng Việt đã được dạy ở nhà từ lâu. Hãnh

diện hơn nữa khi Long được gọi lên lãnh phần thưởng mấy cuốn sách to và nặng ơ là nặng đối với đứa bé 8 tuổi.

Trong thâm tâm mẹ của Long lúc đó chắc cũng cảm ơn Trời Phật đã cho mình một đứa con như thế, mặc dù nó chẳng phải là đứa con mà bà mong muốn lúc ban đầu.

19. CHÁY NHÀ

Vẫn tưởng là sau bao nhiêu năm gian nan vất vả do biến động của thời cuộc, nay gia đình về Sài Gòn có nhà cửa tươi tốt, ông Hoàng Văn Quy cha dượng của Long có công việc vững chắc, Long có chỗ học đàn hoàng, nào ngờ cái số long đong vẫn tiếp tục phải long đong.

Trong năm 1951, quân đội Quốc Gia⁷⁵ Việt Nam bắt đầu lớn mạnh, lệnh

75 Quân đội Quốc gia Việt Nam được thai nghén từ hiệp định ngày 8 tháng 3 năm 1949 ký kết giữa Tổng Thống Pháp

tổng động viên được ban hành trong tình hình chiến tranh đang leo thang. Qua năm 1952, đến lượt ông Quy phải nhập ngũ vì trên giấy tờ ông 31 tuổi. Nếu giấy tờ khai đúng thì ông đã 38 tuổi, không bị lệnh tổng động viên chi phối, nhưng khổ nỗi ông đã khai rút đi 7 tuổi khi làm lại giấy thể vì khai sinh ở Hà Nội. Ông không muốn phải trở lại chiến trường trong một cuộc chiến huynh đệ tương tàn, nên ông phải tìm cách “lách”.

Một người quen, cũng là một người

Vincent Auriol và cựu hoàng Bảo Đại tại điện Elysées, Paris. Trong giai đoạn đầu, quân đội này được tổ chức theo quân đội Pháp và do sĩ quan Pháp chỉ huy. Cuối năm 1949, 4 tiểu đoàn được hình thành, nhưng ngày thành lập chính thức là 11 tháng 5 năm 1950.

Quân đội Quốc gia Việt Nam bắt đầu lớn mạnh vào cuối năm 1950 khi tướng De Lattre de Tassigny qua Việt Nam với chức vụ Cao Ủy Cộng Hòa Pháp và Tổng Tư Lệnh quân đội. Lệnh tổng động viên được ban hành ngày 9 tháng 7 năm 1951. * Quân đội Quốc gia Việt Nam chỉ hoàn toàn độc lập với quân đội Pháp khi những người lính Pháp cuối cùng rời khỏi Việt Nam năm 1956.

làng chỉ cho ông Quy một con đường để lách. Ông này có con trai sống ở Đà Lạt⁷⁶ trong lính “Ngự Lâm Quân”⁷⁷. Đây

76 Đà Lạt là một thành phố nằm trên cao nguyên Lâm Viên (Langbian), độ cao 1500m, cách Sài Gòn 300 km theo đường bộ về hướng đông bắc. Địa thế được bác sĩ Yersin (cũng là một nhà thám hiểm) khám phá ra năm 1893. Nhưng phải nhiều năm sau, khi toàn quyền Paul Doumer tìm một nơi làm trạm nghỉ mát cho người Pháp, địa điểm này mới được chọn vì khí hậu quanh năm mát mẻ và cảnh vật đồi núi hùng vĩ với rừng thông bạt ngàn. Thành phố chỉ thực sự được quy hoạch và xây dựng từ đầu thế kỷ 20. Năm 1993, Đà Lạt tổ chức trọng thể kỷ niệm 100 năm khai sáng.

Tên gọi Đà Lạt là do tiếng địa phương của người Cơ Ho (K’Ho), Đà là nước, Lạt là một trong những sắc dân Cơ Ho cư ngụ tại đây từ xưa, nên Đà Lạt là tên con suối chảy qua vùng này, được một đập nước chặn lại làm thành hồ Xuân Hương thơ mộng ngay trung tâm thành phố. Qua khỏi đập nước (Cầu Ông Đạo, bây giờ là đường Lê Đại Hành), con suối tiếp tục chảy qua thác Cam Ly.

Hiện nay Đà Lạt là một thành phố du lịch hàng đầu của Việt Nam, nhưng với dân số quá lớn (hơn 200.000), nhà cửa xây cất chen chúc quá nhiều nên thành phố không còn giữ được cảnh thiên nhiên như lúc ban đầu.

77 Ngự Lâm Quân là một đơn vị quân đội đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ vua, lúc đó là cựu hoàng Bảo Đại.

Thật ra năm 1952 ông Bảo Đại không còn là vua nữa mà là “Quốc trưởng”. Ông đã thoái vị từ năm 1945 để trở về với cương vị một công dân trong một nước dân chủ. Công dân Vĩnh Thụy đã chấp nhận làm cố vấn tối cao cho chính phủ Hồ Chí Minh, nhưng cũng chỉ là một chức vụ trang trí, và

là một đơn vị quân đội đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ vua Bảo Đại, lúc đó không còn làm vua nữa mà làm Quốc Trưởng, những vẫn cứ gọi là vua, và đoàn quân bảo vệ ông vẫn cứ gọi là Ngự Lâm Quân. Dĩ nhiên Ngự Lâm Quân chỉ ở Đà Lạt vì ông Bảo Đại đã chọn nơi này để sống và làm việc trong một biệt điện. Gia nhập Ngự Lâm Quân có nghĩa là không phải đi đánh nhau ở xa.

Có một ông người làng tốt bụng cho ông Quy biết là Ngự Lâm Quân đang cần

sau đó ông phải qua sống ở Hồng Kông. Từ năm 1947, ông được người Pháp tiếp xúc để hình thành cái mà họ gọi là « giải pháp Bảo Đại » trong quá trình trao trả độc lập cho Việt Nam bằng đường lối thương thuyết. Sau khi đòi được chính phủ Pháp trả lại thuộc địa Nam Kỳ cho Việt Nam, ngày 8 tháng 3 năm 1949, ông Bảo Đại ký kết với Tổng Thống Vincent Auriol hiệp ước Elysées, và trở về nước giữ chức vụ Quốc Trưởng của Quốc Gia Việt Nam thành lập từ đó.

Khi về nước, ông chọn sống ở Đà Lạt, trong một “biệt điện” với một trung đoàn Ngự Lâm Quân bảo vệ. Biệt điện đó bây giờ là Dinh III, một dinh thự còn giữ được nguyên vẹn, là một địa điểm thăm viếng cho du khách.

tuyển mộ nhân viên tài chánh. Thật là một cơ hội bằng vàng, vì ông Quy đang làm kế toán trong hãng thầu của ông C.

Thế là ông Quy vội vàng lên Đà Lạt làm thủ tục đăng vào lính Ngự Lâm. Ông rất tiếc phải rời bỏ công việc trong hãng thầu của ông C., nhất là ông C. là người thân trong gia đình, rất quý tính cần cù và cẩn thận của ông Quy nên đã định sẽ giao cho ông những việc quan trọng hơn. Tiếc thì tiếc, nhưng “gặp thời thế, thế thời phải thế”, ông cũng mừng vì không phải đổi đi các đơn vị chiến đấu, nhất là trong các chiến trường ngoài Bắc ngày càng sôi sục.

Vào mùa hè 1952, ông về Sài Gòn đón gia đình sau khi thu xếp bán căn nhà phía sau trường Pétrus Ký đường Trần Bình Trọng. Thế là Long cùng với bà ngoại, mẹ, hai em gái lên Đà Lạt, dọn

vào một căn nhà gỗ mái lá trong một trại gia binh ngay phía sau biệt điện của ông Bảo Đại, chung quanh là rừng thông.

Cũng như lần di chuyển trước từ Hà Nội vào Sài Gòn, cả gia đình dọn nhà trong dịp nghỉ hè để Long không phải dở dang năm học. Và cũng như ở Hà Nội, trước khi đi Đà Lạt mẹ của Long đến sở xã hội của Pháp (Service social) ở Sài Gòn để trình bày việc gia đình di chuyển. Rất may cho Long vì Đà Lạt, ngoài các trường công và tư Việt Nam còn có nhiều trường vẫn dạy chương trình Pháp, cả trường công của Pháp (Lycée Yersin⁷⁸ là trường trung học, Petit

78 Bác sĩ Alexandre Yersin sinh ra ở Thụy Sĩ năm 1863, mất năm 1943 tại Nha Trang và được mai táng tại đây. Ông là người sáng lập viện Pasteur Nha Trang, và sau làm tổng thanh tra các viện Pasteur ở Đông Dương.

Ông có công nghiên cứu chế tạo nhiều thuốc chủng ngừa, trong đó có thuốc chủng ngừa bệnh dịch hạch. Ông cũng đóng góp vào việc nghiên cứu trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây cao su ở Việt Nam.

Lycée là trường tiểu học) lẫn trường tư (trường Collège d'Adran⁷⁹ của dòng các

Ông còn là một nhà thám hiểm không mệt mỏi các vùng rừng núi ở Đông Dương thời đó, và là người khám phá ra địa điểm để xây dựng thành phố Đà Lạt sau này. Vì vậy Đà Lạt có một con đường lớn mang tên ông, và trường trung học và tiểu học Pháp ở Đà Lạt cũng mang tên ông.

Sau năm 1975, trường trung học Yersin biến thành Trường Cao đẳng Sư phạm, đường Yersin đổi tên thành đường Trần Phú, một lãnh tụ cộng sản trong thời kỳ phôi thai của đảng. Phải chờ đến năm 1993, nhân kỷ niệm 100 năm thành phố Đà Lạt, chính quyền mới công nhận công lao của ông Yersin và đặt tên ông cho một con đường nhỏ.

79 Giám mục d'Adran tên là Pigneau de Béhaine, tên Việt Nam là Bá Đa Lộc, giúp Nguyễn Ánh chiếm lại ngai vàng trong tay nhà Tây Sơn. Năm 1784, trong khi còn phải trốn tránh quân của Tây Sơn Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh nhờ giám mục Bá Đa Lộc về Pháp cầu viện với vua Louis XVI, đồng thời giao cho giám mục Hoàng tử Cảnh 4 tuổi là con ông để chứng tỏ lòng tin tưởng của mình. Năm 1787, hiệp ước Versailles được ký kết, nước Pháp chấp nhận giúp đỡ Nguyễn Ánh bằng cách gửi qua Việt Nam 4 chiến hạm và một đạo quân viễn chinh gồm cả pháo binh. Đổi lại, nước Pháp được chủ quyền trên hải cảng Đà Nẵng và Côn đảo, cùng một số ưu tiên thương mại trên toàn lãnh thổ.

Cách mạng Pháp bùng nổ năm 1789 nên hiệp ước không thực hiện được. Nhưng Giám mục Bá Đa Lộc vẫn tự mình tìm được quân và chiến hạm về giúp Nguyễn Ánh. Sau khi Nguyễn Huệ mất sớm, con lên nối ngôi còn bé, Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây Sơn và lên ngôi năm 1802, lập ra triều Nguyễn.

Sư Huynh La San dành riêng cho con trai, trường Couvent des Oiseaux của các nữ tu dòng Visitandines de Saint Augustin dành riêng cho con gái).

Mẹ của Long được tiếp bởi một nhân viên trong sở xã hội, ông này giải thích là bà có thể chọn một trong hai trường là Lycée Yersin là trường công, hoặc Collège d'Adran là trường tư. Mẹ của Long có biết những trường này như thế nào đâu, làm sao có thể lấy một quyết định dựa vào những tiêu chuẩn chọn lựa chính xác được. Bà chỉ muốn một điều đơn giản là tìm một trường có kỷ luật nghiêm minh vì bà sợ con bà sau này lớn lên có thể chơi bời lêu lổng. Ông nhân viên sở xã hội nói là theo ông nghĩ, chắc

Giám mục Bá Đa Lộc mất tại Việt Nam và được chôn cất ở đây. Để tưởng nhớ công ơn của ông với triều Nguyễn, một cái lăng được xây cất gần phi trường Tân Sơn Nhất, ngày nay vẫn còn, có tên là Lăng Cha Cả.

là trong các trường dòng thì kỷ luật nghiêm minh hơn là trường công, thế là Long được ghi danh để theo học trường Collège d'Adran, một trường của dòng tu công giáo có tên là “Frères des Ecoles Chrétiennes”, do ông thánh Jean-Baptiste de la Salle thành lập bên Pháp từ cuối thế kỷ 17, nên tiếng Việt gọi tắt là Sư huynh dòng La San.

Nếu ngày hôm đó, mẹ của Long gặp một người khác trong sở xã hội có lời khuyên khác, hoặc người ta cứ ghi danh Long vào trường công là Lycée Yersin mà không cần hỏi ý kiến gì của bà (như trước đây ở Hà Nội và Sài Gòn) thì cuộc đời của Long chắc cũng sẽ khác, vì hai tinh thần giáo dục trong một trường công lập Pháp và một trường tư thực công giáo rất khác nhau, tuy về kiến thức văn học cùng một chương trình. Nhưng

đó là những an bài tinh vi của số phận, không ai có thể lường trước được.

Tháng 9 năm 1952, Long lại một lần nữa tựu trường ở một nơi xa lạ, vào lớp 9ème (tương đương với lớp 3 bậc tiểu học bây giờ) của trường Adran Đà Lạt. Ngôi trường nằm cuối một con đường ngắn, đường Bá Đa Lộc, là tên Việt Nam của giám mục Adran, là người giúp vua Gia Long trong việc gây dựng triều Nguyễn. Trường gồm một tòa nhà 3 tầng phía ngoài tiếp nối với nhiều nhà một tầng bao quanh một cái sân rộng, nằm giữa rừng thông. Sau khi học ở trường Sainte Marie giữa phố chính trung tâm Hà Nội, rồi trường Jauréguiberry cũng trong đường phố Sài Gòn, không còn gì lý tưởng hơn cho việc học hành bằng khung cảnh yên tĩnh của một ngôi trường biệt lập giữa rừng thông.



Biệt điện của vua Bảo Đại xưa, nay là Dinh III ở Đà Lạt (đường Triệu Việt Vương) còn giữ nguyên như xưa cho du khách thăm viếng (hình lấy trên mạng Internet)

Long đi học ở đây mất cái thú xe thổ mộ với con ngựa chạy lộc cộc, mất cái thú đi qua vườn Bồ Rô với bóng me rợp mát. Tuy đường từ nhà đến trường không rắc rối như ở Sài Gòn, không cần phải có bà đưa đi, nhưng cũng khá gian nan. Khu nhà nằm phía sau của vòng rào biệt điện, phải theo một con đường mòn men theo rừng thông, đến một quãng gọi là Dốc Nhà Bò có cái dốc dựng đứng phải leo lên rồi đi tiếp con đường mòn mới ra đến đường cái, chính là đường Yersin. Từ đây, Long chỉ việc rẽ phải theo con đường lớn đẹp đẽ này, đi qua một sân vận động trước mặt tòa thị chính (sau biến thành thư viện thành phố) qua ty cảnh sát đến nhà thờ chính tòa mà dân Đà Lạt gọi là nhà thờ con gà vì có con gà trên đỉnh tháp chuông, gần ở đầu cột thu lôi.



Tòa nhà này ngày xưa là Kho Bạc, đầu đường vào trường Adran (hình chụp năm 2007)



Không ảnh nhà thờ chính tòa Đà Lạt,
người dân gọi là nhà thờ con gà (ảnh lấy
trên trang mạng của thành phố Đà Lạt)



Nhà thờ Đà Lạt, tác giả chụp năm 2010



Tác giả và bạn cùng lớp trên đường
đi lên Đà Lạt Palace 1962...



...và Đà Lạt Palace 2007. Cầu thang đá
vẫn như xưa, khách sạn đã tu chỉnh hoàn

toàn, nhưng bề ngoài vẫn giữ nguyên.

Tiếp tục đi qua bưu điện bên trái, khách sạn Hôtel du Parc bên phải, thêm chút nữa là khách sạn sang trọng nhất Đà Lạt, Langbian Palace, đối diện với một tòa nhà khiêm tốn hơn, đó là Ty Ngân Khố ngày xưa gọi nôm na là Kho Bạc. Đường Bá Đa Lộc dẫn vào trường Adran bắt đầu từ đây, một con đường nhỏ dễ thương với hoa quỳ đại màu vàng rực rỡ mọc hai ven đường.

Lần đầu tiên Long có một ông thầy giáo thay vì cô giáo, và lại mặc áo thụng đen với một miếng vuông trắng đeo trên cổ trước ngực. Long thấy lạ mắt lắm, nhưng đâu dám nói năng gì. Ngày xưa ở Hà Nội Long học với một bà sơ có cái mũ màu trắng rất đặc biệt, hai bên có hai cánh bằng vải cứng được kẹp vòng lên trên đỉnh đầu. Còn ở Sài Gòn thì học với

một bà giáo mặc đồ đầm. Long được cái may mắn gặp hai bà giáo đều hiền lành dễ thương. Bây giờ phải vào lớp với một ông giáo mặc đồ đen làm cho ông trông có vẻ nghiêm trang khó tính, bản tính nhút nhát của Long lại trở dậy, trong lòng run rẩy không biết tương lai suốt năm học sẽ ra sao.

Nhưng Long lại gặp may một lần nữa. Thầy giáo mới hiền dịu và ngay từ đầu, Long đã đứng nhất lớp. Trong suốt 10 năm học tại trường này cho tới tú tài, không ai giành được chỗ đứng này cả, vì vậy sau này, cả thầy và bạn học cũ còn nhớ mãi cậu học trò Jean Martin, bản tính nhút nhát thật, nhưng không nhường chỗ số 1 cho ai cả.

Nhưng đó là chuyện sau này. Trở lại năm 1952, gia đình Long sống trong một căn nhà gỗ mái lá, thật ra là cỏ tranh có

rất nhiều trong rừng Đà Lạt, được bện thành từng tấm hình chữ nhật dùng để lợp nhà. Khu gia binh này dành cho binh sĩ của Ngự Lâm Quân đã có gia đình sinh sống miễn phí, gồm vài chục căn nhà giống nhau được dựng lên vội vã. Điện câu từ trong biệt điện ra, nước phải dùng một máy nước công cộng cũng mắc từ biệt điện ra. Không có cầu tiêu, phải đi ra ngoài rừng thông ngay sát khu nhà. Khi Long than phiền về cái khoản này, mẹ Long nói:

– Từ trước tới giờ con có may mắn sống có tiện nghi khi gia đình mình về Hà Nội rồi vào Sài Gòn. Nhưng con phải biết là không phải ai cũng được như thế đâu. Ngày xưa mợ sống ở vùng quê cũng phải “đi đồng”, bây giờ con phải “đi rừng” cũng thế thôi. Muốn thoát ra khỏi cảnh nghèo khó này con phải ráng học

hành cho giỏi. Bây giờ biết chịu khổ, mai kia con mới cảm thấy hạnh phúc khi lại được sống trong tiện nghi!

Làm bếp thì phải đun bằng củi thông, dễ cháy nhưng cũng mau tàn và nhiều khói. Củi thông lấy ngay trong rừng bên cạnh. Một hôm Long thấy có hai người Thượng⁸⁰ đến. Họ mặc cái áo ka-ki vàng nhưng đóng khố chứ không mặc quần, và cũng không có giày dép gì cả. Họ có cái rìu đặc biệt gồm một lưỡi dao thẳng gắn vào một cái cán dài, ngay gần chỗ gắn lưỡi dao, cái cán được uốn cong 90 độ. Nhờ phần cong đó mà móc được cái rìu trên vai, lưỡi dao đưa lên trời, trông rất gọn. Họ nói tiếng địa phương của họ, chỉ biết ít tiếng Việt và khi nói không rõ

80 “Thượng” là danh từ dùng để chỉ người thiểu số sinh sống trong vùng rừng núi trên cao nguyên miền Trung. Thời Pháp thuộc gọi là “Mọi”. Trong vùng Đà Lạt, họ thuộc sắc dân Cơ Ho (K’Ho).

ràng dấu sắc huyền hỏi ngã nên nghe thành một âm điệu đều đều vui tai. Mẹ của Long thuê họ đến do một bà bạn trong xóm giới thiệu.

Trong lớp Long cũng có một bạn người Thượng tên là K'Bri, cũng thuộc sắc tộc Cơ Ho. Nhưng bạn này mặc quần áo như Long, đi học mang giày như Long, nói tiếng Việt và tiếng Pháp cũng như Long, và nhất là cơ thể không tỏa ra một mùi đặc biệt như hai người Thượng mà mẹ Long thuê, làm cho người khác không quen mùi này cảm thấy khó chịu.

Bà đưa họ vào rừng thông gần nhà và chỉ cho họ một cây thông to. Họ làm việc hì hục, bắt đầu hạ cây xuống bằng một lưỡi cưa to và dài, hai người kéo. Sau đó cắt bỏ cành lá, rồi thân cây của thành từng khúc ngắn, cuối cùng mới bỏ ra thành từng thanh nhỏ để làm củi đem

chất gọn ghẽ vào phía sau nhà. Họ làm ba ngày mới xong việc. Long không biết mẹ mình trả lương họ bao nhiêu, chắc chắn là không nhiều vì nhà cũng nghèo, tiền đâu mà trả nhiều được. Buổi trưa họ nghỉ tay ăn cơm gạo đỏ với mắm ruốc, cũng bà bạn giới thiệu nói họ thích ăn gạo đỏ “ngọt” hơn gạo trắng, và rất thích mắm ruốc nên bà Quy làm theo thể cho họ ăn.

Không phải chỉ có nhà Long của cây thông làm củi, mà các nhà khác trong khu gia binh cũng làm như vậy, và nhiều khu trong thành phố Đà Lạt cũng dùng gỗ thông lấy trong rừng làm củi đốt. Thời đó dân cư thưa thớt, rừng thông bạt ngàn, nên chẳng ai nghĩ rằng có thể có ngày không còn cây thông nào nữa nếu ai cũng cứ tự tiện cưa cây như vậy mà không trồng cây mới. Mãi sau này

khi dân số đã tăng gấp mười lần, lúc đó người ta mới thấy hậu quả tai hại của việc đốn cây vô tội vạ!

Một buổi sáng chủ nhật, ông Quy phải cấm trại cùng nhiều người khác để tập duyệt thao diễn nhân một lễ gì đó. Đứng trong sân nhà, Long nhìn lên phía sau hàng rào của dinh có đoàn mô-tô đang ôn lại cách biểu diễn trên con đường sát với vòng đai biệt điện. Tất cả lính tráng đều mặc lễ phục trắng với mũ áo chỉnh tề, vai đeo “dây quân công” (fourragères) trông rất oai phong, mấy người lái mô-tô biểu diễn các thế đứng ngồi trên xe, Long nhìn không biết chán.

Bỗng có tiếng la thất thanh “Cháy nhà! Cháy nhà!”. Long chưa hiểu chuyện gì xảy ra thì thấy bà ngoại từ nhà hốt hải chạy ra tay dắt tay bế hai em gái, giục Long chạy theo ra ngoài bìa rừng. Quay

lại nhìn, hồn vía lên mây khi Long thấy ngọn lửa lẫn với khói đen kịt trên mái căn nhà chỉ cách nhà Long có một căn. Chỉ cần làn gió nhẹ là lửa lan qua mái tranh nhà bên cạnh, rồi sẽ đến lượt nhà mình. Lần đầu tiên chứng kiến cảnh cháy nhà ngay gần nhà mình, thật hãi hùng!

Tiếng la hét lẫn với tiếng chân người chạy qua lại... Tất cả lính tráng đang mặc quần áo trắng tập duyệt cho ngày đại lễ đồng loạt vượt hàng rào xuống khu gia binh chữa cháy, người thì dùng xô hứng nước máy công cộng tìm cách dập lửa, người thì giúp những người sống chung quanh nhà đang cháy mang đồ đạc ra ngoài. Nhà Long cũng khiêng cái rương đựng quần áo ra chỗ bà ngoại ngồi với mấy đứa nhỏ, rồi cái máy may nặng nề, bình thường phải hai người khiêng vạy mà bây giờ chỉ một người nhấc bổng

lên gần như quăng ra ngoài... Nồi niêu xoong chảo, chạy được cái gì thì chạy...

May phước ngày hôm đó đứng gió. Nếu có gió to thì chắc là cả khu gia binh toàn nhà tranh vách gỗ đã thành đồng tro tàn, vì dù có đông đảo bao nhiêu người đây thiện chí giúp chữa cháy, nhưng không có vòi chữa lửa, không có dụng cụ chuyên môn của lính cứu hỏa thì làm sao thắng được thần lửa!

Cuối cùng nhờ công của bao nhiêu lính tráng ra sức dập lửa chung quanh, chỉ căn nhà đầu tiên bị cháy rụi, các nhà khác chỉ bị một phen khiếp vía, và đồ đạc nhà ai cũng bị hư hao ít nhiều vì vội vã khuân ra khuân vào. Dập tắt xong được ngọn lửa, các bộ lễ phục trắng tinh bây giờ lem luốc, nhàu nhia, lúc đó mọi người mới thấy vừa thương vừa... buồn

cười! Có ai mặc lễ phục trắng đi chữa cháy bao giờ!

Trong cảnh cháy nhà hôm đó, không phải chỉ có Long sợ run rẩy, mà mẹ Long cũng khiếp vía. Bà nói với chồng phải đi tìm nhà khác, không thể ở đây được nữa. Ông Quy cũng đồng ý rằng đây chỉ là nơi ở tạm lúc ban đầu, không tốn tiền thuê mướn gì cả, và khi ông đã ổn định rồi sẽ tìm nhà sau. Cho đến ngày hôm đó, ông Quy vẫn chưa được bổ nhiệm chính thức vào ban kế toán của đơn vị như ông mong muốn lúc đăng lính.

Rồi đây Long còn phải trải qua nhiều thay đổi khác trong giai đoạn thơ ấu của đời mình.



Hồ Xuân Hương Đà Lạt và vườn hoa
chung quanh nhà Thủy Tạ, 2007

20. TỪ ĐƯỜNG GRAFFEUIL ĐẾN HÔTEL VIỆT NAM

Vẫn trong năm 1952, một hôm ông Quy về nhà báo một tin mừng không chờ đợi: ông được giao nhiệm vụ điều hành câu lạc bộ sĩ quan của Ngự Lâm Quân. Sau vụ cháy nhà trong khu gia binh phía sau biệt điện, ông đang lo tìm chỗ ở khác để gia đình sống có tiện nghi và an toàn hơn, thì chuyện ông được giao công tác mới này là cái may trên trời rơi xuống. Vì gia đình ông

sẽ dọn về ở nơi làm việc mới, không phải đi tìm nhà để thuê mượn nữa.

Câu lạc bộ sĩ quan là nơi gặp gỡ của các sĩ quan trong đơn vị và khách mời của họ, có quây rượu, có thức ăn nhẹ, và cũng là nơi tổ chức những buổi liên hoan trong các dịp lễ. Thật ra cái câu lạc bộ này chưa thành hình, nhưng địa điểm đã được chọn. Đó là một biệt thự trên đường Graffeuil⁸¹, một con đường nổi tiếng của Đà Lạt với những villa đẹp đẽ được các kiến trúc sư Pháp xây cất theo kiểu nhà các vùng khác nhau bên xứ họ, từ những năm đầu thế kỷ 20, lúc Đà Lạt được quy hoạch để dùng làm nơi nghỉ mát cho những quan chức Pháp hay

81 Đường Graffeuil xưa, bây giờ là đường Hùng Vương. Một số biệt thự cổ từ thời Pháp có đất rất rộng bao quanh, trên đường Trần Hưng Đạo (ngày xưa là đường Lý Thái Tổ, là đoạn đầu trước khi đến đường Hùng Vương ngày nay) từ lâu bị bỏ phế nay được trùng tu lại, kể cả vườn hoa trong khu đất quanh biệt thự, dùng làm khu nghỉ dưỡng sang trọng cho du khách.

người giàu có từ Sài Gòn lên. Không phải chỉ có đường Graffeuil mới có những biệt thự đẹp của Đà Lạt, nhưng đặc biệt trên con đường này, mỗi biệt thự đều được bao quanh bởi một khu đất rất rộng với nhiều cây thông của rừng ngày xưa còn được giữ lại.



Khi đi từ Sài Gòn lên, hết đèo Prenn sẽ qua một con đường có nhiều nhà đẹp rồi đến một địa danh mà không ai ở Đà Lạt thời đó không biết: cây xăng Kim Cúc. Đặc biệt cây xăng này chung quanh

có vườn quanh năm trồng hoa rất đẹp, như một cách chào mừng du khách từ xa đến. Quẹo trái sẽ vào đường Yersin để đi về phía Dalat Palace, bưu điện, nhà thờ con gà... Đi thẳng xuống dốc qua khách sạn Sans Souci sẽ đến bờ hồ rồi vòng lên chợ. Từ cây xăng Kim Cúc quẹo phải từ từ lên dốc, bên trái có trại lính Hiến binh, bên phải có dinh 2 của Bảo Đại. Con đường rất đẹp hai bên là biệt thự trong rừng thông, đi đến một ngã ba có một nhà sửa xe lớn của người Pháp có tên là “Garage Martinette”, từ đó bắt đầu đường Graffeuil. Đi thêm một đoạn nữa, nếu quẹo phải sẽ về Trại Hầm, còn đi thẳng đường Graffeuil là hướng đi Trại Mát. Ngay ngã ba Garage Martinette, rẽ phải sẽ vào một con đường đi vào rừng, đã bị bỏ phế từ lâu, gọi là “đường Sài Gòn cũ”.

Đường “Sài Gòn cũ” nay được trùng tu lại, hai bên trồng nhiều cây mimosa, gọi là đường Mimosa từ Đà Lạt xuống thác Prenn. Đường này có từ thời Pháp, sau đó bị bỏ phế và thay bằng đường đèo Prenn. Vậy là từ nay, có 2 con đường từ Đà Lạt xuống gặp nhau ở một ngã ba ngay thác Prenn trước khi tiếp tục về phía Sài Gòn.

Địa điểm làm câu lạc bộ là biệt thự số 7, từ ngoài đường cái vào phải theo một con đường lượn quanh trong khu đất riêng của biệt thự xuống tới ngôi nhà thấp thoáng sau rừng thông. Phía sau ngôi biệt thự lớn là một cái nhà ngang với nhiều phòng, ngày xưa là nhà của nhân viên phục vụ cho ngôi biệt thự, giờ đây gia đình Long dọn về ở đấy. So với căn nhà lá trong trại gia binh thì đây là thiên

đường, vì tuy là “nhà ngang” nhưng đầy đủ tiện nghi điện nước, và cũng không còn phải nơm nớp lo sợ ngày nào đó thần hỏa đến viếng nhà mình!

Đối với Long và hai em gái Vy và Loan, đây là lần đầu trong đời ba anh em có một sân chơi lý tưởng, so với mảnh đất nhỏ xíu trước nhà trong khu gia binh. Khu đất rộng bao quanh biệt thự với bao nhiêu cây thông rợp bóng mát, chỉ cần làn gió nhẹ làm rung động những lá thông mềm mại là đã có một làn điệu reo vui độc đáo của thông Đà Lạt.

Một thay đổi khác với Long là bây giờ không thể đi bộ đến trường được nữa vì quá xa. May mắn là Ngự Lâm Quân có tổ chức xe đưa đón học sinh. Chẳng phải như bây giờ giống các xe ca xe buýt, mà hồi đó là một xe cam-nhông nhà binh, có 4 cái ghế dài kê dọc theo thùng xe, hai

cái kê sát thành xe, hai cái ở giữa ngồi đầu lưng nhau, có cầu thang bằng sắt với thanh vịn để leo lên leo xuống. Long lại nhớ khi mẹ mình nói đến cái xe đưa đón đi làm của quân đội Pháp ở Hà Nội, chắc cũng giống hệt cái xe này. Ngoài ông tài xế còn có một người ngồi sau với học sinh trông coi bọn trẻ lên xuống và giữ kỷ luật, cả hai người này đều mặc quân phục của Ngự Lâm Quân.

Trong các học sinh đi xe này, chỉ có một mình Long học trường Adran, và cũng chỉ có một mình Long học trường Pháp. Những ngày đầu Long cảm thấy rất khó chịu vì những đứa trẻ khác nhìn mình như nhìn một vật lạ, chỉ vì mặt mũi Long giống Pháp hơn là Việt Nam. Cũng may có ông lính ngồi đẩy nên Long không bị chọc ghẹo phá phách gì. Ông lính này ngày nào cũng bắt nhịp cho mọi

người hát “Nhà Việt Nam⁸², Nam Bắc Trung sáng trưng Á Đông...”, ngày nào cũng chỉ có một bài đó. Long cũng biết nhiều bài hát xưa, nhưng bài này Long chỉ nghe thoáng vậy thôi, không thuộc lời, nên không hát được với mấy đứa khác. Việc ấy lại càng đào sâu thêm cái hố ngăn cách giữa Long và bọn kia. Với bản tính nhút nhát, Long chỉ tìm cách thu mình nhỏ lại trong đám đông trên xe. Bà và mẹ cũng đoán được những hoàn cảnh mà Long sẽ gặp phải nên chỉ một điều dạy Long là tốt nhất không nên gây chuyện với người khác đã đành, mà khi người ta gây sự thì cũng tìm cách lảng tránh là hơn! Được dạy dỗ như thế nên không lạ gì khi đứa bé lớn lên vẫn giữ nguyên bản tính nhút nhát của mình!

82 Ca khúc Nhà Việt Nam của Thẩm Oánh (1916–1996), một nhạc sĩ tiên phong trong nền tân nhạc Việt Nam.

Nhưng rồi chỉ hai tháng sau, Long lại già biệt chiếc xe cam-nhông chở học sinh và bài hát “Nhà Việt Nam” mà nghe mãi rồi Long cũng thuộc... Ông Quy bị đổi làm việc khác, vì người ta nói ông không có kinh nghiệm để tổ chức một câu lạc bộ sĩ quan. Cũng có lý, nhưng người thay thế ông cũng chẳng có kinh nghiệm gì hơn. Long nghe người lớn nói với nhau là người đó có “tay trong” nên đã hất được ông Quy ra khỏi một công việc xem như quá tốt đối với một quân nhân, chưa kể khung cảnh sinh sống không tốn tiền thuê trong khu đất lý tưởng đó nữa.

Nhưng ngược lại ông Quy cũng được an ủi là ông được đổi qua ngành kế toán là việc mà ông có chút ít kinh nghiệm. Trước khi bắt tay vào việc, ông phải qua một khóa học 3 tháng về cách làm sổ lương trong quân đội, khóa này

do người Pháp dạy tại một trung tâm của quân đội Pháp trong một khu vực hẻo lánh gần thị xã Ban Mê Thuột, có tên là “Băng Đông⁸³”. Thế là ông Quy phải khăn gói đến nơi đèo heo hút gió này trong 3 tháng liền.

Cũng may là trước khi lên đường, ông đã tìm thuê được một căn nhà cho gia đình dọn đến ở, vì phải trả lại chỗ ở trong khu biệt thự đường Graffeuil. Căn nhà này trong một khu ngày xưa có tên là “Hôtel Việt Nam” nhưng từ lâu đã không còn là khách sạn đúng nghĩa nữa. Khu này có nhiều nhà trệt hoặc hai tầng, nay được sửa sang lại thành những căn

83 Tên Băng Đông tiếng Pháp thời đó là Bandon, (và bây giờ có lẽ là “Bản Đôn”). Tình cờ tác giả quen với ông cậu của một người bạn học, ông này cũng từ Sài Gòn lên Băng Đông vào năm 1952, tới nơi thì thấy là “đường lên núi rừng, sao hải hùng...”, bèn sáng tác một bản nhạc sau trở thành nổi tiếng, bài “Đường Lên Sơn Cước” của Lê Bình. Có thể nghe bài này trên YouTube: <http://www.youtube.com/watch?v=ARDouk-PJ32w>.

nhà cho thuê tháng. Chỉ còn vài nhà vẫn còn đồ đạc để người Sài Gòn lên thuê một vài tuần nghỉ mát. Chủ nhân là một gia đình cũng sống trong khu đất rộng, ở một ngôi nhà riêng biệt rất đẹp phía trên đồi. Người thuê nhà chỉ biết Cô Bảy là người trực tiếp giao dịch, hằng tháng đi thu tiền thuê nhà. Gọi là “Cô” vì Cô Bảy không có chồng, thật ra cũng lớn tuổi rồi, một người đàn bà hiền lành, ai túng thiếu khất tiền thuê cô cũng cho chịu.

Hồi đó ai ở Đà Lạt cũng biết Khách sạn Việt Nam, gần cầu Bá Hộ Chúc. Đây là một cây cầu gỗ, những thanh gỗ làm sàn cầu rất dày, nhưng bắt đầu cũ kỹ, mỗi lần xe đi qua là long lên xòe xọc! Cầu bắc ngang con suối chảy từ cầu Ông Đạo về, và sẽ đổ vào thác Cam Ly cách đó vài cây số. Đây là con suối chảy ngang thành phố, được đập nước cầu Ông Đạo chặn

lại làm thành hồ Xuân Hương. Sau đó chảy qua vườn trồng bắp sú dưới Ấp Ánh Sáng trước khi đến cầu Bá Hộ Chúc⁸⁴.

Hồ Xuân Hương không có nước suốt năm 2010. Trong năm này, đập nước ở cầu Ông Đạo phải làm lại vì đã quá cũ, nên trong thời gian xây đập mới, hồ Xuân Hương trở lại tình trạng nguyên thủy từ xưa là một con suối có dòng chảy giữa hồ. Công trình xây đập nước mới kéo dài một năm, một con đường đất được đắp để xe đi qua hồ, tạm thời thay cho cầu Ông Đạo. Đầu năm 2011, công trình hoàn tất, hồ Xuân Hương lấy lại vẻ đẹp ngày xưa.

⁸⁴ Cầu Bá Hộ Chúc bây giờ đã xây lại cầu mới trên đường Bà Triệu. Cầu Ông Đạo (bây giờ là đường Lê Đại Hành) là cái đập nước ngăn dòng suối tạo thành hồ Xuân Hương cũng được làm lại trong năm 2010. Vườn rau Ấp Ánh Sáng bây giờ là một công viên.



Hình chụp từ bờ phía bắc,
nhìn qua nhà Thủy Tạ.



Cảnh hồ Xuân Hương trong sương mờ.

Ảnh lấy từ <http://dulichdalat.pro/DIA-DIEM-DU-LICH/Ho-Xuan-Huong.html>

Căn nhà ông Quy thuê có vị trí đặc biệt khác các căn phòng khác, vì nằm phía sau một ngôi nhà hai tầng. Gọi là “căn nhà”, thật ra là một căn phòng lớn, có thể ngày xưa là nhà bếp của khách sạn. Bà Quy kê ba cái giường lớn ở ba góc nhà, dùng màn che coi như ba phòng ngủ, góc thứ tư có cửa ra vào kê cái tủ quần áo lớn và cái rương to với cái bàn thấp và mấy cái ghế để tiếp khách. Sát cạnh căn phòng này là một sàn nước rộng rãi, sát với nhà tắm và cầu tiêu, nhưng phải dùng chung với một gia đình khác. Cũng may là căn phòng quay ra phía sau, có một miếng đất nhỏ, trước khi đến hàng rào của khu khách sạn, sát với rừng thông trên đồi cao. Nhờ vị trí đặc biệt đó, ông Quy mới có chỗ làm thêm một cái chái bằng gỗ lợp tôn dùng làm bếp, có cái trạn để bát đĩa, cái « gác-măng-dê » để thức ăn có lưới ngăn ruồi muỗi và có bốn cái bát đựng

nước ở bốn chân để ngăn kiến leo lên. Giữa chái kê cái bàn và mấy cái ghế vừa làm bàn ăn, vừa làm bàn học cho Long. Buổi tối ăn cơm xong, dọn dẹp bàn rồi là chỗ Long ngồi làm bài. Có thể nói trong căn nhà ở đây, Long sống nhiều nhất quanh cái bàn này! Hồi đó học sinh có nhiều bài vở phải làm ở nhà, nhất là học sinh trường Thầy Dòng lại càng nhiều bài vở hơn nữa!

Phần còn lại của sân cỏ được tận dụng hết mức. Phần nửa sân được ông Quy dựng một cái giàn bằng tre và dây kẽm cho cây su su leo. Phong thổ Đà Lạt trồng su su rất dễ, quả rất nhiều ăn không hết, tiết kiệm được chút ít tiền. Quanh năm có quả để ăn, lại có bóng mát lúc trời nóng. Phần đất còn lại giăng dây phơi quần áo. Chung quanh ông Quy trồng hoa thược dược, hoa cúc, những

loại hoa rất dễ mọc mà chẳng phải chăm sóc gì cả. Mảnh đất phía sau nhà như vậy không còn chỗ nào cho bọn con nít chơi nữa.

Trong căn nhà đó, lúc đầu chỉ có 6 người, 3 người lớn, 3 trẻ con. Sau 4 năm, nhân số tăng lên thành 11 người! Trong năm 1952 thằng Tư ra đời, rồi thằng Năm năm 1954, hai đứa sinh đôi là thằng Sáu và thằng Bảy năm 1955, rồi qua 1956 là thằng Tám! Làm sao để chùng đó nhân mạng sống trong một không gian nhỏ hẹp như thế, ngày nay nghĩ lại Long cũng không hình dung được!



Tác giả và em trai thứ tư, Đà Lạt 1953

Phải nói là mẹ của Long có đầu óc tổ chức và rất ngăn nắp sạch sẽ. Có lẽ thời gian làm việc may vá trong một gia đình Pháp ở Sài Gòn trong những năm còn con gái đã tập cho bà thói quen này.

Hồi đó có câu nói của mấy ông tán dóc với nhau, được truyền tụng đến bây giờ “Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật” để nói lên nếp sống lý tưởng. “Nhà Tây” nổi tiếng là đẹp từ ngoài vào trong, không những thế mà còn ngăn nắp đâu ra đấy. Bà Quy tuy phải sống trong cảnh chật hẹp nhưng cũng biết thu vén cho gọn gàng sạch sẽ cho dễ thở, và nhất là rất kỷ luật với con cái. Bà có cái roi mây treo trên tường ở một chỗ mà đứa nào cũng nhìn thấy, và khi cần bà không ngại dùng nó...

Cũng may là trong khu vực của khách sạn Việt Nam không thiếu sân chơi cho lũ trẻ trong xóm. Chung quanh các ngôi nhà là khoảng đất trống, có chỗ có bóng mát, có chỗ là bìa rừng. Bà Quy cho phép Long và hai em gái được ra ngoài đó chơi với các bạn trong xóm, sau này có mấy

đứa em trai cũng mang tụi nó theo. Bà cũng không có cách nào khác hơn, vì trong nhà không có chỗ nào cho trẻ con chơi được.

Trong xóm cũng không nhiều con nít lắm, và con gái nhiều hơn con trai. Long chơi với tất cả tụi nhỏ ở đây, khi đã quen biết và “cùng xóm” rồi thì Long không bị kỳ thị vì là Tây lai nữa. Long cũng không phân biệt trò chơi của con trai hay con gái. Thông thường nhất là chơi “năm mười” hay “đạp lon”, là trò chơi trốn tìm mà trẻ em cả thế giới đều biết. Nhưng mỗi nơi có một kiểu chơi khác nhau trong vài chi tiết nhỏ nhặt. Gọi là “năm mười” vì đứa nào phải đi tìm sẽ úp mặt vào tường nhắm mắt đếm “năm, mười, mười lăm, hai mươi...”, phải đếm thật nhanh, đến “một trăm, một hai ba đi tìm” mới được mở mắt ra đi tìm. Một cách để

tập nói cho rõ, phát âm vừa nhanh vừa chính xác. Còn “đạp lon” cũng là trò chơi đó, nhưng dùng cái lon sữa bò – thường là lon cũ mềm, đã hoen rỉ, vì lon còn tốt thì đã bán cho bà mua ve chai từ lâu rồi – dùng làm cái mốc để giũa sân, đứa đi tìm hoặc đứa đi trốn phải chạy về đầu tiên đạp lên cái lon là thắng.

Kể ra trò chơi của con nít thời xưa không nhiều lắm, vừa đơn giản, vừa giúp cho vận động cơ thể, vừa luyện thêm trí óc cũng như tập cho chân tay khéo léo hơn. Nhảy cò cò, u mọi... Riêng trò “u mọi” này không biết có phải là tiếng địa phương của Đà Lạt hay không. Đám trẻ chia ra hai phe, đứng hai bên một cái vạch coi như ranh giới hai địa phận, từng đứa trong phe bên này chạy sang bên kia sau khi lấy hơi hết sức mình để kéo dài tiếng “u” không được dứt. Phải ráng dưng vào

một đối thủ rồi chạy về được thì đối thủ đó bị tù. Nếu bị đối thủ túm lại không về được trước khi dứt tiếng “u” thì chính mình bị tù... Nếu phe nào có bạn bị tù thì phải chạy sang phe kia cứu về. Cứu tù cũng phải u không được dứt hơi, phải chạm được vào tay bạn tù và chạy về phe mình mà không bị bắt thì tù mới được thả; nếu người đi cứu mà bị bắt thì cũng bị tù theo! Nơi khác chắc cũng chơi kiểu này nhưng có thể dùng tên khác “u mọi”. Đây là một trò chơi của con gái là chính, có đứa bị túm áo cổ giằng ra bật cả khuy...!

Trò chơi riêng của con trai thì có đánh khăng, đá banh (ngoài Bắc gọi là đá bóng), chơi bi (trong Nam gọi “bi” là “đạn”)... Trong xóm có một cây bưởi, trái to nhưng ăn thì rất dở, mà thật ra cũng rất hiếm có trái chín, vì khi trái bắt đầu

đủ lớn là bọn con nít chọc xuống dùng chơi đá banh. Hồi đó trái banh thật bằng da đắt tiền lắm, xóm nghèo đâu đứa nào có... Chơi bi thì dễ dàng hơn, Long nhớ mãi một tay chơi bi rất cừ, gọi là thằng Hấu, không phải tên thật mà là tên gọi ở nhà. Long nhớ rất rõ người bạn này vì nó bị tật gù lưng, lớn hơn Long vài tuổi, và khôn lớn trước tuổi. Trong khi Long còn khù khờ chưa biết gì thì cái gì trên đời này nó cũng giải thích được. Đặc biệt nó cắt nghĩa cho Long tại sao lâu lâu lại thấy có hai con chó “dính lẹo”, trông rất buồn cười và cũng rất tội nghiệp, mỗi con quay một bên nhưng hai cái đít dính vào nhau không con nào đi được cả... Một hiện tượng bây giờ không còn thấy nữa ở các xứ Âu Mỹ vì không có chó thả tự do ngoài đường, nhưng thời đó ở Việt Nam chó chạy khắp nơi, nên hiện tượng dính lẹo chẳng có gì lạ, chỉ có cái

là con nít không thể nào hiểu tại sao lại như thế, mà người lớn thì không ai giải thích cả. Riêng chỉ có thằng Hấu bạn của Long thì giải thích rất rành rẽ! Mà Long thì nổi tiếng khù khờ cũng bán tín bán nghi, không biết nó nói thật hay là nó xạo mình...

Cũng có những trò chơi sáng tạo như thả diều hoặc con quay, còn gọi là con vục. Sáng tạo vì thời đó phải làm lấy con vục hoặc cái diều, không có chuyện ra chợ mua, tiền đâu ra, mà cũng chẳng thấy ai bán. Long làm diều rất khéo, cái diều nhỏ xíu rất đơn giản nhưng gặp gió bay ngon lành, không chao đảo. Phải dùng hai que tre chuốt cho mỏng (dùng dao bổ cau ăn trầu của bà ngoại là tốt nhất, nhưng mà làm mẻ dao của bà là không được đâu đấy!), một que lấy chỉ buộc hai đầu cong lại như cây cung, que

kia buộc thẳng góc như thân cây cung. Giấy làm diều phải là loại giấy nhẹ mà tương đối chắc, không thể dùng giấy vở được, có loại giấy báo tuần của Tây là tốt nhất. Dán bằng hạt cơm còn dính quanh nôi. Khó nhất là tìm đâu ra dây để thả diều, có khi Long phải điều đình với mẹ “mượn” cuộn chỉ loại tốt, lâu lâu diều đang căng gió thì chỉ tốt cũng bị đứt, lại phải chạy theo nhặt về nối dây thả tiếp...

Một hôm ông Quy mang về một món đồ chơi vô cùng quý giá đối với trẻ con thời đó: một chiếc xe đạp bánh nhỏ xíu, nhưng lốp xe rất to, nên đi trên sân đá gập ghềnh cũng khá êm. Mà sang nhất là xe nhập cảng từ Pháp qua! Xe có hai cái bánh nhỏ kèm hai bên bánh sau để trẻ con tập đi, nhưng Long cũng đã lớn nên không cần bánh kèm, chỉ bị ngã xước đầu gối vài lần là đi được. Phía sau có cả

cái “poóc-ba-ga” chẳng phải để chở đồ gì cả, mà để chở mấy đứa em khi nó ngoan, và lâu lâu mấy đứa em của bạn khi muốn tỏ ra đặc biệt thân thiện.

Lúc trời mưa thì không còn gặp nhau đông đúc ngoài sân được nữa, chỉ còn vài đứa bạn cùng chung trong cái nhà hai tầng với Long, kéo nhau ra phía trước, ngay sau cửa ra vào, chỗ đó hành lang tương đối rộng, nền nhà lát gạch bông sạch sẽ. Chỗ lý tưởng để chơi mấy trò như cờ gánh, ô ăn quan, vẽ ngay trên nền gạch. Và một trò chơi đặc biệt của con gái, nhưng rồi khi Long không có bạn trai cũng có chơi thử, đó là đánh chuyền. Nếu có đũa tre làm chuyền và có quả banh tennis để chơi thì tốt quá, nhưng thường là chỉ có cuống chổi cùn, cái chổi trước khi vứt chọn lấy mấy cái cuống to nhất chơi đánh chuyền cũng tạm được.

Tất cả những kỷ niệm thời thơ ấu đó còn in sâu trong tâm khảm của Long. Hơn nửa thế kỷ sau, một hôm vào năm 2007 Long trở lại khu khách sạn Việt Nam. Khung cảnh đã thay đổi rất nhiều. Long nghĩ chắc chẳng còn gì để nhận lại được cảnh cũ, nhưng khi theo con đường ngày xưa bây giờ đã nhỏ lại vì nhà cửa hai bên lấn ra ngoài, khi đến cuối đường Long bàng hoàng nhìn thấy cái nhà hai tầng ngày xưa vẫn còn nguyên đó, bây giờ là một trường mẫu giáo của tư nhân. Một bức tường xây bao quanh ngôi nhà với cái cổng sắt nên Long không vào được, nhưng bên phải là cái hiên đi vào cánh cửa chính, Long chắc chắn sau cánh cửa đó vẫn là cái hành lang rộng mà hồi đó, cậu bé Long ngồi chơi ô ăn quan với mấy đứa bạn cùng lứa, bên cạnh là hai đứa em gái ngồi xem anh mình chơi, lâu lâu lại thò tay vào định nhặt mấy hòn sỏi, bị

anh cảm không cho. Trong khi đó thì hạt mưa tiếp tục tí tách trên khung cửa kính, cái mưa dầm dề của Đà Lạt còn mãi làm nao lòng người xa xứ...



Một ngôi nhà thuộc khách sạn Việt Nam ngày xưa. Ngôi nhà hai tầng bên ngoài vẫn y nguyên như thời 1952 khi tác giả sống 4 năm trong một căn phòng phía sau. Cửa vào phía tay phải của hình, che bởi bức tường với đồng gạch vụn. Ngày xưa không có cái cổng sắt, bên hông

và phía sau là rừng thông, không có nhà màu trắng phía bên phải của hình. Hình chụp năm 2007.

21. CÂY CÓ MA

Sau bốn năm sống trong căn phòng ở “Hôtel Việt Nam” từ 1952 đến 1956 là thời gian tương đối êm đềm và cũng rất phẳng lặng trong thời thơ ấu của Long. Long chỉ còn nhớ vài đứa bạn chơi với nhau ở đấy, đặc biệt là hai thằng bạn học cùng trường. Đứa lớn cùng lớp với Long, đứa nhỏ thua Long hai lớp. Hai đứa sống với mẹ sát cạnh nhà Long, cũng lai Pháp như Long. Nhưng khác ở chỗ bố chúng nó đã làm

giấy tờ để nhìn nhận con, tuy không còn sống chung với mẹ chúng nó nữa. Đó là một đại úy trong quân đội Pháp, chẳng bù với Long không biết rõ bố mình là ai. Hai đứa rất tự hào về bố, hay kể chuyện về sự oai phong của bố như thế nào khi duyệt hàng quân. Nhưng chúng nó nói thì Long nghe vậ thôi chứ trong suốt thời gian ở đấy, chưa khi nào thấy bố chúng nó đến thăm cả.

Hai đứa bạn gái mà Long cũng nhớ là hai chị em sinh đôi, cùng cỡ tuổi với Long, đặc biệt là đứa chị bàn tay phải có tật vì có 6 ngón, ở ngón cái mọc thêm một ngón nữa. Chắc tại vậy mà Long nhớ mãi, trong khi các bạn khác thì không nhớ nhiều. Và dĩ nhiên là thằng Hấu chơi bi giỏi và “cái gì cũng biết” thì Long không thể quên được.

Long cũng có những kỷ niệm – tuy chỉ nhạt nhòa – về những đứa trẻ chỉ gặp trong một thời gian ngắn lúc nghỉ hè hay nghỉ lễ. Đó là con của những gia đình khá giả từ Sài Gòn lên nghỉ mát, thuê phòng có đầy đủ đồ đạc tiện nghi ở mấy căn nhà trệt trong khu đất phía trước. Long còn nhớ mãi hai anh em cũng học trường Pháp ở Sài Gòn, thằng anh bằng tuổi Long và làm thân với Long ngay, con em thua một hai tuổi gì đó, mà sao Long thấy nó dễ thương quá... Khi chúng nó theo bố mẹ trở về Sài Gòn, Long nhớ mãi, nhưng rồi tuổi con nít cũng chẳng quan tâm lâu. Cái ngạc nhiên là sao mấy chục năm qua mà vẫn có mơ hồ hình ảnh đứa con gái xinh xắn trong bộ quần áo đẹp mà mấy đứa trong xóm nghèo của Long không bao giờ có được.

Còn nói về người lớn thì ngoài mẹ và

dượng của hai thằng bạn học lai Pháp, có hai trường hợp mà đến giờ này vẫn còn hình ảnh rõ rệt trong ký ức của Long. Người đầu tiên không biết tên gì, được bà ngoại và mẹ của Long gọi là “thằng Tây mắt tôm”. Không hiểu “ông Tây” này sống ở căn nào mà lại phải dùng chung nhà vệ sinh với gia đình của Long, mà mỗi lần như thế là mặt đỏ gay, miệng càu nhàu cái gì không biết, đôi khi gây sự với bà ngoại và mẹ của Long. Nhưng hai vị này không phải dễ dàng để bị bắt nạt, thế là Long được chứng kiến một cảnh lời qua tiếng lại hiếm có, “thằng Tây mắt tôm” tiếng Pháp, mẹ và bà của Long tiếng Việt, tha hồ to tiếng chẳng cần biết đối thủ có hiểu hay không!

Người thứ hai hoàn toàn khác hẳn, hiền dịu, yêu mến chiều chuộng Long hết mình. Đó là cô Lan. Cô sống trong

một căn phòng nhỏ nhưng đầy đủ tiện nghi vì là phòng khách sạn ngày trước, cửa mở ra hành lang là nơi Long phải đi qua hằng ngày. Có khi qua đấy cửa nhà cô mở, cô gọi Long vào cho cái bánh cái kẹo, rồi hỏi chuyện Long học hành ra sao, ra vẻ triu mến lắm.

Có lần mẹ Long thấy, nói là Long không được vào phòng cô Lan như vậy nữa, vì cô ấy không phải là người đứng đắn, hành nghề không lương thiện, cô ấy là “gái tắc-xi”. Long chẳng hiểu tại sao một người dễ thương như cô mà lại hành nghề không lương thiện, mà gái tắc-xi là gì mẹ Long cũng không giải thích, Long tưởng là cô lái xe tắc-xi! Nhưng một hôm thấy cô đi đâu đó vào chập tối, trang điểm đẹp đẽ, có xe tắc-xi đón, Long mới biết chắc là cô không phải làm nghề lái tắc-xi. Và cuối cùng cũng phải nhờ đến

thằng Hấu “cái gì cũng biết”, nó nói đó là mấy cô làm việc ở một vũ trường ngoài phố, cô là vũ nữ ở đấy để nhảy đầm với mấy ông khách đến đó chơi một mình, không có vợ hay bạn gái đi theo nên trả tiền cho nhà hàng để nhảy với mấy cô này. Thằng Hấu còn nói là ngoài cô Lan, còn có hai ba cô nữa ở trên lầu cùng nhà với Long, lúc đó Long mới để ý thấy mấy cô này sống ngay trên lầu nhưng rất kín đáo, không làm rộn đến ai cả. Thế tại sao mẹ Long lại nói là “nghề không lương thiện”? Cũng có vài lần khi Long nghỉ hè, buổi chiều thấy mấy cô ở trên lầu đi lên với những người đàn ông lạ...

Tuy mẹ nói thế, nhưng khi cô Lan gọi vào phòng thì Long vẫn lén vào, không cho mẹ biết, vì cảm thấy cô Lan thương mình như con. Đặc biệt là cô Lan nói chuyện với Long như nói với người lớn,

cô kể cô có hai đứa con nhỏ hơn Long vài tuổi, phải để bà ngoại ở dưới Lục tỉnh nuôi, cô ở đây đi làm để có tiền gửi về cho bà ngoại nuôi cháu. Sau này khôn lớn, Long nghĩ lại thấy thương cô Lan, đem tâm sự của mình ra kể với một đứa trẻ mới 10 tuổi đầu, có lẽ cũng là một cách để vơi đi nỗi nhớ con mình...

Một kỷ niệm khác trong thời gian này liên quan đến khứu giác: một mùi thơm rất lạ đôi khi tỏa ra từ một căn nhà trong một dãy “nhà tôn”, có vẻ như nhà làm thêm sau này, nhà ván mái tôn rất khác với mấy ngôi nhà xây đẹp đẽ của khách sạn ngày xưa. Mùi này Long chỉ ngửi thấy trong thời gian sống ở đây, sau này không nhớ có còn ngửi thấy nữa không. Khi Long hỏi thằng Hấu “cái gì cũng biết” thì nó nói ngay đó là mùi thơm của khói thuốc phiện, và cái ông sống trong căn

nhà đó nghiện thuốc phiện nặng, ngày nào không có thuốc là không chịu được. Nó còn giải thích người ta làm thế nào để hút thuốc phiện, không đơn giản như hút thuốc lá. Thuốc phiện giống như nhựa đặc, phết một ít lên một miếng kim loại gắn trên một cái ống dài gọi là dục tẩu, rồi dùng một ngọn đèn “nướng” thuốc lên. Khi có khói tỏa ra, người ta hút khói vào bằng cái dục tẩu đó. Thường người ta phải nằm để hút, nên mới gọi là “nằm bàn đèn”. Long không hiểu sao cái việc rắc rối mà vô bổ như thế mà lại nghiện! Qua năm sau nghe ông nghiện thuốc phiện chết, không hiểu vì già hay vì thiếu thuốc.

Có một mùi khác nữa cũng rất hấp dẫn, nhưng hiền lành hơn mùi khói thuốc phiện, đó là mùi phở. Trong khu Long ở rất ít hàng quà, có lẽ vào những

năm 1953, 54, 55 chưa có nhiều hàng quà như sau này, mà có lẽ xứ lạnh cũng không nhiều hàng quà như Sài Gòn là xứ nóng, người ta sống bên ngoài nhiều hơn nên nhiều hàng quà rong hơn. Nhưng cứ chủ nhật là có một ông phở gánh đến đặt hai thùng hàng ngay trên sân chính trước ngôi nhà Long ở, miệng rao “phở... ớ...” kéo dài. Hai cái thùng hai đầu gánh vuông vức, khung bằng gỗ. Một thùng đựng nồi nước phở to tròn, trong lại có một ngăn tròn nhỏ hơn đựng nước để nhúng bánh, hai thùng lúc nào cũng nóng sôi. Mỗi khi ông mở cái nắp lên thì mùi phở bay ngào ngạt, chỉ muốn ăn! Nồi đặt trên một lò than đỏ rực.

Thùng bên kia đựng đủ thứ mà Long khi được mẹ sai đi mua bao giờ cũng thích nhìn khi ông hàng phở mở cái khăn (chắc để che cho khỏi ruồi): rổ bánh phở

trắng ngần, một cái tô to đựng hai thứ thịt bò chín và tái thái sẵn trông thật hấp dẫn, và bát hành, ngò (ngoài Bắc gọi là rau mùi), bên cạnh là một cái ống tre đựng đũa, một cái khăn treo để sẵn sàng lau tô v.v... Tầng thứ hai là những cái bát chiết yêu (một loại tô nhỏ, lưng thắt lại, miệng loe ra) úp ngay ngần và phía dưới cùng là thau nước rửa tô. Những ai ăn tại chỗ thì ông làm phở trong mấy cái bát chiết yêu này: bánh phở trắng, thịt chín màu sậm, thịt tái đỏ tươi và một nhúm hành ngò xanh rắc lên trên trông thật đẹp mắt. Phở bày trong đó trông tưởng nhiều, thật ra là ít vì cái bát “chiết yêu”, tức là “lưng thắt lại”! Ăn phở thời đó chỉ là ăn quà, không phải ăn no như thời nay, ăn lấy hương lấy hoa, ăn xong còn thòm thèm, thế mới ngon, mới gọi là ăn quà....!

Nhưng nhà Long cũng như những nhà khác ở đây mang tô của mình hoặc cái cặp lồng⁸⁵ (nếu mẹ cho tiền mua hai tô) ra mua về nhà ăn chứ ít có ai đứng ăn tại chỗ. Long cũng để ý là dù không nói gì nhưng nếu mua bằng cặp lồng thì ông hàng phở bao giờ cũng múc thêm cho một muôi nước dùng và dặn Long đi cẩn thận không thì nước sánh ra ngoài. Ăn ở nhà còn có cái lợi và cũng là một “thủ tục” không biết ai nghĩ ra mà rất phổ biến thời đó, là khi ăn gần hết còn nước phở thì cho cơm nguội vào ăn nốt. Phải nói là ngày xưa nước dùng phở không ai bỏ lại vì nấu toàn bằng thịt và xương, lúc đó người ta chưa chế ra bột ngọt (ngoài Bắc gọi là mì chính). Nước phở cũng quý như bánh phở, quý như thịt chín, thịt tái. Mà cũng chỉ có thịt chín (nạm hay nạc)

⁸⁵ Cái cặp lồng gồm 3 hoặc 4 cái đựng thức ăn hình tròn, bằng kim loại (thường là nhôm) lồng vào nhau bằng một cái quai xách.

và tái, chưa có gân, sách, gầu, vè dòn... như bây giờ. Gia vị cũng chỉ có hành và ngò chứ không có húng quế, ngò gai, giá sống, giá trứng gì cả. Muốn mặn thì thêm một chút nước mắm nguyên chất, muốn cay thì có ớt trái, không có tương đen tương đỏ⁸⁶. Long cũng nhớ là nhà không ăn phở với chanh!

Cuộc sống 4 năm ở khu khách sạn Việt Nam phẳng lặng như thế cho đến khi một biến cố trầm trọng ập đến quá nhanh khiến cho ông Quy lại phải đi tìm nhà khác. Một hôm thằng em thứ Năm của Long lúc đó 3 tuổi bị bệnh, lúc đầu tưởng là tiêu chảy thông thường, lâu lâu cũng xảy ra không có gì trầm trọng. Thường thì mẹ Long cho uống nước gạo

86 Nhà văn “Vang Bóng Một Thời” Nguyễn Tuân bây giờ có sống lại mà nhìn thấy tô phở “xe lửa” hay “tàu bay” chắc cũng phải ngã ngửa vì không thể nào nhận ra tô phở trong tùy bút của ông. Cũng bình thường thôi, trên đời này có cái gì không thay đổi theo thời...

rang, rồi thêm thuốc “cao đơn hoàn tán” bán ở chợ, chỉ vậy là xong. Không đi bác sĩ, tiền đâu mà đi bác sĩ! Không mua thuốc tây, tiền đâu mà mua thuốc tây! Nhưng lần này không xong, qua hai ba ngày thẳng bệ mệt lả đuối sức, vì không phải là tiêu chảy mà là một loại kiết lỵ. Rồi đến phiên hai đứa em sinh đôi cũng bị. Ông bà Quy hoảng quá, phải mời bác sĩ đến nhà, bác sĩ cho toa đi mua Tifomycine⁸⁷, loại thuốc trụ sinh đường ruột thời đó. Qua mấy ngày nữa, thuốc men vẫn không khỏi, đến phiên thằng em thứ Tám, mới có mấy tháng cũng bị. Bác sĩ đã trở lại mấy lần thăm bệnh vẫn không hết. Mấy đứa nhỏ trông thật tiều tụy, mặt mày hốc hác, mắt trũng sâu.

87 Tifomycine là một tên thương mại của Chloramphénicol, một loại trụ sinh rất thông dụng bắt đầu từ thập niên 50 thế kỷ trước, đặc biệt chống các vi khuẩn đường ruột. Hiện nay không dùng nữa vì những tác dụng phụ của nó có hại về lâu về dài.

Mẹ của Long khóc suốt suốt chẳng biết làm gì hơn, bà ngoại Long thấp hương khăn vái ông bà ông vải phù hộ cho các cháu. Một bà hàng xóm nói chắc là bị ma quỷ gì đó hành... Biết tin ai, biết làm gì? Rồi bà hàng xóm sực nhớ ra có cô Simone có thể giúp được, cô ấy hay lên đồng. Cô tên là Simone nhưng là một người Việt Nam đã đứng tuổi, ngày xưa cũng là một cô “gái tắc-xi” đã giải nghệ vì lớn tuổi, cô cũng sống trong một căn phòng gần đấy, mọi người đều quý cô vì tính tình dễ thương. Hôm đó trời đã hơi về chiều, bà ngoại quyết định đến mời cô Simone lại xem có giúp được gì không. Cô Simone vui vẻ đi ngay, khi đến cửa phòng cô đứng lại, rồi người bắt đầu lão đảo, miệng lẩm nhẩm, mắt nhắm nghiền. Bà hàng xóm nói cô sắp nhập đồng rồi đấy, chú ý xem cô có nói gì không. Mọi người im lặng như tờ, cô Simone lúc đầu

còn lẩm bầm không ai hiểu gì, nhưng sau đó nói rõ ràng hơn. Cô nói trong khu đất này có cây cổ thụ cả trăm năm rồi, ngày xưa có chàng thanh niên thất tình thắt cổ tự tử ở đấy, chết oan nên hồn ma vẫn ám ảnh cây cổ thụ đó. Mấy đứa con nít hay đến đó chơi, lần này hồn ma thấy mấy đứa này kháu khỉnh nên muốn bắt về. Bây giờ phải mang nhang đèn và hoa quả đến gốc cây cầu xin hồn ma tha cho các cháu. Cô Simone nói rất rõ ràng, nhưng với một giọng đặc biệt không giống như giọng bình thường của cô, trong khi nói vẫn nhắm mắt, người vẫn lão đảo. Long nhìn cô rất sợ nhưng chỉ một lúc sau cô trở lại bình thường, nhưng có vẻ mệt mỏi lắm. Mẹ của Long cảm ơn cô, mời cô uống nước trà. Cô về ngay sau đó, bà ngoại đưa cô về, rồi vội vàng chạy đi tìm mua mấy hoa quả bày trên cái mâm nhỏ, đem hương ra gốc cây để cúng.

Long biết rất rõ cái cây này, nằm xa xa ở đầu bãi đất trống. Tán lá rất lớn, cành cây thấp nhất của nó cũng đủ cao để buộc vào đấy hai sợi dây thừng nối vào tấm ván nhỏ làm cái xích đu, Long với các bạn vẫn thường chơi ở đấy khi trời nắng đẹp, và mang cả mấy đứa em ra đấy chơi, kể cả đứa út ngồi trong cái “xe mây” làm bằng ống tre và thành đan bằng mây, có bốn cái bánh nhỏ xíu bằng gỗ đẩy đi lọc cọc. Đặc biệt dưới gốc cây ấy có một thân cây cũng rất to ai đặt nằm ở đấy từ bao giờ, gỗ đã nhẵn bóng, con nít hay ngồi chơi hoặc leo lên đi qua đi lại tập lấy thăng bằng.



Chiếc xe đạp nhỏ trong khu đất của khách sạn Việt Nam, Đà Lạt 1953. Phía xa bên phải của tấm hình là tàn lá của cây cổ thụ nhắc đến trong bài viết.

Qua ngày hôm sau bác sĩ lại đến nhà, ông lắc đầu vì thấy bệnh không thuyên giảm, mà cả bốn đứa bé đều kiệt quệ, ông nói phải đưa vào nhà thương gấp, không thể chữa ở nhà được nữa. Thời đó nghe « đưa vào nhà thương » là ai cũng hoảng sợ, có nghĩa là hết thuốc chữa rồi, vì chỉ có bệnh nặng chờ chết mới vào nhà thương. Nhưng cũng phải đưa bốn đứa vào chứ còn biết làm gì khác.

Hồi đó nhà thương Đà Lạt còn hai khu riêng biệt, gọi là “nhà thương Ta” và “nhà thương Tây”. Long cũng không rõ khác nhau như thế nào, nhưng chắc là nhà thương Tây phải hơn nhà thương Ta. Bốn đứa em của Long đưa vào khu nhà thương Ta là khu miễn phí, bà sơ làm việc ở đấy kêu ầm lên là tại sao để mấy đứa bé đến tình trạng kiệt quệ như thế này mới mang vào, bác sĩ khám qua

lập tức cho chích nước biển vào bụng. Bà Quy kể lại chích nước biển vào bụng nó phồng lên như quả trứng, một lúc lâu mới từ từ xẹp xuống. Bác sĩ nói đây là một loại kiết lỵ nặng rất dễ lây, nhưng trẻ con sẽ chết không phải vì con vi trùng hoành hành, mà vì mất nước làm cho cơ thể yếu đi không chống trả được nữa. Vì vậy việc ưu tiên hàng đầu là phải cho nước vào lại cơ thể, và cách tốt nhất và nhanh nhất là chích vào bụng.

Qua ngày hôm sau, mấy đứa bắt đầu bớt hốc hác, và chỉ sau một tuần đã được về nhà.

Suốt tuần đó, Long phải nghỉ học. Mẹ ở luôn trong bệnh viện lo cho 4 đứa nhỏ, bà ngoại ở nhà lo đi chợ làm cơm, phải có Long trông nhà và trông mấy đứa em còn lại nữa chứ! Trưa làm cơm xong bỏ vào cái cặp lồng, Long có nhiệm vụ xách

cơm lên cho mẹ trên nhà thương. Đi bộ dĩ nhiên. Qua cầu Bá Hộ Chúc quẹo trái đi dọc theo con suối, qua chỗ nhà đèn quẹo phải rồi quẹo trái để qua cái cầu nhỏ. Từ đó, bỏ qua đường Lò Gạch là bắt đầu lên dốc nhà thương. Con dốc khá dài, leo cũng khá mệt, nhưng Long chẳng nghĩ gì đến mệt cả, mà trong lòng rất vui vì thấy mấy đứa em đã qua cơn hiểm nghèo.

Sau chuyện đó, ông bà Quy vội vàng đi tìm thuê nhà khác. Có phải vì căn phòng đã quá chật với chừng đó người lớn trẻ con sống chen chúc? Hay vì sợ không muốn ở gần cái cây cổ thụ có con ma muốn bắt con mình?



Tám anh em ở Đà Lạt,
Tết Đinh Dậu 1957

22. LÍNH CHỮA LỬA TÍ HON

Trường Adran năm 1952 là một trường tiểu học và trung học đệ nhất cấp⁸⁸, từ lớp 12è đến lớp 3è.

Lớp 9è của Long nằm trong một căn nhà hầm dưới nhà nguyện của trường. Gọi là “nhà hầm” không đúng hẳn vì chỗ

⁸⁸ Trung học đệ nhất cấp thời xưa (từ lớp đệ thất đến lớp đệ tứ) bây giờ là trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9). Lớp 3è tương đương với lớp đệ tứ thời đó hay lớp 9 bây giờ. Lớp 7è tương đương với lớp nhất thời đó hay lớp 5 bây giờ. Lớp 9è tương đương với lớp ba thời đó hay lớp 3 bây giờ. Còn lớp 12è là một lớp trước lớp năm thời đó hay lớp 1 bây giờ, tương đương với lớp mẫu giáo năm cuối cùng.

đó là cái dốc đồi, nên một bên phải xuống cầu thang như đi xuống hầm, nhưng mặt kia của lớp có một cửa ra vào và một cửa sổ rất lớn, đều là cửa kính, nhìn ra rừng thông thưa thớt nên khá sáng sủa. Sau khu rừng này là sân đá banh, cũng là hết địa phận của trường. Ngôi trường nằm giữa rừng thông, không có bức tường hay hàng rào nào bao bọc cả.

Long học hai năm trong cái nhà hầm đó, vì hai lớp 9è và 7è nằm cạnh nhau. Còn lớp 8è lại nằm trong ngôi nhà chính của trường, cùng với ba lớp nhỏ nhất là 12è, 11è và 10è. Ngôi nhà ba tầng này đón chào học sinh và phụ huynh ở cuối đường Bá Đa Lộc, con đường ngắn bắt đầu từ ty Ngân Khố. Lầu 1 là phòng ngủ lớn của học trò nội trú tiểu học, lầu 2 dành riêng cho các sư huynh, học sinh không được bén mảng đến nên không ai

biết lầu 2 này có những gì. Còn tầng trệt có 4 lớp học, với phía trước ngay cửa vào là văn phòng của Sư huynh Hiệu trưởng, phòng tiếp khách, và một phòng của Sư huynh quản lý tài chánh, hồi đó tiếng Pháp gọi là “Procureur”, cha mẹ học sinh đến đóng tiền học tại đây.



Ngôi nhà chính trường Adran, cuối đường Bá Đa Lộc. Hình chụp ngày 12-12-1961, khi học sinh các lớp lớn diễn hành ra ngoài phố tham dự một buổi lễ quy tụ học sinh các trường ở Đà Lạt.

Đặc biệt ngay cửa chính vào phòng khách có một con cạp trắng ngời nhe răng dọa dẫm ai không biết, trông có vẻ oai phong lắm liệt lắm! Phụ huynh đến trường ai cũng trầm trồ khen con cạp đẹp, ai cũng vuốt bộ lông trắng có vằn đen thật mịn màng. Đâu phải dễ gì có dịp vuốt lưng cạp, nói chi đến chuyện vuốt râu hùm! Nhưng niềm tự hào của nhà trường ở chỗ đây là một món quà tặng của vua Bảo Đại, một con cạp do chính ông săn được, tặng làm kỷ niệm cho trường vì có một thời thái tử Bảo Long⁸⁹, đã học tiểu học ở đây. Phải nói

89 Nguyễn Phúc Bảo Long là con trưởng của Hoàng Đế Bảo Đại và Nam Phương Hoàng Hậu, sinh năm 1936 ở điện Kiến Trung trong Đại nội Huế, được phong Đông Cung Hoàng Thái Tử, sẽ nối ngôi vua sau này. Sau khi Bảo Đại thoái vị năm 1945, Bảo Long theo học trường Đồng Khánh Huế, đến năm 1947 cùng các em theo Nam Phương Hoàng Hậu qua Pháp sống ở lâu đài Thorenc ở Cannes, vùng Côte d'Azur trên bờ Địa Trung Hải.

Năm 1954, Bảo Long muốn về Việt Nam theo học trường Võ bị Đà Lạt, nhưng tình thế không cho phép, ông đành theo học trường Sĩ quan Võ bị Pháp ở Saint-Cyr, sau đó là trường

thêm là cạp trắng thuộc loại rất hiếm, thông thường là cạp vàng, nên món quà này của vua Bảo Đại lại càng thêm giá trị. Khi có dịp lên văn phòng, thế nào Long cũng tìm cách thò ngón tay vào một lỗ nhỏ ở cổ con cạp này, nghe nói đó là lỗ viên đạn xuyên qua cổ đã bắn chết con vật xấu số này.

Phải nói trường Adran⁹⁰ thời đó có

Kỵ binh Saumur. Ông phục vụ 10 năm trong quân đội Pháp, sau đó làm việc trong ngành ngân hàng ở Paris.

Ông suốt đời sống độc thân, tuyên bố không muốn dính dáng đến chính trị, và chết lặng lẽ tại Pháp năm 2007, hưởng thọ 71 tuổi.

90 Trường Adran Đà Lạt tuy là một trường nhỏ trong một thành phố nhỏ, nhưng đã có con cháu nhiều nhân vật chính trị nổi tiếng học ở đây. Ngoài Bảo Long ra, sau này sống nội trú có con của Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ (Phó tổng thống thời Tổng thống Ngô Đình Diệm), có con trai lớn của ông bà Ngô Đình Nhu, đó là chỉ kể đến các trường hợp nổi tiếng nhất. Ngoài ra còn con cháu của các ông Hoàng bà Chúa bên Lào gửi qua sống nội trú ở đây. Khí hậu đặc biệt thuận tiện cho sự học hành là một trong các lý do trường được chiếu cố như thế. * Ở Sài Gòn đã có một trường cũng mang tên “Collège d'Adran” của dòng Thừa Sai thành lập năm 1861, sau đó chuyển cho dòng Lasan năm 1866. Trường này phải đóng cửa năm 1882 vì chính quyền thuộc địa thay

con cái của giới thượng lưu, kể cả con các nhân vật chính trị lẫn các thương gia giàu có. Lợi điểm của trường là có khu nội trú trong khung cảnh mát mẻ của Đà Lạt với kỷ luật nghiêm minh của các sư huynh dòng Lasan. Đó là nói về học sinh nội trú, còn học sinh ngoại trú

không nhất thiết là con nhà giàu, nhưng cũng phải có tiền đóng học phí, ngoại trừ những trường hợp như Long, học phí do cơ quan xã hội của chính phủ Pháp đài thọ. Long nghĩ có lẽ gia đình mình nghèo nhất trong đám. Cũng phải biết rằng khi dòng các Sư huynh Lasan được đổi chính sách, không trợ cấp cho trường tư nữa, nên dòng Lasan không có phương tiện tái chánh để tiếp tục. Trường nằm ngay trước sở thú, sau này là vị trí hai trường Võ Trường Toản và Trưng Vương.

Trường Adran Đà Lạt được dòng Lasan thành lập năm 1941, lúc đầu chỉ có các lớp tiểu học và trung học đệ nhất cấp (hết lớp 3ème). Bắt đầu từ niên khóa 1959–60 mở thêm các lớp đệ nhị cấp, học đến tú tài. Sau ngày 30 tháng 4–1975, cũng như tất cả các trường tư khác, nhà nước cộng sản đóng cửa trường và dùng phòng ốc làm cơ quan khác.

thành lập bên Pháp vào cuối thế kỷ 17, chủ trương của ông thánh Jean–Baptiste de La Salle là mở trường giúp đỡ cho con cái người nghèo có nơi đi học.



Con cạp trắng trong văn phòng được mang ra ngoài để chụp hình. Tác giả với Sư huynh Léopold và 3 bạn Trần Quý Minh, Nguyễn Văn Quý và Đỗ Đức Hiên, 1958.

Cũng như trường Jauréguiberry ở Sài

Gòn trước kia, trường Adran có một nhà chơi rộng, làm cầu nối giữa ngôi nhà ba tầng và một nhà trệt dài làm phòng ngủ cho học sinh nội trú trung học. Nhà chơi có mái, một bên có tường với kính phía trên, bên kia mở ra sân chơi thấp hơn, có tam cấp đi xuống, khi trời mưa học sinh vẫn có chỗ chơi. Trong nhà chơi kê hai cái bàn ping-pong, ngoài ra cũng là nơi lý tưởng để chơi vự (con quay). Long cũng có con vự như các bạn khác, vự nhỏ thì làm bằng lõi chỉ, thời đó cuộn chỉ có lõi bằng gỗ, tiện thành con quay rất dễ. Nhưng vự lớn hơn phải làm bằng loại gỗ nặng và to hơn lõi chỉ, có thể dùng sợi dây quất cho nó quay liên tục. Và loại vự này mới dùng trong trò « đá vự » được: hai cái vự quất bằng dây cho nó đập vào nhau, cái nào bị nhào đổ trong khi cái kia vẫn tiếp tục quay là thua.

Giống như ở trường Jauréguiberry, nhà chơi trường Adran cũng là nơi tổ chức lễ phát thưởng vào cuối năm học trước khi nghỉ hè. Và Long cũng được lên lãnh thưởng, nhưng bây giờ không còn là hạng nhì nữa mà là hạng nhất trong suốt thời gian học ở đây. Bà ngoại và mẹ của Long năm nào cũng đến để nhìn tận mắt con cháu mình leo lên khán đài lãnh thưởng, trong lòng rất vui và hãnh diện nhưng ngoài mặt không dám lộ ra vẻ gì với các phụ huynh khác, họ toàn là giới sang trọng cả.

Nhưng đó là chuyện cuối năm. Hằng ngày cậu bé Long cắp sách đến trường, đi về bốn lần trong ngày vì trưa về nhà ăn cơm. Gọi là “cắp sách” nhưng thật ra bà Quy dính vào cái cặp da của Long hai cái quai vải rất chắc lấy từ một cái ba-lô nhà binh ra, nên Long đeo cạc-táp trên lưng

chứ không phải xách nặng vẹo sườn như các bạn khác. Thời đó ở Đà Lạt có lẽ chỉ có Long đeo cái cặp trên lưng như thế. Nhờ vậy mà hai tay rảnh nên nhiều khi Long vừa đi vừa đọc sách, vậy mà chưa khi nào bị đụng cột đèn cả!

Từ khi sống trong khu khách sạn Việt Nam, đi học Long phải băng qua con đường ngay gần cầu Bá Hộ Chúc, bên kia là một bãi trống có cái xe “ủi lô⁹¹” cũ kỹ để đó từ bao giờ, và đặc biệt có một thùng nhựa đường nằm đổ bên cạnh, thùng bằng sắt có cái miệng là một lỗ tròn, nhựa tràn ra theo cái miệng đó. Nhựa đường là một nguồn cảm hứng vô tận cho đám con nít như Long. Đặc biệt có một công dụng mà chỉ mấy đứa chơi đá dế mới có sáng kiến: cạy một miếng

91 Loại xe ngày xưa có 3 bánh bằng sắt rất nặng, dùng để cán đường cho bằng phẳng sau khi trải đá. Gọi là “ủi-lô” có lẽ do tiếng Pháp “rouleau compresseur” mà ra.

nhựa từ cái thùng, vê lại thành một viên nhỏ bằng đầu con dế, rồi bứt sợi tóc cắt ra làm hai khúc ngắn gắn vào viên nhựa như hai cái râu con dế, đầu kia cắm vào cây tăm. Đó là dụng cụ dùng để ngoáy vào đầu con dế lửa cho nó hăng lên trước khi đá với một đấu thủ dế lửa hay dế than thật!

Qua bãi trống đó rồi lại băng qua con đường nữa trước khi lên một con hẻm đi tắt lên tòa thị chính Đà Lạt trên đường Yersin (thời đó là tòa thị chính, về sau ngôi nhà này biến thành thư viện thành phố, còn tòa thị chính dời lên tòa tỉnh cũng đường Yersin, nhưng qua khỏi đường Bá Đa Lộc). Con hẻm này lên dốc, hai bên có nhiều nhà, có cả một dãy nhà cư xá công chức ở đấy. Một hôm đi học buổi trưa, Long thấy người ta tụ tập đông đảo nhìn vào một căn nhà ngay sát hẻm,

Long cũng tò mò nhìn vào thì thấy có người mặc quần áo màu lòe loẹt múa may gì đấy, chung quanh có người ngồi đàn hát nghe vui tai lắm. Một người chung quanh nói họ đang lên đồng. Long đứng xem mê mẩn màn lên đồng quên cả giờ, sau phải cong đít chạy đến trường thay vì đi thông thả như mọi khi! Bình thường thì Long luôn đến sớm mười mười lăm phút cho chắc ăn, và buổi trưa cũng là để leo lên ngọn đồi thông ngay trước khi vào trường. Một ngọn đồi thoải thoải, không có gì đặc biệt nhưng là kỷ niệm ấu thơ của Long khi lang thang lên tới đỉnh đồi, tìm nhặt vài quả thông đẹp nhất về bày ở thành cửa sổ, đứng thờ thần nhìn xuống con đường ngoằn ngoèo phía dưới. Rất tiếc là sau này, khi chiến tranh bắt đầu lan tràn đến vùng phụ cận của Đà Lạt, ngọn đồi này bị rào lại bằng giây thép gai rất kiên cố, vì trên đỉnh đồi xây một khu

trại giam ngay sau tòa tỉnh.

Buổi sáng trước khi đi học, Long có nhiệm vụ đi mua bánh mì ở tiệm Vĩnh Chấn ngoài phố. Phố không xa lắm, Long chỉ cần qua cầu Bá Hộ Chúc rồi đi thẳng leo lên mấy chục bậc thang rất rộng và rất cao, bên phải là hai dãy nhà của ấp Ánh Sáng nhìn xuống vườn rau dọc theo bờ suối. Hết bậc thang đến con đường đi qua rạp xi-nê Ngọc Lan bên trái, bên phải nhìn xuống hồ Xuân Hương và bến xe Minh Trung (bến xe đò chung nhưng cứ gọi là bến xe Minh Trung vì hãng này có nhiều xe nhất và nổi tiếng với những chiếc xe nhỏ Peugeot 203 chạy đường Sài Gòn Đà Lạt, nhanh hơn xe đò lớn, nhưng phải ngồi chen chúc như cá hộp!). Sau này có xe phở đậu bên phải đường ngay trước cửa rạp xi-nê nên người ta gọi là phở Ngọc Lan, về sau dời xuống

phía dưới chỗ bến xe có quán hủn hoi không còn là xe phở nữa, và trở thành một trong những quán phở nổi tiếng của Đà Lạt. Qua rạp Ngọc Lan bên trái có dãy nhà có lẽ là cư xá công chức, còn bên phải là mấy cái quán vuông vức gọi là “kiosques” be bé xinh xinh, trong đó nổi tiếng là tiệm kem Việt Hưng mà chẳng mấy khi Long được ăn kem ở đây.

Cuối đường là đến chợ Đà Lạt (sau này là rạp hát Hòa Bình, khi khu chợ mới được thiết lập phía dưới thung lũng). Tiệm Vĩnh Chấn⁹² thuộc dãy nhà nhìn ra chợ, nổi tiếng vì có lò bánh mì

⁹² Thời thập niên 50 lò bánh mì còn đốt bằng củi (hay than?), sau này thay bằng lò điện, quảng cáo rầm rộ “bánh mì lò điện”, coi như bánh mì lò điện mới là ngon, nhất là ở khu Chợ Cũ Sài Gòn nổi tiếng với những người bán bánh mì lề đường trong giỏ cần xé. Khi tác giả qua Pháp năm 1980, đa số lò bánh mì đều là lò điện, nhưng cũng còn sót lại ít lò đốt bằng củi, những lò này quảng cáo rầm rộ “bánh mì lò củi, pain au feu de bois”, dân sành điệu phải ăn bánh mì lò củi này mới là bánh mì ngon! Đến nay rất khó còn tìm ra lò củi bên Pháp.

rất ngon. Sáng ra bánh mì nóng hổi, ăn không cũng quá ngon, chẳng cần phải ăn với gì...

Cả đi cả về lần mua bánh mì mất nửa giờ, buổi sáng đi bộ như thế trong không khí trong lành của Đà Lạt nên cậu bé Long sau này khỏe mạnh về thể xác, nhưng lúc đó đâu ai có nghĩ gì về chuyện có lợi cho sức khỏe đâu, việc phải đi thì cứ đi thôi. Nhiều hôm không kịp giờ đi mua bánh mì, mẹ phải cho Long tiền mua đồ ăn sáng trên đường đến trường.

Hàng quà vừa ngon cũng vừa túi tiền của Long là bánh mì xiu mại ở đầu đường Nhà Chung, con đường qua khỏi nhà thờ rẽ phải đi vào trường Trí Đức. Bà bán bánh mì buổi sáng gánh hàng ra ngồi bên lề đường, một bên thúng có cái lò than nhỏ ở giữa, trên đó có nồi xiu mại nóng, chung quanh xếp những ổ bánh

mì nhỏ, có cái bao bố vòng quanh phủ lên để giữ cho bánh mì nóng. Bánh mì thơm mùi bánh mì, xiu mại thơm mùi xiu mại, buổi sáng đi qua đó bụng đói thì không còn món gì ngon hơn! Xiu mại do bà hàng làm lấy từng viên to, mua một ổ bánh và một viên xiu mại, bà hàng cẩn thận xẻ một bên ổ bánh (không bỏ ruột bánh mì như nhiều hàng của người Việt bây giờ hay làm, người Pháp ăn bánh mì không khi nào bỏ ruột), cho viên xiu mại to vào trét đều ra, rưới thêm tí nước sốt... chỉ có thế, không nhiều thứ phụ tùng như bánh mì thịt sau này. Vậy mà sao nó ngon thế! Hôm nào không có tiền mua xiu mại, chỉ có bánh mì không, bà hàng cũng xẻ bánh mì và rưới cho ít nước sốt! Chẳng là con bà cũng học trường Adran với Long, trên Long một hai lớp gì đấy.

Long đi bộ ngày bốn lần trên con

đường này, đôi khi gặp bạn đi xe đạp để nghị leo lên cho nó chở. Đặc biệt có một thằng bạn cùng lớp nhưng lớn tuổi hơn, to cao hơn, hay gặp Long khúc đường Bá Đa Lộc sắp đến trường, lần nào cũng rủ “Mày leo lên tao chở”, lần nào Long cũng trả lời: “Gần tới nơi rồi, mày chạy nhanh tao sợ lắm”. Lần nào nó cũng chê: “Sao mày nhát quá, tao chưa thấy đứa con trai nào nhát như mày”. Một hôm buổi trưa trên đường đến trường, Long nghe nó nói mãi cũng thấy mình nhát thật, cho nó chở một lần thì đã sao. Nhưng xe của nó không có poọc-ba-ga đằng sau, phải leo lên ngồi trên thanh ngang phía trước. Buổi trưa để cặp sách ở trường, đi tay không nên leo lên ngồi phía trước không có vấn đề. Thằng khỉ gió biết là Long nhát, nên khúc gần đến trường xuống dốc, đường lại vòng quanh qua trái rồi qua phải, nó thả dốc cho xe phóng thật

nhANH, Long sợ quá bám chặt vào ghi-đông, không ngờ ghi cứng quá thẳng bạn không lái được, thế là đến khúc quanh xe phóng thẳng vào bụi dứa gai bên lề đường! May quá mặt mày không sao, nhưng tay chân sứt sọ chảy máu do bị gai đâm! Thẳng bạn cũng tái mặt, không ngờ muốn hù thẳng bạn nhát gan thì chính mình cũng là nạn nhân đầu tiên!

Loại dứa gai ở Đà Lạt mọc khá nhiều bên đường, lá thon dài, cứng và viền gai tua tủa, nhìn xa rất đẹp mắt. Người ta nói lâu lắm, có thể cả chục năm, cây này mới cho một phác hoa cao lên đến 4, 5 thước, nở hoa rất lâu, chỉ một lần thôi, xong là cây chết.

Nói về cây cối thì Đà Lạt có loại hoa giống hoa đào màu hồng phấn, nhưng hình dáng giống hoa mai vàng trưng Tết ở Sài Gòn, sau này người ta gọi là “mai

anh đào⁹³”. Cây này ở Việt Nam chỉ có trên cao nguyên Đà Lạt mà thôi. Hoa được trồng dọc theo nhiều con đường, hoa nở vào mùa xuân nhưng sau đó kéo dài nở đều đều khá lâu.

Một loại cây khác cũng đặc trưng của Đà Lạt là mimosa, hoa vàng từng chùm nhỏ, mùi thơm rất nhẹ nhàng. Trên thế giới có rất nhiều loại mimosa, nhưng ở Đà Lạt thời đó người ta chỉ phân biệt hai loại: mimosa lá tròn có ánh bạc rất đẹp, thời gian ngắn mà nở trong thời gian và mimosa lá dài. Hoa không nở rộ trong

93 Mai anh đào là loại cây hoa đặc biệt của vùng cao nguyên Đà Lạt. Tên khoa học là *Prunus cerasoides*, họ Rosaceae. Đó là một loại Đào (*Prunus*), nhưng lại có dáng dấp của Mai (*Cerasus* là giống Mai, *cerasoides* có nghĩa là “tương tự như Mai”). Có tài liệu cho rằng vào thập niên 1930, cây Mai Anh Đào được tìm thấy mọc hoang trong rừng Đà Lạt, và được đem về trồng trong thành phố cho đến bây giờ. Các tài liệu khoa học cho biết đây là giống cây phát triển trong phạm vi từ vùng Hy Mã Lạp Sơn đến miền nam Trung Quốc, ở độ cao từ 1200 đến 2400 m.



Một cây mai anh đào đang trổ hoa
trên đồi gần Domaine de Marie

thời gian dài rất lâu, tỏa hương thơm ngát. Vùng bờ biển Địa Trung Hải của Pháp cũng có loại mimosa rất thơm, nhưng chỉ nở rộ trong vòng mấy tuần cuối đông

đầu xuân, các hãng nước hoa trong vùng lấy hoa về dùng làm một nguyên liệu để chế biến các loại nước hoa nổi tiếng thế giới.

Nhưng nói đến Đà Lạt phải nói đến cây thông. Thông Đà Lạt thân thẳng đứng, dáng kiêu sa, và đặc biệt là chỉ cần gió nhẹ là reo ngay. Đó là loại thông “ba lá”, người ta gọi thế vì mỗi lá thông gồm có ba lá dài, vừa đủ mềm để cọ vào nhau khi có gió, nên phát ra một âm thanh réo rất, khi vui thì thấy thông reo vui, khi buồn thì nghe thông reo lại càng buồn thêm.



Cây mimosa lá bạc gần
thác Datanla trên đèo Prenn



Rừng thông thưa thớt gần hồ Than Thở.

Khí hậu Đà Lạt mát mẻ, không khí trong lành, rừng thông bạt ngàn, rất nhiều loại hoa đẹp mà chỉ ở đây mới có. Thành phố tuy nhỏ nhưng lại có nhiều trường trung học danh tiếng như Bùi Thị Xuân cho con gái, Trần Hưng Đạo cho con trai, những trường dạy chương trình Pháp có nội trú như Lycée Yersin là trường công của Pháp, Couvent des Oiseaux cho con gái (sau này thêm trường Franciscaïnes), Adran cho con trai. Và nhiều trường tư thực thụ Trí Đức, Bồ Đề, Việt Anh, Văn Học⁹⁴... Sau này có Viện Đại Học Đà Lạt với nhiều phân khoa mà nổi tiếng nhất là phân khoa Chính Trị Kinh Doanh, một bộ môn mới mẻ do các giáo sư du học ở Mỹ mang về. Về quân sự có hai trường

94 Thập niên 60 tại Đà Lạt có cả một trường trung học nội trú của Mỹ, dành riêng cho con em người Mỹ phục vụ tại Việt Nam, nhưng chỉ đến năm 1965 phải đóng cửa vì quân đội Mỹ nhảy vào trực tiếp tham chiến ở Việt Nam, tất cả gia đình vợ con của người Mỹ đang sống ở Việt Nam được lệnh phải rời khỏi ngay vì vấn đề an ninh.

Võ Bị Quốc Gia và trường Chiến Tranh Chính Trị. Chính vì thế thành phố này tập trung giới trẻ rất nhiều, và từ xưa Đà Lạt đã nổi tiếng là một thành phố lãng mạn với những mối tình nổi tiếng trên cả nước qua văn chương, thơ phú hay chuyện kể mà sau này lớn lên Long mới biết.

Trở về với thực tại, một nhược điểm của rừng thông là dễ bắt lửa vì gỗ thông có nhựa rất dễ cháy. Vì vậy mà nạn cháy rừng ở Đà Lạt thường xuyên xảy ra trong mùa khô. Long nhớ mãi rất nhiều tấm biển đóng vào thân cây thông với hàng chữ « Rừng của toàn dân, toàn dân chống nạn cháy rừng ».

Một buổi chiều nóng, nắng đẹp, Long ngồi học trong phòng học lớp 9è ở dưới nhà hầm nhìn ra rừng thông, bỗng ngửi thấy mùi khói. Lúc đầu chỉ

là một mùi thoảng qua, sau bọn con nít bắt đầu xông xáo, Sư huynh đang dạy học vội mở cửa ra ngoài xem có chuyện gì không thì thấy đám cháy rừng đang tiến từ từ về phía lớp. Cũng may chỉ là đám cháy nhỏ, cháy cây cỏ dưới chân các gốc thông, không phải đám cháy lớn, nhưng cũng có làn gió nhẹ thổi về phía lớp học. Thế là thầy giáo lấy sáng kiến kêu học trò ra ngoài chữa cháy, mỗi đứa tìm ra một cành thông hoặc nhổ một cây con dùng làm dụng cụ đập lửa. Cuối cùng đạo quân chữa lửa tí hon gần ba chục lính chưa đến 10 tuổi cũng thắng được đám cháy đe dọa lớp học của mình. Hôm đó học trò được dịp ra chơi trong giờ học, thật là một cơ hội ngàn năm một thuở!

Long nhớ mãi thầy lớp 9è lúc đó, rất trẻ, Sư huynh Noël. Sau đó lên 8è là Sư huynh Daniel, rồi 7è là Sư huynh

Guibert, tất cả đều là người Việt có tên thánh khi khấn hứa trở thành thầy dòng chuyên dạy học. Hơn ba mươi năm sau, ở Ivry-sur-Seine, một ngoại ô sát phía nam Paris, có một ngôi nhà của dòng Lasan, với ba Sư huynh lớn tuổi sống ở đó: Sư huynh Pierre cựu khoa trưởng phân khoa Sư Phạm của Đại Học Đà Lạt, cựu hiệu trưởng trường Adran và nhiều trường Lasan khác, Sư huynh Adrien cựu hiệu trưởng trường Taberd⁹⁵ Sài Gòn, Sư huynh Herman cựu hiệu trưởng trường

95 Trường Trung học La San Taberd nằm trên đường Nguyễn Du Sài Gòn, số 53, ngay gần nhà thờ Đức Bà. Trường lấy tên của Giám mục Taberd là giám mục địa phận Nam kỳ từ 1830 đến 1840. * Ngay từ đầu, đây là một trường tư do linh mục Kerlan, cha sở họ Sài Gòn thành lập năm 1874, mục đích giúp các trẻ con lai Pháp bị bỏ rơi có nơi ăn học. Sau đó trường phát triển nhận đủ các thành phần và đến năm 1890 chuyển giao cho các Sư huynh Lasan. Trường liên tục mở rộng và phát triển, góp công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. * Niên khóa 1973–1974, trường có 115 lớp, 7464 học sinh. * Qua biến cố 1975, trường bị đóng cửa, trường lớp biến thành trường Trung Học Sư phạm. Từ năm 2000 biến thành trường Trung học Phổ thông Trần Đại Nghĩa, vài năm sau đổi ra trường Trung học Phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa.

kỹ thuật Lasan Đà Lạt. Các Sư huynh tổ chức các lớp dạy kèm tiếng Pháp cho con em của người Việt mới qua tị nạn bên Pháp, và dạy tiếng Việt cho con em người Việt đã sống lâu năm tại đây. Long thường xuyên đưa hai con đến đây vào cuối tuần để học tiếng Việt. Một hôm Long đến nơi gặp ngay ở cửa một người mặc thường phục, trông quen quen. Chỉ một giây ngập ngừng, Long nhận ra ngay là thầy dạy mình lớp 9è đã từng chỉ huy đạo quân chữa lửa, reo lên: “Frère Noël!”. Frère Noël đáp lại không cần suy nghĩ:

– Con là Jean Martin, đúng không?

Thật bất ngờ! Long quá cảm động vì không ngờ một người thầy chỉ dạy mình có một năm lúc mình mới 8 tuổi, mà bây giờ đứng trước một người gần 40 tuổi vẫn nhận ra đứa học trò ngày xưa của mình ở Đà Lạt.

Cuộc đời đôi khi dành cho ta những bất ngờ, cho thấy tình người vẫn là nền tảng của một xã hội lành mạnh.

23. NHỮNG BIẾN CHUYỂN LỚN LAO

Trong khi gia đình Long sống yên ổn ở thành phố Đà Lạt thơ mộng thì đất nước trải qua những biến chuyển kinh thiên động địa ảnh hưởng lâu dài đến tương lai dân tộc và ảnh hưởng trước mắt đến cuộc sống hàng triệu người.

Chiến tranh leo thang ác liệt, nhất là ở miền Bắc. Trận Điện Biên Phủ kết thúc ngày 7 tháng 5 năm 1954 với sự

đầu hàng của quân Pháp đánh dấu khúc ngoặt quyết định trên bàn cờ chính trị. Hơn hai tháng sau, ngày 20-7 (thật ra là sáng sớm ngày 21), các cường quốc họp ở Genève chứng kiến ký kết hiệp định đình chiến giữa quân đội Liên Hiệp Pháp và quân đội Nhân Dân Việt Nam. Vĩ tuyến 17, cụ thể là con sông Bến Hải được dùng làm lằn ranh ngăn cách giữa hai bên đối địch (lằn ranh tạm, sau hai năm sẽ tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước). Quân đội Nhân Dân Việt Nam rút về phía Bắc sông Bến Hải, quân đội Liên Hiệp Pháp, gồm cả quân đội viễn chinh Pháp và quân đội Quốc Gia Việt Nam rút về phía Nam. Người dân có 300 ngày để chọn nơi mình sinh sống.

Đó là thời gian để gần một triệu người di cư từ Bắc vào Nam, song song

với việc tập kết của quân đội cộng sản trong Nam được đưa ra Bắc (thật ra rất nhiều người ở lại miền Nam, sau này là nòng cốt cho Mặt Trận Giải Phóng). Người di cư không phải chỉ có những người công giáo trong các làng mạc đi theo linh mục hướng dẫn của mình vì không thể sống dưới sự cai trị của cộng sản xem tôn giáo như “thuốc phiện của dân”, mà còn rất nhiều người sinh sống ở Hà Nội và các tỉnh thành phía Bắc trốn chạy cộng sản vì họ đã biết hoặc nghe về cách cư xử của cộng sản đối với giai cấp “tiểu tư sản” và trí thức không theo họ. Ngoài ra, những ai đã từng nghe đến diễn tiến của chiến dịch cải cách ruộng đất bắt đầu phát động ở một số địa phương từ năm 1953 thì đều bỏ của chạy lấy người.

Người dân Đà Lạt nếu không đọc báo, không nghe đài phát thanh, sẽ không

biết gì về những biến chuyển này. Vì thành phố có được cái may mắn là không bị ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh. Long lúc đó 10 tuổi vẫn vô tư lự, ngày 4 buổi trên đường từ nhà đến trường, từ trường về nhà. Một hôm khi qua nhà thờ Đa Minh là một nhà nguyện nhỏ trong tu viện của các linh mục dòng Đa Minh ngay trên đường Bá Đa Lộc là con đường ngắn dẫn đến trường Adran, thấy có đám đông tụ tập ở đấy, và những người trong tu viện phát cho họ những bọc vải to vác về trên vai. Sau đó Long mới biết đó là những người di cư từ miền Bắc⁹⁶ vào,

96 Trong gần một triệu người di cư năm 1954–55, ngoài những thành phần có bà con quen thuộc hoặc công tư chức được giúp đỡ trong phạm vi công việc làm của mình, đa số người di cư được nói đến nhiều nhất là giáo dân các làng công giáo, khi vào Nam được chính quyền giúp đỡ đến sinh sống ở những vùng đất mới.

Chỉ vài năm sau, những vùng này trở thành những làng mạc và thị xã trù phú, nhờ vào tính cần cù kiên nhẫn làm việc của người dân, nhờ vào tinh thần tổ chức kỷ luật của làng xã, và nhờ vào viện trợ của Mỹ đổ khá nhiều tiền vào công cuộc định cư, một việc làm đóng góp rất hữu hiệu cho sự phồn

được chính quyền tổ chức sống tạm tại một nơi nào đó trong thành phố, chờ đợi được định cư ở những địa phương chung quanh. Họ đến nhà thờ Đa Minh vì ở đây có cơ quan từ thiện của Hồng Thập Tự đã quyên góp được quần áo chăn mền ấm tạm sống qua ngày. Đó là lần duy nhất Long tiếp xúc cụ thể và được thấy tận mắt những người từ miền Bắc vào trong phong trào di cư quan trọng này! Và cậu bé lúc đó mới thấy mình có may mắn đã di cư từ 3 năm trước, nếu không bây giờ gia đình chắc cũng phải đến những nơi tương tự sắp hàng để được vác về một bao quần áo của cơ quan từ thiện...

Thời gian này gia đình Long đã rời khỏi khách sạn Việt Nam dọn đến một căn nhà gỗ thuê của một người bạn cùng đơn vị với ông Quy. Nhà gỗ lợp tôn,

thịnh của xã hội miền Nam sau này.

không có tiện nghi của nhà gạch xây kiểu Pháp, nhưng tương đối rộng rãi, và nhất là một căn nhà hẻo lánh, với phòng khách, hai phòng ngủ, nhà bếp, nhà vệ sinh, với cái sân nhỏ phía trước, và chung quanh có hàng rào ngăn với hàng xóm. Tóm lại là một căn nhà đúng nghĩa, khác với căn phòng khách sạn trước kia.

Căn nhà nằm trong con hẻm từ sân đá banh đổ xuống dốc là khu mả thánh phía dưới. Cái sân đá banh này nằm trên đường Yersin, cạnh khu cảnh sát, đối diện với tòa thị chính (sau này là thư viện⁹⁷) và trường tiểu học Nazareth của các bà sơ. Gọi là sân đá banh cho oai, phải nói là bãi đất trống cho con nít chơi thì đúng

97 Thư viện ngày nay vẫn ở chỗ cũ, nhưng là nhà mới xây sau này. Trường Nazareth nay là trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long. Sân đá banh không còn vết tích gì nữa vì bây giờ là một khu kiến trúc thương mại, nằm gần trụ sở công an thành phố, ngày xưa là ty cảnh sát, hai bên là nhà của ông trưởng ty và ông phó ty.

hơn, còn sân vận động đúng nghĩa có khán đài hàng hoàng nằm dưới bờ hồ. Ở nhà này, đường đi học của Long giảm bớt được một đoạn so với khách sạn Việt Nam.

Long còn nhớ mãi hình ảnh của những con chim én bay lượn trên sân đá banh những buổi chiều đi học về. Chẳng biết chim én này có bay lượn để báo hiệu mùa xuân hay không, nhưng chắc chắn là nó bay lượn để bắt mỗi là những con bọ từ sân cỏ bay lên. Có lần Long thấy một con én dưới đất, chắc vì ham mỗi quá nên bị sa xuống đất chứ chim én không bao giờ đậu xuống đất cả. Vì nó không bay từ mặt đất lên được, chân nó nhỏ quá hay ngắn quá không biết, nên lỡ vì lý do gì đó mà sa xuống đất là chịu chết, không tự mình bay lên được như các loài chim khác. Hôm đó Long tới gần

con chim trong bãi cỏ, nó sợ quá nhưng chỉ cố nhảy mà không bay lên được, nên Long chụp nó dễ dàng. Không thấy nó bị thương gì cả, và khi được tung lên, nó lại bay đi ngon lành. Đó là lần duy nhất Long được kiểm nghiệm nét đặc biệt của chim én. Long nghĩ chắc vì vậy mà chim én hay đậu từng hàng trên dây điện, và cũng thắc mắc là sao nó không bị điện giật, vì đây là dây điện trần mà, đâu có bao bọc gì đâu!

Nhưng từ từ những chuyện vô tư như thế cũng phải nhường chỗ cho những chuyện trầm trọng hơn, khi mà gia đình Long cũng như bao gia đình khác không thoát khỏi ảnh hưởng của những biến động xảy ra trên đất nước mình.

Ảnh hưởng đầu tiên đến với Long dưới dạng một lá thư của Sở xã hội Pháp (Service social). Thư gửi cho bà Quy, mẹ

của Long. Đại ý nói là các cơ quan của chính phủ Pháp sẽ rút khỏi Việt Nam, theo các hiệp định đã ký kết giữa hai nước, Pháp trao trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam, quân đội và cơ quan hành chánh của Pháp sẽ rời Việt Nam hạn chót là năm 1956.

Lá thư đại ý nói “Sở xã hội Pháp sẽ không còn tồn tại ở Việt Nam để lo cho cậu bé Jean Martin được nữa, ngoại trừ bà cho phép chúng tôi mang cậu bé về Pháp tiếp tục lo việc học hành cho đến khi trưởng thành⁹⁸. Nếu muốn, bà cũng

98 Năm 1954, những trẻ con lai được đưa về Pháp thông qua FOEFI (Fédération des Oeuvres pour l'Enfance Française d'Indochine) một cơ quan từ thiện được chính phủ trợ giúp. Qua Pháp, họ được nuôi trong những trung tâm riêng của cơ quan giống như các viện mồ côi cho tới tuổi trưởng thành. Nếu đứa trẻ lai đi với mẹ thì sẽ được đưa vào những “làng” dành riêng cho các gia đình, gọi là CAFI (Centre d'Accueil des Français d'Indochine). Hai trung tâm chính là Noyant (tỉnh Allier miền trung nước Pháp) và Sainte-Livrade (tỉnh Lot-et-Garonne miền tây nam).

có thể theo con cùng đi Pháp, chúng tôi sẽ lo cho cả hai mẹ con.”

Thật là gáo nước lạnh dội lên đầu bà Quy. Từ bao năm nay Long được học ở các trường dạy chương trình Pháp là do Sở xã hội Pháp đài thọ học phí, nay họ không lo nữa thì tiền đâu ra cho Long tiếp tục học ở các trường này? Còn chuyện đi Pháp thì đương nhiên bà gạt ra ngoài tai, bà không khi nào nghĩ là có một ngày người ta lại yêu cầu bà để cho con mình qua Pháp, một thằng bé mới 10 tuổi đầu chưa khi nào xa mẹ, nay lại phải bơ vơ như đứa trẻ mồ côi bên trời Tây xa xôi lạnh lẽo! Không khi nào có chuyện đó được, con bà đẻ ra chứ có phải mồ côi cha mẹ đâu! Còn việc bà đi theo Long qua Pháp cũng không một chút thoáng qua trong đầu bà, bởi vì còn chồng và các em của Long thì sao?

Thế là bà trả lời dứt khoát cho Sở xã hội, bà cảm ơn Sở đã lo cho con bà trong những năm qua, từ nay bà sẽ tự lo lấy.

Nhưng lo cách nào đây?

Vài ngày sau, bà Quy vào trường Adran xin gặp Sư huynh Hiệu trưởng, hỏi đó là Sư huynh Emilien người Pháp, ông đã lớn tuổi và rất hiền lành, ít thấy một hiệu trưởng nào hiền như ông. Thời đó tại các trường Lasan ở Việt Nam chỉ còn lại rất ít Sư huynh người Pháp, dòng Lasan có tu viện ở Hòn Chồng Nha Trang đã đào tạo được nhiều Sư huynh người Việt nên đa số thầy dạy đều là người Việt.

Bà đem theo lá thư của Sở xã hội, giải thích với Sư huynh Hiệu trưởng là Sở không đài thọ học phí nữa, mà gia đình thì quá nghèo để có khả năng trả học phí cho Long, bà năn nỉ có cách nào

trường giúp cho Long được tiếp tục học không. Nếu không bà sẽ phải tìm cách khác để giải quyết và chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến việc học và tương lai của con bà. Sư huynh Hiệu trưởng cũng thông cảm hoàn cảnh của gia đình bà, và nhất là Long từ ba năm qua đã chứng tỏ là một học trò giỏi và ngoan. Ông nói là nhà trường cũng có một quỹ học bổng dành cho những đứa trẻ con nhà nghèo mà chịu khó học hành, nên có thể cho Long hưởng cái học bổng đó, thật ra là tiền dùng để đóng học phí. Thế là Long được tiếp tục học miễn phí.

Mẹ Long quá mừng, cảm ơn rồi rít Sư huynh Hiệu trưởng. Thế là đột nhiên, Long từ quy chế “con lai được Sở xã hội Pháp chu cấp cho tiền học”, nhảy qua quy chế “học trò nghèo được các Sư huynh dòng Lasan cho học miễn phí”! Đâu đó

có ngôi sao may mắn vẫn tiếp tục chiếu vào cung học hành của Long!

Ảnh hưởng thứ hai của thời cuộc trên gia đình Long còn sâu đậm hơn nữa, làm đảo lộn cả cuộc sống không những của Long, mà của toàn gia đình, nhất là việc học hành của các em Long sau này.

Ông Quy cha dượng của Long, đăng lính Ngự Lâm Quân năm 1952 cốt để tránh khỏi bị chi phối bởi lệnh tổng động viên, sẽ phải sung vào các đơn vị chiến đấu trong thời kỳ chiến tranh đang ác liệt. Ngự Lâm Quân là lính “bảo vệ vua”, tức là vua Bảo Đại, lúc đó có chức vị là Quốc Trưởng Bảo Đại.

Nhắc lại Hoàng Đế Bảo Đại là vua thứ 13 và cuối cùng của nhà Nguyễn đã thoái vị vào tháng 8 năm 1945 sau khi Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội,

và chấp nhận làm Cố vấn Tối cao cho chính phủ Hồ Chí Minh, nhưng rồi sau đó bị đẩy qua Tàu và lưu vong tại Hồng Kông. Chính phủ Hồ Chí Minh thương thuyết với Pháp để được trao trả độc lập, nhưng Pháp không muốn trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam mà lại dựng lên “Cộng hòa Tự trị Nam Kỳ⁹⁹” còn gọi nôm na là “Nam

⁹⁹ Cộng hòa tự trị Nam Kỳ (République autonome de Cochinchine) còn gọi là Nam Kỳ Cộng hòa quốc, Nam Kỳ quốc, Cộng hòa Nam Kỳ, Nam Kỳ Tự trị là một chính quyền do Pháp dựng lên, tồn tại từ 1946 đến 1948. * Thời Pháp thuộc, Nam Kỳ là thuộc địa do người Pháp trực tiếp cai trị, trong khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ chịu sự bảo hộ của Pháp, nhưng vẫn còn bộ máy hành chính của Triều đình Huế. * Tháng 3 năm 1945, chính quyền thuộc địa Pháp bị quân đội Nhật “đảo chính” mất hết quyền hành, toàn cõi Đông Dương rơi vào tay người Nhật. Tháng 8 năm 1945, quân Nhật thua trận thế chiến hai, quân Anh vào miền nam vĩ tuyến 16 giải giới quân Nhật, quân Pháp theo quân Anh trở lại Đông Dương tái lập trật tự cũ. Chỉ sau vài tháng, Nam Kỳ trở lại tình trạng thuộc địa như trước ngày đảo chính Nhật. * Khi Hội nghị Fontainebleau sắp diễn ra ở Pháp, trong chương trình nghị sự có mục bàn về việc trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam, thì Cao ủy Đông Dương là Thierry d'Argenlieu đơn phương thành lập Cộng hòa tự trị Nam Kỳ ngày 27 tháng 5 năm 1946. Mục đích để tách rời hơn nữa Nam Kỳ với phần còn lại của nước Việt Nam, hòng sau này có trao trả độc lập cho Việt Nam

Kỳ quốc”, nên hội nghị Fontainebleau¹⁰⁰

thì sẽ chỉ có Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà thôi. * Vào đầu tháng 6, bác sĩ Nguyễn Văn Thinh được đề cử làm Thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ tự trị. Ủy viên Cédile liền ký với tân Thủ tướng một hiệp ước nhìn nhận xứ Nam Kỳ là một xứ tự do, riêng biệt trong khuôn khổ của Liên bang Đông Dương. Hơn hai tháng sau, bác sĩ Nguyễn Văn Thinh tự sát vì ông thấy đã rơi vào cái bẫy chia rẽ của người Pháp mà không làm gì để thoát ra được. Bác sĩ Lê Văn Hoạch rồi Tướng Nguyễn Văn Xuân lên thay. * Qua năm 1947, Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân bay sang Hồng Kông yết kiến Cựu hoàng Bảo Đại và xác nhận ý định thống nhất Nam Kỳ vào nước Việt Nam. Cộng hòa tự trị Nam Kỳ được chính thức giải thể và sáp nhập vào Quốc gia Việt Nam do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu ngày 2 tháng 6 năm 1948. Nhưng đối với Pháp, phải chờ đến ngày 8 tháng 3 năm 1949 mới chính thức giải thể Nam Kỳ Tự Trị, khi thỏa ước Élysée được ký giữa tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại, theo đó Pháp công nhận nước Việt Nam thống nhất.

100 Hội nghị Fontainebleau là một hội nghị nối tiếp Hiệp ước sơ bộ 6 tháng 3-1946 ký tại Hà Nội sau những thương thuyết mật giữa Hồ Chí Minh và Sainteny, cho phép quân đội Pháp đổ bộ lên miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân Quốc, đổi lại Pháp công nhận Việt Nam là một nước “tự do trong khối Liên Hiệp Pháp”. Hiệp ước sơ bộ này cũng dự trù một hội nghị ở Paris để đi đến một hiệp định chính thức về vấn đề độc lập và thống nhất của Việt Nam. * Một hội nghị chuẩn bị cho hội nghị Paris được tổ chức ở Đà Lạt từ ngày 19 tháng 4 đến ngày 11 tháng 5-1946, phái đoàn Việt Nam do ông Nguyễn Tường Tam cầm đầu, phái đoàn Pháp do Cao ủy Thierry d’Argenlieu (tương đương với chức Toàn quyền Pháp thời trước) cầm đầu. Ông Nguyễn Tường Tam

thất bại và chiến tranh bùng nổ tháng

(nhà văn Nhất Linh, thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng) là Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ Liên hiệp lúc đó. Hội nghị Đà Lạt không đi đến kết quả cụ thể nào, nhưng giúp cho hai phe hiểu rõ quan điểm của nhau hơn. * Sau đó hội nghị Fontainebleau (lúc đầu dự trù ở Paris, nhưng phải rời đến Fontainebleau vì lý do bất khả kháng) diễn ra từ ngày 6 tháng 7 đến 10 tháng 9-1946 tại lâu đài Fontainebleau (cách Paris 60 km về phía nam) bàn về địa vị của Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước, tổ chức giữa các xứ trong Liên bang Đông Dương, và quan trọng nhất là nguyện vọng thống nhất ba kỳ: Bắc, Trung và Nam của Việt Nam qua việc trưng cầu dân ý ở Nam Kỳ. * Hội nghị tan vỡ khi phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng cầm đầu bỏ về vì phía Pháp không dứt khoát trong việc trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam, mà ngược lại, Thierry d’Argenlieu còn dựng lên “Nam Kỳ Quốc”, cố ý tách Nam Kỳ ra khỏi nước Việt Nam. Trong khi hội nghị Fontainebleau đang tiếp diễn, Thierry d’Argenlieu triệu tập tại Đà Lạt vào ngày 1 tháng 8- 1946 Hội nghị Liên bang bao gồm các đại biểu Nam Kỳ quốc, Lào, Campuchia và các quan sát viên từ miền Nam Việt Nam và miền Cao Nguyên để bàn về Liên Bang Đông Dương, đặt phía Việt Nam trước một sự đã rồi. * Tuy hội nghị tan vỡ, nhưng cuối cùng vào ngày 14 tháng 9-1946 ông Hồ Chí Minh (lúc đó cũng ở bên Pháp nhưng không tham gia phái đoàn hội nghị Fontainebleau) cũng ký với ông Marius Moutet (Bộ trưởng Bộ Hải ngoại Pháp) tại nhà riêng của ông này một bản tạm ước (Modus vivendi) trong đó quan trọng nhất là việc tái lập trật tự và ngưng bắn ở Nam Kỳ, trao đổi tù binh, và ngưng tuyên truyền kích động dân chúng. * Dù có bản tạm ước này, chiến tranh vẫn nổ ra ba tháng sau đó.

12 năm 1946. Qua năm 1947 chính phủ Pháp bắt liên lạc với cựu hoàng Bảo Đại để tìm một giải pháp khác, đi đến hiệp ước Elysées¹⁰¹ ký kết giữa Tổng Thống Pháp Vincent Auriol và Quốc trưởng Bảo Đại, thành lập Quốc Gia Việt Nam trong khối Liên Hiệp Pháp, trong đó

101 Hiệp ước Elysée được ký kết tại Paris ngày 8 tháng 3 năm 1949 giữa Quốc Trưởng Quốc Gia Việt Nam là Cựu Hoàng Bảo Đại và Tổng thống Pháp Vincent Auriol, theo đó Pháp công nhận Quốc gia Việt Nam là một nước độc lập nằm trong Liên hiệp Pháp. * Hiệp ước quy định Quốc gia Việt Nam có cơ quan ngoại giao riêng, có tài chính và quân đội riêng mặc dù còn nằm trong Liên Hiệp Pháp, tức là chưa độc lập hoàn toàn. Hiệp ước cũng dự trù trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam, điều mà năm 1946 họ đã không làm trong hội nghị Fontainebleau. * Sau hiệp ước này, Quốc Gia Việt Nam được Pháp vận động gia nhập nhiều tổ chức quốc tế thuộc hệ thống của Liên hiệp Quốc như Tổ chức Lao động quốc tế ILO, Tổ chức Lương nông quốc tế FAO, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp Quốc UNESCO... * Phần lớn các nước phương Tây đã dần dần thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi Đại sứ với Quốc gia Việt Nam, trong khi các nước cộng sản công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bắt đầu từ đây, chiến tranh ở Việt Nam chuyển qua hình thức một cuộc chiến ý thức hệ, Việt Nam trở thành một điểm nóng trong chiến tranh lạnh giữa hai khối quốc tế do Mỹ và Liên Xô cầm đầu.

Nam Kỳ được chính thức trao trả cho Việt Nam, điều mà trước đây chính phủ Hồ Chí Minh đã không đòi được.

Ông Bảo Đại về nước năm 1949 làm Quốc trưởng của Quốc Gia Việt Nam. Đầu năm 1954 ông qua Pháp và khi hội nghị Genève đang tiếp diễn, ông trao cho ông Ngô Đình Diệm¹⁰² lúc đó cũng đang

102 Ông Ngô Đình Diệm sinh năm 1901, quê tỉnh Quảng Bình. Cha ông là Ngô Đình Khả từng là Thượng Thư của triều Nguyễn, theo đạo Công giáo từ nhiều đời. Ông theo học trường Hậu Bổ đào tạo quan chức và ra làm tri huyện, tri phủ, tuần vũ. Năm 1932, Hoàng Đế Bảo Đại từ Pháp về nước cầm quyền, và năm 1933 bổ nhiệm ông Diệm làm Thượng thư Bộ Lại trong chiều hướng trẻ trung hóa và hữu hóa bộ máy của triều đình. Nhưng với sự khống chế của chính quyền bảo hộ Pháp, ông Diệm không làm gì được nên chỉ vài tháng sau ông từ chức. Ông là vị Thượng Thư trẻ nhất trong triều Nguyễn. * Ông nổi tiếng là một người chống cộng sản và chống Pháp từ thời đó. Trong đệ nhị thế chiến, ông liên lạc với Hoàng thân Cường Để lưu vong bên Nhật, trong phong trào dựa vào Nhật để chống Pháp. Nhiều lần ông Diệm thoát thân khi bị Pháp lùng bắt nhờ được Nhật che chở. * Vì vậy khi Nhật cướp chính quyền trong tay Pháp ngày 9 tháng 3-1945, vua Bảo Đại mời ông làm Thủ tướng trong tân chính phủ nhưng người Nhật lại giới thiệu học giả Trần Trọng Kim cho Bảo Đại, có lẽ vì họ không muốn cho Hoàng thân Cường

Đề về nước thay Bảo Đại. * Khi Việt Minh cướp chính quyền tháng 8-1945, ông bị bắt thời gian ngắn nhưng không bị ngược đãi, trong khi anh ruột ông là Ngô Đình Khôi cùng con trai bị giết. * Sau đó khi người Pháp tiếp xúc với Cựu hoàng Bảo Đại ở Hồng Kông để thành lập Quốc Gia Việt Nam, ông Ngô Đình Diệm cũng qua gặp Bảo Đại như nhiều chính trị gia chống cộng khác, nhưng quyết định không đi theo con đường đó vì những người thân cận với Bảo Đại vẫn có nhiều thành phần thân Pháp.

Ông tìm cho mình hướng đi riêng, và trông cậy vào em của ông là Ngô Đình Nhu tổ chức các nhóm chính trị dần thân, sau này sẽ là hạt nhân của đảng Cần Lao Nhân Vị. Ông tìm hậu thuẫn quốc tế, đặc biệt là hậu thuẫn của Mỹ. Năm 1950, khi anh của ông là Giám mục Ngô Đình Thục qua Vatican họp, ông tháp tùng, ghé Nhật gặp Hoàng thân Cường Để, sau đó qua Washington vài tháng, tá túc trong tu viện công giáo, rồi về Âu châu. Ông trở lại Mỹ lần thứ hai, vẫn tá túc trong các tu viện công giáo, nỗ lực tìm kiếm hậu thuẫn cho độc lập của Việt Nam. Ông được Giám mục Spellman hết lòng giúp đỡ, nhưng không gặt hái được kết quả cụ thể nào, ngoài việc gặp hai thượng nghị sĩ Mike Mansfield và John Kennedy. Lúc đó chính quyền của Tổng thống Eisenhower đang bận chiến tranh Triều Tiên.

Trở về Âu châu năm 1953, ông sống ẩn dật tại vương quốc Bỉ, trong tu viện dòng Biển Đức (Bénédictins) ở Saint-André de Bruges.

Tháng 5 năm 1954, ông Bảo Đại đang ở Cannes triệu ông Ngô Đình Diệm đến đề nghị ông làm Thủ tướng. Lúc đó ông Hồ Chí Minh đang thắng thế, số phận của chính thể Quốc gia Việt Nam thật bấp bênh, ông Ngô Đình Diệm nhận chức Thủ tướng với điều kiện ông có toàn quyền về hành chánh lẫn quân sự. Bảo Đại chấp nhận, và Ngô Đình Diệm về nước

lưu vong bên Bỉ chức vụ Thủ Tướng. Ông Diệm về nước chấp chánh ngày 7 tháng 7-1954, gặp sự chống đối của các phe thân Pháp nhưng cuối cùng dẹp được những cuộc nổi loạn tại Sài Gòn để thiết lập một thể chế vững vàng nhờ sự

chấp chánh ngày 7 tháng 7-1954. Hai tuần sau, hiệp định Genève được ký kết.

Ông Ngô Đình Diệm và tân chính phủ gặp phải những chống đối tưởng như không vượt qua được. Bình Xuyên đang nắm cảnh sát nổi loạn ở Sài Gòn, các thành phần thân Pháp, cầm đầu là tướng Nguyễn Văn Hinh Tổng tham mưu trưởng quân đội, chống đối ra mặt. Hoa Kỳ lúc đầu còn chần chừ vì tin ông Diệm là một thành phần chống cộng hữu hiệu, nhưng rồi tân đại sứ Mỹ là Collins cùng với Cao ủy Pháp là tướng Ely đều một lòng khuyến cáo chính phủ của mình không nên ủng hộ ông Diệm.

Không ngờ, ông Diệm huy động được một phần quân đội trung thành với ông dẹp tan loạn Bình Xuyên, gạt bỏ các thành phần thân Pháp, Nguyễn Văn Hinh phải qua Pháp lưu vong. Lúc đó, Hoa Kỳ mới quyết định ủng hộ ông Diệm hết mình, bằng cách viện trợ thẳng cho chính quyền của ông Diệm mà không qua Liên Hiệp Pháp như trước nữa. Khi Bảo Đại kêu ông Diệm qua Pháp báo cáo tình hình, thực tế là để cách chức ông, ông không đi. Sau đó ông tổ chức trưng cầu dân ý truất phế Bảo Đại năm 1955.

Qua 1956, một hiến pháp mới được ban hành ngày 26 tháng 10, Quốc Gia Việt Nam trở thành Việt Nam Cộng Hòa với ông Diệm làm Tổng thống.

ủng hộ của Mỹ¹⁰³. Khi Bảo Đại nghe theo

103 Ông Ngô Đình Diệm chỉ được sự ủng hộ của Mỹ sau khi về nước lập chính phủ và tỏ ra hữu hiệu, trước đó người Mỹ rất thờ ơ với ông.

Trong thời kỳ chiến tranh, các tài liệu tuyên truyền của cộng sản đều đồng loạt rêu rao “Mỹ hất cẳng Pháp bằng lá bài Ngô Đình Diệm đã được Mỹ đào tạo...”. Và việc Bảo Đại bổ nhiệm Ngô Đình Diệm vào chức vụ Thủ tướng “là do áp lực của Mỹ”. * Các tài liệu lịch sử trong văn khố Mỹ và Pháp được công bố sau này cho thấy là ông Ngô Đình Diệm qua Mỹ tìm sự hỗ trợ của chính quyền Mỹ trong công cuộc đánh độc lập cho Việt Nam từ tay người Pháp mà không rơi vào tay cộng sản, vì Mỹ là nước lãnh đạo thế giới tự do trong khung cảnh chiến tranh lạnh thời đó. Nhưng Mỹ chẳng coi ông Diệm là nhân vật đáng quan tâm, cũng chẳng có tổ chức Mỹ nào “đào tạo” ông Diệm để làm “lá bài” cho mình cả. Nhưng nhu cầu tuyên truyền của cộng sản trong thời kỳ chống “Mỹ Diệm” thập niên 50 và 60 có cần gì đến sự thật lịch sử! * Khi Bảo Đại tìm người thay thế Thủ tướng Bửu Lộc, ông đã nghĩ đến ông Diệm là nhân vật chống cộng mãnh liệt, Bảo Đại hy vọng vớt vát được chút gì trong tình thế tuyệt vọng lúc đó. Về phần ông Diệm, đây là cơ hội cuối cùng để ông ra gánh vác việc nước, nên dù biết tình thế rất khó khăn, ông vẫn chấp nhận làm Thủ tướng dưới quyền ông Bảo Đại làm Quốc trưởng, nhưng đòi phải được toàn quyền cả về hành chánh lẫn quân sự. Về phần chính phủ Pháp, ông cũng được em là ông Ngô Đình Nhu vận động với chính giới Pháp để ủng hộ ông Diệm trong chức vụ Thủ tướng. Ngoài ra, không có tài liệu nào về “áp lực” của Mỹ buộc Pháp phải chấp nhận ông Diệm cả. Chỉ có tài liệu nói về tòa đại sứ Mỹ ở Paris được hội ý sau khi ông Diệm đã được chọn.

phe thân Pháp triệu ông Diệm qua Pháp với ý định thay thế ông, ông tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý truất phế Bảo Đại năm 1955 và thành lập Việt Nam Cộng Hòa thay cho Quốc Gia Việt Nam. Qua năm sau, một hiến pháp được công bố ngày 26 tháng 10-1956 thành lập Việt Nam Cộng Hòa mà ông là Tổng thống đầu tiên.

Ông Bảo Đại bị truất phế và lưu vong vĩnh viễn bên Pháp, nên Ngự Lâm Quân không còn lý do tồn tại nữa. Các quân nhân trong Ngự Lâm Quân được sung vào các đơn vị mới thành lập. Ông Quy được đưa vào Trung đoàn 40 thuộc Sư đoàn 22, đổi đến Sa Đéc trong châu thổ sông Cửu Long, đánh nhau với quân của các giáo phái¹⁰⁴ lúc đó vẫn còn thành

104 Năm 1954, hai giáo phái có lực lượng võ trang là Cao Đài và Hòa Hảo. Ngoài ra, một lực lượng võ trang khác hoành hành trong vùng Sài Gòn và phụ cận là Bình Xuyên, nhưng

đó không phải là một giáo phái.

Bình Xuyên do Lê Văn Viễn tự Bảy Viễn cầm đầu hoạt động ở vùng phía nam Sài Gòn. Bình Xuyên là tên một ấp ở Chánh Hưng, Nhà Bè. Khởi đầu từ 1945, Bình Xuyên là một lực lượng quân sự theo Việt Minh chống Pháp, đến năm 1948 Bảy Viễn theo Pháp và được nắm giữ vai trò cảnh sát trong Sài Gòn và kiểm soát sông bài Đại Thế Giới và các cơ sở ăn chơi khác. trong vùng. Khi ông Ngô Đình Diệm làm thủ tướng năm 1954, ông giải tán lực lượng này để sáp nhập vào quân đội chính quy, nhưng Bình Xuyên không tuân thủ và nổi loạn trong Sài Gòn, ông Diệm phải dùng quân đội đánh tan quân phản loạn ngay trong thành phố.

Cao Đài là một giáo phái được chính thức công nhận năm 1926, nhưng đã có từ năm 1920 do một công chức của chính quyền thuộc địa Pháp là ông Ngô Văn Chiêu. Ông dùng phép cầu cơ để tiếp xúc với thần linh và tin tưởng là đã tiếp xúc được với Thượng Đế mà ông gọi là Cao Đài, dùng biểu tượng là một con mắt. Giáo phái phát triển nhanh chóng nhờ Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc. Lê Văn Trung được phong chức Thượng Đầu Sư lãnh đạo tín đồ Cao Đài, trụ trì ở Tòa Thánh Tây Ninh. Khi ông mất năm 1934, Phạm Công Tắc lên thay.

Trong thế chiến 2, một lực lượng quân sự gồm toàn tín đồ Cao Đài được thành lập với sự trợ giúp của quân Nhật lúc đó đóng trên lãnh thổ Đông Dương. Lực lượng này lúc đầu theo Việt Minh chống Pháp, nhưng sau đó bị Việt Minh tìm cách tiêu diệt nên cuối cùng theo Pháp và chính quyền Quốc Gia Việt Nam của Bảo Đại. Một lãnh tụ nổi tiếng của Cao Đài là tướng Trình Minh Thế tách riêng về núi Bà Đen chống cả Pháp lẫn Việt Minh. Khi ông Diệm lên cầm quyền, ông khuyến dụ được Trình Minh Thế về hàng ngũ quân đội quốc gia, nhưng trong chiến dịch bình định Bình Xuyên năm

phần quân sự trong tổ chức tôn giáo của mình.

Thế là bà Quy tự nhiên trở thành bơ vơ một mình ở Đà Lạt với mẹ già và 8 đứa con. 10 miệng ăn, chỉ có lương nhà

1955, Trình Minh Thế tử thương bởi một viên đạn không biết từ đâu đến. Có nhiều giả thuyết, nhưng hợp lý nhất là do quân Pháp giết để trả thù trước đây tướng Chanson của Pháp bị quân của Trình Minh Thế hạ sát.

Giáo phái Hòa Hảo (Phật Giáo Hòa Hảo) lấy tên của làng Hòa Hảo thuộc tỉnh Châu Đốc. Người sáng lập năm 1939 là ông Huỳnh Phú Sổ. Hòa Hảo phát triển nhanh chóng trong vùng châu thổ sông Cửu Long. Năm 1942 ông Huỳnh Phú Sổ bị Pháp bắt nhưng nhờ Nhật can thiệp được trả tự do. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, ông Huỳnh Phú Sổ lập ra một lực lượng võ trang với những người cầm đầu chính là Nguyễn Giác Ngộ, Lâm Thành Nguyên, Trần Văn Soái (tức Năm Lửa), Lê Quang Vinh (tức Ba Cụt). Năm 1946, ông thành lập đảng Dân Xã, và tách rời khỏi Việt Minh. Năm 1947 ông bị Việt Minh bắt cóc và mất tích, nhiều nguồn tin cho rằng ông bị Việt Minh thủ tiêu. Năm 1949, lực lượng võ trang Hòa Hảo theo Pháp và Bảo Đại. Khi ông Diệm chấp chánh và sáp nhập lực lượng này vào quân đội quốc gia, phe Năm Lửa và Ba Cụt chống lại và đánh nhau với quân đội chính quy. Qua năm 1956, Năm Lửa đầu hàng và lưu vong qua Pháp, còn Ba Cụt bị bắt và bị xử tử.

Từ đó trở đi, Cao Đài và Hòa Hảo trở lại là những giáo phái thuần túy không có lực lượng võ trang nữa.

binh của chồng! Đã vậy lại còn phải chia hai nơi, làm sao mà sống?

Từ khi ông Quy đi Sa Đéc, ông chỉ được về phép một lần vào dịp Tết, bà Quy cũng chỉ đi Sa Đéc thăm chồng một lần. Sau khi làm xong nhiệm vụ ở Sa Đéc, đơn vị ông Quy lại phải đổi ra đóng ở quận Phù Cát, phía bắc của thành phố Quy Nhơn ngoài miền Trung. Có những miệng lưỡi xấu xầm xì rằng lính Ngự Lâm trước kia ở Đà Lạt sống quá bây giờ bị đi đày cho đáng đời! Và lần này có dấu hiệu sẽ đóng quân ở Phù Cát lâu dài, không phải chỉ đến đây để hành quân. Thế là ông bà Quy đành phải quyết định đem cả gia đình rời Đà Lạt ra sống ở Phù Cát.

Để chuẩn bị cho việc cả gia đình di chuyển ra đây, ông Quy thuê một miếng đất bằng phẳng trước kia là ruộng khoai

mì và thuê thợ địa phương cất lên một căn nhà tranh vách đất theo kiểu các nhà của đa số dân chúng nghèo địa phương. Nghe ông nói tuy là nhà tranh vách đất nhưng rộng rãi lắm.

Đang sống ở Đà Lạt, một thành phố du lịch nổi tiếng trong cả nước, với đầy đủ tiện nghi cho đời sống hằng ngày, với đầy đủ trường học cho con cái, bỗng nhiên phải đến một nơi xa lạ sống giữa đồng không mông quạnh, không điện, không nước máy, không trường học... Thật là một cuộc đổi đời mà bà Quy không tưởng tượng được, nhưng biết làm cách nào khác? Một gia đình mà bố một nơi, mẹ một nẻo, tình trạng kéo dài như thế thì không còn là “mái ấm gia đình” nữa. Ngoài phương diện tình cảm đó, có những chuyện thực tế phũ phàng: làm sao có tiền sinh sống nếu gia đình

chia hai như thế? Bà Quy từ khi rời Hà Nội vào Nam không còn đi làm, đông con quá ở nhà lo cho con không xuể, sao còn giờ để làm gì kiếm ra tiền được! Cũng may là có bà ngoại luôn bên cạnh giúp đỡ cơm nước.

Nhưng mẹ của Long đã trải qua biết bao đảo lộn quan trọng của đất nước, trải qua biết bao gian nan trong cuộc đời mình, nên vẫn bền chí trước thử thách mới này. Có điều bà lại phải lo làm sao cho Long được tiếp tục học hành trong điều kiện tối ưu mà Long đang được hưởng.

Thế là một ngày đẹp trời bà Quy lại một lần nữa đến trường Adran xin gặp Sư huynh Hiệu trưởng. Đã gần hai năm trôi qua từ lần trước, lần này trường có hiệu trưởng mới là Sư huynh Camille, một người Việt thay cho Sư huynh Emi-

lien người Pháp đã về hưu. Bà trình bày hoàn cảnh gia đình phải rời Đà Lạt để đi Phù Cát là một quận không có trường cho Long tiếp tục học như hiện nay. Nếu Long phải theo gia đình thì chắc chắn việc học sẽ gián đoạn, và tương lai không biết sẽ ra sao. Còn để Long ở lại Đà Lạt thì bà không có bà con thân thuộc nào để gửi con cả. Bà khẩn khoản năn nỉ Sư huynh Hiệu trưởng thương con mình mà tìm một giải pháp. Sư huynh Hiệu trưởng hứa sẽ tìm cách giúp đỡ, còn phải hội ý với các Sư huynh khác.

Trong gần 5 năm học tại trường Adran, tất cả các Sư huynh đều biết Long là một học sinh chăm chỉ và chịu khó nên ai cũng ái ngại nếu Long phải bỏ dở việc học ở Đà Lạt để đến một địa phương xa lạ, tương lai học hành không biết ra sao. Một Sư huynh đã là thầy của Long năm

trước, cũng là người trách nhiệm vấn đề ẩm thực của nhà trường, đề nghị để Sư huynh nói với ông đầu bếp của trường cho Long tá túc, nhà của ông ngay gần trường, và ông cũng có con học cùng lớp với Long. Nhưng cuối cùng, Sư huynh Exupère, lúc đó là phó hiệu trưởng đưa ý kiến là nên nhận cho Long vào nội trú trong trường, với một số tiền hàng tháng tượng trưng thôi, vì tiền đóng cho học sinh nội trú rất cao, gia đình Long không thể nào kham nổi.

Mẹ Long mừng quá, tuy phải bỏ ra một số tiền nhỏ cho Long mỗi tháng – gọi là nhỏ nhưng cũng là một khoản chi phí trong ngân sách gia đình – nhưng việc học hành của con không bị gián đoạn.

Thế là Long một lần nữa Long lại chuẩn bị cho một thay đổi quan trọng trong đời mình. Mẹ của Long phải ra chợ mua một cuộn băng vải nhỏ xíu có dệt sẵn cả trăm con số 133. Đó là con số mà nhà trường quy định cho cá nhân Long, dùng để phân biệt quần áo của học sinh nội trú khi đưa giặt ủi. Bà Quy cắt những con số 133 trong cuộn băng này và may vào tất cả quần áo của Long, kể cả đồ lót, vớ, khăn mặt, khăn tắm, khăn tay (hồi đó gọi là “mùi-soa”, theo từ mouchoir của Pháp, chưa có khăn bằng giấy như bây giờ). Thật ra công việc cũng không mất nhiều thì giờ, vì quần áo của Long chỉ gồm những cái tối thiểu với số lượng tối thiểu.

Học sinh nội trú cũng phải có đồng phục là một bộ com-lê (complet) gồm quần và áo vét (veste) màu xanh dương

đậm, thêm cái cà-vạt (cravate) cùng màu có hai vạch trắng xéo ở giữa. Đồng phục này chỉ mặc vào ngày chủ nhật, kể cả lúc ra phố khi có phép. Nhưng bà Quy không có khả năng để sắm cho Long những món đắt tiền như thế, nên Long sẽ là đứa học trò nội trú duy nhất vi phạm thường xuyên kỷ luật nhà trường là không mặc đồng phục ngày chủ nhật! Về sau, một Sư huynh nào đó có thiện ý đề nghị với nhà trường đòi thợ may cho Long một bộ, chắc cũng vì thấy chướng mắt khi trong một đám đông đồng phục như nhau lại nổi bật lên một thành phần... không giống ai!

Một ngày đầu tháng tư năm 1957, cả gia đình Long chồng chất lên một chiếc xe đồ nhỏ chạy ra miền Trung. Một mình Long ở lại, mẹ của Long nước mắt như mưa. Lần đầu tiên trong đời bà xa đứa

con đầu lòng, cũng là đứa con cưng của bà.

Cùng ngày đó, Long bước vào khu nội trú của nhà trường, trong khi các học sinh nội trú khác về nhà nghỉ hai tuần lễ Phục sinh. Trong nhà ngủ của học sinh trung học, Long được chỉ định một cái giường nệm với chăn gối và đặc biệt có một cái màn chống muỗi, ban ngày kéo về phía đầu giường và thắt lại ở giữa bằng một băng vải đỏ. Đầu giường có một bàn nhỏ xiu có ngăn để đồ lật vạt. Quần áo được cất trong một cái tủ riêng cho mỗi học sinh, trong một dãy tủ dài chung quanh phòng ngủ.

Lần đầu tiên trong đời, Long sống xa mẹ, xa gia đình, lúc 13 tuổi. Lúc đó Long không nghĩ đến một việc xảy ra từ mấy chục năm trước: cũng đúng vào năm 13 tuổi, mẹ của Long đã phải xa mẹ, khi bà

ngoại của Long cùng ông Phó đi qua Lào
làm ăn năm 1934.

Một sự trùng hợp lạ lùng!

24. NỘI TRÚ

Nói đến nội trú, người ta liên tưởng ngay đến những đứa trẻ thiếu tình thương của cha mẹ vì không được sống thường xuyên trong gia đình, chỉ được về nhà trong dịp nghỉ hè và nghỉ lễ. Có hai trường hợp thông thường nhất: một là cha mẹ quá bận công việc, hay phải đi làm xa không chăm lo được con cái nên phải gửi vào nội trú, hai là cha mẹ sợ con hư vì sống trong một môi trường có nhiều bạn bè rủ rê lâu lổng

ăn chơi nên “tống” vào nội trú. Cũng có vài lý do khác ít gặp hơn, thí dụ như gia đình nghĩ rằng cho con vào nội trú để nó rèn luyện bản thân, sớm tập tính tự lập. Mẫu số chung của tất cả những trường hợp trên là các gia đình đều khá giả. Nếu không làm sao có đủ tiền cho con vào nội trú ở một trường trên xứ Đà Lạt mát mẻ lý tưởng cho việc học hành này!

Và vì thế những đứa bé phải vào nội trú thường có tâm lý “bị đi đày”! Nhưng không phải tất cả. Thời gian Long sống trong trường Adran kiểm nghiệm thấy nhiều loại phản ứng khác nhau của các bạn mình khi vào nội trú.



Hình chụp nhân ngày rước lễ trọng thể trong đạo Công giáo, năm 1956, trước khi tác giả vào nội trú.

Phong cảnh rừng thông ngay cổng trường Adran.

Trong hình có một bạn học cùng lớp tác giả, năm sau đi tu, sau này trở thành Tổng Giám Mục địa phận Sài Gòn.

Trường hợp của Long không nằm trong một khuôn mẫu nào cả. Cậu bé 13 tuổi biết rõ những khó khăn của gia đình

mình, biết rõ là bình thường ra không có cách gì cậu vào được nội trú trong một trường được xem như “trường con nhà giàu” như trường Adran. Nên Long không lo lắng là cuộc sống tập thể rồi đây thế nào, mà chỉ nghĩ đến điều quan trọng hơn cả, đó là mình rất may mắn. Trước mắt là may mắn hơn đàn em của mình giờ đây không biết tương lai học hành sẽ ra sao.

Long nhận thấy quả thật nhiều bạn đi vào nội trú với tâm lý bị bó buộc chứ không muốn thích nghi – hoặc thích nghi một cách khó khăn – với hoàn cảnh sinh hoạt mới này. Đang sống trong gia đình với bố mẹ anh chị em, rời bỏ khung cảnh quen thuộc ấm cúng đó để bước vào một lối sống tập thể, với kỷ luật nghiêm minh của nhà trường, đòi hỏi nhiều thích nghi lắm chứ! Và cũng làm cho đứa trẻ phải

rèn luyện tính tình để có thể thích nghi. Nếu như gia đình Long không phải di chuyển ra Phù Cát thì Long sẽ không phải vào sống trong nội trú, và có lẽ cá tính của Long sau này cũng sẽ khác đi phần nào, và như thế có lẽ suốt cuộc đời chàng cũng sẽ khác. “Khác” không có nghĩa là tốt hơn hay xấu hơn, hay hơn hay dở hơn, chỉ là khác thôi...

Các bạn nội trú của Long phần đông ở Sài Gòn lên, cũng có số ít từ các tỉnh khác đến. Ở nhà các bạn ấy có đầy đủ tiện nghi, thường là có phòng riêng, ở nội trú phải nằm trong một phòng ngủ lớn với mấy chục cái giường kê thành dãy dài. Ở nhà chọn bạn mà chơi, trong nội trú phải nằm giữa hai đứa không chọn lựa, hên thì gặp thằng bạn hiền, xui gặp đứa chuyên môn chọc ghẹo hay ăn hiếp cũng phải chịu.

Trong phòng học cũng vậy, phòng ăn cũng vậy, các chỗ ngồi được chỉ định nên không thể chọn bạn mình thích để ngồi gần.

Ở nhà sáng ra thức dậy thời gian co giãn, có thể ngủ nướng thêm một chút cũng được, ở đây sáng ra tiếng chuông điện réo lên đình tai nhức óc, không bật dậy ngay kéo màn về phía đầu giường sẽ bị Sư huynh phụ trách phòng ngủ đến lôi cổ dậy! Thời gian đánh răng rửa mặt thay quần áo làm giường cũng có hạn, đứa nào bản tính lề mề chậm trễ là khổ lắm, cứ phải lôi thôi lếch thếch cuống quýt chạy theo bạn bè vừa đi vừa cài khuy quần! Đà Lạt xứ lạnh nhưng gần phòng ngủ là phòng rửa mặt chỉ có một hàng vòi nước lạnh trên một bồn nước xây dài theo tường, mùa đông sáng ra nước lạnh buốt, rửa mặt thì tỉnh táo ngay, nhưng

đánh răng súc miệng thì ê cả răng!

Ở nhà ăn uống những món hợp khẩu vị do bà hay mẹ hay người bếp nấu nướng, vào nội trú nhà bếp cho ăn cái gì phải ăn cái đó, ngon hay dở cũng phải ăn!

Nhưng Long nhớ nhất là nhà tắm. Trường xây cất từ đầu thập niên 1940 nên trang bị rất thô sơ. Suốt tuần trẻ con chơi đùa mồ hôi mồ kê nhễ nhại, nhưng chỉ được tắm vào chiều thứ năm và chiều thứ bảy, vì phải có nước nóng mới tắm được, xối lạnh mà! Mà nước nóng thì chỉ nấu một tuần hai lần trong lúc tắm thôi. Khu nhà tắm gồm mấy chục cái phòng tắm cá nhân không có cửa, có cái vòi hoa sen trên đầu. Học sinh khá đông nên cũng phải tắm hai hay ba đợt mới xong. Tắm ở đây là một cuộc chạy đua với đồng hồ, chậm thì sẽ còn xà bông trên người ráng chịu!

Nước không phải do mình vặn ra, mà do một Sư huynh phụ trách phòng tắm vặn một cái khóa cho nước chảy vào các vòi hoa sen đồng loạt. Thật ra là phải vặn hai khóa, một cái nước nóng và một cái nước lạnh. Gặp người không khéo tay thì lúc lạnh quá, lúc nóng quá, bọn trẻ con được dịp làm ồn, la to ới ới để Sư huynh điều chỉnh lại! Nước được vặn ra lần đầu rất nhanh chỉ để thấm ướt người, sau đó tắt đi để xả xà-bông, lần thứ hai nước để lâu hơn để tắm gội cho hết xà-bông, nhưng đứa nào chậm trễ chưa hết xà bông cũng đành chịu, phải lấy khăn lau đi. Nội kiểu tắm này thôi, nhiều bạn đã cảm thấy sống nội trú là quá khổ, vì ở nhà lúc nào cần thì tắm, đâu phải chờ một tuần hai lần tắm vội vội vàng vàng như thế này!

Riêng chuyện ăn uống thì Long cũng khổ sở như nhiều bạn khác, vì nhà bếp nấu cho cả trăm miệng ăn nên bếp “đại táo” khó có thể ngon được. Lần đầu trong đời Long được “ăn cơm Tây”, ngồi bàn với đĩa nông, đĩa sâu, dao ăn, muống nĩa, ly uống nước. Thịt, cá, rau, bánh mì, đầy đủ cả, nhưng ăn không ngon miệng. May mà ở tuổi đang lớn, ngon dở gì Long cũng ăn tuốt, không ăn chẳng lẽ chịu đói!

Nhưng có một lần được ăn cháo cá thu. Long còn nhớ như in trong đầu, dù không nhớ chính xác năm nào, khoảng 1958 hay 59 gì đó. Lúc đó có một dịch cúm ở Đà Lạt, trẻ con bị cúm nhiều lắm. Hình như là dịch cúm đầu tiên và khá nặng, lan tràn rất nhanh, các trường học phải đóng cửa ba bốn ngày liền. Học sinh nội trú trường Adran phải ở trong phòng ngủ, giờ ăn nhà bếp đem vào một

nồi cháo cá thu nóng hổi thơm phức, mỗi đứa được một tô ngồi ăn ngay trên giường! Thật là khoái, đã không phải đi học còn được ăn cháo cá!

Đó là trường hợp hi hữu không khi nào xảy ra nữa. Mỗi bữa đều phải ăn “cơm Tây” nên Long rất thèm những món bà ngoại nấu nướng ở nhà, theo kiểu ngoài Bắc ngày xưa. Phần nhiều là những món đơn giản mà sao ngon thế! Đậu phụ (đậu hũ) rán (chiên) phồng lên, vớt ra đang nóng nhúng vào chén nước mắm có hành lá cho nước mắm thấm vào và không còn vị nước mắm sống nữa mà có một vị rất đặc biệt. Rau muống luộc chấm tương

¹⁰⁵(tương kiểu ngoài Bắc), nước luộc rau
105 Tương Bắc được chế biến từ đậu tương (còn gọi là đỗ tương) và gạo nếp, qua một quá trình lên men, phải khéo léo mới chế được tương ngon. Trong ca dao có câu “Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét” để chỉ các địa danh nổi tiếng về một thức ăn ngon. Trong câu này có làng Bần (Hưng Yên) nổi tiếng về tương. Tương Cự Đà (Thanh Oai) cũng rất nổi tiếng. Riêng về nước mắm

vắt chanh, hoặc đánh cà chua (ngoài Bắc dùng quả sấu nhưng trong Nam không có) ngon tuyệt! Và còn biết bao thứ thịt kho, cá kho, tôm rim, đủ các món canh, món xào, gia đình giàu nghèo gì cũng có thể chế biến thật ngon nếu khéo tay một chút.

Nhưng cũng có những món thật cầu kỳ, đòi hỏi kinh nghiệm và khéo léo mới thành công. Long khoái nhất là món tiết canh vịt, bà ngoại làm rất ngon, và Long luôn có tham gia tí chút vào công việc này. Con vịt sống mua về phải cắt tiết, đó là chuyện đầu tiên cần kinh nghiệm. Long có nhiệm vụ tay trái cầm hai cánh con vịt sát với thân, tay phải cầm hai chân đốc ngược con vịt lên, bà ngoại tay trái nắm đầu con vịt, tay phải nhổ một mảng lông

Vạn Vân, những người yêu thích nhạc của Đoàn Chuẩn đều biết nhạc sĩ nổi tiếng này là con của ông Đoàn Đức Ban sáng lập ra hãng nước mắm Vạn Vân nổi tiếng từ thập niên 30.

tơ trên cổ. Ngay trước khi cắt tiết bằng con dao bài sắc, bà ngoại luôn luôn nói câu “Tao hóa kiếp cho mày” để gỡ tội sát sinh cho mình, coi như việc giết con vịt chỉ là để cho nó được “hóa kiếp”, không làm kiếp vịt nữa mà sẽ làm kiếp gì đó hay hơn... Những giọt tiết đầu tiên cho vào cái đĩa nhỏ, sau đó mới hứng vào cái bát có sẵn một ít nước mắm. Những giọt tiết cuối cùng cũng cho vào cái đĩa nhỏ, phần tiết đầu và cuối này đông lại ngay.

Sau đó Long có một nhiệm vụ rất đơn giản nhưng có tầm quan trọng “chiến lược”! Làm sai là không có tiết canh ăn. Đó là việc đem bát tiết cắt vào trong “gác-măng-dê”. Cầm hai tay, đi rón rén, sao cho cái bát đựng tiết có nước mắm phía dưới không được rung rinh. Một cử động mạnh là tiết sẽ bắt đầu đông lại và món tiết canh cũng sẽ chỉ còn là một

giấc mơ! Việc “hãm” tiết không cho nó đông có người dùng chanh, có người dùng nước mắm, nói thì đơn giản thế, nhưng phải có kinh nghiệm mới biết bao nhiêu chanh hay bao nhiêu nước mắm là vừa. Và suốt thời gian hãm tiết như thế, không được đụng mạnh và cái tủ để bát tiết.

Thời gian làm xong con vịt để có đĩa tiết canh khá lâu. Phải làm lông, bộ lông để riêng ra bán cho mấy bà chuyên đi mua lông vịt (lông gà thì vứt đi không bán được). Rồi làm lòng, luộc vịt, luộc lòng, thái lòng thật nhỏ ra bày trong một đĩa sâu. Lòng gồm có gan, tim, mề, ruột non, mà phần ruột non làm rất lâu mới sạch được. Riêng gan một phần thái miếng to mỏng để riêng ra sẽ bày lên trên đĩa tiết canh. Sau đó là đến “thời điểm của sự thật” (l’heure de vérité): lấy bát tiết

ra xem nó còn lỏng hay không. Nếu nó đông rồi thì tiêu tùng món tiết canh, đĩa lòng đành phải dùng để nấu canh miến. May là ở nhà Long rất ít khi bị thất vọng như vậy. Thông thường là mang bát tiết ra vẫn còn lỏng nguyên như lúc mới cắt tiết, thêm vào một ít nước luộc vịt (gọi là nước dùng hay nước “suýt”, nhiều hay ít cũng là do kinh nghiệm), dùng đũa đánh lên trộn đều tiết với nước mắm và nước dùng, rồi đổ ngay lên đĩa lòng đã chờ sẵn. Sau đó bày lên trên mấy miếng gan đã để riêng, mấy lá húng quế và lạc rang (đậu phộng) giã sơ cho vỡ ra thôi. Phải chờ thêm mười mười lăm phút tiết mới đông hẳn, “long chân” mới ăn được.

Đây là món của người lớn, con nít không được ăn, riêng Long được xem như “lớn” nên cũng được hưởng một miếng to, ngon ời là ngon!

Nói vậy không có nghĩa là sống nội trú chỉ có những điều bó buộc, những chuyện không vừa ý. Bù lại cũng có nhiều cái hay lắm chứ!

Trước tiên là việc rèn luyện tính tình để thích nghi với cuộc sống tập thể cũng là thích nghi với xã hội sau này.

Ngoài ra còn được hưởng những sinh hoạt rất bổ ích cho cá tính từng người, điển hình là thể thao và văn nghệ. Đó là nói chung cho các trường nội trú, nhưng trường Adran thời Long học thiếu hẳn phần văn nghệ. Ngay lớp nhạc cũng không có, nói chi đến tổ chức biểu diễn văn nghệ. Không có lớp nhạc, dĩ nhiên cũng không có ban nhạc, trong khi ở Sài Gòn, trường Taberd cũng của dòng Lasan lại nổi tiếng về sự phát triển bộ môn này. Lớp nhạc và ban nhạc của Taberd đào tạo được nhiều người sau này dù

không phải nhạc sĩ chuyên nghiệp cũng có “nghề tay trái” làm cho cuộc sống phong phú hơn. Phải nói trường Taberd Sài Gòn kỳ cựu (có từ năm 1874) và quan trọng hơn trường Adran Đà Lạt nhiều.

Chỉ đến niên khóa 1959-60 trường Adran mới bắt đầu phôi thai sinh hoạt văn nghệ với một buổi trình diễn có quy mô vào giữa năm học. Sở dĩ có sự thay đổi này là do công lao của Sư huynh Pierre, lúc đó là Bề trên của Scholasticat, một phần của tu viện LaSan¹⁰⁶ từ Nha Trang chuyển lên Đà Lạt, trong đó các “chuẩn Sư huynh” (được học trò tặng cho danh

106 Tu viện Lasan trên đồi Lasan gần Hòn Chông Nha Trang thời đó có Petit Noviciat và Noviciat cho các thiếu niên và thanh niên đi tu dòng Lasan. Học hết Noviciat được mặc áo dòng tiếp tục học lên Scholasticat trước khi trở thành Sư huynh ra dạy các trường Lasan. Niên khóa 1959-60, phần Scholasticat ở Nha Trang dọn lên Đà Lạt trong một khu nhà gần trường Adran. Lúc đó Bề trên của Scholasticat là Sư huynh Pierre Trần Văn Nghiêm. Sau này Sư huynh Pierre trở thành Khoa trưởng Phân khoa Sư Phạm của Viện Đại Học Đà Lạt

hiệu “thầy dòng con”) học cùng với học sinh khác trong ba lớp cuối cùng bậc trung học (và trên Đại học Đà Lạt). Năm đó Long học lớp Seconde (tương đương lớp 10 hiện nay) cũng tham gia tích cực vào buổi trình diễn trong một vở hài kịch ngắn từ thời trung cổ Pháp. Kịch chỉ có hai diễn viên, một “thầy dòng con” đóng vai một anh chàng và Long đóng vai một... cô nàng! Trường chỉ có con trai học có cái khổ là cứ phải lấy con trai đóng vai con gái!

Sau này khi Long đã rời trường sau khi đậu tú tài năm 1962, trường Adran tiếp tục phát triển rất thành công phần văn nghệ khởi đầu từ buổi trình diễn năm 1960 này.

Riêng về nhạc, tuy không có lớp nhưng cũng bắt đầu từ năm Long học Seconde, anh chàng được một thầy dạy

Sử địa là Sư huynh Hyacinthe đặc biệt chiều cố, biết Long thích nhạc và có khiếu, nhưng không có điều kiện học nhạc cụ nên tình nguyện dạy riêng cho Long về hòa âm. Đó là những nền tảng quý báu giúp cho Long sau này phát triển thêm kiến thức trên con đường âm nhạc của mình. Sư huynh Hyacinthe rất nghệ sĩ, ông chơi violon rất hay nhưng ít khi có dịp chơi đàn này, mà chỉ chơi harmonium trong nhà nguyện trong giờ lễ thôi. Thời đó Long được giải thích là trong nhà thờ không được chơi đàn dây như violon, piano, guitare... mà chỉ được chơi nhạc cụ dùng hơi như đàn orgue, đàn harmonium hoặc kèn. May mà nay các cấm đoán đó đã không còn.



Hài kịch ngắn “Farce du jambon” trong buổi trình diễn văn nghệ ngày 16-1-1960.

Hai diễn viên là “chuẩn Sư huynh” Thế và tác giả.

Long cũng nhờ ở nội trú mà phát triển thêm một khía cạnh khác mà khi ở nhà chắc chắn không thể thực hiện được, đó là thể thao. Đặc biệt trường Adran có nhiều sân bóng rổ, trong giờ chơi lúc nào cũng đông đúc, kể cả nội trú lẫn ngoại trú. Nhưng giờ chơi chỉ có 20 phút buổi sáng và 20 phút buổi chiều, nên học sinh ngoại trú chỉ chơi cho vui thôi, còn học sinh nội trú sau giờ học buổi sáng và buổi chiều còn giờ chơi khá dài nên có thể tập dượt có quy củ hơn. Từ đó lập thành đội bóng rổ của lớp, và nhiều đội của trường xếp theo tuổi, đi thi đấu với các trường khác, đặc biệt là trường Yersin.

Long cũng chơi bóng rổ và từ khi vào nội trú cũng tham gia các đội, nhưng chưa đủ kinh nghiệm để chơi trong đội tuyển của trường. Chỉ sau này khi nhà

trường mở thêm các lớp đệ nhị cấp¹⁰⁷ [], lúc đó phát triển thêm bộ môn bóng chuyền, Long trở thành một cầu thủ bóng chuyền trong đội tuyển của trường. Và năm học lớp Math Elem (lớp 12 ban toán) niên khóa 1961–62, Long tham gia nhiều cuộc thi đấu do thành phố tổ chức với khá nhiều thành công.



Đội bóng chuyền Adran 1961.

¹⁰⁷ Trường Adran cho đến năm 1959 chỉ có tiểu học và trung học đệ nhất cấp (trung học cơ sở). Học sinh sau đó phải qua trường Yersin hoặc một trường khác học tiếp đệ nhị cấp 3 năm để thi tú tài. Bắt đầu từ niên khóa 1959–60, trường mở thêm các lớp đệ nhị cấp. Vừa đúng lúc tác giả học hết đệ nhất cấp nên ở lại học tiếp lên, không phải tìm trường khác học.

Nguyễn Văn Mậu, Nguyễn Thanh Quang, Nguyễn Chí Thành, Trương Ngọc Phương, Trần Tuấn Kiệt, Nguyễn Phan Phát, Nguyễn Thanh Sơn, Phạm Ngọc Lân. Hai Sư huynh Jules và Alfred.



Đội bóng chuyền Adran 1961.

Nguyễn Phan Phát, Nguyễn Thanh Sơn,
Phạm Ngọc Lân, Trương Ngọc Phương,
Trần Tuấn Kiệt, Nguyễn Chí Thành

Trường cũng tổ chức chiếu phim đêm thứ bảy cho học sinh nội trú và vài học sinh ngoại trú sống ngay gần trường. Phim được chiếu trong nhà chơi (préau) của trường, phải treo một tấm màn bằng vải trắng có đính mấy cái khuyết để gắn vào những cái khuy trên một xà lớn của nhà chơi. Long không nhớ cơ duyên nào khiến cho Long lại lãnh nhiệm vụ gắn cái màn này với hai bạn khác đóng vai phụ. Chẳng là cái xà nhà cao quá, nhà trường chỉ có cái thang không đủ dài để dựa vào cái xà này, nên phải có hai bạn đứng hai bên giữ cái thang thẳng đứng để Long leo lên gắn cái màn này. Chắc có lẽ lúc đó Long nhỏ con và thuộc loại

liều, điếc không sợ súng nên mới dám leo lên cái thang lơ lửng giữa trời như thế! Suốt mấy năm trời leo thang kiểu đó chẳng bị ngã lần nào, sau này khi đã lớn tuổi, Long cũng quen mui điếc không sợ súng như thế, leo thang không cẩn thận bị thang trượt đổ xuống mấy lần, may mà chưa gãy xương!

Hồi đó Long nhớ nhất là những phim do tài tử nổi tiếng hài hước của Pháp là Fernandel đóng, trong loạt phim về Don Camillo, vai một linh mục ở một giáo xứ bên Ý luôn luôn phải đương đầu với ông thị trưởng Peppone thuộc đảng cộng sản Ý. Đầu thập niên 60 cũng là thời kỳ đang lên của cô đào nóng bỏng Brigitte Bardot, nhưng dĩ nhiên học sinh nội trú không khi nào được nghe nói đến những phim của cô đào này cả, nói gì đến việc xem được thân hình nảy lửa của BB trong “Et

Dieu créa la femme¹⁰⁸”!

Nhưng trong các môn giải trí tổ chức cho học sinh nội trú, Long thích hơn cả là các buổi đi picnic sáng đi chiều về. Gần thì có thác Đa Tân La, suối Bồng Lai (không đi thác Prenn hay hồ Than Thở vì ở đây thường có du khách), xa hơn có Suối Vàng, thác Gougah, Pongour... Hai thác hùng vĩ này trên đường đi Sài Gòn từ đầu thập niên 60 không còn vào đó chơi được nữa vì chiến tranh, hai thác nằm trong khu vực không an toàn. Mỗi lần đi xa như thế, chiều về khi xe ca đến gần cổng trường lại có một đứa khởi xướng “tù...” kéo dài, rồi cả bọn lại tiếp tục “tù, tù...”, làm như từ sáng tới giờ được sống tự do, nay lại sắp vào tù!

108 Dịch sát nghĩa là “Và Chúa tạo nên người đàn bà”, phim ra đời năm 1956 của nhà đạo diễn “đột sóng mới” Roger Vadim, chồng đầu tiên của Brigitte Bardot.



Trường Adran. Du ngoạn thác Pongour
Đà Lạt, 1959.

Tác giả với Sư huynh Léopold và hai
bạn Đỗ Đức Hiền, Trần Phước Tuấn.



Trường Adran 1961–62. Du ngoạn
suối Bồng Lai Đà Lạt ngày 04–03–1962.
Tác giả với Đỗ Thanh Phong.



Trường Adran 1961–62. Du ngoạn
suối Bồng Lai ở Đà Lạt ngày 04–03–
1962. Ngô Văn Hải, Đỗ Đức Hiên, Đặng
Đức Tôn, Nguyễn Thiện Lương, Hoàng
Sơn, Phạm Ngọc Lân, Đỗ Thanh Phong,
Alain Nguyễn Văn Tất.

Đặc biệt nhất là có một lần trường
tổ chức đi chơi đến chân núi Langbian,
sau đó bạn nào có đủ sức được hướng
dẫn leo lên đỉnh cao nhất của dãy núi
này. Long phải theo một con đường mòn
trong rừng rậm còn ướt đầm sương,
đường lên dốc đều đều, có nơi phải bám
vào rễ cây leo lên. Gần đến đỉnh thoát ra
khỏi rừng âm u là một cảnh nắng chan
hòa, trước mắt là đỉnh núi trọc ở độ cao
2169 mét, ngọn núi cao nhất trong vùng
cao nguyên quanh Đà Lạt.

Mấy chục năm sau, trong một
chuyến về thăm quê hương năm 2007,

Long có dịp trở lại núi Langbian, nghe nói bây giờ có đường xe lên tới tận đỉnh núi. Vào trong khu du lịch, thuê xe loại nhỏ dùng để leo dốc dễ dàng, Long lên tới đỉnh núi và vô cùng ngạc nhiên vì từ cái đỉnh đó, Long có thể chụp hình một đỉnh cao hơn ngay bên cạnh! Thì ra cái đỉnh 2169 mét vẫn còn nguyên vẹn như xưa, còn cái đỉnh có đường cho xe lên là ngọn núi bên cạnh, chỉ cao hơn 1900 mét thôi. Muốn lên cái đỉnh cao vẫn phải leo trèo qua con đường mòn với người hướng dẫn. Long mừng là ít nữa cũng còn một nơi thiên nhiên vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn, chưa bị khai thác cho nhu cầu du lịch như bao nơi khác.



Ngọn núi cao nhất 2169 mét (núi nhọn bên trái) của lâm viên Langbian, chụp năm 2007 từ ngọn núi bên cạnh.

Học sinh nội trú còn một thú vui khác là ngày chủ nhật được “đóng bộ” và ra phố từ sáng đến chiều nếu có người do cha mẹ ủy thác con mình (correspondant) đón ra. Long không khi nào được ra ngoài ngày chủ nhật vì không có người nào đón mình cả. Sau này khi lên các lớp lớn không cần ai đón nữa, Long cũng không ra ngoài phố ngày

chủ nhật vì không có tiền để ăn uống, thà là chấp nhận sống khắc khổ trong nội trú còn hơn đi ra ngoài nhìn các cửa hiệu mà không mua được gì cả.

Những buổi đi ra phố (sortie) ngày chủ nhật này là dịp để các học sinh nội trú ăn uống theo ý thích của mình. Cũng là dịp để gặp bạn bè khác, hay đơn giản là dạo phố cho vui mắt. Những học trò không ra phố ngày chủ nhật thì buổi chiều có tổ chức một buổi đi dạo khoảng hai tiếng đồng hồ, thường là đi qua những đường mòn trong rừng quanh trường. Xa nhất là đi đến suối Cam Ly, đi đường tắt qua làng xóm để tránh không đi ngoài lộ, nhưng cũng phải qua vài khúc đường cái. Trên con đường gần đến Cam Ly (và cũng gần trường Couvent des Oiseaux trên đồi) có một ngôi biệt thự nhỏ, ngoài cổng có vẽ 6 nốt nhạc, đó là các nốt “đô

mi si la đô rê”. Nếu đọc lên theo tiếng Pháp sẽ là “domicile adore” có nghĩa “nhà yêu quý”.

Long vẫn thích đi trong rừng hơn. Hít thở không khí trong lành của thiên nhiên, nghe thông reo vi vu khi có gió thoảng, nghe chim muông ríu rít trên cành. Và khám phá những hoa rừng lạ mắt, có khi nhỏ xíu thật dễ thương. Đặc biệt nhất là có một loại dây leo có trái to bằng quả trứng, vỏ xanh nhưng khi chín thì bắt đầu chuyển qua tím, gọi là trái mác mác, tiếng Pháp thời đó gọi là “pomme-liane” có mùi rất thơm, vị chua hơn ngọt nhưng cũng ngon. Đi dạo lúc nào cũng để ý xem có mác mác không, mà ít khi gặp được quả chín. Hai chục năm sau khi mới qua Pháp, Long thấy trong một siêu thị một trái tím da bắt đầu nhăn nheo, trông giống trái mác

mác nhưng Long nghĩ không thể nào có chuyện lạ vậy được, vì giá rất đắt, đắt hơn nho táo nhiều, làm sao có thể là trái cây trong rừng chỉ có trẻ con tìm hái ăn! Bán tén bán nghi, Long cũng mua một trái duy nhất về ăn cho biết, thì anh chàng ngã ngửa vì đúng là trái mác mác thời thơ ấu của mình, mà sao bên Pháp lại đắt thế! Tên Pháp của nó bây giờ là “fruit de la passion”, tiếng Anh là “passion fruit”!

25. CỐC PHÙ CÁT

Nghỉ hè 1957, lần đầu tiên Long trở về nhà trong cuộc đời nội trú của mình. “Trở về” không đúng hẳn vì trước đó Long đã ở Phù Cát¹⁰⁹ bao giờ đâu! Nhưng vẫn là trở về, theo nghĩa là về với mái ấm gia đình.

¹⁰⁹ Phù Cát là một huyện thuộc tỉnh Bình Định (thời thập niên 50 là một quận), cách thành phố Quy Nhơn hơn 30 km về phía bắc. Khi quân đội Mỹ bắt đầu đổ bộ ào ạt vào miền Nam từ năm 1965, Phù Cát được chọn để làm một căn cứ không quân, với một phi trường khá quan trọng. Hiện nay, phi trường Phù Cát phát triển thêm, được dùng cho cả dân sự lẫn quân sự.

Bà ngoại của Long đích thân từ Phù Cát lên Đà Lạt đón cháu. Thật tình mà nói thì ở tuổi 13, một thằng con trai bình thường cũng có thể xoay xở đi một mình được, nhưng Long được bà và mẹ lo lắng quá sức, sợ con cháu mình bị “bơ vơ giữa chợ đời đen bạc” nên bà ngoại mò lên tận nơi đón cháu về cho chắc ăn!

Hai bà cháu đi xe đò Đà Lạt – Nha Trang, qua Cầu Đất, xuống đèo Đơn Dương đến thị xã Đơn Dương (thời Pháp có tên là D’ran) trước khi đổ dốc đèo Ngoạn Mục (Bellevue) để xuống đến đồng bằng ở Krông Pha. Lúc đó chưa có đập nước Đa Nhim, chưa có hai ống dẫn nước từ trên núi xuống nhà máy thủy điện ở đồng bằng. Đèo Đơn Dương tương đối ngắn, khoảng 5 cây số, còn đèo Ngoạn Mục ngoằn ngoèo trên 20 cây số. Và đúng với cái tên của nó, đèo

Ngoạn Mục quả thật đẹp. Nhưng Long cũng chẳng để ý gì đến vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên, vì xe đồ bắt đầu vòng qua vòng lại trong đèo là ruột gan cũng bắt đầu lộn tùng phèo trong bụng. Long bị cái bệnh bẩm sinh “say sóng” hoành hành, dù chỉ là xe đồ, chưa nói gì đến máy bay hay tàu thủy!

Con đường từ chân đèo đi thẳng đến Tháp Chàm và Phan Rang, sau đó quẹo trái theo quốc lộ 1 dọc theo bờ biển về hướng bắc để đến Nha Trang. Đến nơi đã xế chiều, hai bà cháu tìm đến nhà một người cháu của ông Phó sinh sống ở đây từ thời bà ngoại với ông Phó lưu lạc từ bên Lào và Xiêm về. Bà ngoại vẫn kể là hai ông bà phải qua xứ người tìm cách làm ăn, nhưng rồi thất bại đành quay về lại Việt Nam. Đến Nha Trang hai ông bà định ở lại đấy, bà ngoại xoay ra làm

bánh dày bánh giò đem đi bán, nhưng rồi cũng không sống nổi lại phải bỏ Nha Trang vào Sài Gòn, may mà ở đấy tìm được công ăn việc làm nên cuộc sống ổn định được một thời gian trước khi quay trở về quê cũ ngoài Bắc.

Hai vợ chồng người cháu ông Phó ở đây cỡ tuổi với mẹ của Long, nhưng thằng bé 13 tuổi phải gọi bằng anh chị vì vai vế sao đó Long không rõ, chỉ biết là người ta lớn mà mình gọi bằng anh, bằng chị ngượng miệng quá! Không biết bà ngoại thân tình thế nào ngày xưa mà được anh chị này đón tiếp rất ân cần, cơm nước thịnh soạn.

Qua sáng hôm sau lại ra bến xe đồ lấy vé đi Quy Nhơn. Lần đầu tiên Long đi qua những vùng đất quê hương này, nên rất chăm chú nhìn phong cảnh và nhớ những tên lạ như đèo Rù Rì khi vừa

ra khỏi Nha Trang về phía bắc, hay đèo Cù Mông trước khi đến Quy Nhơn. Và những thị xã có tên quen thuộc hơn như Ninh Hòa (xe đò ghé lại ăn nem), Tuy Hòa cát trắng, Sông Cầu nổi tiếng dừa ngon... Phong cảnh dọc theo bờ biển thật nên thơ, lần đầu Long thấy nhiều cây dừa như thế.

Đến Quy Nhơn trời đã tối, ở đây không có ai là bà con cho mình tá túc nên hai bà cháu ăn qua loa ngay bến xe rồi thuê ghế bố có cái màn (mùng) ngủ tại bến luôn. Long còn một hình ảnh in sâu trong ký ức: đêm đó có lúc thức dậy đi tiểu phải ra cái bãi phía sau bến xe, trời tối đen như mực nhưng không xa lắm lại có nguyên một vùng trắng mờ ảo, trông rất ma quái, không biết là cái gì. Chắc vì vậy nên cứ nhớ mãi hình ảnh đó, tuy chẳng có gì quan trọng cả. Sáng ra, hai

bà cháu trở lại đó xem thì ra là mặt nước của một con sông rất rộng vì đã chảy đến sát cửa biển.

Phù Cát chỉ cách Quy Nhơn hơn 30 cây số về phía bắc, hai bà cháu leo lên một chiếc xe đò nhỏ chỉ chạy loanh quanh trên đoạn đường này. Gọi là xe chở khách cũng không đúng, mà xe chở hàng cũng không phải. Loại xe thùng, phía sau có hai hàng ghế dài theo hai bên hông, ở giữa là khoảng trống để chất hàng hóa thùng mùng của khách, phần đông là những bà đi buôn bán quanh đây. Xe chạy một lúc lại ngừng cho khách lên xuống, chẳng cần bến gì cả, ngoại trừ ở Đập Đá, một quận khá lớn nằm khoảng nửa đường đến Phù Cát. Vì vậy mà phải mất gần 2 tiếng đồng hồ để đi hơn 30 cây số. Nếu tính theo đường chim bay thì từ Đà Lạt đến Phù Cát chưa tới 300 cây số,

vậy mà bà ngoại và Long phải đi hai ngày hai đêm mới tới nơi! Tình trạng giao thông trong vùng này cuối thập niên 50 là như vậy.

Cuối cùng thì chiếc xe cà rịch cà tàng ngừng lại bên lề quốc lộ 1 dưới một bóng dừa. Chẳng phải bến đậu xe, chỉ là bà ngoại Long la to cho ông tài xế nghe để ông tắt vào lề. Hai bà cháu mới bước xuống đã nghe tiếng reo to từ xa phía trong “Anh Long về!” thế là cả đám em chạy ra xúm xít, mẹ của Long cũng theo ra. Chỉ có ông Quy đang đi làm không có nhà. Lại có một màn nước mắt của mẹ... Long không hiểu sao lúc chia tay cũng khóc, mới xa con có ba tháng, bây giờ con về, cũng khóc!

Từ ngoài đường phải đi qua sân của người chủ đất cho thuê mới đến sân nhà mình. Long vui mừng thấy khu đất rộng

rãi, căn nhà mái lá vách đất còn mới trông cũng khang trang. Quanh nhà chỉ có hai hàng xóm là nhà của bà chủ đất sát quốc lộ, và một căn nhà khác trên một khu đất rộng phía sau. Chung quanh toàn ruộng sản (khoai mì) trên đất cát khô, ngoại trừ phía trước nhà có một ruộng lúa có nước. Miếng đất ông Quy thuê để cất nhà trước kia cũng là ruộng sản nên không có cây cối gì cả, trong khi hai nhà hàng xóm có nhiều cây dừa rợp mát. Phải nói là bóng mát rất quan trọng ở vùng này, vì trời nắng nhiều hơn mưa, khí hậu khô và nóng, và khi có gió Lào từ đất liền thổi về phía biển thì lại càng nóng dữ hơn.

Căn nhà không lớn lắm, nhưng ba bề chung quanh nhà làm thêm một hàng ba rộng, có mái lá, không có vách nhưng được che mưa nắng bằng những tấm phên bằng tre đan, treo sát dưới mái.

Bình thường trời nắng thì phen được chống lên nên càng thấy cái nhà rộng hơn, ban đêm hoặc khi mưa mới hạ phen xuống. Hàng ba chung quanh nhà có lẽ còn quan trọng cho cuộc sống hằng ngày hơn trong nhà, ở đây có mắc bốn cái võng để nằm nghỉ và ngủ trưa. Ngoài ra còn hai cái chõng tre, vừa dùng làm nơi ngồi ăn quanh cái mâm đồng to, vừa để nằm nghỉ. Và không thể thiếu một bộ “xa-lông” gồm bốn cái ghế bành và một cái bàn tròn, tất cả bằng tre đan trông cũng khá tươi tắn.

Lần đầu tiên Long được nhìn tận mắt thế nào là nhà vách đất, thế nào là mái nhà tranh, thế nào là cái chõng tre. Mái nhà gọi là “tranh” nhưng thật ra ở vùng này dùng lá dừa hay lá cọ, trong khi vùng khác dùng rơm rạ hay cỏ tranh được “đánh” thành từng tấm buộc vào

kèo bằng tre. Sườn nhà là những cây gỗ chỉ to hơn cổ tay lấy trong rừng trên dãy Trường sơn, nhưng rất chắc. Vách nhìn bề ngoài cũng nhẵn nhụi như tô xi-măng nhưng thật ra chỉ là đất mịn trét lên một cái vách đất bên trong, vách này làm bằng đất bùn trộn với rơm đập lên cái khung bằng tre đan. Cửa ra vào, cửa sổ cũng bằng tre. Nền nhà là đất nện. Mẹ của Long rất kỹ trong việc giữ gìn sạch sẽ, nên nhà lúc nào cũng quét sạch bằng cái chổi xể, có khi phải vẩy nước trước khi quét cho khỏi bụi.

Tất cả nhà toàn làm bằng vật liệu tự nhiên như đất, tre và lá nên khi bước vào nhà, Long cảm thấy mát dịu rất dễ chịu, tuy ngoài trời đang nắng nóng.

Chõng tre thì có khung bằng cây tre già tròn, phía trên có nhiều thanh ngang cũng bằng tre, trên đó trải một tấm làm

bằng những thanh tre nhỏ và dài được buộc lại ghép sát vào nhau thành một tấm cuộn lại được. Trên tấm tre này có khi trải thêm chiếc chiếu nằm cho êm hơn, nhưng không cần thiết. Ở Đà Lạt Long nằm nệm quen rồi, nên tưởng tượng nằm cái chõng tre này chắc đau lưng lắm. Nhưng chỉ qua vài ngày nằm quen rồi Long mới thấy là mặt chõng không đến nỗi cứng như mình tưởng, mà ngược lại, rất tốt cho cơ thể.

Điện không có, dùng đèn dầu, đèn dầu nhỏ xíu (gọi là đèn Hoa Kỳ¹¹⁰), đèn dầu loại vừa, loại lớn, thêm cái đèn bão cũng dùng dầu lửa, rất hữu ích khi cần xách ra ngoài vì gió thổi không tắt. Ngoài ra, ông Quy còn sắm được cái đèn “măng-

¹¹⁰ Đèn Hoa Kỳ được gọi như vậy là do người Mỹ khi đến Trung Quốc trong thế kỷ 19, muốn bán dầu lửa đốt đèn, họ tặng không cho người dân cái đèn dầu nhỏ, sau đó họ làm giàu nhờ bán dầu. Do xuất xứ của nó nên người ta gọi đèn này là đèn Hoa Kỳ.

sông” sáng rực, ban đêm treo ngoài sân, phía dưới để thau nước, vừa sáng cả cái sân mọi người bắc ghế ra ngồi hóng mát trước cửa nhà, vừa là một cách để diệt đủ thứ côn trùng bay quanh ngọn đèn rồi nhào xuống chậu nước vì thấy ánh đèn phản chiếu vào đấy. Cái đèn măng-sông này chỉ một mình ông Quy thắp thôi, vì ông nói đèn này phải cẩn thận kéo nguy hiểm. Phải bơm cho hơi dầu lửa bốc lên, sau đó phải biết cách châm lửa thật khéo, sơ ý đụng vào cái măng-sông (tiếng Pháp là manchon) nó sẽ rách ngay, vì qua lần đốt đầu tiên, nó đã cháy thành tro nhưng vẫn giữ nguyên hình dáng một cái ống nhỏ chụp xuống. Chính cái tro đó sáng lên khi được đốt tới một nhiệt độ nào đó. Cái “măng-sông” nếu cẩn thận dùng được rất lâu, mỗi lần phải thay mua cái mới khá đắt tiền.

Không có điện để chạy cái radio mang theo từ Đà Lạt, nhưng cha dựng của Long thích nghe nhạc nên ông sắm cái máy quay đĩa bằng dây thiều, đĩa dày và nặng loại 78 “tua”. Cái đầu thật to có cắm cây kim, hạ cái đầu xuống cho kim chạy trên mấy cái lằn trên đĩa hát, đĩa quay được là nhờ có dây thiều (còn gọi là dây coóc). Đơn sơ như thế, không có điện gì cả, vậy mà sao vẫn phát ra tiếng ca cải lương mùi mẫn của Út Bạch Lan, hay là tiếng hát “Ông lái đò” của Hùng Cường, thật là kỳ diệu! Cứ vài bài lại phải thay kim, hà tiện không thay kim luôn thì đầu kim cùn, làm cho đĩa mau bị rề...

Trong hơn hai tháng nghỉ hè, Long có một cuộc sống khác hẳn với cuộc sống nội trú trong trường ở Đà Lạt. Đây là cuộc sống của người dân quê, ít nữa

cũng là một phần cuộc sống thật của dân địa phương, vì dù sao gia đình Long cũng đã trải qua những tiện nghi của cuộc sống thành thị. Từ khi Long 4 tuổi, cậu bé sống ở Hà Nội rồi Sài Gòn rồi Đà Lạt. Tuy có sống mấy năm ở quê ngoại là làng Hà Hồi và ở nơi tản cư là Phú Thọ và Phúc Yên, nhưng Long còn bé quá không nhớ gì, chỉ nghe người lớn kể lại thôi. Bây giờ 13 tuổi, chàng trai mới lớn cảm nhận được thế nào là cuộc sống của đa số dân quê Việt Nam. Đối với chàng, sống ở đây là một cách “nghỉ hè” thật sự, theo nghĩa là sống theo một lối khác, như người đi nghỉ hè ngoài biển hay trên núi. Từ trước đến nay, “nghỉ hè” đối với Long chỉ là không đến trường nữa, nhiều giờ rảnh ở nhà chơi, chứ có khi nào đi đâu ra khỏi nhà để biết đến một cách sống khác đâu!

Bây giờ sống trong nhà tranh vách đất, ngủ trưa trên võng, đêm ngủ chõng tre, ăn cơm cũng trên chõng tre, ngồi xếp bằng chung quanh cái mâm đồng, lúc đầu Long thấy rất lạ nhưng chỉ vài ngày là quen dần. Trong sân có đào một giếng nước cách nhà độ mười thước, giếng mới đào khi cất nhà, không xây, và lạ lùng là xứ khô cằn mà chỉ 4 thước đã có mạch nước rất dồi dào. Trên giếng còn cất một cái chòi mái tranh che mưa nắng. Long lãnh nhiệm vụ mỗi ngày xách nước từ giếng cung cấp cho nhà bếp và nhà tắm. Hai cái thùng sắt tây vuông 20 lít (thùng dầu lửa cũ) có đóng cái thanh ngang bằng gỗ để xách, hai tay hai thùng như thế, một cách tập tụa không cần tụa! Long cũng muốn thử gánh nước như mấy người gánh thuê trong các xóm bình dân ở Sài Gòn, xếp hàng ở vòi nước công cộng rồi gánh về các nhà tư nhân.

Nhà Long cũng có đòn gánh và hai cái móc bằng sắt thay cho đôi quang dùng để móc vào tay xách của thùng. Phải thử rồi mới biết là không phải dễ, thứ nhất là phải bước đúng nhịp nhún nhảy của đòn gánh, thứ hai là phải thời gian lâu da của vai mới chai lại, lúc đầu da bị đòn gánh cọ vào xây xước ra, đau lắm. Cho nên chỉ thử vài lần cho biết, Long quay trở lại lối xách “tập tụa” mỗi tay một thùng.

Gầu để kéo nước giếng cũng đặc biệt, không phải là một thùng sắt tây nhỏ như sau này Long thấy dùng ở các nơi khác, mà là đan bằng tre, có miệng tròn với một thanh ngang để buộc dây kéo nước, nhưng thành của gầu nhỏ dần để hóp lại phía dưới, không có đáy bằng. Đặc biệt là có một lớp dầu rái¹¹¹ trét lên tre đan,

111 Dầu rái là nhựa lấy từ cây dầu rái (*Dipterocarpus alatus*, *Dipterocarpaceae*) một cây cao 40–50 mét mọc trong rừng. Nhựa dùng quét lên tàu thuyền để che chở lớp gỗ bên ngoài

vừa bảo vệ tre, vừa bịt hết các khe làm cho gầu giữ nước không bị rò rỉ. Loại gầu này rất nhẹ so với thùng sắt tây, đỡ phí sức khi kéo nước, nhưng cũng có cái bất tiện là thả xuống mặt giếng nó nổi trên mặt, phải giật dây khéo léo cho nước tràn vào gầu. Vì vậy cái gầu nhà Long dùng có buộc thêm ở một đầu thanh ngang một cái khóa bấm đồng cũ, đầu đó nặng hơn nên khi xuống đến mặt giếng chiếc gầu sẽ chìm đầu đó xuống để nước vào dễ dàng.

Nước xách từ giếng vào đổ trong mấy cái “ang” bằng đất nung chứa nước trong bếp và nhà tắm. Ở vùng này gọi là “ang” cũng như vùng khác gọi là chum, là vại... Long học được nhiều tiếng địa phương lạ tai, và dần dần cũng quen với giọng nói của người Bình Định.

chịu đựng nắng mưa và nước mặn, rất tốt.

Và để sống “đúng kiểu” thì ở đây không có nhà vệ sinh như ở thành thị, mà có ruộng khoai mì bao la bát ngát, sẵn sàng nhận mọi loại phân bón thiên nhiên! Long đã từng nghe bà và mẹ nói “đi đồng” ở quê ngoài Bắc, nhưng vẫn thắc mắc là ruộng khoai mì khô ráo thì đã đành, nhưng ruộng lúa có nước thì làm sao? Thắc mắc mà không hỏi nên vẫn hoàn thắc mắc! Dù sao gia đình Long cũng làm một cái “chòi vệ sinh” trên một gò mỗi cách khá xa nhà. Gọi là “chòi” vì nó đơn giản là một cái chòi mái lá vách phen, cửa cũng phen, bên trong có hai tấm ván bắc trên một cái hố. Vùng này nhiều gò mối, ngày xưa là tổ của loại mối đất, lâu ngày thành một cái gò đất cứng và cao hơn chung quanh, không trồng trọt gì được. Nhưng Long bắt đắc dĩ lắm mới dùng cái chòi này, “đi đồng” vẫn gần gũi thiên nhiên hơn...

Long sống trong khung cảnh đó trong 4 lần về, hai lần vào dịp Tết được nghỉ hai tuần, và hai lần vào dịp hè được nghỉ 2 tháng rưỡi. Lần đầu chỉ có chiếc xe đạp bé xiu từ thời còn ở khu khách sạn Việt Nam, Long nâng cái yên và tay lái lên cao hết cỡ, đạp xe đi khám phá làng xóm chung quanh bằng những con đường mòn quanh ruộng khoai mì. Các xóm nhà có cây dừa, ngoài đường có cây gòn, người ta dùng bông gòn làm gối, làm nệm, nếu trái gòn chín trên cây mà không hái thì nó bung ra cả triệu hạt có lông nhẹ bay khắp vùng. Ở đây người ta không sống quy tụ gần nhau thành những thôn lớn như ở ngoài Bắc, mà chỉ vài cái nhà gần nhau thôi. Khi Long đạp xe qua các xóm nhà này, bọn con nít gọi nhau chạy ra xem chuyện lạ, một thằng mặt Tây lai (ở vùng này chắc chưa đứa nào thấy trẻ con lai) cưỡi một chiếc xe

đạp có bánh nhỏ xiu, mấy đứa la to với giọng Bình Định “bi lớn mà cỡi xe bi to!” (lớn vậy mà cưỡi xe chỉ to có chừng đó).

Long để ý thấy trong vùng rất ít đàn ông thanh niên, sau này mới biết là thời kỳ trước 1954 vùng này và các vùng chung quanh đều do Việt Minh kiểm soát, nên sau hiệp định Genève rất đông trai tráng trong hàng ngũ Việt Minh tập kết ra Bắc. Trong hai nhà hàng xóm của Long, bà chủ nhà sống trong căn nhà gần quốc lộ gọi là Dì Năm không chồng con gì cả, sống với bà mẹ già. Rất có thể chồng dì Năm cũng tập kết ra Bắc, nhưng không ai hỏi nên cũng chẳng biết. Lúc ra đi tập kết, ai cũng nghĩ hai năm sau sẽ trở về đoàn tụ khi có tổng tuyển cử. Nhà phía sau là một trường hợp đặc biệt vì cả hai vợ chồng trẻ vẫn ở đấy với hai đứa con thơ. Chồng tính tình hiền lành,

làm ruộng lúa có nước trước mặt nhà gia đình Long. Lần đầu trong đời Long chứng kiến cảnh cày bừa bằng bò (không thấy trâu trong vùng này), nhớ mãi anh chồng điều khiển bò bằng những tiếng “ha! ha!” chẳng biết làm sao mà con bò hiểu, hay thật!

Dì Năm có nghề làm nón lá, gọi là “chằm nón”. Phải dùng cái khuôn làm bằng những thanh gỗ nối với nhau trên đỉnh nón, trên các thanh này có đường rãnh để đặt các vòng nhỏ xíu bằng tre vuốt tròn, sau đó đặt lá lên và may lá vào các vòng tre. Long qua ngồi xem Dì Năm may mà phục quá, phục cái khéo léo đã đành, mà phục hơn nữa là tính kiên nhẫn, không biết bao lâu mới may xong một cái nón mà bỏ mối cho những con buôn chẳng được bao nhiêu tiền.

Dì Năm còn có một tài khác hiếm có và làm cho Long càng phục lẫn: dì hát rất hay, không phải hát tân nhạc, cũng không phải hát cải lương, mà là một điệu nhạc riêng của vùng Bình Định nghe cũng mê như cải lương nhưng cũng khác với cải lương miền Nam. Điệu hát này Long nghe nói là hát “bài chòi”. Một lần vào dịp Tết, Long dẫn các em ra một bãi trống không xa nhà lắm xem người ta chơi bài chòi. Trong bãi có nhiều cái chòi được dựng lên, giống như chòi canh ruộng. Người chơi leo lên cái thang nhỏ ngồi trên đó. Có người rút quân bài và xướng lên là quân gì, nhưng xướng theo kiểu “hát bài chòi” có bài bản đàng hoàng tùy theo quân bài rút ra là quân gì, có cả ban nhạc cổ truyền phụ họa nghe rất vui tai. Long nghĩ đến kiểu chơi “Loto” của tây phương, nhưng chơi loto đâu có mục hát hay như bài chòi!

Dì Năm cũng hát kiểu đó, và có vài lần Long được nghe dì hát với mấy người nhạc sĩ đến chơi vào buổi tối. Long chắc chắn trước đây dì phải là ca sĩ trong một đoàn ca hát chuyên nghiệp mới hát hay và đúng nhịp phách như thế.

Hàng quà ở đây không có như trong thành phố, dĩ nhiên, nhưng cũng có một món đặc biệt mà Long rất thích, đó là mạch nha. Có những người bán dạo mạch nha đựng trong lon, đến mời tận nhà. Nghe nói đây là mạch nha nổi tiếng mang từ Quảng Ngãi vào. Long bắt đầu quen với những địa danh trong vùng, từ Đập Đá đến Phù Cát rồi lên Phù Mỹ, Bồng Sơn, Tam Quan, Quảng Ngãi, tuy chưa được đến những nơi này bao giờ, nhưng các địa danh đó vẫn tiềm ẩn đâu đó trong ký ức tuổi thơ của mình.

Điều làm cậu bé 13 tuổi ngạc nhiên nhất là nếu có 10 lon sữa bò (lon không, dĩ nhiên) còn sạch sẽ là đổi được một lon mạch nha, khỏi phải mua. Không ngờ ở thời buổi đó và ở địa phương đó, cái lon lại quý đến thế! Vì đối với Long, mạch nha màu óng ả như mật, quần vào que tre mút ngọt dịu, phải bao nhiêu công trình mới làm ra được từ mầm lúa, vậy mà chỉ tương đương với 10 cái lon, loại lon con nít ở Đà Lạt vẫn dùng để chơi đá lon!

Có một hàng rong khác Long cũng không thấy ở thành phố, đó là ông bán chiếu dạo. Chiếu được xếp lại cẩn thận làm hai bó để đứng, ông bán chiếu có cây đòn đặc biệt xỏ vào hai bó chiếu hai đầu và gánh đi rao bán. Người bán chiếu mang tiếng là người bán hàng nói thách hạng nhất, không ai bằng, không biết lời

đồn đại này có đúng không! Ở Việt Nam thời đó ai chẳng nói thách, mua bán phải mặc cả là chuyện bình thường, không những bình thường mà còn “bắt buộc” là đẳng khác!

Một kỷ niệm khác với Long là những chuyến xe lửa xuyên Việt đầu tiên chạy qua đường sắt song song với quốc lộ 1, cách quốc lộ khoảng vài trăm thước. Đứng trong nhà thấy rất rõ khi có xe lửa chạy qua vì đường rầy được đắp cao hơn ruộng chung quanh, và không có nhà cửa cây cối gì che lấp cả. Mỗi ngày có vài chuyến tàu ngắn, đầu máy chạy hơi nước nhỏ kéo theo năm ba cái toa cũng nhỏ. Phải chờ đến năm 1959 mới khánh thành đường sắt từ Sài Gòn đến Đông Hà, được tu bổ lại vì trong thời chiến tranh trước 1954, đoạn từ Quy Nhơn về phía bắc bị đứt đoạn từng khúc. Đoàn

tàu gọi là “xuyên Việt” này có đầu máy Diesel chạy dầu kéo theo hơn chục cái toa. Đầu máy và toa đều dài chứ không ngắn chùn như mấy cái tàu “chợ” vẫn thấy trước đó. Tất cả nhà Long đổ ra sân xem đoàn xe lửa chạy qua, cả con nít ở trong làng xa quốc lộ cũng chạy ra xem đoàn xe lửa mới này. Đứa nào cũng cố đếm xem có bao nhiêu toa tất cả, sau đó cãi nhau inh ỏi vì đứa nói có 13 toa, đứa nói 12, đứa nói 16... “Đếm toa xe lửa”, thật là trò giải trí ngây ngô và lành mạnh chẳng khi nào còn thấy trong các xã hội tân tiến nữa.

Lần đầu tiên về gia đình ở Phù Cát, Long chỉ có chiếc xe đạp nhỏ xíu, là một món đồ chơi mang theo từ Đà Lạt, nhưng về sau ông Quy sắm chiếc xe đạp lớn bình thường, nên Long có dịp đi chơi xa hơn. Dọc quốc lộ 1 cách 5 cây số về

phía bắc có một cái cầu bắc qua con sông nhỏ¹¹², ngay sau đó có một cái chợ họp ngay hai bên quốc lộ. Cứ năm ngày lại có một “chợ phiên” họp, tính ngày theo âm lịch. Thí dụ mừng 1, mừng 6, 11, 16 v.v... Tháng thiếu chỉ có 29 ngày thì cuối tháng bốn ngày đã họp lại, thay vì năm. Chợ phiên chỉ họp ở những làng tương đối lớn, người bán hàng đến từ các địa phương trong vùng, không phải chỉ là người trong làng mà thôi. Các làng tổ chức để thay phiên nhau họp chợ phiên, làng này họp mừng 1 thì là kia họp mừng 2, làng nọ mừng 3, v.v... và cứ thế năm ngày họp một lần.

Long lại học được một điều rất quan

¹¹² Thời đó tác giả nhớ chính xác con sông cách nhà 5 km về phía bắc, nhưng không nhớ tên con sông. Nay tìm tài liệu trên mạng thấy có con sông La Tinh là ranh giới huyện Phù Cát phía nam và huyện Phù Mỹ phía bắc, với cây cầu trên quốc lộ 1 là cầu Vạn Thiên, xưa có tên là cầu Phù Ly, chắc là con sông này.

trọng, đó là vai trò của âm lịch trong cuộc sống ở làng quê. Theo truyền thống của Việt Nam từ xưa, âm lịch dựa vào chu kỳ của mặt trăng là nền tảng cho các công việc của nhà nông. Từ đó, ở thôn quê, các sinh hoạt khác cũng phải theo âm lịch, điển hình là cách tổ chức chợ phiên, cứ 5 ngày họp một lần, bất kể đó là ngày chủ nhật hay thứ năm, thứ bảy... Tuần lễ bảy ngày của phương tây mang đến dùng trong chính quyền, trong thành phố, trong trường học... nhưng nhà nông chẳng cần chú ý đến!

Long rất thích đạp xe đến chợ phiên, chẳng phải để mua gì, mà là để xem tận mắt cách sinh hoạt của người dân, và xem các thức ăn thức uống đồ dùng bày bán ở đây. Và ngược lại, Long cũng là một “con vật lạ” thỏa mãn tính tò mò của dân địa phương, nhiều người từ trước đến

giờ chưa thấy một thằng bé tây lai nào cả.

Long rất nhớ cây cầu và con sông nhỏ ở đầu chợ vì có một câu chuyện ngộ nghĩnh, câu chuyện khó tin nhưng hoàn toàn có thật, ngộ nghĩnh đến độ in sâu trong ký ức của Long cho đến mãi sau này.

Căn nhà tranh vách đất có đặc điểm là không những dùng cho người ở, mà lâu lâu có những khách nho nhỏ không mời vẫn cứ đến. Một hôm mẹ Long khám phá ra là dưới gầm giường trong nhà có mấy con cóc, chắc là muốn tìm chỗ mát mẻ tránh nắng gay gắt trời mùa hè. Mẹ sai Long chui vào bắt vớt đi. Việt Nam có câu ca dao “Con cóc là cậu Ông Trời, Ai mà đánh nó thì trời đánh cho”, chắc có lẽ muốn bảo vệ loài cóc vì nó giúp ích ăn mấy thứ côn trùng có hại chẳng? Trong

khi con ếch thì tha hồ ăn thịt, còn con cóc thì lại “không được đánh”!

Long lấy cán chổi khều mấy con cóc ra, dùng hai ngón tay nắm lấy hai vai từng con cho vào cái hộp giấy, mang ra ngoài ruộng khoai mì, rồi thả cho cóc nhảy đi, trong đầu nhớ câu dọa dẫm “ai mà đánh nó...” Vài hôm sau lại vẫn có cóc trong gầm giường, Long lại phải ra tay một lần nữa. Nhưng rồi vài ngày sau lại vẫn có cóc trong gầm giường. Long suy nghĩ, như vậy chắc là vẫn mấy con cóc hôm trước “ngựa quen đường cũ” trở lại chẳng? Lại còn rủ thêm bạn bè nữa chứ! Làm sao nhận ra được cóc nào với cóc nào? Long bèn mang vớt ở cái ruộng xa thật xa.

Lần này nghĩ là chắc ăn rồi, ăn ngon ngủ kỹ. Nhưng vẫn không ăn thua, gầm giường mát mẻ vẫn thu hút đám cóc, lần

này tất cả 6 con. Bà Quy nổi giận vì bà quen có uy với đám con đông đúc của bà, thế mà không trị được mấy con cóc này sao? Nhưng bà vẫn nghĩ đến lời dọa dẫm trong ca dao nên nói với Long bắt cóc mang vứt xuống sông tận trên gần chợ, cách đó 5 cây số.

Long kêu 6 chú cóc ra, lấy sợi dây đỏ buộc cả 6 con thành một chùm. Dây đỏ này vốn dùng buộc vào lạp xưởng để treo lên từng cặp, khi ăn lạp xưởng thì giữ dây lại có khi cần đến. Và đây là lúc cần đến mấy sợi dây đỏ này, Long buộc xong mấy con cóc treo toòng teng trên tay lái xe đạp, đạp 5 cây số đến chiếc cầu. Chàng ngừng xe đạp giữa cầu, tựa xe vào thành cầu, lấy chùm cóc ra vứt cả chùm xuống dòng nước. Và nhìn nước cuốn đi...

Về nhà báo cáo với mẹ “hoàn thành nhiệm vụ”! Bà Quy thở phào nhẹ nhõm, lần này bà đã trị được đám cóc “cậu ông Trời” này rồi.

Vài tuần sau, một hôm bà lại gọi Long bảo có một con cóc lại nằm trong gầm giường. Long lấy cán chổi khuấy ra. Lũng nó vẫn còn sợi dây đỏ buộc lạp xưởng!

Từ đó Long suy nghĩ thêm tại sao ông bà mình ngày xưa lại nói “Con cóc là cậu ông Trời...”, và càng khâm phục khả năng kỳ diệu của loài vật biết định hướng để tìm về chốn cũ...

26. XE LỬA BÒ, MÁY BAY BỂ BÁNH

Suốt thời gian hơn 5 năm sống nội trú ở trường Adran Đà Lạt, Long về nhà một năm hai lần, vào dịp Tết và lúc nghỉ hè.

Thời đó trường của Pháp và các trường dạy theo chương trình Pháp học giống như bên Pháp, niên học chia làm ba tam cá nguyệt. Tam cá nguyệt đầu tiên từ ngày tựu trường đến nghỉ lễ Giáng Sinh và Tết tây, thứ hai từ đầu năm dương

lịch đến nghỉ lễ Phục Sinh vào đầu tháng tư, và cuối cùng từ sau lễ Phục Sinh đến nghỉ hè. Nhưng ở Việt Nam, các trường này phải thêm một kỳ nghỉ nữa cũng hai tuần, đó là nghỉ Tết, chia tam cá nguyệt thứ hai ra làm hai đoạn.

Vào nội trú tại trường Adran đúng vào tam cá nguyệt thứ ba niên khóa 1956–57, lúc đó Long học lớp 5ème (tương đương với lớp đệ ngũ ngày xưa hay lớp 7 bây giờ). Thêm hai năm nữa là hết bậc trung học đệ nhất cấp, thi bằng BEPC (Brevet d'Etudes du Premier Cycle, bằng tốt nghiệp trung học đệ nhất cấp), được tổ chức chung cho tất cả các trường theo học chương trình Pháp. Học trò các trường ở Đà Lạt¹¹³ phải đến

113 Đà Lạt thời đó có Petit Lycée (bậc tiểu học) và Grand Lycée (bậc trung học). Hiện nay « lycée » được định nghĩa là trường có 3 cấp lớp cuối của bậc trung học (Seconde, Première, Terminale) tương đương với trường trung học phổ thông ở Việt Nam. Nhưng thời thế kỷ 19 qua đầu thế kỷ 20,

trường Lycée Yersin (còn gọi là Grand Lycée) là trường trung học công lập của Pháp để thi. Thi viết xong còn phải thi vấn đáp. Thi câu kỳ như thế mà cái bằng chỉ có "cho vui" thôi, vì dù không đậu cũng vẫn có thể học tiếp bậc trung học đệ nhị cấp, không như bằng tú tài, không đậu thì không học tiếp lên đại học được. Vì vậy mà chỉ vài năm sau bỏ bằng BEPC, vì tổ chức thi đã tốn kém mà chẳng ích lợi gì.

Bình thường ra thì học xong bậc trung học đệ nhất cấp, trường Adran hết lớp, học sinh phải qua trường khác học, ở Đà Lạt thì qua Lycée Yersin. Nhưng đúng năm Long học xong thì trường bên Pháp có những trường "petit lycée" dành cho các học sinh (thường là thuộc thành phần ưu đãi trong xã hội) học để lên lycée học tiếp đến tú tài (phân biệt với "école primaire", học xong thi bằng tiểu học). Những trường này bị bãi bỏ từ sau đệ nhị thế chiến, và chỉ còn lại trường tiểu học cho tất cả học sinh, nhưng nhiều trường vẫn giữ tên cũ, điển hình là trường Petit Lycée ở Đà Lạt.

Adran mở thêm bậc đệ nhị cấp nên Long tiếp tục học Adran cho tới thi tú tài II năm 1962. Long còn nhớ rất rõ năm đầu tiên có đệ nhị cấp, lớp Seconde (đệ tam, lớp 10) chỉ có 11 học sinh, trong đó đã có đến 5 “thầy dòng con” rồi. Đó là những thanh niên còn trong thời gian tu hành để trở thành Sư huynh, đã qua giai đoạn nhà tập nên đã mặc áo dòng. 6 thằng con trai mới lớn học chung với 5 “chuẩn sư huynh”, không phải chuyện thông thường, có lẽ chỉ trường Adran vào thời điểm đó mới có. Và dĩ nhiên những lớp sau đó cho đến tú tài cũng vậy, học sinh học chung với thầy dòng con. Long có liên hệ rất tốt với những chuẩn sư huynh này, có người sau này không tiếp tục đường tu hành nữa, có người nắm giữ chức vụ quan trọng trong các trường Lasan. Một vài người trở thành bạn thân sau này gặp lại.



Qua hai niên khóa sau, số học sinh các lớp đệ nhị cấp tăng lên nhanh chóng, kể cả học sinh nội trú. Nhưng phải đợi đến niên khóa 1961–62 khi Long học lớp Terminale (lớp đệ nhất, 12) mới có hình chụp chung cả lớp để lưu niệm, và phải qua những năm sau nữa mới in cuốn kỷ yếu (palmarès) như trường Lasan Taberd ở Sài Gòn.

Trường Adran, lớp Terminales (lớp đệ nhất, 12) niên khóa 1961–62 (không đầy đủ).

Tân, Hoa, Sơn, Khải, Thấn, Phát,
Ngọc, Thuộc, Linh, Lân, Trung, Quý,
Huỳnh, Phúc, Trung, Hiên, Tôn, Phong.



Trường Adran niên khóa 1961–62.
Học sinh nội trú bốn lớp 3ème, 2nde,
1ère, Terminales

Trở lại chuyện học sinh nội trú về nhà mỗi năm bốn lần, riêng Long chỉ về hai lần. Trong hai kỳ nghỉ vào dịp Giáng Sinh và Phục Sinh, Long phải ở lại trường. Cũng may không phải chỉ có Long mà thường có khoảng mười đứa khác, nhỏ tuổi hơn Long nhiều, cũng không về nhà

được nên trường có tổ chức ăn uống cho nhóm nhỏ này. Gia đình mấy đứa này đang đi xa hoặc bận bịu sao đó không đón con về được. Riêng Long thì lý do rất đơn giản: mỗi lần về tốn tiền tàu xe, đối với gia đình Long không phải là món tiền nhỏ, nên Long không về, thế thôi.

Riêng trong dịp nghỉ Phục Sinh năm 1959, thay vì ở lại trường, Long được đi trại ở Nha Trang do hội Thanh Sinh Công trong các trường Lasan tổ chức. Trại viên đến từ các trường Lasan Taberd Sài Gòn, Mossard Thủ Đức, Pellerin Huế, Adran Đà Lạt, v.v... quy tụ trên đồi Lasan phía Hòn Chồng của Nha Trang. Ngọn đồi này có hai nhà tu của dòng Phan-xi-cô và dòng Lasan, đêm lễ Phục Sinh do linh mục Bertin của dòng Phan-xi-cô làm chủ tế, với nghi thức đặc biệt làm “phép lửa” ngoài trời trước khi vào trong nhà

thờ, với tiếng hát lễ thánh thiện của các chủng sinh vang cả một góc đồi. Trại còn tổ chức đi chơi đảo Hòn Tre, và xa hơn nữa đi tới biển Đại Lãnh với bãi cát trắng tinh nổi tiếng đẹp ở chân Đèo Cả. Và cũng được xem những đồng muối chất thành núi ở Hòn Khói, nơi sản xuất muối biển quy mô lớn.



Biệt thự Thánh Tâm Đà Lạt. Mấy ngày tĩnh tâm với linh mục Gagnon (dòng Chúa Cứu Thế). Hình chụp ngày 20-2-1961.

Ngô Văn Hải, Phạm Ngọc Lân, Nguyễn Như Hải, Nguyễn Ngọc Thành, Đỗ Đức Hiên, Đặng Đức Tôn, Huỳnh Kim Chung.

Khi ở lại trường trong những kỳ nghỉ Giáng Sinh và Phục Sinh như thế, Long có dịp làm quen với rất nhiều Sư huynh của dòng Lasan từ các nơi về đây nghỉ, vì khí hậu Đà Lạt là nơi lý tưởng cho mọi người đến nghỉ mát. Và vì Long lớn hơn những đứa trẻ khác ở lại trường lúc ấy, nên cuối cùng rất nhiều Sư huynh các nơi khác biết Long, thật ra là biết tên Jean Martin ở trường Adran. Ngược lại, Long không nhớ được tất cả các Sư huynh đến đây nghỉ dưỡng, vì nhiều quá!

Nhưng còn nghỉ hè thì dĩ nhiên phải về nhà hai tháng rưỡi, và nghỉ Tết thì dù thế nào chẳng nữa cũng không thể không có mặt cùng với gia đình trong

những ngày thiêng liêng nhất trong truyền thống dân tộc. Ngoại trừ lần đầu được bà ngoại lên Đà Lạt đón về bằng xe đò, những lần sau Long đi một mình và đi xe lửa. Sau hai năm ở Phù Cát, đơn vị của ông Quy cha dựng Long đổi ra Quy Nhơn, và hai năm sau nữa đổi lên Kontum. Ở Kontum phải đi bằng máy bay, vì tuy Đà Lạt và Kontum đều nằm trên cao nguyên, nhưng nếu theo đường bộ thì phải xuống duyên hải, đi dọc bờ biển khá xa rồi mới đi ngược trở lên cao nguyên. Còn ở Phù Cát và Quy Nhơn, Long đi xe lửa. Cũng có một lần đi máy bay khi đã dọn ra Quy Nhơn, và lần đó Long sẽ nhớ suốt đời.

Ga Đà Lạt¹¹⁴ là một ga nhỏ, nhưng

¹¹⁴ Nhà ga Đà Lạt và các chuyến xe lửa này phải ngưng hoạt động vào cuối thập niên 60 vì chiến tranh. Hơn 40 năm sau, có dự án khôi phục một đoạn đường sắt với một đoàn tàu nhỏ cho du khách đi du ngoạn, giống như nhiều nơi bên Âu Châu, điển hình là “le petit train jaune” (đoàn tàu nhỏ màu

được xem là nhà ga có kiến trúc đẹp nhất của Đông Dương thời Pháp thuộc (cũng như trường Yersin được liệt vào hạng một công trình kiến trúc độc đáo nhất của Pháp thời đó). Đầu máy xe lửa ở đây nhỏ xíu, chạy bằng hơi nước, nước được đun bằng củi đựng trong một cái toa nhỏ kéo sau đầu máy. Sau đó có ba toa chở hành khách, mỗi toa cũng rất ngắn vì đường núi vòng qua vòng lại nhiều, không thể dùng toa dài bình thường được. Đặc biệt hai đầu của toa có chỗ đứng ngắm cảnh cũng là chỗ có bậc thang leo lên leo xuống.



vàng) trên núi Pyrénées (biên giới Pháp và Tây Ban Nha) đi từ Prades đến Font-Romeu.

Ga Đà Lạt 1993



Đầu máy xe lửa đậu ở ga Đà Lạt 1993

Long luôn luôn lấy chuyến xe lửa buổi chiều, khoảng 6 giờ. Rất ít khách đi chuyến này, nên Long có thể thoải mái đi từ toa này qua toa kia, muốn ngồi chỗ nào cũng được. Nhưng thích nhất vẫn là đứng ngoài đầu toa cuối cùng để ngắm cảnh, hai tay chống vào lan can bằng sắt.

Cảnh vật rừng núi thật hùng vĩ, gặp đêm trăng thì không những hùng vĩ mà còn thêm huyền ảo... Đặc biệt là khi qua đèo Ngoạn Mục, hết cái hầm ngăn lại đến cái cầu bắc qua thung lũng sâu thẳm, dưới đáy lấp lánh dòng suối bạc dưới ánh trăng. Con tàu đi thật chậm làm như cố ý cho Long có thì giờ thả hồn vào thiên nhiên bao la bát ngát đẹp mê hồn này.

Có những chỗ độ dốc lớn quá, đường sắt phải lắp thêm một đường thứ ba ở giữa hai đường rầy, có răng cưa (crémaillère) để móc vào một bánh xe răng cưa gắn ở đầu máy. Khi đến đoạn đường này, đoàn tàu vốn đã chậm còn phải chậm hẳn lại để cái bánh răng cưa móc vào đường răng cưa một cách êm thắm. Những lúc đó, Long chỉ muốn nghịch ngợm nhấc thanh sắt chặn đường xuống bậc thang ra, nhảy ra khỏi tàu, chạy theo con tàu

một đoạn rồi lại nhảy lên lại, chắc chắn không có gì khó khăn. Nhưng muốn là muốn vậy thôi, chứ có khi nào dám thực hiện ý tưởng ngông cuồng đó đâu!

Hết đèo Ngoạn Mục xuống đến đồng bằng, đoàn tàu chạy đến ga Tháp Chàm khoảng 10 giờ đêm. Đây là một ga lớn, cũng là ngã ba đường từ Đà Lạt xuống gặp đường từ Sài Gòn ra. Long phải xuống đây và chờ ở ga đến 1 giờ sáng thì có chuyến xe lửa từ Sài Gòn đi ra Nha Trang và Quy Nhơn. Đây là chuyến tàu với đầu máy chạy dầu, với cả chục toa dài chở hành khách, chưa kể vài toa chở đồ đạc. Một đoàn tàu “thứ thiệt” nghiền đường sắt hùng dũng lao vào đêm đen, chứ không phải mấy cái toa ngắn chùn hì hục mồ hôi mồ kê nhể nhại trèo đèo băng suối trên cao nguyên!

Nhưng cũng không còn cái hứng thú đứng ngắm cảnh ở đuôi đoàn tàu nữa. Thứ nhất là ở đầu toa loại này không có chỗ đứng ở ngoài như các loại toa ngắn đi chậm. Thứ hai là đoàn tàu này đông khách, nhất là vào dịp Tết, không có chỗ chen chân, nói gì đến chỗ ngồi hay chỗ... ngắm cảnh! Nhưng chuyện gì cũng có ngoại lệ, một lần Long được tha hồ ngắm các tháp Chàm trên đường từ Tháp Chàm đến Nha Trang trong những điều kiện hi hữu.

Lần đó vào giai đoạn Tết 59 hay 60, 61 gì đó, tàu Sài Gòn ra không còn đi đêm được nữa vì bắt đầu mất an ninh, nên lúc đến Tháp Chàm đã là buổi sáng. Khi đoàn tàu từ từ tiến vào ga, Long đã thấy hơi ôi vì đông nghẹt người. Dịp Tết ai đi xa cũng về quê hoặc về gia đình ăn Tết, số lượng hành khách tăng lên gấp

bội, sở Hỏa xa cũng như các phương tiện giao thông khác không đủ phương tiện đáp ứng nhu cầu. Hành khách đứng tràn ra đến cửa toa, không thể đóng lại được nữa. Long hoảng quá, làm sao về Quy Nhơn được đây? Sau chỉ một phút chần chừ, Long phải làm như mọi người, nhào tới leo lên bậc thang ở cửa để cố chen vào, vai đeo cái túi xách nhỏ. Những người nhanh chân nhất đã lên được đến cửa dù không vào trong được nữa, sau đó có người phải đứng trên bậc thang, tay nắm cái thanh sắt gắn bên thành toa. Long cố chen lên, nhưng chỉ còn chỗ cho một chân trên bậc thang, mà cũng chưa được nguyên bàn chân! Chân kia lơ lửng trong không trung, một tay bám chặt thanh sắt. Tha hồ hóng gió mát, tha hồ ngắm cảnh! Cũng may mà tàu không chạy nhanh vì nguy hiểm quá, tất cả các cửa toa đều có chùm người đeo như thế...

Dù vậy, Long vẫn thích đi xe lửa hơn là đi máy bay, và có một kỷ niệm khó quên về máy bay khi gia đình đã dọn ra ở Quy Nhơn.

Từ Phù Cát ra Quy Nhơn nghĩa là từ quê ra tỉnh. Gọi là tỉnh, nhưng trong những năm 59, 60, thành phố Quy Nhơn chưa phát triển như sau này khi có quân đội Mỹ qua. Và cũng không thể so sánh với thành phố Đà Lạt thơ mộng được.

Gia đình Long thuê căn nhà mặt tiền đường Tăng Bạt Hổ, xế bên kia đường là trường bà sơ, rất tiện cho mấy đứa em Long đi học. Đường Tăng Bạt Hổ tuy nằm trong trung tâm thành phố (con đường chính là đường Gia Long, song song là Phan Bội Châu rồi đến Tăng Bạt Hổ), vậy mà căn nhà thuê này không có nước máy, nhưng trong sân sau có một cái giếng. Giếng này cũng rất khác

giếng ở Phù Cát, hẹp hơn nhưng sâu hơn nhiều, vách xây bằng đá ong, trên miệng có xây thành đàng hoàng, chung quanh tráng xi- măng.

Đặc biệt nhất là có một cây nho leo lên một cái giàn nhỏ ngay bên cạnh giếng. Long đã thấy trong sách vở hình ảnh vườn nho bao la bát ngát bên Pháp, được trồng để làm rượu, đâu có thấy giàn gì đâu! Sau mới biết là nho làm rượu người ta gọt tía cho thành những cây thấp ngay hàng thẳng lối để dễ hái trái nho, nếu để mọc tự nhiên thì nó leo lung tung. Và cho tới khi sống trong căn nhà này Long vẫn tưởng Việt Nam không trồng được nho vì phong thổ và khí hậu không thích hợp, không ngờ cái nhà này lại có một cây. Giàn nho này có trái đàng hoàng, nhưng... chua ơi là chua!

Ông Quy là người Bắc, nhưng rất mê cái lương. Ở đây có điện nên ông nghe đài Sài Gòn với cái radio Philips mang theo từ Đà Lạt. Hồi mua ông nhất định phải mua loại Philips Hòa Lan mới tốt, Philips Pháp không bằng, Long vẫn chưa hiểu sao cùng một hãng chế tạo ở hai nước đều tân tiến như nhau mà lại phân biệt như thế! Mỗi tối thứ bảy có trực tiếp truyền thanh một tuồng cải lương từ một rạp hát nào đó ở Sài Gòn là ông Quy bắc thêm một cái loa ngoài hàng ba nhà, dân chúng chung quanh đến ngồi nghe chật cả hàng ba, tiếng vỗ tay vang rền mỗi khi nghe Út Bạch Lan hay Hữu Phước xuống xê để bắt đầu một đoạn vọng cổ mùi mẫn... Đúng là một món giải trí thật đơn giản và thật lành mạnh của giới bình dân thời bấy giờ.

Quy Nhơn có một rạp hát cũng dùng làm rạp xi-nê. Mỗi tuần đổi phim mới vào ngày thứ bảy, trước đó hai ngày liền có một chiếc xe hơi nhỏ treo hai tấm bảng quảng cáo hai bên, chạy qua các đường phố, trong xe có một người đánh trống tùng tùng, và tiếng loa quảng cáo inh ỏi phim sắp chiếu cuối tuần, lâu lâu ngừng lại chỗ đông người để phát tờ chương trình, thật ra là tờ quảng cáo. Đây là một cảnh lạ mắt đối với Long vì ở Đà Lạt không biết có quảng cáo phim kiểu này hay không, dù có chăng nữa Long cũng chưa có dịp thấy tận mắt.

Mùa hè ở Quy Nhơn cũng nóng không thua gì Phù Cát, nhưng nhờ thành phố ngay bờ biển nên khi có gió biển thì đỡ hơn một chút. Ban đêm có nhiều người ở nhà nóng quá phải ra biển ngủ, họ mang chiếu ra trải trên bãi biển có

trồng nhiều phi lao. Nhưng dù trời nóng Long cũng lấy xe đạp đi thăm thú quanh vùng, các đường chính trên phố như Gia Long, Cường Để, con đường dọc theo bờ biển, đi về phía nam đến ghềnh Ráng...

Có một lần Long không nhớ rõ vì lý do gì, Long không đi xe lửa mà đi máy bay từ Đà Lạt về Quy Nhơn. Hãng Air Viet Nam thời đó có nhiều máy bay cánh quạt trước kia dùng trong đệ nhị thế chiến, loại DC3 hai máy (còn gọi là Dakota) và DC4 bốn máy. Đường bay Đà Lạt Quy Nhơn dùng máy bay DC3 và đáp xuống Ban Mê Thuật, Pleiku và Kontum trên cao nguyên trước khi đến Quy Nhơn ngoài duyên hải. Máy bay DC3 có đặc tính là khi đậu thì nghiêng hẳn về phía sau, vì hai bánh trước to cao, sau đuôi chỉ có một bánh nhỏ xíu. Vì vậy khi hành khách lên máy bay bằng cửa

phía sau, phải vịn tay vào thành ghế để “leo lên” phía trước nếu ghế của mình ở phía trước.

Chỉ cần bước qua cửa máy bay là Long đã bắt đầu cảm thấy khó chịu rồi. Khi máy bay chạy trên phi đạo của sân bay Liên Khương (hồi đó còn gọi là Liên Khàng) cách Đà Lạt 30 cây số, và nhắc đuôi lên trước khi nhắc cả thân lên để cất cánh là ruột gan Long bắt đầu lộn tùng phèo, và chỉ qua vài cái “lỗ hổng không khí” (trou d'air) nữa là những gì trong bao tử bắt đầu tràn ra ngoài! Khổ nhất là những lúc máy bay hạ cánh và cất cánh vì áp suất không đồng đều trong vùng rừng núi, nên máy bay nhồi lên nhồi xuống kinh khủng. Mà Long phải chịu đựng cảnh hạ cánh xuống Ban Mê Thuột, rồi lại cất cánh để hạ cánh xuống Pleiku, rồi

cất cánh bay đi Kontum chỉ cách đó chưa đầy 50 cây số.

Cô chiêu đãi viên đến hỏi thăm chăm sóc tận tình cho Long nhưng cũng chẳng làm được gì cho đỡ bị say sóng. Long ngồi cạnh một nữ sinh mặc đồng phục xanh của trường Couvent des Oiseaux, trông lớn tuổi hơn Long, chắc cô này cũng ái ngại cho anh chàng trông khỏe mạnh mà sao mặt mày xanh mét...

Khi máy bay bắt đầu hạ thấp để đáp xuống sân bay Kontumi thì Long đã không còn gì trong dạ dày, và bụng bắt đầu đau quặn thắt. Vậy mà vẫn giật mình khi máy bay chạm đất ở phi trường Kontum, vì ngay sau đó máy bay bị xóc lên giống như xe hơi chạy nhanh trên ổ gà. Mọi người chưa có thì giờ hoảng sợ thì may quá, máy bay đã ngừng lại ở giữa

phi đạo, rồi tắt máy đứng yên tại chỗ. Và phi công cho biết là rất tiếc máy bay đã bị bể bánh lúc đáp xuống, nhưng xin hành khách yên tâm, kiên nhẫn chờ sẽ có xe buýt ra đón vào nhà ga.

Và rồi xe buýt đến đón hành khách tận chân máy bay, và mọi người được dịp ngắm cảnh một bánh máy bay rất lớn phía trước bị xẹp lép trông thật thiếu não! Long quên cả tình trạng say sóng của mình, nhìn chăm chú vào cảnh tượng có một không hai này, không tưởng tượng được là bánh máy bay có thể bể! Nhưng rồi nghĩ lại, bánh xe đạp bể được, tại sao bánh máy bay lại không có quyền bể?

Lúc đó đã xế chiều, phải đợi đến sáng mai mới mang cái bánh máy bay khác đến thay, nên những hành khách chỉ ghé Kontum như Long phải ngủ lại đêm ở đây đợi hôm sau đi tiếp đến Quy Nhơn,

vì không có máy bay nào khác trên tuyến đường hẻo lánh này cả. Kontum¹¹⁵ thời đó là một thành phố cao nguyên nhỏ xíu, chỉ có một đường phố chính và một khách sạn duy nhất. Khách sạn không đủ phòng cho mọi người, phải chấp nhận ở chung phòng. Đêm đó, Long ngủ chung phòng với cô chiêu đãi viên hàng không và cô nữ sinh trường Couvent des Oiseaux. Đó là lần đầu trong đời – và cũng là lần cuối cùng – Long trải qua một đêm trong một khách sạn với hai cô gái không quen biết – và cũng sẽ không bao giờ quen biết – nhờ máy bay bể bánh!

¹¹⁵ Năm 2007, Long trở lại thăm Kontum, thành phố đã phát triển lớn hơn trước nhiều, nhưng riêng phi trường Kontum không còn nữa, lúc đó dân chúng phơi sản (khoai mì) trên phi đạo.

27. BẢN SẮC VÀ GIẤY TỜ

Những biến chuyển chính trị năm 1954 có ảnh hưởng sâu đậm trên cuộc đời của Long sau này, mà ngay lúc đó khó mà hình dung được.

Năm 1954 ông Ngô Đình Diệm đang lưu vong ở Bỉ được ông Bảo Đại lúc đó đang ở Pháp bổ nhiệm làm Thủ Tướng, trong khi hiệp định Genève về đình chiến ở Đông Dương đang tiến hành. Ông Diệm là người chống thực dân Pháp cũng như chống cộng sản, nên khi

về nước lập chính phủ, ông phải đương đầu với sự chống đối mãnh liệt của các phe thân Pháp, cầm đầu là tướng Nguyễn Văn Hinh, chưa kể những phe phái có võ trang nổi loạn như Bình Xuyên ở Sài Gòn. Nhưng với sự giúp đỡ của Mỹ, ông bình định được miền Nam, đồng thời tổ chức thành công đón tiếp gần một triệu người di cư trốn chạy cộng sản từ miền Bắc vào. Ông Bảo Đại thấy không điều khiển được ông Diệm theo ý mình, bèn triệu ông qua Pháp với ý định cách chức ông để bổ nhiệm một thủ tướng khác. Nhưng ông Diệm không tuân hành mà ngược lại, còn tổ chức trưng cầu dân ý trong nước truất phế ông Bảo Đại và lập ra chính thể Việt Nam Cộng Hòa mà ông làm Tổng thống, thay cho chính thể Quốc Gia Việt Nam do ông Bảo Đại làm Quốc trưởng.

Ông Ngô Đình Diệm khuyến khích những người Việt có quốc tịch Pháp lấy lại quốc tịch Việt Nam để tỏ lòng yêu nước. Đồng thời ông cũng ra đạo luật cấm người mang quốc tịch ngoại quốc không được hành một số nghề. Đạo luật này thật ra chỉ nhắm vào người Hoa, vì lúc đó Hoa kiều ở Chợ Lớn nắm tất cả nền kinh tế của Việt Nam trong tay họ. Vì vậy ở thời điểm này rất đông người Hoa phải nhập tịch Việt Nam để được tiếp tục hành nghề như trước đây.

Bà Quy mẹ của Long thấy là những luật lệ này có thể ảnh hưởng đến đời sống con mình sau này, vì Long có quốc tịch Pháp. Bà quyết định làm thủ tục nhập tịch Việt Nam cho Long. Bà lý luận là quốc tịch Pháp trước đây đã giúp cho Long được chính phủ Pháp lo chuyện học hành là một chuyện rất tốt. Nay Pháp đã

rút và trả lại độc lập cho Việt Nam, Long cũng không theo họ qua Pháp để được tiếp tục giúp đỡ, như vậy quốc tịch Pháp chẳng còn giúp ích gì được nữa, mà có thể là nguồn của những rắc rối trong tương lai.

Thế là cậu bé vị thành niên theo mẹ đến tòa án trên đường Yersin Đà Lạt, khoảng gần trường Petit Lycée, để làm thủ tục nhập tịch Việt Nam. Và sau hơn một năm chờ đợi, khi cả nhà đã dọn đi Phù Cát và Long đã vào nội trú, bà Quy nhận được sắc lệnh số 475-TP ngày 16 tháng 11 năm 1957 của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa với chữ ký “Ngô Đình Diệm”, nội dung chính như sau:

“Nay cho phép vị thành niên Martin Jean, quốc tịch Pháp, sinh ngày 20 tháng 11 năm 1944 tại Sài Gòn (Nam Phần), mẹ là bà Lê Thị Kim, nhập quốc tịch Việt

Nam. Đường sự được phép lấy tên họ Việt Nam là: Hoàng Kim Long.”

Tại sao lại tên là Hoàng Kim Long mà không phải Lê Kim Long như khi cậu bé mới chào đời? Vì mẹ của Long muốn xóa bỏ quá khứ, bà không muốn cho Long cảm thấy mình khác với mấy đứa em, bà muốn là trên giấy tờ, Long là anh cùng cha cùng mẹ với đàn em. Nhưng cuối cùng bà không đạt được điều mong muốn vì giấy tờ chỉ nói Long có mẹ là Lê Thị Kim, mà không nhắc gì đến cha là ai cả. Như vậy là Long vẫn tiếp tục có “cha vô danh”.

Cuộc đời Long biến hóa về bản sắc như thế. Khởi đầu là một đứa bé sinh ra có tên là Lê Kim Long, đến năm 4 tuổi trở thành Jean Martin với quốc tịch Pháp, rồi năm 13 tuổi hóa thành Hoàng Kim Long với quốc tịch Việt Nam.

Nhưng chưa hết!

Trong dịp nghỉ hè 1958, khi Long về Phù Cát với gia đình, bà Quy quyết định làm lại giấy tờ cho Long, lần này sẽ là một tờ giấy vĩnh viễn! Thời đó, giấy thế vì khai sanh rất dễ làm, vì qua thời chiến tranh, biết bao nhiêu địa phương bị mất sổ bộ, không còn cách nào trích lục giấy khai sanh gốc được nữa, chưa kể là ngày xưa ở các vùng quê, chuyện cha mẹ sanh con trong mấy năm đầu không khai báo gì cả với chính quyền xảy ra thường xuyên. Vì vậy mới có thủ tục đơn giản giúp người dân làm tờ “thế vì khai sanh” để mọi người có giấy tờ hộ thân trong xã hội mới. Theo thủ tục này, chỉ cần ba người làm chứng ra tòa khai biết rõ đương sự là đủ.

Nghĩ cho cùng thì không phải dễ mà tìm ra ba người thực sự biết rõ đương sự

từ mười mấy năm trước, nhưng tìm ra ba người bạn cùng đơn vị sẵn sàng giúp làm lại giấy tờ thì không khó tí nào cả. Vì là chuyện “giấy tờ” nên chẳng có gì trầm trọng nếu không biết gì cũng cứ nói là “biết rõ”! Truyền thống Ta khác với truyền thống Tây là thế, giấy tờ trong văn hóa Tây phương rất quan trọng, còn trong văn hóa xứ mình thì chỉ là... giấy! Nên giấy tờ không đúng lắm cũng chẳng sao, miễn là giúp ích được cho đương sự mà không có hại gì cho người khác.

Từ khi ông Quy về Phù Cát đã có thêm nhiều bạn bè trong quân đội, nên ông nhờ ba người đứng ra làm chứng trước tòa để làm giấy thế vì khai sanh cho Long. Và ngày 26 tháng 8 năm 1958, Tòa Hòa giải Phù Cát cấp một Chứng thư thay giấy khai sanh, nội dung chính như sau:

“Trước mặt chúng tôi, N. Quận Trưởng kiêm Thẩm phán Tòa Hòa Giải Quận Phù Cát, có ông M. Lục sự ngồi giúp việc. Có đến trình diện [kể tên tuổi ba nhân chứng]. Các nhân chứng nói trên, đều đã trưởng thành, sau khi thề nói sự thật, nói toàn sự thật đã lần lượt khai và chứng nhận biết đích thực:

Hoàng Kim Long (con trai), Quốc tịch Việt Nam, đã sinh ngày 20 tháng 11 năm 1944 tại Sài Gòn (Nam Phần), hiện trú quán tại xã Cát Trinh, quận Phú Cát, tỉnh Bình Định, là con của ông Hoàng Văn Quy [...] và bà Lê Thị Kim [...].”

Vậy là kể từ năm 14 tuổi, trên giấy tờ Long trở thành một đứa trẻ có cha có mẹ như triệu đứa trẻ khác. Có thể nói tờ chứng thư thay giấy khai sinh này xác định cho Long một bản sắc mới, bản sắc

thứ tư trong cuộc đời của Long. Và nó sẽ theo Long suốt đời.

Hai mươi hai năm sau, khi Long cùng vợ con đến Pháp một ngày tháng 7 năm 1980, Long được chính phủ Pháp cấp cho một “Carte de Séjour provisoire” hiệu lực một năm (tạm dịch là Thẻ tạm trú) với tên Hoàng Kim Long, giống như mọi người Việt Nam đến tị nạn cộng sản tại Pháp vào lúc đó.

Một ngày đẹp trời, Long tò mò đến Tòa án ở Clichy là nơi Long đang ở, một ngoại ô sát với thủ đô Paris. Long trình bày với người có thẩm quyền ở đây về trường hợp của mình, đã có một thời mang tên Jean Martin với quốc tịch Pháp. Người này thấy câu chuyện cũng khá hi hữu, muốn biết hư thực ra sao, bèn lấy lời khai của Long và gửi hồ sơ về

Nantes là nơi có cơ quan hộ tịch giữ giấy tờ của những người Pháp sinh ở ngoài nước Pháp.

Vài tháng sau, Long nhận được giấy gọi của ông lục sự tòa án. Đến nơi, ông này trao cho Long một tờ giấy và nói:

– Tôi rất hân hoan báo tin ông biết rằng ông vẫn là một công dân Pháp. Tờ giấy này là một “Chứng thư quốc tịch Pháp” mang số 414, đề ngày 5 tháng 10 năm 1981, đoạn chính khẳng định: “Ông Jean Martin là một công dân Pháp chiếu theo...” và giải thích là “Việc ông lấy quốc tịch Việt Nam không làm ông mất quốc tịch Pháp vì chuyện này xảy ra lúc ông còn vị thành niên. Khi đã trưởng thành, ông đã không làm thủ tục chọn quốc tịch Việt Nam. Việc ông lấy tên Việt Nam khi nhập tịch Việt Nam không làm cản trở gì cả (n'est pas opposable). Vậy nên ông

được tiếp tục mang tên Jean Martin.

Cùng với Chứng thư quốc tịch Pháp này, ông lục sự trao cho Long một tài liệu thứ hai, đó là giấy khai sinh của Jean Martin, con bà Lê Thị Kim, cha vô danh.

Vậy là năm 37 tuổi, Long lại có giấy tờ xác nhận mình có quốc tịch Pháp, có tên Pháp, và cha vô danh!

Long hỏi ông lục sự thủ tục tiếp theo phải làm gì, ông này trả lời:

– Mời ông qua ty cảnh sát ngay bên cạnh đây, với hai tờ giấy này, người ta sẽ làm cho ông thẻ căn cước vì ông là công dân Pháp mà!

Đầu óc Long vẫn còn choáng váng vì mọi sự xảy đến quá đột ngột. Chàng vẫn chưa tưởng tượng là sao có thể dễ dàng biến hóa từ Hoàng Kim Long trở

lại Jean Martin như vậy! Sau mấy chục năm trời! Chàng mới có thẻ tạm trú với tên Hoàng Kim Long, và qua nhiều thủ tục phức tạp mới có được thẻ tị nạn của cơ quan OFPRA (Office Français Pour les Réfugiés et les Apatrides, Cơ quan Pháp quốc lo cho người tị nạn và người không có quốc tịch).

Chàng cảm ơn ông lục sự tòa án và đi về, không qua ty cảnh sát như ông dặn.

Càng suy nghĩ, Long càng cảm thấy tất cả sự phức tạp mà cũng ngộ nghĩnh của giấy tờ hộ tịch của mình. Từ lúc 14 tuổi, Long đã sống với một tờ khai sinh tên Hoàng Kim Long. Tờ khai sinh này có được là do mấy người chứng “làm chứng đại cho có” nhưng nó đã trung thành theo Long suốt đời... Tất cả bằng cấp của Long, từ bằng BEPC (trung học

đệ nhất cấp) đến bằng Tú Tài, rồi các bằng Đại học sau này đều tên Hoàng Kim Long. Khi lấy vợ, trong hôn thú cũng tên Hoàng Kim Long. Và rồi đến đời con cũng có cha là Hoàng Kim Long. Đâu thấy Jean Martin ở chỗ nào đâu? Không lẽ xóa bỏ hết quá khứ đó?

Về nhà, Long cắt kỹ vào thùng tôn trữ hồ sơ những giấy tờ ông lục sự ân cần trao, và tiếp tục cuộc sống như không có chuyện gì xảy ra.

Vài năm sau, theo những thủ tục quy định của Pháp, Long làm đơn xin nhập tịch và được chấp thuận. Giấy tờ ghi là “hồi tịch (réintégration)” thay vì “nhập tịch (naturalisation)”. Cũng không có lời giải thích chính thức nào về cách dùng từ này, nhưng khi tìm hiểu thêm thì được biết Long “hồi tịch” vì sinh năm 1944 ở

Sài Gòn, tức là ở Nam Kỳ trong thời kỳ vùng đất này còn là một thuộc địa của Pháp.

Một lần nữa, Long trở thành công dân Pháp, nhưng lần này như một người Việt Nam xin vào quốc tịch Pháp với tên Hoàng Kim Long, với tên cha và tên mẹ trên giấy tờ, không còn là “cha vô danh” nữa.

HẾT PHẦN 1

